

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

THANH HUYỀN



NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP

Common Mistakes in Using English

Trong TIẾNG ANH

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

Common Mistakes in Using English

Common Mistakes in Using English



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

THANH HUYỀN

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

Common mistakes in using English

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

LỜI NÓI ĐẦU

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và nhu cầu mở cửa đối ngoại, Việt Nam thiết lập mạng lưới quan hệ quốc tế ngày càng rộng rãi. Mọi người dùng tiếng Anh ngày càng nhiều trong giao lưu và công tác, lòng nhiệt tình học tiếng Anh của mọi người cũng tăng.

Nhưng trong quá trình giao tiếp và sử dụng tiếng Anh rất nhiều người hay mắc phải nhầm lẫn hay sai do các lỗi rất thông thường. Xuất phát từ thực tế đó, chúng tôi đã biên soạn cuốn sách "**Những lỗi thường gặp trong tiếng Anh**" này nhằm giúp người đọc hạn chế tối đa các lỗi thường gặp.

Sách được chia thành từng chương, mỗi chương là một vấn đề như lỗi về các dạng từ, lỗi về chính tả,... Cùng với các ví dụ minh họa và bài tập đi kèm, các bạn sẽ dễ kiểm tra và ôn luyện để phòng tránh các lỗi thường gặp này.

Bạn có thể xem theo trình tự từ đầu đến cuối, học xem mục lục để chọn lựa mục thích hợp nhất với mình.

Trong quá trình biên soạn chắc không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1.
NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG SỬ DỤNG DANH TỪ
(Common mistakes in usage of nouns)

Những lỗi thường gặp trong sử dụng danh từ có thể chia làm ba loại:

1. Lỗi khi kết hợp với động từ (subject – verb agreement).

2. Lỗi khi sử dụng số nhiều (plural).

3. Lỗi khi sử dụng giống (gender).

Cần chú ý: một động từ phải hợp với các chủ ngữ về số và ngôi. Nếu chủ ngữ là danh từ hay đại từ ở ngôi thứ ba số ít, động từ cũng phải ở ngôi thứ ba số ít.

I. LỖI KHI KẾT HỢP VỚI ĐỘNG TỪ

1. Xác định chủ ngữ thật.

- Các lỗi phát sinh khi không xác định được chủ ngữ thật:

a, Sai: A bunch of grapes are sour.

(sai vì chủ ngữ của động từ là danh từ số ít "bunch").

Đúng: A bunch of grapes is sour.

(Một chùm nho chua).

b, Sai: Tom and Mary is my cousins.

Đúng: Tom and Mary are my cousins.

(Tom và Mary là anh chị em họ của tôi).

c, Sai: A team of horses are in the field.

Đúng: A team of horses is in the field.

(Một đàn ngựa trên cánh đồng).

d, Sai: His arrogance and bossiness makes everybody hate him.

Đúng: His arrogance and bossiness make everybody hate him.
(Vẻ ngạo mạn và hách dịch của ông ta khiến mọi người ghét).
e, Sai: The police is here. *(Sai vì "police" là danh từ số nhiều).*
Đúng: The police are here.
(Cảnh sát đang ở đây).

2. Các chủ ngữ được nối với nhau bởi liên từ "or".
Khi có hai danh từ hoặc đại từ làm chủ ngữ của một động từ, được nối với nhau bởi liên từ **"or"**, danh từ hay đại từ đi sau sẽ quyết định cách sử dụng của động từ.
Ví dụ:
You or she is to water the flowers.
(Bạn hoặc cô ấy phải tưới hoa).
He or I am to paint the house.
(Nó hoặc tôi phải sơn nhà).
He or they are to come back.
(Anh ấy hoặc họ phải quay trở về).
Những ví dụ trên dựa theo quy tắc: liên từ **"or"** tạo thành hai câu khác nhau. Ví dụ, câu trên, có thể hiểu như sau:
You are to water the flowers or I am to water the flowers.
(Bạn phải tưới hoa hoặc cô ấy phải tưới hoa).
Sai: We or I are going to Paris.
Đúng: We or I am going to Paris.
(Chúng ta hoặc tôi sẽ tới Paris).
Sai: We or Mary are to take the boy to the station.
Đúng: We or Mary is to take the boy to the station.
(Hoặc chúng tôi hoặc Mary sẽ đưa cậu bé ra ga).
Sai: Peter or you is to do this work.
Đúng: Peter or you are to do this work..
(Hoặc Peter hoặc cậu sẽ làm công việc này).

3. Chủ nhữ và liên từ tương quan.

Liên từ tương quan là liên từ làm việc trong sự tương quan với một liên từ khác. Các liên từ tương quan thường gặp: **"either...or"** (hoặc...hoặc...), **"neither...nor"** (không... cũng không) **"as...as"** (cũng... bằng), **"not so... as"** (không... bằng). Khi danh từ hay đại từ đóng vai trò chủ ngữ, được dùng với liên từ tương quan thì danh từ hay đại từ đi sau sẽ quyết định cách sử dụng của động từ.

Ví dụ:

- Either you or I am to help them.

(Hoặc là cậu hoặc là tôi phải giúp họ).

Neither the Prime minister nor his representatives are to attend the meeting.

(Cả thủ tướng và những người đại diện của ông ấy đều tham dự cuộc họp).

Trong hai ví dụ trên động từ hợp với đại từ thứ hai.

Sai: Neither Linda or Peter are going to the festival.

Đúng: Neither Linda or Peter is going to the festival.

(Cả Linda và Peter đều không đến lễ hội).

Sai: Either he or I is to take care of the child.

Đúng: Either he or I am to paint the house.

(Hoặc anh ta hoặc tôi phải sơn ngôi nhà).

4. Những yếu tố chen vào giữa chủ ngữ và động từ.

Trong văn phạm tiếng Anh, những yếu tố chen vào giữa chủ ngữ và động từ thường làm bạn nhầm lẫn khi sử dụng động từ số nhiều.

Ví dụ:

- Mary, as well as them, feels disappoint with the trip.

(Mary, cũng như họ, cảm thấy thất vọng về chuyến đi).

Trong ví dụ, động từ **"feel"** ở dạng số ít bởi chủ ngữ của nó là **"Mary",** số ít. Cụm từ **"as well as"** là một yếu tố chen vào giữa, nên không liên quan đến chủ ngữ.

Sai: The politician, along with the newsmen, are having a meeting.

Đúng: The politician, along with the newsmen, is having a meeting.

(Nhà chính trị , cùng với các ký giả đang có một cuộc họp).

Sai: Mary, with two friends, are singing.

Đúng: Mary, with two friends, is singing.

(Mary cùng với hai người bạn đang hát).

Sai: Excitement, as well as nervousness, are the cause of metal illness.

Đúng: Excitement, as well as nervousness, is the cause of metal illness.

(Sự kích thích cũng như trạng thái hốt hoảng bối rối đều là nguyên nhân của bệnh tâm thần).

Sai: The mayor as well as his brothers are going to prison.

Đúng: The mayor as well as his brothers is going to prison.

(Thị trưởng và những anh trai của ông ta sẽ vào tù).

5. Chủ ngữ kép.

Đây là lỗi trẻ em thường mắc phải và kéo dài cho đến khi trưởng thành.

Sai: My husband and I we went to the cinema.

Đúng: My husband and I went to the cinema.

(Chồng tôi và tôi đã đi xem phim).

Sai: Tom he repaired the computer it yesterday.

Đúng: Tom repaired the computer yesterday.

(Hôm qua Tom đã sửa cái máy tính).

Sai: The cat it sleeps all day.

Đúng: The cat sleeps all day.

(Chú mèo ngủ suốt cả ngày).

Sai: The Russian they like to eat bread.

Đúng: The Russian them like to eat bread.

(Người Nga thích ăn bánh mì).

Sai: Peter's father he is a worker.

Đúng: Peter's father is a worker.

(Bố của Peter là công nhân).

* **Chú ý:** Việc thêm một dấu phẩy giữa chủ ngữ và chủ ngữ kép cũng không làm chủ ngữ kép trở thành đúng.

Ví dụ:

Sai: The girl, she writes good articles.

Đúng: The girl writes good articles.

(Cô gái viết những bài văn hay).

Sai: The dog, it barks at the passers-by

Đúng: The dog barks at the passers-by

(Con chó sủa khi có ai đi ngang qua).

Sai: The children, they like candy.

Đúng: The children like candy.

(Bọn trẻ thích kẹo).

6. Danh từ tập hợp.

Danh từ tập hợp là danh từ thể hiện một tập thể; có nghĩa là danh từ đại diện cho hai hay nhiều hơn hai người, vật hay ý tưởng.

Nhìn chung, danh từ tập hợp được xem là danh từ số ít, do đó động từ theo sau nó ở số ít.

Ví dụ:

The average British family *has* 3.6 members. *It is* smaller and richer than 50 years ago.

(Một gia đình người Anh trung bình có 3.6 người. Nó nhỏ hơn nhưng giàu có hơn 50 năm trước đây).

Tuy nhiên, đôi khi danh từ tập hợp hàm ý số nhiều nếu nó muốn nhấn mạnh đến từng cá nhân trong tập hợp. Trong trường hợp này, động từ theo sau phải ở số nhiều.

Ví dụ:

My family have decided to move to Hochiminh City.

(Cả gia đình tôi quyết định chuyển tới thành phố Hồ Chí Minh)

- Những danh từ tập hợp thường gặp:

army	*quân đội*	government	*chính phủ*
clan	*bộ lạc*	group	*nhóm*
class	*lớp, loại*	herd	*bầy, đàn*
club	*câu lạc bộ*	jury	*bồi thẩm đoàn*
committee	*ủy ban*	majority	*đa số*
crowd	*đám đông*	minority	*thiểu số*
family	*gia đình*	ministry	*bộ*
firm	*hãng, công ty*	party	*đảng*
flock	*đàn*	team	*đội*
gang	*băng, nhóm*	public	*công chúng*
		union	*liên hiệp*

Các ví dụ khác:

Sai: The majority are in favour of the proposal.

Đúng: The majority is in favour of the proposal.

(Số đông ủng hộ đề nghị đó).

Sai: The jury are still out.

Đúng: The jury is still out.

(Hội thẩm đoàn chưa vào (vẫn còn đang hội ý)).

Sai: The crowd are surrounded him.

Đúng: The crowd is surrounded him.

(Đám đông vây quanh anh ta)

Sai: The club are open to both sexes.
Đúng: The club is open to both sexes
(Câu lạc bộ này dành cho cả nam và nữ).
Sai: The family are a part of society.
Đúng: The family is a part of society.
(Gia đình là một phần của xã hội).

7. Những khái niệm tập hợp.

Có những tình huống trong đó hai hoặc nhiều hơn hai người, vật hoặc khái niệm, vốn ở số ít, được kết hợp với nhau để tạo thành một ý tưởng tập hợp.

Ví dụ:
Jerry and Sarah at the same room is beautiful.
(Jerry và Sarah ở cùng phòng đều xinh đẹp).

Ở câu trên, hai danh từ **"Jerry"** và **"Sarah"** tạo thành một khái niệm tập hợp. Do đó, động từ ở số ít **"is",** chứ không phải là động từ số nhiều "**are**".

Đây là một khái niệm tập hợp nên cần một động từ số ít.
Sai: Rice and curry are my daughter's favorite food.
Đúng: Rice <u>and</u> curry <u>is</u> my daughter's favorite food.
(Cơm và cà ri là món ăn ưa thích của con gái tôi).
Sai: Honesty and truth are the best policy.
Đúng: Honesty and truth is the best policy.
(Bản tính trung thực và thật thà là cách xử sự tốt nhất).
Sai: Bread and butter have been my breakfast for years.
Đúng: Bread and butter has been my breakfast for years.
(Bánh mì và bơ đều có trong bữa sáng của tôi trong nhiều năm).
Sai: Crime and violence *are* threatening our children.
Đúng: Crime and violence *is* threatening our children.

(Hành động vô đạo đức và tính thô bạo là mối đe dọa các con chúng ta).

Sai: Walking and taking morning exercise are my habit.

Đúng: Walking and taking morning exercise is my habit.

(Đi bộ và tập thể dục buổi sáng là thói quen của tôi).

8. There is – there are.

Chú ý: câu bắt đầu với **"there is"** và **"there are"** đều là câu đảo. Do vậy, trước khi dùng **"there is"**, **"there are"**, nên xem câu đó ở thứ tự tự nhiên hơn là thứ tự đã đảo ngược.

Thứ tự tự nhiên chỉ có nghĩa là đặt chủ ngữ trước động từ. Hãy xem ví dụ dưới đây theo thứ tự đảo ngược, rồi xét theo thứ tự tự nhiên.

- There are pens in the box. *(Đã đảo ngược).*
- Pens are there in the box. *(Tự nhiên).*

Nếu đặt câu theo thứ tự tự nhiên, ta nhận ra ngay chủ ngữ của nó. Khi đó, ta dễ dàng quyết định xem động từ là số ít hay số nhiều.

Sai: Here comes my husband and my son.

Đúng: Here come my husband and my son.

(Chồng tôi và con trai tôi đang tới đây).

Sai: There is a few muddy marks on the carpet.

Đúng: There are a few muddy marks on the carpet.

(Có một vài vết bùn trên tấm thảm).

Sai: There are a flock of ducks running in the yard.

Đúng: There is a flock of ducks running in the yard.

(Một đàn vịt đang chạy trong sân).

Sai: There goes my father and my mother.

Đúng: There go my father and my mother.

(Bố và mẹ tôi đi đằng kia).

Sai: There falls Tom and Jack.

Đúng: There fall Tom and Jack.
(Tom và Jack ngã ở đó).

II. LỖI KHI SỬ DỤNG SỐ NHIỀU

1. Danh từ số nhiều được xem như số ít.

Một trong những vấn đề khó nhất trong việc sử dụng động từ là việc nhận ra các danh từ, danh từ nào luôn ở số ít, danh từ nào luôn ở số nhiều, và danh từ nào vừa ở số ít vừa ở số nhiều.

Những danh từ dưới đây, mặc dù về hình thức là số nhiều nhưng thường có nghĩa số ít. Do đó, hầu như động từ theo sau luôn ở số ít.

a. Một số danh từ chỉ các môn học.

acoustics: *âm học*
aeronautics: *hàng không học*
analytics: *giải tích*
metaphysics: *siêu hình học*
hydromechanics: *thủy cơ học*
linguistics: *ngôn ngữ học*
magnetics: *từ học*
mathematics: *toán học*
spherics: *hình học và lượng giác cầu*
statics: *tĩnh học*
statistics: *thống kê*
ethnics: *đạo đức học*
phonetics: *ngữ âm học*
phonics: *âm học*
physics: *vật lý*
hydraulics: *thủy lực học*
optics: *quang học*
economics: *kinh tế học*

semantics: *ngữ nghĩa*

b. Một số danh từ chỉ bệnh tật.

measles: *bệnh sởi*
mumps: *bệnh quai bị*
rickets: *bệnh còi xương*
shingles: *bệnh zona*

c. Một số danh từ chỉ các trò chơi.

athletics: *thể thao*
gymnastics: *thể dục*
aerobics: *thể dục nhịp điệu*
dominoes: *cờ đô-mi-nô*
draughts: *cờ đam*
billards: *trò chơi bida*
bowls: *bóng gỗ*

d. Một số danh từ chỉ tên riêng.

Algiers: *nước Algiers*
Wales: *xứ Wales*
Naples: *núi Naples*
Athens: *thành phố Anthens*
The United Nations: *Liên Hợp Quốc*
The United States: *Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*

e. Các danh từ khác

news: *tin tức*
comics: *truyện tranh*
poetics: *luật thơ*
tactics: *chiến thuật*
molasses: *mật đường*
whereabouts: *chỗ ở*

* **Chú ý:** Một số danh từ kể trên có thể là số nhiều trong một số trường hợp đặc biệt.

Đúng: The acoustics of the two rooms are the same.

(Đúng vì "acoustics" trong câu này mang nghĩa: độ vang âm).
(Độ vang âm của hai căn phòng là giống nhau).

2. Danh từ số nhiều bị dùng lầm như danh từ số ít.

- Dưới đây là danh sách các danh từ luôn ở dạng số nhiều nhưng bị dùng lầm như số ít bằng cách đặt những động từ theo sau chúng ở số ít. Tuy nhiên, động từ theo sau chúng phải ở số nhiều.

a. Một số danh từ chỉ dụng cụ hay trang phục.

bellows: *ống thổi*
binoculars: *ống nhòm*
pincers: *cái kìm*
pliers: *cái kìm*
scales: *cái cân*
scissors: *cái kéo*
shears: *cái kéo xén*
spectacles, glasses: *kính đeo mắt*
tongs: *cái kẹp*
tweezers: *cái nhíp*
braces (suspenders): *dây đeo quần*
flannels: *quần áo đàn ông may bằng flamen*
knickers: *quần lót chẽn gối của phụ nữ*
pants: *quần dài (AmE), quần lót (BrE)*
pyjamas: *quần áo ngủ*
shorts: *quần soóc*
tights: *quần chẽn của phụ nữ*
trousers: *quần tây*
clothes: quần áo

b. Một số danh từ khác

annals: *biên niên sử*
nuptials: *lễ cưới*
snippers: *thợ cắt vải*

ashes: *tro, di hài sau hỏa táng*
proceeds: *tiền thu được*
dregs: *cặn bã*
eaves: *mái hiên*
lees: *cặn*
links: *bãi chơi gôn*
suds: *bọt xà phòng*
thanks: *lời cảm ơn*
entrails: *lòng, ruột*
oats: *yến mạch*
obsequies: *đám ma*
leavings: *đồ thừa*
remains: *đồ thừa*
goods: *hàng hóa*
riches: *của cải*
wages: *tiền lương*
vitals: *phủ tạng*
victuals: *thức ăn*

Sai: Your clothes is in the bedroom.
Đúng: Your clothes are in the bedroom.
(Quần áo của anh ở trong nhà tắm).
Sai: The trousers is too small for me to wear.
Đúng: The trousers are too small for me to wear.
(Cái quần quá nhỏ để tôi có thể mặc).
Sai: The spectacles is very expensive.
Đúng: The spectacles are very expensive.
(Cái kính rất đắt tiền).
Sai: Her wages is not enough to pay the electric bill.
Đúng: Her wages are not enough to pay the electric bill.
(Tiền lương của cô ấy không đủ để trả hóa đơn tiền điện).
Sai: My pants is too tight.

Đúng: My pants are too tight.
(Quần chẽn của tôi quá chật).

3. Dạng số ít thay thế cho dạng số nhiều.

- Trong một số trường hợp, dạng số ít thay thế cho dạng số nhiều khi bạn chuyển danh từ thành tính từ. Dù được dùng dưới dạng số ít song về cơ bản, các từ này vẫn mang ý nghĩa số nhiều. Ví dụ minh họa cho dạng số ít được dùng như số nhiều.

Đúng: It's a twenty-member club.
(Câu lạc bộ có 20 thành viên).
Đúng: The ruler is fifty centimeters long. It is therefore, a fifty-centimeter ruler.
(Cái thước kẻ dài 50 centimét. Do vậy, đó là cái thước dài 50 centimét).
Đúng: I worked in a ten- floor building.
(Tôi đã làm việc trong một tòa nhà 10 tầng).
Đúng: I have had a two-window room.
(Tôi có một căn phòng có 2 cửa sổ).
Đúng: She wrote a four-page letter .
(Cô ấy đã viết một bức thư dài 4 trang).
Đúng: This is a two-man chair.
(Đây là chiếc ghế cho hai người ngồi).

III. NHỮNG LỖI TRONG VIỆC SỬ DỤNG GIỐNG

- Trong thời gian gần đây có khuynh hướng bỏ dạng giống cái của danh từ để ưu tiên cho dạng giống đực. Dưới đây là một số hình thức giống cái của danh từ ít dùng, thay vào đó là danh từ giống đực (đặt trong ngoặc đơn sau dạng giống cái) đã trở thành chuẩn mực cho cả giống đực lẫn giống cái.

inheritrix *(inheritor - người thừa kế)*
poetess *(poet – nhà thơ)*

administratrix *(administrator – người quản lý)*
directress *(director – giám đốc / hiệu trưởng)*
executrix *(executor – người thi hành)*
benefactress *(benefactor – ân nhân)*
editress *(editor – biên tập viên)*
aviatrix *(aviator – phi hành gia)*

- Cách dùng cũ: Mrs White is an inheritrix of the White's.
Cách dùng hiện đại: Mrs White is an inheritor of the White's.
(Bà White là người thừa kế của gia đình White).

- Cách dùng cũ: Mary Brown is a good editress.
Cách dùng hiện đại: Mary Brown is a good editor.
(Mary Brown là một biên tập viên giỏi).

- Cách dùng cũ: Miss Hilton is a benefactress of my family.
Cách dùng hiện đại: Miss Hilton is a benefactor of my family.
(Cô Hilton là ân nhân của gia đình tôi).

*** Chú ý:**

- Đôi khi, có thể dùng chung một từ cho cả giống đực và giống cái. Ví dụ: **"gentleperson"** (thay cho "gentleman" – quý ông và "lady" - quý bà); telephone **"repairperson"** (người sửa điện thoại); **"person-in-the-street"** opinions (ý kiến của quần chúng).

- Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, ta không thể dùng từ thay thế: **"Trust God-she will help you"** (Hãy tin vào thượng đế- Ngài sẽ giúp bạn)

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Trong mỗi câu sau có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai đó:

1. My glasses was on the bed ....
2. A pair of plaid trousers are in the closet ....

3. Two and two are four ....

4. A large percentage of the older population are voting against her. ....

5. The black and white cat under the table are my cat. ....

6. Forty percent of the students are in favor of changing the policy ......

7. Two-fifths of the troops was lost in the battle. ....

8. The average worker's earnings have gone up dramatically ....

9. Some of the voters is still angry. ....

10. It was the speaker, not his ideas, that have provoked the students to riot............

Exercise 2.

Chọn động từ thích hợp trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. Current research on AIDS, in spite of the best efforts of hundreds of scientists, (leave/leaves) serious questions unanswered.

2. The average worker's earnings (have/has) gone up dramatically.

3. Along with tactics, strategy, and intelligence, logistics (is/are) one the four main elements of military science.

4. A typical annual flowering plant, the common poppy flower, produces seeds, and (die/dies) in a single season.

5. Today, many scientists disagree over whether the chimpanzee or the bongo (is/are) more human in its behaviour.

6. Whenever there (is/are) red, orange, or brown coloring in sandstone, or is probably present.

7. The department members but not the chair (have/has) decided not to teach on Valentine's Day.
8. Forty percent of the student body (is/ are) in favor of changing the policy.
9. All of the books, including yours, (is/are) in the box.
10. (Is/Are) either my father or my brothers responsible?

Exercise 3.
Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.
1. Our thanks (go) to the workers who supported the union.
2. Two-fifths of the vineyard (be) destroyed by fire.
3. Neither the dogs down the street nor the one next door (pay) any attention.
4. She and her friends (be) at the fair.
5. The book or the pen (be) in the drawer.
6. The team captain, as well as his player, (be) anxious.
7. The woman with all the dogs (walk) down my street.
8. The book including all the chapters in the first section, (be) boring.
9. The president, accompanied by his wife, (be) traveling to India.
10. Either my uncle or my cousins (be) going to sell the house.

Exercise 4.
Viết lại những cau sau dùng hình thức số í thay cho hình thức số nhiều sao cho nghĩa không đổi.
1. We have bought a new house with seven rooms.
We have bought..
2. That trunk weighs 300 pounds.
It is a....................................

3. The school yard was 100 metres wide.
It was a...
4. The song was ten minutes long.
It was.....................................
5. Peter likes a journey with ten days.
Peter likes.....................................
6. I was lived in a building with 30 flats.
I was lived in.......................................
7. I saw six men in the car.
I saw a...........................
8. My table has three drawers.
My table is a ....
9. I want to buy a notebook with 100 pages.
I want to buy...
10. My teacher has given me a box of coloured pencils with 30 colours.
My teacher has given me...

Exercise 5.

Hãy phân chia danh từ sau đây thành hai nhóm: nhóm đi với động từ số nhiều hoặc nhóm đi với động từ số ít.

Acoustics, ashes, braces, comics, classics, dominoes, draughts, goods, knickers, lees, linguistics, molasses, news, Naples, nuptials, oats, optics, pincers, pliers, poetics, pyjamas, rickets, snipers, semantics, shingles, statics, tweezers, tights, tongs, vitals, wages, Wales.

CHƯƠNG 2.
NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG VIỆC SỬ DỤNG ĐỘNG TỪ
(Common mistakes in usage of verbs)

- Những lỗi chính trong việc sử dụng động từ có thể được chia thành sáu nhóm cơ bản sau:
1. Những lỗi trong việc kết hợp với chủ ngữ **(subject-verb agreement).**
2. Những lỗi về thì **(tense)**
3. Những lỗi về thể **(voice)**
4. Những lỗi về thức **(mood)**
5. Những lỗi về dạng tách rời **(splitting forms)**
6. Những lỗi khác

- Lỗi trong khi kết hợp với chủ ngữ đã được trình bày ở chương 1: "Những lỗi thường gặp trong việc sử dụng danh từ". Chương này sẽ trình bày 5 nhóm lỗi còn lại.

I. NHỮNG LỖI VỀ THÌ (TENSE)

A. Thì

1. Thì là gì?

- Thuật ngữ "thì" có nghĩa là thời gian. Do đó, phải tạo nên một mối quan hệ về thời gian trong lời nói hoặc câu văn bằng cách sử dụng thì của động từ.

2. Các thì trong tiếng Anh.

- hiện tại (present):
+ hiện tại đơn giản (Present simple)
+ hiện tại tiếp diễn (Present continuous)

+ hiện tại hoàn thành (Present perfect)
+ hiện tại hoàn thành (Present perfect continuous)
- quá khứ (past):
+ quá khứ đơn giản (past simple)
+ quá khứ tiếp diễn (past continuous)
+ quá khứ hoàn thành (past perfect)
+ quá khứ hoàn thành tiếp diễn (past perfect continuous)
- tương lai (future):
+ tương lai đơn giản (future simple)
+ tương lai tiếp diễn (future continuous)
+ tương lai hoàn thành (future perfect)
+ tương lai hoàn thành tiếp diễn (future perfect continuous)
Ở đây, chúng ta chỉ đề cập đến các thì cơ bản:

2.1. Thì hiện tại đơn giản (present simple tense).

- Thì hiện tại đơn giản dùng để biểu thị những sự việc có liên quan đến hiện tại, hoặc một việc có tính chất lặp đi lặp lại hay một việc gì đó nói chung là đúng.

- I live in New York
(Tôi sống ở New York).
- The Moon goes round the Earth.
(Mặt trăng quay xung quanh trái đất).
- John drives a taxi.
(John lái tắc xi).
He does not drive a bus.
(Ông ta không lái xe buýt).
- We do not work at night.
(Chúng tôi không làm việc vào buổi tối).
- Do you play football?
(Bạn có chơi bóng đá không?).

2.2. Thì quá khứ đơn giản (past simple tense)

- Thì quá khứ dung để chỉ những sự việc liên quan đến quá khứ.

- Cách chia của thì quá khứ:

+ S (I/ We/ You/ They/ He/ She/ It) + V-ed.

- S (I/ We/ You/ They/ He/ She/ It) + did not + V.

? Did + S (You/ They/ He/ She/ It) + V?

Ví dụ:

- Last year, I traveled to Japan.

(Năm ngoái tôi đã đi du lịch Nhật Bản).

- I didn't see the film yesterday.

(Tôi đã không xem phim ngày hôm qua).

- Did you have dinner last night?

(Tối qua bạn có ăn tối không?).

- She washed her car.

(Cô ấy đã rửa xe ô tô của cô ấy).

- I met Tom at the bank last week.

(Tuần trước tôi đã gặp Tom ở ngân hàng).

- Did you play a musical instrument when you were a kid?

(Bạn có chơi được nhạc cụ âm nhạc nào khi bạn còn nhỏ không).

2.3. Thì tương lai đơn giản (future simple tense).

- Thì tương lai đơn giản dùng để biểu thị những sự việc có liên quan đến thời gian trong tương lai.

- Cách chia của thì tương lai.

+	I/ We + shall ('ll) He/ She/ It/ You/ They + will ('ll)	+ V
-	I/ We shall not (shan't) He/ She/ It/ You/ They + will not (won't)	+ V
?	Will He/ She/ You/ They	+ V?

Shall I/ We

Ví dụ:

- You will meet Jane tonight.

(Bạn sẽ gặp Jane tối nay).

- I shall send you the information when I get it.

(Tôi sẽ gửi cho bạn thông tin khi tôi có nó).

- We shall not do your homework for you.

(Chúng tôi sẽ không làm bài tập về nhà cho bạn).

- They won't tell anyone your secret.

(Họ sẽ không nói với bất cứ ai bí mật của bạn đâu).

- Will you help me move this heavy table?

(Bạn sẽ giúp tôi chuyển cái bàn nặng này chứ?).

- Shall we make dinner?

(Chúng ta sẽ làm bữa tối chứ?).

2.4. Thì hiện tại hoàn thành (present perfect).

- Thì hiện tại hoàn thành dùng để biểu thị những sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả kéo dài đến hiện tại, hoặc những sự việc bắt đầu trong quá khứ nhưng vẫn còn tiếp tục trong hiện tại và có thể kéo dài trong tương lai.

- Cách chia thì của thì hiện tại hoàn thành.

+	I/We/You/They/ have ('ve) He/ She/ It + has ('s)	+ V past participle (P_{II})
-	I/ We/ You/ They/ have not (haven't) He/ She/ It + has not (hans't)	+ P_{II}
?	Have I/ We/ You/ They Has he/ she/ it	+ P_{II} ?

- I have seen that movie twenty times.

(Tôi đã xem bộ phim đó hai mươi lần rồi).

- I think I have met him once before.
(Tôi nghĩ là tôi đã gặp anh ta một lần trước đó).
- James has not finished his homework yet..
(Jame vẫn chưa hoàn thành bài tập về nhà của cậu ta)
- The rain hasn't stopped.
(Mưa vẫn chưa tạnh).
- Have you read that book yet?
(Bạn đã đọc cuốn sách đó chưa?).
- Has the army attacked that city?
(Quân đội đã tấn công thành phố đó chưa?).

2.5. Thì quá khứ hoàn thành (past perfect tense).

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để biểu thị một sự việc xảy ra trước một thời điểm rõ ràng trong quá khứ.

- Cách chia của thì quá khứ hoàn thành.

+	I/ We/ You/ They/ He/ She/ It + had('d)	+ P_{II}
-	I/ We/ You/ They/ He/ She/ It + had not (hadn't)	+ P_{II}
?	Had + I/ we/ you/ they/ he/ she/ it	+ P_{II}?

Ví dụ:

I had never seen such a beautiful beach before I went to Kauai.
(Tôi chưa bao giờ thấy một bãi biển đẹp như thế trước khi tôi đến Kauai).
- She understood the movie because she had read the book.
(Cô ấy đã hiểu bộ phim vì cô ấy đã từng đọc sách rồi).
- She had not studied English before she moved to New York
(Cô ấy chưa học tiếng Anh trước khi cô ấy chuyển tới New York).
- I did not have any money because I had lost my wallet.
(Tôi không còn một đồng tiền nào vì tôi đã làm mất ví).
- Had you ever visited the U.S. before your trip in 2006?

(Bạn đã từng đến thăm nước Mỹ trước chuyến du lịch năm 2006 chưa?).

- Had the train left when I arrived at the station?
- *(Khi bạn đến nhà ga tàu đã rời đi chưa?).*

2.6. Thì tương lai hoàn thành (future perfect tense).

- Thì tương lai hoàn thành được dùng để biểu thị những sự việc đã xảy ra trước một thời điểm đã được xác định trong tương lai.
- Cách chia của thì tương lai hoàn thành.

+	I/ We + shall have	+ P_{II}
	You/ They/ He/ She/ It + will have	
-	I/ We + shall not have	+ P_{II}
	You/ They/ He/ She/ It + will not have	
?	Shall + I/ We have	+ P_{II}?
	Will + You/ They/ He/ She/ It + have	

Ví dụ:

- I shall have finished this test by 3 o'clock.

(Tôi sẽ hoàn thành bài tập này vào lúc 3 giờ)

- Will she have learned enough Chinese to communicate before she moves to Beijing?

(Cô ấy sẽ học tiếng Trung Quốc đủ để có thể giao tiếp trước khi cô ấy chuyển đến Beijing phải không?)

- Sam will have completed the proposal by the time he leaves this afternoon.

(Sam sẽ hoàn thành kế hoạch khi anh ấy rời đi vào chiều nay)

- Will you only have learned a few words?

(Bạn chỉ học một vài từ thôi phải không?)

- They will not have completed the project before the deadline.

(Họ sẽ không hoàn thành kế hoạch trước thời hạn)

- By Monday, Susan will not have had my book for a week.

(Vào thứ hai, Susan sẽ không có cuốn sách của tôi trong một tuần)

3. Dạng của động từ (forms of a verb).

- Ngoài việc biết cách sử dụng các thì, ta còn phải biết "những dạng của một động từ". "Những dạng của một động từ" là những hình thức của một động từ được dùng với các thì khác nhau. Thông thường, chúng được liệt kê dưới ba đề mục: Hiện tại, quá khứ, và quákhứ phân từ:

- "Dạng hiện tại": dùng với thì hiện tại, nhưng cũng được dùng như một phần của ngữ động từ trong thì tương lai.

- Today I walk in the park.

(Hôm nay tôi đi bộ trong công viên – thì hiện tại).

- Tomorrow I shall walk in the park.

(Ngày mai tôi sẽ đi bộ trong công viên – thì tương lai).

- "Dạng quá khứ": dùng để hình thành thì quá khứ (đôi khi gọi là thì quá khứ chưa hoàn thành "imperfect").

- Yesterday I walked in the park.

(Ngày hôm qua tôi đã đi bộ trong công viên).

- "Dạng quá khứ phân từ": được dùng như một phần của ngữ động từ dành cho thì hoàn thành: Hiện tại hoàn thành (present perfect), quá khứ hoàn thành (past perfect), tương lai hoàn thành (future perfect).

- I have walked in the park.

(Tôi đã đi bộ trong công viên – hiện tại hoàn thành).

- Dưới đây là ba dạng của những động từ gây nhiều nhầm lẫn khi sử dụng.

Hiện tại	Quá khứ	Quá khứ phân từ	Nghĩa
Abide	Abode	Abode	*Tồn tại, trú ngụ*
Arise	Arose	Arisen	*Xuất hiện, phát sinh*
Awake	Awoke/ awaked	Awoken/ awaked	*Thức dậy*
Be	Was/were	Been	*Thì, là*
Bear	Bore	Born/borne	*Mang, chịu đựng, sinh ra*
Beat	Beat	Beaten	*Đánh đập, đánh bại*
Become	Became	Become	*Trở nên*
Befall	Befell	Befallen	*Xảy đến, xảy ra*
Beget	Begot	Begotten	*Sinh ra, gây ra*
Begin	Began	Begun	*Bắt đầu*
Behold	Beheld	Beheld	*Ngắm nhìn*
Bend	Bent	Bent	*Cúi gập, bẻ cong*
Bereave	Bereaved	Bereaved/ bereft	*Làm mất, lấy đi*
Beseech	Besought	Besought	*Cầu khẩn, nài xin*
Bet	Betted/bet	Betted/bet	*Cá, cược*
Bid	Bade	Bidden	*Đặt giá, ra lệnh*
Bid	Bid	Bid	*Công bố*
Bind	Bound	Bound	*Trói, buộc*
Bite	Bit	Bitten	*Cắn, cấu xé*
Bleed	bled	bled	*Chảy máu*
Blow	blew	blown	*Đấm, thổi*
Break	Broke	Broken	*Làm vỡ*
Breed	Bred	Bred	*Nuôi*

Bring	Brought	Brought	*Mang*
Broadcast	Broadcast	Broadcast	*Phát thanh, gieo rắc*
Build	Built	Built	*Xây*
Burn	Burned/ burnt	Burned/ burnt	*Đốt cháy*
Burst	Burst	Burst	*Bùng cháy, nổ tung*
Buy	Bought	Bought	*Mua*
Cast	Cast	Cast	*Liệng, ném*
Catch	Caught	Caught	*Bắt được*
Chide	Chid	Chidden	*La mắng*
Choose	Chose	Chosen	*Chọn lựa*
Cleave	Clove/Cleft	Cloven/cleft	*Chẻ*
Cling	Clung	Clung	*Bám vào*
Clothe	Clothed/ clad	Clothed/clad	*Mặc quần áo cho*
Come	Came	Come	*Đến, tới*
Cost	Cost	Cost	*Trị giá*
Creep	Crept	Crept	*Bò*
Crow	Crowed/ crew	Crowed	*Gù, gáy*
Cut	Cut	Cut	*Cắt*
Deal	Dealt	Dealt	*Xử lý, giao thiệp*
Dig	Dug	Dug	*Đào*
Do	Did	Done	*Làm*
Draw	Drew	Drawn	*Vẽ, kéo*
Dream	Dreamed/ dreamt	Dreamed/ dreamt	*Mơ mộng*
Drink	Drank	Drunk	*Uống*
Drive	Drove	Driven	*Lái*

Dwell	Dwelled/ dwelt	Dwelled/ dwelt	*Cư trú*
Eat	Ate	Eaten	*Ăn*
Fall	Fell	Fallen	*Rơi, ngã*
Feed	Fed	Fed	*Cho ăn*
Feel	Felt	Felt	*Cảm thấy*
Fight	Fought	Fought	*Đánh nhau*
Find	Found	Found	*Tìm thấy*
Flee	Fled	Fled	*Chạy trốn*
Fling	Flung	Flung	*Ném, lao nhanh*
Fly	Flew	Flown	*Bay*
Forbear	Forbore	Forborne	*Nhịn, chịu đựng*
Forbid	Forbade	Forbidden	*Cấm đoán*
Forget	Forgot	Forgotten	*Quên*
Forgive	Forgave	Forgiven	*Tha thứ*
Forsake	Forsook	Forsaken	*Bỏ rơi, từ bỏ*
Freeze	Froze	Frozen	*Đông lạnh*
Get	Got	Got/Gotten	*Đạt được*
Gild	Gilded/gilt	Gilded/gilt	*Mạ vàng*
Gird	Girded/girt	Girded/girt	*Đeo, thắt*
Give	Gave	Given	*Cho*
Go	Went	Gone	*Đi*
Grind	Ground	Ground	*Nghiền, xay*
Grow	Grew	Grown	*Trồng, lớn lên*
Hang	Hanged/ hung	Hanged/hung	*Treo, treo cổ*
Have	Had	Had	*Có*
Hear	Heard	Heard	*Nghe*
Hew	Hewed	Hewed/hewn	*Chặt, gọt, đẽo*
Hide	Hid	Hidden	*Che giấu, nấp*
Hit	Hit	Hit	*Thúc, đụng*

Hold	Held	Held	*Cầm giữ*
Hurt	Hurt	Hurt	*Làm đau*
Keep	Kept	Kept	*Giữ*
Kneel	Knelt	Knelt	*Quỳ*
Knit	Knitted/ knit	Knitted/ knit	*Đan, kết chặt*
Know	Knew	Known	*Biết*
Lay	Laid	Laid	*Đặt, để*
Lead	Led	Led	*Dẫn, dắt*
Lean	Leaned/ leant	Leaned/leant	*Dựa, tựa*
Leap	Leaped/leap t	Leaped/leapt	*Nhảy*
Learn	Learned/ learnt	Learned/ learnt	*Học*
Leave	Left	Left	*Rời khỏi*
Lend	Lent	Lent	*Cho mượn*
Let	Let	Let	*Để cho*
Lie	Lay	Lain	*Nằm*
Light	Lighted/lit	Lighted/lit	*Thắp sáng*
Lose	Lost	Lost	*Đánh mất*
Make	Made	Made	*Làm, tạo nên*
Mean	Meant	Meant	*Nghĩa là*
Meet	Met	Met	*Gặp*
Mow	Mowed	Mowed/ Mown	*Cắt, xén*
Pay	Paid	Paid	*Trả tiền*
Put	Put	Put	*Đặt, để*
Read	Read	Read	*Đọc*
Rend	Rent	Rent	*Xé*

Rid	Rid	Rid	*Giải thoát, vứt bỏ*
Ride	Rode	Ridden	*Cưỡi (ngựa, xe)*
Ring	Rang	Rung	*Reo (chuông)*
Run	Ran	Run	*Chạy*
Saw	Sawed	Sawed/sawn	*Cưa*
Say	Said	Said	*Nói*
See	Saw	Seen	*Thấy*
Seek	Sought	Sought	*Tìm kiếm*
Sell	Sold	Sold	*Bán*
Send	Sent	Sent	*Gửi đi*
Set	Set	Set	*Xếp, đặt*
Sew	Sewed	Sewed/sewn	*May, khâu*
Shake	Shook	Shaken	*Lắc, rung*
Shear	Sheared	Sheared/ shorn	*Cắt, gọt*
Shed	Shed	Shed	*Tràn, chảy*
Shine	Shone	Shone	*Chiếu sáng*
Shoe	Shoed/shod	Shot	*Bịt sắt*
Shoot	Shot	Shot	*Bắn*
Show	Showed	Showed/ shown	*Chỉ cho thấy*
Shrink	Shrank	Shrunk	*Co lại, rút lại*
Shut	Shut	Shut	*Đóng lại*
Sing	Sang	Sung	*Hát*
Sink	Sank	Sunk	*Chìm, đắm (tàu)*
Sit	Sat	Sat	*Ngồi*
Slay	Slew	Slain	*Giết*
Sleep	Slept	Slept	*Ngủ*
Slode	Sid	Sild	*Trượt đi, lướt đi*
Sling	Slung	Slung	*Ném, liệng*

Slink	Slunk	Slunk	*Đi lén*
Slit	Slit	Slit	*Chẻ, rọc*
Smell	Smelled/ smelt	Smelled/ smelt	*Ngửi*
Smite	Smote	Smitten	*Đập vỡ*
Sow	Sowed	Sowed/sown	*Gieo hạt*
Speak	Spoke	Spoken	*Nói*
Speed	Sped	Sped	*Tăng tốc độ*
Spell	Spelt	Spelt	*Đánhvần*
Spend	Spent	Spent	*Tiêu xài*
Spill	Splilled	Spilled	*Tràn ra*
Split	Split	Split	*Chẻ*
Spoil	Spoilt	Spoilt	*Làm hư hỏng*
Spread	Spread	Spread	*Lan truyền*
Spring	Sprang	Sprung	*Phụt ra, nẩy lên*
Stand	Stood	Stood	*Đứng*
Steal	Stole	Stolen	*Ăn cắp*
Stick	Stuck	Stuck	*Gắn, dán*
Sting	Stung	Stung	*Châm, đốt*
Strew	Strewed	Strewn/ strewed	*Vãi, rắc*
Stred	Strode	Stridden	*Sải bước*
Strike	Struck	Struck	*Đánh*
String	Strung	Strung	*Cột, buộc*
Strive	Strove	Striven	*Cố gắng, phấn đấu*
Swear	Swore	Sworn	*Thề*
Sweep	Swept	Swept	*Quét*
Swell	Swelled	Swelled/ swollen	*Sưng lên, phồng*
Swim	Swam	Swum	*Bơi lội*

Swing	Swung	Swung	*Đánh đu*
Take	Took	Taken	*Lấy*
Teach	Taught	Taught	*Dạy*
Tear	Tore	Torn	*Xé rách*
Tell	Told	Told	*Kể, nói*
Think	Thought	Thought	*Suy nghĩ*
Thrive	Thrived/ throve	Thrived/ thriven	*Thịnh vượng, phát triển*
Throw	Threw	Thrown	*Ném, liệng*
Thrust	Thrust	Thrust	*Đẩy, ấn mạnh*
Tread	Trod	Trodden/trod	*Bước lên, giẫm lên*
Understand	Understood	Understood	*Hiểu*
Undertake	Undertook	Undertaken	*Cam kết*
Wear	Wore	Worn	*Mặc, đeo, đội*
Weave	Wove	Woven	*Dệt*
Weep	Wept	Wept	*Khóc*
Wet	Wetted/wet	Wetted/wet	*Làm ướt*
Win	Won	Won	*Thắng, đạt được*
Wind	Wound	Wound	*Vặn*
Wring	Wrung	Wrung	*Vắt, bóp*
Write	Wrote	Written	*Viết*

B. Những lỗi về thì

1. Nhầm giữa thì hiện tại hoàn thành với thì quá khứ đơn giản.

- Thì hiện tại hoàn thành diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại, thường bị nhầm với thì quá khứ đơn giản được dùng để diễn tả hành động đã chấm dứt trong quá khứ.

Sai: I lived in Brazil for two years.

Đúng: I have lived in Brazil for two years.
(Tôi đã sống ở Brazil trong hai năm).
Sai: We saw that movie many times.
Đúng: We have seen that movie many times.
(Chúng tôi đã xem bộ phim đó nhiều lần rồi).
Sai: People didn't traveled to the Mars.
Đúng: People haven't traveled to the Mars.
(Con người chưa du lịch lên sao Hỏa).
Sai: Did you read the book yet?
Đúng: Have you read the book yet?
(Bạn đã đọc cuốn sách chưa?).
Sai: You grew since the last time I saw you.
Đúng: You have grown since the last time I saw you.
(Cháu đã trưởng thành hơn kể từ lần cuối cùng bác gặp cháu).

2. Sự chuyển thì

- Khi dùng thì, phải có sự nhất quán; vì ý nghĩa của câu sẽ thay đổi nếu thay đổi thì.

Sai: Last week when we visit her, she takes my children to the zoo.
Đúng: Last week when we visited her, she took my children to the zoo.
(Tuần trước khi chúng tôi tới thăm cô ấy, cô ấy đã đưa bọn trẻ nhà tôi đi chơi ở sở thú).
Sai: We should have liked to have watched Tom Cruise perform.
(Sai vì cả hai động từ đứng cạnh nhau cùng chia ở thời hiện tại hoàn thành gây nên mâu thuẫn).
Đúng: We should have liked to watch Tom Cruise perform.

(Đúng vì động từ "to watch" không còn mâu thuẫn với "have liked").

Đúng: We should like to have watched Tom Cruise perform.

(Đúng vì "should like" là hành động ở hiện tại, nên tránh được mâu thuẫn với thì hiện tại hoàn thành của "to have watched".)

(Chúng tôi thích được xem Tom Cruise diễn).

Sai: He arrived from the airport at 8:00, checks into the hotel at 9:00, and meets the others at 10:00.

Đúng: He arrived from the airport at 8:00, checked into the hotel at 9:00, and met the others at 10:00.

(Anh ta rời sân bay lúc 8 giờ, đăng ký phòng khách sạn lúc 9 giờ, và gặp mọi người lúc 10 giờ).

Sai: He told he will go to New York.

Đúng: He told he would go to New York.

(Anh ấy đã nói anh ấy sẽ tới New York.).

3. Hiện tại lịch sử.

- Khi nói tới một người hay một sự kiện quan trọng trong lịch sử, ta dùng thì hiện tại.

Sai: The Vietnamese People's Army contributed greatly to the nation's past victories

Đúng: The Vietnamese People's Army contributes greatly to the nation's past victories.

(Quân đội nhân dân Việt Nam đã góp phần to lớn vào những thắng lợi của đất nước trong thời gian qua).

Sai: Ho Chi Minh was the greatest president of Viet Nam.

Đúng: Ho Chi Minh is the greatest president of Việt Nam.

(Hồ Chí Minh là chủ tịch nước vĩ đại nhất của Việt Nam).

Sai: Shakespeare was a famous writer.

Đúng: Shakespeare is a famous writer.

(Shakespears là một nhà văn nổi tiếng).

Sai: The Russian October Revolution was the world's first successful proletarian revolution.

Đúng: The Russian October Revolution is the world's first successful proletarian revolution.

(Cách mạng tháng mười Nga là cuộc cách mạng vô sản thắng lợi đầu tiên trên thế giới).

Sai: Michael Jackson was a king of pop music of the world.

Đúng: Michael Jackson is a king of pop music of the world.

(Michael Jackson là ông vua nhạc pop của thế giới)

4. Chân lý.

- Chân lý, cũng giống như hiện tại lịch sử (xem mục 3), cần dùng thì hiện tại.
- Chân lý là sự kiện, sự thật đúng trong quá khứ, ở hiện tại và có thể vẫn đúng trong tương lai.

- The sun rises at the east.

(Mặt trời mọc ở đằng Đông).

- Water boils at 100°C.

(Nước sôi ở 100°C).

- Every twelve months, the Earth circles the Sun.

(Cứ 12 tháng, trái đất quay quanh mặt trời)

- Mount Everest reaches a height of 8848 metres.

(Núi Everest đạt đến độ cao 8.848 mét)

- Paris is the capital of France.

(Paris là thủ đô của Pháp)

- Những câu thể hiện chân lý thường gây lúng túng khi có mặt trong thời quá khứ, khi đó người ta có xu hướng dùng thì quá khứ để diễn đạt.

Sai: My teacher told us last Monday that water froze at 0°C.

Đúng: My teacher told us Last Monday that water freezes at 0^0C *(Thứ hai tuần trước thày giáo đã nói với chúng tôi rằng nước đóng băng ở 0^0C).*

Sai:Yesterday our parents reminded us that the sun never set in the east or south or north, but always in the west.

Đúng: Yesterday our parents reminded us that the sun never sets in the east or south or north, but always in the west.

(Hôm qua bố mẹ đã nhắc chúng tôi rằng mặt trời không bao giờ lặn ở đằng đông, nam hay bắc mà luôn ở đằng tây).

Sai: Mummy, grandma told me that she was your mother.

Đúng: Mummy, grandma told me that she is your mother.

(Mẹ ơi, bà bảo với con rằng bà là mẹ của mẹ).

II. NHỮNG LỖI VỀ THỂ (VOICE)

- Những lỗi về thể thường xuất hiện khi chuyển từ thể chủ động **(active voice)** sang thể bị động **(passive voice).**

- Thể chủ động: chủ ngữ là người hay vật gây ra hành động.
  - The dog bit the boy.
    (Con chó cắn cậu bé).
  - Marilyn is writing a letter.
    (Marilyn đang viết một bức thư).
  - They make shoes in that factory.
    (Họ sản xuất giày trong nhà máy).
- Thể bị động: chủ ngữ là người hay vật chịu hành động.
  - That skyscraper was built in 1934.
    (Ngôi nhà chọc trời đó được xây năm 1934).
  - The course will be finished by July.
    (Khóa học sẽ kết thúc vào tháng 7).
  - Dinner was being cooked when I arrived.
    (Bữa tối đang được nấu khi tôi đến).

Một số cách dùng nên tránh:

a, Không nên: When I come here, Tom was reading book and the dinner was being cooked by his mother.
Nên: When I come here, Tom was reading book and his mother was cooking dinner.
(Khi tôi tới đây, Tom đang đọc sách và mẹ anh ta đang nấu bữa tối).
b, Không nên: The plane was landing; the suicases were being brought by the visiters; and their friends were waiting at the airport.
(Không nên vì việc dùng lẫn thể chủ động và bị động khiến người đọc khó theo dõi)
Nên: The plane was landing; the visiters were bringing the suicases; and their friends were waiting at the airport.
(Máy bay hạ cánh; những vị khách du lịch mang theo hành lý của họ, và những người bạn của họ đang chờ ở sân bay).
Chú ý: khi câu bị động có hai tân ngữ

	Chủ ngữ (Subject)	Động từ (Verb)	Tân ngữ 1 (Object 1)	Tân ngữ 2 (Object 2)
Chủ động (Active)	Rita	wrote	a letter	to me.
Bị động (Passive)	A letter	was written	to me	by Rita.
Bị động (Passive)	I	was written	a letter	by Rita.

III. NHỮNG LỖI VỀ THỨC (MOOD)

"Thức" liên quan đến động từ. "Thức" là thuộc tính của động từ phản ánh mà người sử dụng nghĩ về động từ đó.
- Nói về hành động, trạng thái có thật, ta dùng thức trình

bày **(indicative mood).**

We are students.

(Chúng tôi là những sinh viên).

Mary sings very well.

(Mary hát rất hay).

She will bring her books.

(Cô ấy sẽ mang theo sách của cô ấy).

- Nói về mong ước hay trạng thái không có thật, dùng thức giả định **(subjunctive mood).**

If I were you, then I would not do that.

(Nếu tôi là anh, tôi sẽ không làm điều đó).

I insist that the chairman resign!

(Tôi yêu cầu chủ tịch từ chức).

She wishes her boyfriend were here.

(Cô ấy ước bạn trai của cô ấy ở đây).

- Nếu đưa ra mệnh lệnh, dùng thức mệnh lệnh **(imperative mood).**

Get out of town!

(Hãy ra khỏi thành phố này!).

Turn off the light!

(Tắt đèn đi).

Close the window! It's so cold.

(Hãy đóng cửa sổ vào! Trời rất lạnh).

- Ví dụ về một ý được thể hiện dưới các thức khác nhau:

indicative: *Jill picks up the ball.*

imperative: *Jill, pick up the ball !*

subjunctive: *I request that Jill pick up the ball.*

- Các lỗi thường gặp:

1. Dùng thức trình bày thay cho sự bắt buộc.

- "Should", "ought to" và "must" diễn đạt sự bắt buộc hay bổn phận.

- You ought to bring warm clothes if you visit the U.S. in the winter.

(Bạn nên mang quần áo ấm nếu bạn đến thăm nước Mỹ vào mùa đông).

- You must have a valid passport to travel to the U.S.

(Bạn cần phải có hộ chiếu hợp lệ để đi du lịch tới Mỹ).

- You should stop smoking.

(Bạn nên dừng hút thuốc).

- We ought to respect our parents.

(Chúng ta nên tôn trọng cha mẹ chúng ta).

- You must finish the report today itself.

(Bạn cần phải tự hoàn thành bản báo cáo trong hôm nay).

- He should be here soon.

(Anh ấy nên có mặt ở đây sớm).

- Tuy nhiên, người dùng thường mắc lỗi khi dùng thức trình bày để diễn tả sự bắt buộc hay bổn phận.

Sai: If you love her, do you tell her the truth?

Đúng: If you love her, should you tell her the truth?

(Nếu anh yêu cô ấy, anh có nên nói cho cô ấy biết sự thật không?).

Sai: If you are not feeling well, do you consult a doctor.

Đúng: If you are not feeling well, should you consult a doctor?

(Nếu bạn cảm thấy không được khỏe, bạn có nên hỏi ý kiến của bác sĩ không?).

Sai: If Canada were a tropical country, are we able to grow pineapples in our backyards?

Đúng: If Canada were a tropical country, should we be able to grow pineapples in our backyards?

(Nếu Canada là nước nhiệt đới, chúng ta có nên trồng dứa ở sân sau không?).

2. Lỗi trong việc sử dụng thức giả định.

Như đã đề cập, thức giả định được dùng trong hai trường hợp: diễn đạt điều mong ước, và diễn tả tình huống trái với hiện thực. Trong thức giả định hiện tại, "to be" được chia chia là "were" với tất cả các ngôi.

Sai: I wish she was my mother.

Đúng: I wish she were my mother.

(Tôi ước bà ấy là mẹ của tôi).

Sai: He wishes he was a better student.

Đúng: He wishes he were a better student.

(Anh ấy ước gì anh ấy là một sinh viên giỏi hơn).

Sai: If I was seven feet tall, I'd be a great basketball player.

Đúng: If I were seven feet tall, I'd be a great basketball player.

(Nếu tôi cao bảy phít, tôi sẽ là một cầu thủ bóng rổ cừ khôi).

Sai: If you was rich, we wouldn't be in this mess.

Đúng: If you were rich, we wouldn't be in this mess.

(Nếu anh giàu có, chúng ta sẽ không phải nhếch nhác thế này).

Sai: If they was faster, we could have won that race.

Đúng: If they were faster, we could have won that race.

(Nếu họ nhanh hơn, chúng ta sẽ có thể thắng trong cuộc đua).

Sai: I wish that his report was longer.

Đúng: I wish that his report were longer.

(Tôi ước bản báo cáo đó của anh ấy dài hơn).

3. Dùng sai câu điều kiện.

- Khi muốn nói đến một giả thuyết (tình trạng trái với thực tế), ta phải dùng thức giả định, và dùng câu điều kiện để diễn đạt.

- If I were you, I would buy a new car.
(Nếu tôi là bạn, tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới).
- Trong ví dụ trên, **"were"** là giả định, cụm **"would buy a new car"** là điều kiện.

Một số lỗi thường gặp:

Sai: When my father came home, my mother would cook the dinner.

Đúng: When my father came home, my mother cooked the dinner.

(Khi bố tôi về nhà, mẹ tôi nấu bữa tối).

Sai: When I arrived, they would be here.

Đúng: When I arrived, they were here.

(Khi tôi đến, họ đã ở đây rồi).

IV. NHỮNG LỖI VỀ DẠNG TÁCH RỜI

1. Động từ tách rời.

- Khi một động từ bao gồm hai hay nhiều hơn hai từ, các thành phần đó không nên tách rời nhau.

Sai: If I am, as you see, doing the silly things, I shall stop.

Đúng: If, as you see, I am doing the silly things, I shall stop.

(Nếu, theo như anh thấy, tôi đang làm những việc ngớ ngẩn, tôi sẽ dừng lại).

Sai: They did, as we knew, think that he loved Mary.

Đúng: They did think, as we knew, that he loved Mary.

(Họ đã nghĩ, như chúng ta biết, rằng anh ta yêu Mary).

Sai: Tom did, I feel certain, lose the keys at the station.

Đúng: Tom, I feel certain, did lose the keys at the station.

Tom, tôi chắc rằng, đã làm mất chùm chìa khóa ở nhà ga).

*** Chú ý:** Trong một số trường hợp, nhất là những câu có trạng từ, động từ phải được tách rời.

Such a display has never been seen before.

(Một cuộc trưng bày như vậy trước đây chưa hề thấy).
- When you arrived, he had (only) just left.
(Khi anh đến thì nó chỉ vừa mới đi).

2. Động từ nguyên thể tách rời:
- Nguyên thể của động từ là dạng "To V". Nếu một từ được đặt vào giữa hai thành phần của động từ nguyên thể, ta gọi đó là động từ nguyên thể bị tách rời.
- Ta nên tránh việc tách rời động từ nguyên thể, nếu không sẽ tạo nên sự khiên cưỡng vụng về.

Sai: I want to soon go out.
Đúng: I want to go out soon.
(Tôi muốn đi ra ngoài sớm).
Sai: My mother usually likes to carefully prepare dinner.
Đúng: My mother usually likes to prepare dinner carefully.
(Mẹ tôi thường thích chuẩn bị bữa tối cẩn thận).
Sai: She wants to noisily shout.
Đúng: She wants to shout noisily.
(Cô ta muốn hét thật ầm ĩ lên).

*** Chú ý:**
Đôi khi, động từ nguyên thể phải được tách rời để diễn đạt ý cần nói.
- You are asked to please move the table closer to the wall.
(Các bạn làm ơn chuyển cái bàn lại gần bức tường).
"please" để ở giữa dạng nguyên thể để nhấn mạnh.

V. CÁC LỖI KHÁC

1. Động từ bị cắt bớt.
- Hiện tượng này thường thấy ở một số nơi khi đó một số động từ bị bỏ một số chữ hay một vần.

Sai: We only just miss having a nasty accident

Đúng: We only just missed having a nasty accident.
(Chúng tôi vừa thoát được một tai nạn hiểm nghèo)
Sai: You're not suppose to play football in the classroom.
Đúng: You're not supposed to play football in the classroom
(Các em không được đá bóng trong lớp học).
Sai: We never expect him to come back.
Đúng:We never expect him to come back.
(Chúng tôi không bao giờ hy vọng ông ta sẽ trở lại).

2. Sắp xếp động từ thiếu logic:

Ta thường đặt động từ theo trật tự thời gian hay theo chuỗi các sự kiện.
Sai: She smiled, read a poem and opened the book.
Đúng: She opened the book, read a poem and smiled.
(Cô ta mở sách, đọc một bài thơ và tủm tỉm cười).
Sai: My mother cried, watch a sentimental film and turned the TV on.
Đúng: My mother turned the TV on, watch a sentimental film, and cried.
(Mẹ tôi bật ti vi, xem một bộ phim tình cảm ủy mị rồi khóc).
Sai: At 8 o'clock, I boarded a ship and arrived the port.
Đúng: At 8 o'clock, I arrived the port and boarded a ship.
(Tôi đến bến cảng lúc 8 giờ và lên tàu).

3. Nhầm giữa "don't" và "doesn't"

Phổ biến trong những người có sự hạn chế do học tập không đầy đủ.
Sai: She don't want to go to the cinema.
Đúng: She doesn't want to go to the cinema.
(Cô ấy không muốn đi xem phim).
Sai: The child don't obey his parents.

Đúng: The child doesn't obey his parents.
(Đứa trẻ không vâng lời cha mẹ nó).
Sai: It don't grow on every hedge.
Đúng: It doesn't grow on every hedge.
(Cái đó hiếm thấy).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

1. "The children look exhausted. What (they do)?"
2. "You have just missed the last train". Never mind, I (walk).
3. The new students hope (include) in many of the school's social activities.
4. My roommate's handwriting is very bad, so he had me (type) his paper for him last night.
5. At four o'clock on Tuesday afternoon we (fly) over Paris.
6. I (come) from Scotland, though I (live) in London just now.
7. When I got there, I could see that they (not expect) me.
8. What would you do if he (resign) tomorrow?
9. The child's arm was swollen because he (sting) by a bee.
10. She says Titanic is the best film she (see).

Exercise 2.

Trong mỗi câu có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai đó.

1. I am afraid I speak English very bad.
2. One of the eggs were bad.
3. You had studied English before you move to New York.
4. He do not need help now.
5. Did you read the book yet?

6. You grew since the last time I saw you.
7. Did you add flour, poured in the milk, and then add the eggs?
8. I will send you the information when I got it.
9. I call you when I arrive.
10. Kristine had been never to an opera before last night.

Exercise 3.
Viết lại những câu sau, sử dụng từ gợi ý sao cho nghĩa không đổi.
1. I was very busy, so I couldn't go to the meeting.
If I..
2. I didn't know you were coming, so I didn't wait for you.
If..
3. I'm sorry that he isn't with us now.
I wish...
4. I sorry that I didn't finish my homework last night.
I wish..
5. I don't want you to come here till you have finished your work.
If..
6. You've got to wake up early in order to catch the first bus to the city centre.
If you don't..
7. Spare the rod and you will spoil the child.
If you..
8. He is sorry now that he didn't invite Molly to his party.
He wishes ....
9. You'll never been able to put down once you've read he first chapter.
If you read ....

10. I'm sorry now that I asked her to stay.
Now I wish ....

Exercise 4.

Hãy cho biết dạng của động từ trong những câu sau.

1. You speak English.
2. I saw a movie.
3. I have met him once before.
4. She always forgets her purse.
5. I traveled to Japan.
6. Cats like milk.
7. People have traveled to the Moon.
8. They sat at the beach all day.
9. The government has become more interested in arts education.
10. She worked at the movie theater after school.

Exercise 5.

Phần gạch chân trong những câu sau đúng hay sai. Đúng viết R, Sai viết W và sửa.

1. There have been many earthquakes in California.
2. Nobody was ever climbed that mountain.
3. Has there ever been a war in the United States?
4. Joan studied two foreign languages.
5. Doctors cured many deadly diseases.
6. They did not stay at the party the entire time.
7. How long do you wait for them?
8. She worked at the movie theater after school.
9. When I paid her one dollar, she answered my question.
10. We talked on the phone for thirty minutes.

Exercise 6.

Chuyển những câu bị động sau sang câu chủ động.

1. The dog bit the boy.
2. Dara will present her research at the conference.
3. Susan is cooking dinner.
4. They are going to build a new house soon.
5. The teacher gave me a book.
6. My father gave ten dollars to my sister.
7. The guide will show you the museum.
8. Hurricanes destroy a great deal of property each year.
9. The company has ordered some new equipment.
10. The committee is considering several new proposals.

Exercise 7.

Cho biết câu sau đây sử dụng thức nào? (trình bày, giả định hay mệnh lệnh).

1. If I had time, I should buy a ticket for this film.
2. We bought two watermelons.
3. Be here at seven o'clock.
4. Cook me an omelet.
5. I am hungry.
6. I wished they hadn't showed up at all.
7. Bring your books with you.
8. I wish I had something to eat.
9. She will bring her books
10. If he even talked to the others, he would be misunderstood.

Exercise 8.

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành đoạn văn sau:

There (be) (1) .... now very few plane (crash) (2) Driving a car (be) (3) .... far more dangerous than flying in a modern passenger plane. However if an aircraft (do) (4) .... actually (crash) (5) ...., most people on board probably (kill) (6) .... Many accidents (cause) (7)............ by mistake and not aircraft fault. The most common form of pilot error (land)(8)............ too soon before the plane (reach) (9) .... the airport runway. Moreover certain airports (be)(10).......... much more dangerous than others.

Exercise 9.

Gạch chân từ đúng trong những câu sau đây.

1. If she were / has been rich, she would travel around the world.
2. I didn't travel to Korea so far this year / last year.
3. I studied French four years ago / since 2000.
4. People paid much more to make cell phone calls in the past. / in the future.
5. Tell him as soon as you see him / you'll see him.
6. She decided to finishing / finish working for others.
7. If I didn't have to work this weekend, we could go /could we go on the trip.
8. I never come / had never been to an opera before last Monday.
9. My mother always gets/goes up early.
10. They have had three tests this week /last week.

Exercise 10.

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc, dùng thì quá khứ hay quá khứ hoàn thành.

1. Last week, my four-year-daughter, Sally, was invited to a children's party. I (decide)......... to take her by train. Sally very (excite)....... because she never (travel)........ on a train before. She (sit)........ near the window and (ask)........ questions about everything she (see)....... Suddenly, a middle-aged lady came into our compartment and sat opposite Sally.

After the train (leave)........ the station the lady (open)....... her handbag and (take)........ out her powder compact. She then (begin)...... to make up her face.

2. We (be)...... not able to get a hotel room because we not (book)........ in advance.

3. They (feel)....... bad about selling the house because they (own)........ it for more than forty years.

CHƯƠNG 3.
NHỮNG LỖI TRONG VIỆC SỬ DỤNG TÍNH TỪ
(Common mistakes in usage of adjectives)

- Những lỗi khi sử dụng tính từ có thể được chia làm hai nhóm sau:

1. Lỗi khi sử dụng tính từ vị ngữ.

2. Lỗi do nhầm lẫn giữa tính từ và trạng từ.

I. LỖI KHI SỬ DỤNG TÍNH TỪ VỊ NGỮ

A. Tính từ vị ngữ là gì?

- Tính từ vị ngữ **(predicate adjective)** là tính từ nằm trong thành phần câu từ động từ trở đi, khi câu được đặt theo thứ tự tự nhiên, để bổ nghĩa cho danh từ hay đại từ làm chủ ngữ trong câu.

- They look sad.
  (Họ trông buồn).
- I am intelligent.
  (Tôi thông minh).
- He's very tired.
  (Anh ta rất mệt).
- I felt fed up with this job.
  (Tôi cảm thấy chán ngấy công việc này).
- It tastes delicious.
  (Mùi vị ngon quá).

B. Lỗi khi sử dụng tính từ vị ngữ.

1. Động từ về cảm giác với tính từ vị ngữ.

- Động từ về cảm giác liên quan đến các giác quan như: vị giác, thính giác, khứu giác, thị giác, xúc giác.

- Động từ về cảm giác thường gây khó khăn khi phải lựa chọn tính từ vị ngữ và trạng từ. Tuy nhiên, tính từ vị ngữ luôn đứng sau động từ về cảm giác.

- I feel good

(Tôi cảm thấy khỏe).

- My mother looks very happy.

(Mẹ tôi trông rất hạnh phúc).

- He seems clement.

(Anh ta trông có vẻ nhân từ).

- We smell sweet from these flowers.

(Chúng tôi ngửi thấy mùi thơm dịu từ những bông hoa này).

- She appeared very confident.

(Cô ấy có vẻ rất tự tin).

- Ví dụ minh hoạ các lỗi thường gặp khi dùng tính từ vị ngữ:

Sai: He seems very carefully with his money

Đúng: He seems very careful with his money

(Anh ta có vẻ rất cẩn thận với tiền nong của mình).

Sai: They looked so sadly.

Đúng: They looked so sad.

(Họ trông rất đau buồn).

Sai: It smells so scently in your room.

Đúng: It smells so scented in your room.

(Có mùi thơm trong phòng của bạn).

Sai: That chicken soup tastes deliciously.

Đúng: That chicken soup tastes delicious.

(Món súp gà đó có vị ngon tuyệt).

Sai: Her aspect looks attractively.

Đúng: Her aspect looks attractive.

(Diện mạo của cô ấy thật quyến rũ).

Sai: My father sounded angrily.

Đúng: My father sounded angry.
(Bố tôi nghe có vẻ bực mình).
* **Chú ý**: Các động từ nối **(linking verbs)** cũng dùng với tính từ vị ngữ.
- Động từ nối chỉ liên kết chủ ngữ với những từ khác. Đó là các động từ: **be, get, become, prove, grow, turn** v.v.
- Be quiet, please! My baby is sleeping.
(Làm ơn hãy yên lặng! Con tôi đang ngủ).
- I am thirsty.
(Tôi khát).
- Mary grew beautiful after 2 years.
(Sau hai năm, Mary đã trở nên xinh đẹp).
- The task proved more difficult than we'd thought.
(Công việc tỏ ra khó khăn hơn chúng ta nghĩ).
- It has become warm.
(Trời trở nên ấm).

2. Prior to – before (trước, trước khi)
- Thành ngữ **"prior to"** dùng khi **"prior"** là tính từ vị ngữ. Không dùng **"prior to"** thay cho **"before"** vì **"before"** là giới từ.
Sai: He had to go prior to my birthday.
Đúng: He had to go before my birthday.
(Anh ấy đã phải đi trước sinh nhật của tôi).
Sai: They married prior to he joined the army.
Đúng: They married before he joined the army
(Họ đã cưới nhau trước khi anh ấy gia nhập quân ngũ).
Sai: I'll finish all the works prior to Christmas.
Đúng: I'll finish all the works before Christmas.
(Tôi sẽ hoàn thành tất cả công việc trước lễ giáng sinh).

Sai: My mother had cooked dinner prior to my father came back.
Đúng: My mother cooked dinner before my father came back.
(Mẹ tôi đã nấu xong bữa tối trước khi bố tôi về đến nhà).
Sai: The festival was oganized prior to October 20th .
Đúng: The festival was oganized before October 20th .
(Lễ hội đã được tổ chức trước ngày 20 tháng 10.).
* **Chú ý:**
+ **"Prior to"** không bao giờ đứng đầu một câu, chỉ đứng đầu cụm từ (đặc biệt là cụm từ chỉ thời gian).
+ **"Before"** bắt đầu một câu hay một cụm động từ.
Sai: Prior to my coming here, I had to go to the bank.
Đúng: Before my coming here, I had to go to the bank.
(Trước khi đến đây, tôi phải tới ngân hàng).
Sai: Prior to the Tet, we finished our project.
Đúng: Before the Tet, we finished our project.
(Trước Tết, chúng tôi đã hoàn thành xong kế hoạch của mình).
Hoặc: Before the Tet came, we finished our project.

3. Due to – because of (vì, bởi vì).

- Thành ngữ **"due to"** được sử dụng khi **"due"** là tính từ vị ngữ. **"Due to"** không đồng nghĩa với cấu trúc giới từ **"because of"**.

Sai: He doesn't go to shool due to his toothache.
Đúng: He doesn't go to shool because of his toothache.
(Anh ta không đi học vì đau răng).
Hoặc: His absence at school was due to his toothache.
(Sự vắng mặt của anh ta là vì việc đau răng của anh ta)
Sai: They are here due to us.
Đúng: They are here because of us.

(Họ ở đây là vì chúng tôi).

Sai: He walked slowly due to his bad leg.

Đúng: He walked slowly because of his bad leg.

(Anh ta đi chậm vì đau chân).

Sai: He make mistakes due to his negligence.

Đúng: He make mistakes because of his negligence.

(Anh ta mắc lỗi vì tính cẩu thả của mình).

Hoặc: His mistakes was due to his negligence.

(Lỗi của anh ta là do tính cẩu thả của anh ta).

Sai: The ship arrived late due to fog.

Đúng: The ship arrived late because of fog.

(Tàu đến chậm là do sương mù).

* **Chú ý:**

+ Cũng tương tự như **"prior to", "due to"** không bao giờ bắt đầu một câu.

+ **"Because of"** có thể bắt đầu một câu.

Sai: Due to his wife ('s) being there, I said nothing about it.

Đúng: Because of his wife ('s) being there, I said nothing about it.

(Vì có vợ anh ta ở đó nên tôi chẳng nói gì về chuyện này).

Sai: Due to my complaint, people think I'm not satisfied.

Đúng: Because of my complaint, people think I'm not satisfied.

(Vì sự phàn nàn của tôi, mọi người nghĩ là tôi không hài lòng).

B. "Feel bad" khác với **"feel badly".**

"Bad" là tính từ, **"badly"** là trạng từ.

Sai: I feel badly. *(Trong trường hợp này cần một tính từ vị ngữ bổ nghĩa cho đại từ "I").*

Đúng: I feel bad. *("bad" là tính từ vị ngữ bổ sung ý nghĩa cho đại từ làm chủ ngữ "I").*
(Tôi cảm thấy khó chịu).
Sai: I feel badly about his criticisms.
Đúng: I feel bad about his criticisms.
(Tôi cảm thấy khó chịu vì những lời phê bình của ông ta)
Sai: They feel badly about their boss.
Đúng: They feel bad about their boss.
(Họ cảm thấy khó chịu về sếp của họ).
* **Chú ý:** Hiếm khi động từ **"feel"** được bổ nghĩa bằng trạng từ. Ví dụ khi mọtt người mù nói là không thể cảm nhận được những chữ nổi trong quyển sách in bằng kiểu chữ Braille, có thể dùng:

- I feel badly today.
  (Hôm nay tôi cảm thấy tệ quá).

II. LỖI DO NHẦM GIỮA TÍNH TỪ VÀ TRẠNG TỪ

Một số lưu ý để tránh nhầm giữa tính từ và trạng từ:

- Biết khái niệm về tính từ và trạng từ.
- Nhận biết cách sử dụng.
- Dạng đúng của tính từ và trạng từ.

A. Khái quát về tính từ và trạng từ.

1. Tính từ

- Tính từ (adj) bổ nghĩa cho danh từ (N).
- Tính từ đứng trước danh từ và sau một số động từ đặc biệt (xem thêm phần tính từ vị ngữ).

Ví dụ:
She is a *beautiful* girl. (adj + N)
(Cô ấy là một cô gái xinh đẹp).
The sea looks *quiet* now. (V + adj)

(Lúc này biển trông có vẻ lặng).
- Air is *heavy* with the scent of roses. (be + adj)
(Không khí ngát hương hoa hồng).
- This is a *noisy* club.
(Đây là một câu lạc bộ ồn ào).
- The report is *silent* on that point.
(Bản báo cáo không nói gì đến điểm đó).

2. Trạng từ:

- Trạng từ (adv) bổ nghĩa cho động từ, tính từ và một số trạng từ khác.

* V + adv

Don't forget to drive *carefully!*
(Nhớ lái xe cẩn thận).
She dances *beautifully.*
(Cô ấy nhảy đẹp).
- She died *quietly* in her bed.
(Bà ta đã thanh thản chết trên giường bệnh).
- He fell *heavily* and twisted his ankle.
(Nó ngã rất đau và bị trẹo mắt cá).
- The trousers fit *perfectly.*
(Cái quần này hòan toàn vừa vặn).

* adv + adj

He drove a *very* fast car.
(Anh ấy lái một chiếc xe chạy nhanh)

* adv + adv

She moved *quite* slowly down the aisle.
(Cô ta đi từ từ xuống giữa các hàng ghế)

* **Chú ý:**

- Trạng từ thường cấu tạo bằng cách thêm đuôi "-ly" vào

tính từ.

a, adj + ly

Tính từ	**Trạng từ**	**Nghĩa**
quick	quickly	*nhanh*
slow	slowly	*chậm*
quiet	quietly	*yên lặng, yên tĩnh*
bad	badly	*dở, kém*
careful	carefully	*cẩn thận*
careless	carelessly	*bất cẩn*
serious	seriously	*nghiêm trọng*
total	totally	*hoàn toàn*
heavy	heavily	*nặng*
strange	strangely	*lạ*
kind	kindly	*tốt bụng*

b, tính từ tận cùng bằng "-le" chuyển thành "-ly"

Tính từ	**Trạng từ**	**Nghĩa**
possible	possibly	*có thể*
probable	probably	*chắc hẳn*
incredible	incredibly	*khó tin nổi*

c, tính từ tận cùng bằng "-y" chuyển thành "-ily"

Tính từ	**Trạng từ**	**Nghĩa**
happy	happily	*hạnh phúc*
lucky	luckily	*may mắn*
angry	angrily	*giận dữ*

d, tính từ tận cùng bằng "-ic" chuyển thành "-ically"

Tính từ	**Trạng từ**	**Nghĩa**
basic	basically	*cơ bản*
ironic	ironically	*mỉa mai*

scientific	scientifically	*có tính khoa học*

- Tuy nhiên, có một số tính từ tận cùng bằng **"ly"**.

friendly: *thân thiện, cởi mở*
lively: *sinh động, sống động*
likely: *có vẻ thích hợp, có khả năng*
lonely: *cô đơn*
lovely: *đáng yêu*
silly: *ngốc nghếch, dại dột, ngu xuẩn*
elderly: *đứng tuổi*
ugly: *xấu*
deadly: *chí mạng, làm chết người*
costly: *tốn tiền, đắt tiền*

- Ngoài ra một số trạng từ không có đuôi "-ly", làm người dùng dễ nhầm với tính từ.

Tính từ	**Trạng từ**	**Nghĩa**
good	well	tốt, được, giỏi
hard	hard	chăm chỉ
fast	fast	nhanh
early	early	sớm

B. Lỗi do nhầm giữa tính từ và trạng từ.

1. Good – well

Sai: She cooks good.
Đúng: She cooks well.
(Cô ấy nấu ăn giỏi).
Sai: He studied good in all subjects.
Đúng: He studied well in all subjects.
(Anh ta học tốt tất cả các môn học).
Hoặc: He was a good student in all subjects.
(Anh ta là một sinh viên giỏi tất cả các môn).

Sai: Marry sings French good.
Đúng: Marry sings French well.
(Mary hát tiếng Pháp hay).

2. Some – somewhat (một chút, một vài - có phần, hơi).
- **"Some"**: tính từ bất định, dùng trong các trường hợp sau:
- There's some ice in the fridge.
(Có một ít đá ở trong tủ lạnh).
- You left some money on the table.
(Cậu đã để quên một ít tiền ở trên bàn).
- There's some mails for you this morning.
(Sáng nay có mấy bức thư gửi cho ông).
- Người dùng dễ nhầm **"some"** với trạng từ **"somewhat".**
Sai: It's some difficult.
Đúng: It's somewhat difficult.
(Việc này hơi khó).
Sai: He answered some hastily.
Đúng: He answered somewhat hastily.
(Anh ta trả lời hơi vội vàng).

*** Chú ý ví dụ sau:**
Sai: I walked *some* after I ran.
Đúng: I walked *for a short while* after I ran.
(Tôi đi bộ một lúc sau khi chạy).

3. Tính từ và trạng từ có dạng giống nhau

Tính từ	Trạng từ
fast - My watch is five minutes fast. *(Đồng hồ của tôi chạy nhanh năm phút)*	She speaks so fast. *(Cô ấy nói rất nhanh).*

- That is a fast food store. *(Đó là một của hàng ăn nhanh)* - It is a very fast car. *(Nó là chiếc xe chạy nhanh)*	He drove fast. *(Anh ta lái xe nhanh)*
hard The army have hard discipline. *(Quân đội có kỷ luật nghiêm khắc)* Korea has hard winter. *(Hàn Quốc có mùa đông khắc nghiệt)* I am a hard student. *(Tôi là một sinh viên chăm chỉ)*	It's raining hard. *(Trời đang mưa to)* Don't use him too hard. *(Đừng quá khắc nghiệt với nó)* I work hard. *(Tôi làm việc chăm chỉ)*
late My flight was an hour late. *(Chuyến bay của tôi chậm một giờ)*	I sat up late last night. *(Đêm qua tôi thức khuya)*
early He is an early riser. *(Anh ta là người dậy sớm)*	I got up early today. *(Hôm nay tôi dậy sớm)*

4. Hard – hardly

hardly (hầu như không) không phải là trạng từ của **hard**

- Hardly anybody came.
  (Hầu như chẳng ai đến).
- I need hardly say that I was very upset.
  (Tôi hầu như không cần phải nói là tôi rất bối rối lo ngại)
- There's hardly any space to sit.
  (Hầu như không có chỗ nào để mà ngồi)
- He hardly ever goes to bed before midnight.
  (Hầu như không bao giờ nó đi ngủ trước nửa đêm).

- He ate hardly anything.
(Hầu như anh ta không ăn gì cả).

SUPPLEMENTARY EXERCISES.
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Chọn từ đúng để hoàn thành câu.

1. We tasted the soup suspicious/ suspiciously.
2. The moon appeared brief/briefly between the clouds.
3. He looked happy/happily.
4. She became a teacher immediate/ immediately after graduating.
5. He looked attentive/attentively at the timetable.
6. The pie smelt delicious/deliciously!
7. We felt sleepy/sleepily after supper.
8. We eager /eagerly go to school.
9. The maple tree grew quick/quickly.
10. The street has become very muddy/muddily.

Exercise 2.

Chọn một động từ ở cột A với một tính từ ở cột B để hoàn thành câu (một động từ có thể dùng nhiều lần).

	A		B
seemed	felt	sleepy	irritated
grew	became	excited	squeaky
smelt	proved	scared	dark
seem	sounds	late	sweet
		slow	best

1. Stan does not seem .... of them.
2. His trumpet................
3. I .... hungry...........in the evening.

4. They .... by our behavior.

5. After the lights went out, we .... our way .... to our rooms.

6. The old methods ....after all.

7. The sky ....

8. He .... at the thought of giving a speech.

9. As he became old, he ....at remembering dates

10. The pastries ....

Exercise 3.

Xem các câu sau đúng hay sai? Nếu đúng viết R. Nếu sai viết W và sửa lỗi sai.

1. He did well on the examination.
2. He behaved in a friendly manner.
3. He threw the ball highly into the air.
4. The class began lately.
5. They acted in a sillily way.
6. I have hardly enough time to finish.
7. I have near finished reading the book.
8. It has been a quiet afternoon.
9. I held my breath as the squirrel crept nearly to get the nuts.
10. We looked anxious up the street.

Exercise 4.

Chọn một trạng từ ở cột A kết hợp với một tính từ ở cột B để hoàn thành câu (mỗi tính từ và trạng từ chỉ dùng một lần).

A		B	
fully	hotly	debated	filled
suitably	scientifically	dressed	due

successfully	impressed	believed	skilled
widely	strongly	concluded	disagree
quickly	highly	expected	proved

1. That theory is............
2. A ....worker will be required for this job.
3. I was .... by their courage.
4. It was a .... issue.
5. We ....the deal.
6. I .... with you.
7. She .... in the answers.
8. They were .... for the occasion.
9. I ....that to happen.
10. The theory has never been.............

Exercise 5.

Hoàn thành câu với tính từ hay trạng từ, sử dụng chữ cái gợi ý.

1. She turned co............ away from the salesman.
2. She plays the flute very w...........
3. He dogm........... maintained his point of view.
4. He threw the ball hi.......into the air.
5. I will deal with that problem fi..............
6. We gave him a cle......... signal to continue.
7. There was a li.......... rain in the morning.
8. Is that a re....... decision?
9. The engine operates as eff.......... as possible.
10. He has behaved very res...........

Exercise 6.

Mỗi câu có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai đó:

1. It is necessary to wear thickly clothes in the winter. ....
2. Icicles hung from the darkly needles of the pine trees. ....
3. Heavily snow is forecast for tomorrow. ....
4. I opened the door quiet and stepped outside. ....
5. I gazed at the tranquilly water of the lake. ....
6. There is a strongly wind from the north. ....
7. She waved cheerful. ....
8. Every author likes to receive favorably book reviews. ......
9. She wrote a humorously short story. ....
10. I was some surprised to see him. ....

Exercise 7.

Viết lại câu dùng từ gợi ý trong ngoặc mà không làm thay đổi nghĩa của câu

1. My mother came before my father. (prior to)

....

2. He can't to work because of his sore throat. (due to)

....

3. Our dancing party was prior to the spring. (organize)

....

4. He drank so much. He crashed into a gate. (because of)

....

5. Tom can race very fast. (racer)

....

6. My sister is a good singer. (well)

....

7. I hardly come here. (once)

....

8. She looks beautiful as now. (hardly)

....

9. Before our leaving, they had been wanted to bring suitcase (left)

....

10. This ring costs 30,000 dollars. (extremely)

....

Exercise 8.

Viết trạng từ của các tính từ sau.

Tính từ	Trạng từ
Good	
Late	
Hard	
Fast	
Bad	
Happy	
Early	
Successful	
Quick	
Noisy	

Exercise 9.

Chỉ ra xem các từ gạch chân là tính từ hay trạng từ. Nếu là tính từ, viết "adj". Viết "adv" nếu là trạng từ.

1. He like to drive <u>fast</u>.
2. We arrived <u>late</u>
3. They did the work <u>badly</u>.
4. She is <u>late</u> for work.
5. She understood the lesson <u>readily</u>.
6. I waited a <u>fast</u> train.

7. That train leaves early.
8. Last night it snowed hard.
9. This bus travels slowly.
10. In the morning, the sun shone brightly.

CHƯƠNG 4.
LỖI KHI DÙNG ĐẠI TỪ
(Common mistakes in usage of pronouns)

- Lỗi khi dùng đại từ được chia thành ba nhóm sau.

1. Lỗi khi kết hợp với động từ

2. Lỗi phát sinh khi dùng tiền ngữ.

3. Các lỗi khác.

Chú ý:

- Động từ phải luôn hợp với chủ ngữ về ngôi và số.
- Đại từ thường ở số ít, mọt số đại từ luôn ở số nhiều, vài đại từ khác có thể ở số ít hay số nhiều.
- Chúng ta chỉ đề cập đến các lỗi thường gặp khi kết hợp động từ với đại từ.

I. LỖI KHI KẾT HỢP VỚI ĐỘNG TỪ

1. "everyone" và các đại từ tương tự khác.

- Đại từ "everyone", đồng nghĩa với "everybody", luôn ở số ít. các đại từ "someone, somebody, anyone, anybody, one, no one, nobody" cũng dùng ở số ít.

Sai: Everybody have his own view of what happened.

Đúng: Everybody has his own view of what happened.

(Mỗi người có cách nhìn riêng đối với những gì đã xảy ra).

Sai: Somebody have lost his or her car keys.

Đúng: Somebody has lost his or her car keys.

(Ai đó đã đánh mất chìa khóa xe hơi).

Sai: There are someone at the door.

Đúng: There's someone at the door.

(Có ai đó ở cửa ra vào).

Sai: When I arrived, there were nobody there.
Đúng: When I arrived, there was nobody there.
(Khi tôi đến ở đó chẳng có ai cả)
Sai: One of my friends live in Brighton.
Đúng: One of my friends lives in Brighton.
(Một trong số những người bạn của tôi sống ở Brighton).
Sai: Are there anybody here?
Đúng: Is there anybody here?
(Có ai ở đây không).

2. Either – Neither.

- **"Either"** và **"neither"** có thể là liên từ (xem thêm chương 1 hay đại từ tương quan).

Ví dụ:
- I left it either on the table or in the drawer.
(liên từ tương quan)
(Tôi đã để nó hoặc trên bàn hoặc trong ngăn kéo).
- I've bought two cakes - you can have either *(Đại từ)*
(Tôi đã mua hai cái bánh- anh có thể lấy một trong hai).
- Neither he nor I know *(liên từ tương quan).*
(Cả nó lẫn tôi đều không biết).
- Neither of them know *(Đại từ)*
(Cả hai người đều không biết).
- Khi **"either"** và **"neither"** là đại từ trong cụm chủ ngữ, động từ đi theo chúng luôn ở số ít.

Sai: Neither answer are correct.
Đúng: Neither answer is correct.
(Cả hai câu trả lời đều không đúng).
Sai: Neither boy are to blame.
Đúng: Neither boy is to blame.
(Cả hai cậu bé đều không bị trách mắng).

Sai: In neither of two case were a decision reached.
Đúng: In neither of two case was a decision reached.
(Không đi đến trường hợp nào trong cả hai trường hợp).
Sai: Either of the forms are kept here.
Đúng: Either of the forms is kept here.
(Một trong hai lá đơn sẽ phải giữ lại ở đây).
Sai: Take one of the hats on the shelf - either of them are alright.
Đúng: Take one of the hats on the shelf - either of them is alright.
(Hãy lấy một cái mũ trên giá - cái nào trong hai cái cũng được cả).
Sai: Either of you are doing this work.
Đúng: Either of you is doing this work.
(Một trong hai người sẽ làm việc này).
* **Chú ý:**
Trong cụm từ neither ... nor, either ... or, động từ chia theo chủ ngữ đứng sau:
Neither Jane nor her brothers like sushi.
Neither her brothers nor Jane likes sushi.
(Cả Jane và các anh trai đều không thích món su-si)
Either Joan or the Kennedys are going to the conference.
Either the Kennedys or Joan is going to the conference.
(Joan hoặc nhà Kenedy sẽ đi dự họp)

3. It

- Khi **"it"** dùng như đại từ bất định, động từ đi cùng nó luôn ở số ít, dù danh từ vị ngữ theo sau có thể ở số nhiều. (Khi đó **"It"** được coi là từ chêm vào).

Ví dụ:
It was impossible. *(Điều đó không thể)*
It is said that .... *(Người ta nói rằng)*

It smells ... *(Nó có mùi)*
It has a plural form. *(Nó có dạng số nhiều)*

Sai: It are holiday today.
Đúng: It is holiday today.
(Hôm nay là ngày nghỉ).
Sai: It are you who are the prettiest girl tonight.
Đúng: It is you who are the prettiest girl tonight
(Chính em là người con gái đẹp nhất đêm nay).
Sai: It were in that morning that the murder happened.
Đúng: It was in that morning that the murder happened.
(Án mạng xảy ra vào chính sáng hôm ấy).
Sai: How is your baby? -It are very chubby.
Đúng: How is your baby? -It is very chubby.
(Cháu bé nhà anh thế nào? Nó mũm mĩm lắm).

4. Both – few – many - several.

- Khi **"both", "few", "many"** và **"several"** dùng như đại từ, chúng luôn mang nghĩa số nhiều nên động từ theo sau cũng ở số nhiều.

Sai: Both of her children has blue eyes.
Đúng: Both of her children have blue eyes.
(Cả hai đứa con cô ấy đều có mắt màu xanh).
Sai: Both of us wants to go to the party.
Đúng: Both of us want to go to the party.
(Cả hai chúng tôi đều muốn đi dự tiệc).
Sai: Of all five men is hard workers.
Đúng: Of all five men are hard workers.
(Tất cả năm người đều là những người lao động tích cực).
Sai: many are called but few is chosen
Đúng: many are called but few are chosen

(Gọi đến thì nhiều nhưng được chọn thì ít).
Sai: Of the 150 passengers, few escapes injuries.
Đúng: Of the 150 passengers, few escape injuries.
(Trong số 150 hành khách, ít có người nào thoát khỏi thương tích)
Sai: Many of the examinees is from northern provinces.
Đúng: Many of the examinees are from northern provinces.

(Nhiều người trong số các thí sinh là từ các tỉnh miền Bắc vào).
Sai: Many of workers is from Vietnam.
Đúng: Many of workers are from Vietnam.
(Nhiều công nhân đến từ Việt Nam).
Sai: Several of them needs to work harder.
Đúng: Several of them need to work harder.
(Một số người trong bọn họ cần phải làm việc tích cực hơn nữa).
Sai: Several of the walls was painted.
Đúng: Several of the walls were painted.
(Một số bức tường đã bị vẽ lên).

5. All-any-none-some.
- Khi **"all"**, **"any"**, **"none"** hay **"some"** dùng như đại từ, chúng có thể là số nhiều hay số ít tuỳ theo ngữ cảnh.
Ví dụ:
* All:
Đúng: All I want is peace and quiet.
(Tất cả những gì tôi muốn là sự yên tĩnh).
Đúng: All of the mourners were dressed in black.
(Tất cả những người đi đưa ma đều mặc đồ đen).
* Any:

Đúng: Is there any of them there?
Đúng: You can choose any of these books.
(Bạn có thể chọn bất cứ quyển nào trong những quyển sách này?).
* None:
Đúng: None of them has come back.
(Chưa có ai trong bọn họ trở về).
Đúng: None of us were there.
(Không có một người nào trong chúng tôi có mặt ở đó).
* Some:
Đúng: some of his friends are coming here.
(Một vài người bạn của anh ta sẽ tới đây).
Đúng: Some of cake was eaten by the mouse.
(Một phần của cái bánh đã bị chuột ăn).

II. NHỮNG LỖI PHÁT SINH KHI DÙNG TIỀN NGỮ

- "tiền ngữ" là một danh từ hoặc đại từ đứng trước mệnh đề quan hệ.

1. Đại từ quan hệ làm chủ ngữ, phải thận trọng để nhận ra tiền ngữ của nó (danh từ hay đại từ mà nó ám chỉ) vì ngôi và số của tiền ngữ sẽ quyết định ngôi và số của động từ.

-My wife, who is out at the moment, will phone you when she gets back.
("who" là đại từ ở ngôi thứ ba số ít vì tiền ngữ của nó là "My wife", *cũng ở ngôi thứ ba số ít. Do đó, động từ cũng ở số ít).*
(Vợ tôi, lúc này không có nhà, sẽ gọi điện thoại lại cho anh khi cô ấy trở về).

- Mary, who we were talking about earlier, has just walked in
(Mary, người mà chúng tôi nhắc đến lúc này, vừa mới bước vào).

Ví dụ:
Sai: Peter is one of the staffs who are worked on Sunday.
Đúng: Peter is one of the staffs who is worked on Sunday.
(Peter là một trong các nhân viên phải làm việc vào chủ nhật)
Sai: Peter is the one of the staffs who is worked on Sunday.
Đúng: Peter is the one of the staffs who are worked on Sunday.
(Peter là một trong các nhân viên duy nhất phải làm việc vào Chủ nhật)

- Chú ý kỹ 2 ví dụ trên.

+ Ví dụ 1: đại từ quan hệ **"who"** ở ngôi thứ ba số ít thay cho **"one"**.
+Ví dụ 2: đại từ quan hệ **"who"** lúc này thay cho **"staffs"** ở dạng số nhiều. Trong ví dụ 2 không có mạo từ **"the"** như ví dụ 1.

Sai: It is I who is going to the company tomorow.
Đúng: It is I who am going to the company tomorow.
(Chính tôi sẽ tới công ty vào ngày mai).
Sai: It is my mother who work for a Japanese Restaurant.
Đúng: It is my mother who works for a Japanese Restaurant.
(Chính mẹ tôi làm việc cho một nhà hàng của Nhật Bản).
Sai: It was you who was responsible for your mistakes.
Đúng: It was you who were responsible for your mistakes.
(Chính anh là người chịu trách nhiệm cho những lỗi lầm của anh).

2. Tiền ngữ kết hợp với đại từ.

- Đại từ phải hợp với tiền ngữ về ngôi, số và giống.

Sai: Every man brought their suitcase.
Đúng: Every man brought his suitcase.
(Mỗi người đàn ông đều mang theo vali của mình).

Sai: It is you who is to look after your parents.
Đúng: It is you who are to look after your parents.
(Chính bạn là người phải chăm sóc cha mẹ của bạn).
Sai: It is I who is to decide.
Đúng: It is I who am to decide.
(Chính tôi là người quyết định).
Sai: Each of us have an invitation ticket.
Đúng: Each of us has an invitation ticket.
(Mỗi người chúng tôi đều có một vé mời).

3. Tiền ngữ được ám chỉ.

- Đôi khi một đại từ liên quan đến một tiền ngữ mà tiền ngữ đó không được chỉ ra một cách cụ thể (đó là tiền ngữ ám chỉ hay tiền ngữ được hiểu ngầm).

Ví dụ:
Đúng: Everyone should be sure of the rules when they use an indefinite pronoun.
(Tiền ngữ của "they" không phải là "rules"; mà là "students", "pupils" hay một từ khác có nghĩa tương tự đã được hiểu ngầm).
(Mọi người phải hiểu rõ các quy tắc khi dùng đại từ bất định).
Đúng: As the patients gathered in the room, the doctor began to examine their diseases.
(Khi bệnh nhân tập trung trong phòng, bác sĩ bắt đầu khám bệnh cho họ).
Đúng: Do you remember these girl? We met them at the schoolgate this morning.
(Anh có nhớ những cô gái này không? Chúng ta đã gặp họ ở cổng trường, sáng nay).

4. Who.

- Đại từ **"who"**, dùng để chỉ người với nhiều tên gọi tùy theo chức năng trong câu: đại từ quan hệ, đại từ nghi vấn, đại từ chỉ ngôi.

Sai: The monkey who is kept in the cage seems quite naughty.

Đúng: The monkey that is kept in the cage seems quite naughty.

(Chú khỉ bị nhốt trong chuồng dường như khá tinh nghịch).

Sai: The shirt who Carl bought has a stain on the pocket.

Đúng: The shirt that Carl bought has a stain on the pocket.

(Chiếc áo mà Carl mua có một vết bẩn trên túi).

Sai: Take the wallet who is lying on the table.

Đúng: Take the wallet which is lying on the table.

(Hãy lấy chiếc ví đang nằm trên bàn).

Sai: My father is standing on the ladder who is at the wall.

Đúng: My father is standing on the ladder which is at the wall.

(Bố tôi đang đứng trên cái thang kê ở tường).

Sai: Ms Tate's letters, who her students all treasure, contain words of wisdom.

Đúng: Ms Tate's letters, which her students all treasure, contain words of wisdom.

(Những lá thư của cô Tate mà các học trò của cô ấy trân trọng chứa những lời lẽ sáng suốt).

Sai: Who do you work with everyday?

Đúng: Whom do you work with everyday?

(Hàng ngày bạn làm việc cùng ai?).

Sai: Who did you buy the ring to?

Đúng: Whom did you buy the ring to?

Hoặc: To Whom did you buy the ring?

(Bạn mua chiếc nhẫn đó cho ai?).
Sai: I don't hate you, whomever you are.
Đúng: I don't hate you, whoever you are.
(Tôi không ghét anh, cho dù anh là ai đi nữa).
Sai: Give it to whomever deserves it.
Đúng: Give it to whoever deserves it.
(Trao nó cho bất kỳ ai xứng đáng).

5. Whom.

- Tương tự **"who"**, **"whom"** có thể là đại từ quan hệ, đại từ nghi vấn hay đại từ chỉ ngôi. Dùng "whom" khi nói về mục đích.

Sai: Jones is the man who I went fishing with last spring.
Đúng: Jones is the man whom I went fishing with last spring. *(I went fishing with him.)*
(John là người tôi đã cùng đi câu cá mùa xuân năm ngoái).
Sai: Who did you see?
Đúng: Whom did you se?
(Anh đã gặp ai thế?).
Sai: Who did the manager give the ticket?
(Đại từ "Who" ở danh cách không thể dùng như bổ ngữ gián tiếp của một động từ, có nghĩa là bổ ngữ của một giới từ được hiểu ngầm).
Đúng: Whom did the manager give the ticket?
(Người quản lý đưa tấm vé cho ai?).
Sai: Who should I invite now?
Đúng: Whom should I invite now?
(Tôi nên mời ai bây giờ?).
Sai: Who did he want to get married on July?
Đúng: Whom did he want to get married on July?
(Anh ta muốn kết hôn với ai vào tháng bảy vậy?).

Chú ý:
* Sai: The man whom you have just talked is the director of the company.
(Nếu *whom* làm tân ngữ của một động từ gồm *1 Verb + 1 giới từ* thì đưa giới từ lên trước *whom*.)
Đúng: The man to whom you have just talked is the director of the company.
* Sai: The man to whom you are looking forward is the director of the company.
(Nếu *whom* làm tân ngữ của một động từ gồm *1 Verb + 1 giới từ* thì 2 giới từ vẫn đứng sau động từ.)
Đúng: The man whom you are looking forward to is the director of the company.

6. Whose.
"whose" dùng chỉ sự sở hữu của người hay vật.
Có thể viết: This is the house whose owner is very rich.
Chính xác: This is the house which owner is very rich.
(Đây là ngôi nhà mà chủ nhân của nó rất giàu).
Có thể viết: She glued the book whose pages were torn.
Chính xác: She glued the book which pages were torn.
(Cô ta dán lại quyển sách đã bị rách mấy trang).
Có thể viết: Read the passage to whose I referred in my talk.
Chính xác: Read the passage to which I referred in my talk.
(Hãy đọc cái đoạn mà tôi đã nhắc đến trong cuộc nói chuyện).
Có thể viết: This is a bike whose handlebar is out of order.
Chính xác: This is a bike the handlebar of which is out of order.
(Ghi đông của chiếc xe đạp đã bị hỏng).

7. What.

- Không dùng **"what"** khi có một tiền ngữ đã được xác định.
- Không dùng **"what"** thay cho **"that"**.

Sai: That is the dress what I like.

(Sai vì "what" có tiền ngữ "dress").

Đúng: That is the dress that I like.

(Đó là chiếc váy mà tôi thích).

Sai: The night what I went to the theatre.

(Sai vì trước "what" có tiền ngữ "night").

Đúng: The night that I went to the theatre.

(Buổi tối mà tôi đã đi xem hát).

Có thể viết: In order to get what which is a good seat, she arrived early.

Chính xác: In order to get that which is a good seat, she arrived early.

(Để có chỗ ngồi tốt, cô ấy đã đến sớm).

Có thể viết:To do what is successful, we should try it hard.

Chính xác: To do that is successful, we should try it hard.

(Để làm việc được thành công, chúng ta nên cố gắng chăm chỉ).

8. Which.

- Khi **"which"** không được sử dụng đúng có thể gây ra sự hồ nghi về tiền ngữ.

Sai: Do you see the cat is lying on the roof?

Đúng: Do you see the cat *which* is lying on the roof?

(Bạn có thấy con mèo nằm trên mái nhà không?).

Sai: I'll buy that shirt if the cost is cheap which I think it is.

Đúng: I'll buy that shirt if the cost is cheap as I think it is.

(Tôi sẽ mua chiếc áo đó nếu giá của nó rẻ như tôi nghĩ).

Sai: I did it which he told me to.

Đúng:I did it because he told me to.
(Tôi làm vậy bởi vì ông ta bảo tôi làm).
Sai: He couldn't read surprised me
Đúng: He couldn't read *which* surprised me.
(Anh ta không thể đọc làm tôi rất ngạc nhiên)

9. That – this – cách dùng mập mờ:

- Khi dùng **"that"** và **"this"** mà không có tiền ngữ cụ thể có thể làm cho câu mập mờ về nghĩa.

Sai: She was late. That annoyed her boss very much.
Đúng: She was late. Her lateness annoyed her boss very much.
(Cô ta đi muộn. Việc đi muộn của cô ấy khiến sếp của cô ấy rất khó chịu).
Sai: I always arrive on time. This is very important in the business world.
Đúng: I always arrive on time. Punctuality is very important in the business world.
(Tôi luôn đến đúng giờ. Sự đúng giờ là rất quan trọng trong công việc).
Sai: They wanted to say goobye to us. That made us sad.
Đúng: They wanted to say goobye to us. Their saying goodbye made us sad.
(Họ muốn nói tạm biệt chúng tôi. Việc nói lời tạm biệt của họ khiến chúng tôi rất buồn).

II. NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG KHÁC

1. It's – its.

- **"it's"** là dạng viết tắt của **"it is", it has;**
- **"its"** là đại từ sở hữu.

Ví dụ:

It's been good to see you. *(it has)*
It's a plane. *(it is)*
Sai: Its raining.
Đúng: It's raining.
(Trời đang mưa)
Sai: What time is it? Its twenty past seven.
Đúng: What time is it? It's twenty past seven.
(Mấy giờ rồi? Bảy giờ hai mươi.)
Sai: That is my dove. It's feather is white.
Đúng: That is my dove. Its feather is white.
(Đó là con chim bồ câu của tôi. Lông của nó màu trắng)
Sai: Its too late to have remorse.
Đúng: It's too late to have remorse.
(Bây giờ hối hận thì đã quá muộn.)
Sai: "What's the weather like today?"-"Its fine".
Đúng: "What's the weather today?"-"It's fine."
("Thời tiết hụm nay thế nào"- "Trời đẹp".)

2. He, she - his, her.

- Với những trường hợp chỉ liên quan đến giống đực hoặc liên quan đến cả giống đực và giống cái, ta dùng đại từ "**he**"và "**his**".

- Every child must obey his parents.
(Mọi đứa trẻ phải vâng lời cha mẹ.)
- Every boy must study hard.
(Mọi cậu bé phải học tập chăm chỉ.)
- Every student must keep silent in his class.
(Mọi sinh viên phải giữ trật tự trong lớp.)
- Trong những trường hợp chỉ liên quan đến giống cái, dùng đại từ "**she**" và "**her**".
- Every student must take her personal effects.

(Mọi sinh viên phải mang theo đồ dùng cá nhân).

- Each participant is asked to furnish her equipment.

(Mỗi người tham dự đều được yêu cầu phải trang bị dụng cụ cho mình).

- Every girl is in her most beautiful dress.

(Mọi cô gái ở đây đang trong những bộ váy đẹp nhất của mình).

Chú ý:

Dùng his, her hay their tuỳ theo ngữ cảnh: Everybody hung up his [his/her, their] coat[s].

3. One – lỗi khi lặp lại.

Sai: When one is tired, one is likely to sleep.

Đúng: When one is tired, he is likely to sleep.

(Khi một người bị mệt, anh ta thường thích ngủ).

Sai: If one have finished eating, one may leave the table.

Đúng: If one have finished eating, he may leave the table.

(Nếu một người đã dùng xong bữa, anh ta có thể sẽ rời khỏi bàn).

Sai: When one laughs, one may be happy.

Đúng: When one laughs, he may be happy.

(Khi một người cười to, có thể anh ta đang hạnh phúc).

Sai: If one tries hard in work, one will succeed.

Đúng: If one tries hard in work, he will succeed.

(Nếu ai đó cố gắng trong công việc, anh ta sẽ thành công).

Sai: If one succeeds, one will proud of himself.

Đúng: If one succeeds, he will proud of himself.

(Nếu một người thành công, anh ta sẽ tự hào về mình).

4. "One" trái với "You".

- Đại từ **"one"** mang nghĩa: bất cứ người nào, người nào đó.

- **Đại từ "you"** chỉ dùng khi xưng hô với một người cụ thể.
Sai: You must observe the traffic regulations.
(Với nghĩa: mọi người phải chấp hành luật giao thông, dùng "you" là sai. Tuy nhiên, nếu đang nói chuyện với người không chấp hành luật giao thông, thì dùng ngôi thứ hai "you" là *đúng).*
Đúng: One must observe the traffic regulations.
("One" để chỉ bất cứ người nào, không nói rõ một người cụ thể).
(Ai cũng phải chấp hành luật lệ giao thông).
Sai: When enter the building, you must show the pass.
Đúng: When enter the building, one must show the pass.
(Khi vào tòa nhà này, ai cũng phải xuất trình giấy phép).
Sai: If you make mistakes, you are certain to regret.
Đúng: If one makes mistakes, he is certain to regret.
(Nếu một người gây ra nhiều lỗi lầm, chắc chắn anh ta sẽ hối hận).

5. Them – dùng như tính từ chỉ định.
Không bao giờ dùng "them" như tính từ chỉ định.
Sai: Them students who failed the exam will have to take it again.
Đúng: Those students who failed the exam will have to take it again.
(Những học sinh thi trượt sẽ phải thi lại).
Sai: I put them pens into the box.
Đúng: I put those pens into the box.
(Tôi đặt những chiếc bút vào trong hộp).
Sai: What did he do with them pictures?
Đúng: What did he do with those pictures?
(Anh ta làm gì với những bức tranh đó?).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Hoàn thành câu dùng đại từ "everyone" hay đại từ tương tự khác.

1. …………was home when Murgatroid entered the house.
2. ……….. has to lock up the house.
3. There was a traffic accident in this street, but ……… was harmed.
4. After these dry days, ………. hopes for rain.
5. ………. knows outside two or three persons.
6. ………… has the right to live in his own way.
7. ……….. believes that a baby's urine is a kind of medicine.
8. ………… swimming in this lake does so at his own risk.
9. ………… with an annual income of under 5000 may be eligible to apply.
10. The salary they pay me is ………… too high.

Exercise 2.

Cho dạng đúng của động từ "be" trong ngoặc.

1. None of the money (be)……… mine.
2. Neither of chairs (be)……… any good, they're both too small.
3. Some of the novels (be)………exciting.
4. Some of the information (be)……….inaccurate.
5. There (be)……… "sock hops" every Saturday night at the Mudville Civic Center.
6. It (be)………. eight more miles to Louisville.
7. All horses (be)………. animals, but not all animals (be)………horses.

8. Several of us think that (be)........ wrong.
9. Both of them (be).......... bad.
10. Many of the riders (be)......... skinny, bold boys.

Exercise 3.
Mỗi câu có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai đó.
1. There is many sheep on the hill.
2. Everybody is doing their best.
3. Nobody have time for such things.
4. Neither of these book is very new.
5. Every man and woman are eligible to vote.
6. Each student and teacher have a locker.
7. It are his grades that worry him.
8. One of the most enjoyable parties were given by Tien.
9. Both is going to attend the University of Texas.
10. All of the book have been thrown away.

Exercise 4.
Điền "who", "whom" hoặc "whose" vào chỗ trống.
1. She knew the family .... house we bought.
2. They hired the man .... we interviewed last week.
3. We knew the actress .... starred in the movie
4. .... should we call?
5. Mr. Smith, ...studied English abroad, is my teacher.
6. .... did you ask for help with English pronouns?
7. I want to know .... can help me with this exercise.
8. Those at risk include people .... mothers suffered from osteoporosis.
9. She was also a political advisor to .... he always listened.
10. I met the person .... English was perfect.

Exercise 5.

Nối một mệnh đề ở cột A với một mệnh đề ở côt B để tạo thành câu có nghĩa.

A	B
1. She told me her address	a. which flies
2. Have you seen the money	b. which was on the table?
3. Where is the picture........	c. which John works in is the biggest in town.
4. Why does she always wear clothes	d. which you lost
5. The factory	e. which surprised everybody
6. have you found the key	f. which are too small for him.
7. An aeroplane is a machine	g. which we have dinner in.
8. What was the name of the restaurant	h. which I wrote on a piece of paper
9. Jim passed his driving test, ...	i. which was on the wall?
10. Thank you for your letter, ...	j. which I was very happy to get

Exercise 6.

Thay thế đại từ gạch chân bằng đại từ khác thích hợp.

1. Give it to whomever asks for it first. ....
2. Whom did you come to the party with? ....
3. They hired the man what we interviewed last week. ......
4. What is your car? The Ford or the Volvo? ....
5. Whose is the woman in the black hat? ......

6. We will hire whoever you recommend. ....
7. Here are the chairs. Tell me what are worth buying. ......
8. This is the man which house we have just passed. ....
9. He is the very man who I want to see. ....
10. He whom sows iniquity shall reap sorrows. ....

Exercise 7.

Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. It is my mother who cook the meal for us everyday ....
2. Every pupils obeys his teacher ....
3. Peter is one of the boys who joins the army. ....
4. My father is the one of men who has responsibility in my family........
5. It were the couple who The people who called yesterday want to buy the house ....
6. Everyone was on their test when teacher went out. ....
7. It are you who is be responsible for an accident. ....
8. Each child learn at his or her own pace..........
9. Mr Smith, which has a lot of teaching experience, will join us in the spring. ....
10. Every man must take his wallet before they leave........

Exercise 8.

Chọn từ thích hợp để hoàn thành câu

1. Ten people, none of who/whom were suitable, applied for the job.
2. The post man, who/whose is nearly always on time, was late this morning.
3. I looked up the moon, which/what was very bright that evening.

4. The musician is a person which/that plays a musical instrument.

5. The woman, who/whom cleaned the door was wearing a yellow dress.

6. I have a friend who/whom is very good at repairing cars.

7. The boy that/which broke the window ran away.

8. Jack lives in the house which/that is 500 years old.

9. Jim was wearing a hat which/that was too big for him.

10. The chair what/that I was sitting on wasn't very comfortable.

Exercise 9.

Hoàn thành câu bằng một đại từ thích hợp.

1. A friend of mine, ... father is the manager of a company, helps me to get a job.

2. there are a lot of people at the party, only a few of .... I had met before.

3. I often go to visit my friends is Bristol,.......... is only 30 miles away.

4. Mr. Edwards...........health hadn't been good recently, had gone into hospital for some test.

5. The man.........came to see me yesterday is my teacher of English.

6. This house..........is painted blue is my aunt's.

7. Peter, with.......... I played tennis yesterday, was fitter than me.

8. He said he had no money..........was not true.

9. A vegetarian is someone...........doesn't eat meat.

10. She always asks me questions..........are difficult to get a job.

Exercise 10.

Tìm lỗi sai trong câu và sửa:

1. Nobody in class have their uniforms up to date, as they should have.............
2. Either the clerk or the secretary has the keys to the Rover..........
3. It is easy to talk like that. ....
4. There are very few opportunities for promotion ....
5. Some of his friends is telling him so ....
6. When one feels happy, one's face looks so lovely ....
7. It were Mr. and Mrs. White who was to help us.........
8. The table which has it's leg broken off.........
9. Its going to be my birthday tomorrow,...........
10. Them books are old ....

CHƯƠNG 5.
NHỮNG LỖI TRONG VIỆC SỬ DỤNG TRẠNG TỪ
(Common mistakes in usage of adverbs)

- Hai nhóm lỗi thường gặp khi sử dụng động từ.
1. Lỗi phát sinh khi dùng trạng từ "where".
2. Các lỗi khác.
- Xem lại chương 3 (Lỗi khi dùng tính từ) để củng cố kiến thức khi nhầm giữa trạng từ và tính từ.

I. NHỮNG LỖI PHÁT SINH KHI DÙNG TRẠNG TỪ "WHERE"

1. Where – trong câu hỏi.

- Khi dùng **"where"** để đặt câu hỏi, không được dùng giới từ **"at"**.

Sai: Where are you going at?
Đúng: Where are you going?
(Anh đang đi đâu đấy).
Sai: Where is all these leading at?
Đúng: Where is all these leading?
(Tất cả những thứ này sẽ dẫn đến đâu?).
Sai: Where are my gloves at?
Đúng: Where are my gloves?
(Đôi găng tay của tôi ở đâu?)
Sai: Where did you take the children at?
Đúng: Where did you take the children ~~at~~?
(Cậu đã dẫn bọn trẻ đi đâu?).
Sai: Where is the zoo at?
Đúng: Where is the zoo?
(Sở thú ở đâu?).

2. Is where – is when.

- Khi **"where"** và **"when"** là trạng từ, không được dùng để giới thiệu mệnh đề danh ngữ.

Sai: Sunday is when very few people go to work

Đúng: Sunday is the day when very few people go to work

(Chủ nhật là ngày mà rất ít người đi làm).

Sai: Do you remember when I met you for the first time?

Đúng: Do you remember the day when I met you for the first time?

(Anh có nhớ cái hôm mà tôi gặp anh lần đầu không?).

Sai: I come from the Seattle area, many successful companies where such as Microsoft and Boeing are located.

Đúng: I come from the Seattle area, where many successful companies such as Microsoft and Boeing are located.

(Tôi đến từ vùng Seatle, nơi toạ lạc của nhiều công ty thành công như Microsoft, Boeing).

Sai: Ha Long Bay is where I have seen recently.

Đúng: Ha Long Bay is the place where I have seen recently.

(Vịnh Hạ Long là nơi mà tôi tới thăm gần đây).

Sai: Now is when you must stop smoking.

Đúng: Now is the time when you must stop smoking.

(Bây giờ là lúc cậu phải bỏ thuốc lá).

3. "where" thay cho "that".

- Trạng từ **"where"** không được dùng thay cho đại từ quan hệ **"that".**

Sai: I see in the film where the city you live has a large theatre.

Đúng: I see in the film that the city you live has a large theatre.

(Tôi xem trong phim thấy thành phố mà bạn sống có một nhà hát rất to).

Sai: The apples where fall are eaten by the pigs.

Đúng: The apples that fall are eaten by the pigs.

(Những quả táo rơi xuống và đã bị những con lợn ăn).

Sai: I can realize in her speech where she wants to work in Hanoi.

Đúng: I can realize in her speech that she wants to work in Hanoi.

(Tôi có thể nhận ra trong lời nói của cô ta là cô ta muốn làm việc ở Hà Nội).

* **Chú ý:** Các lỗi sau cũng thường hay mắc:

Sai: Here is where my brother works.

Đúng: My brother works here.

(Anh trai tôi làm việc ở đây).

Sai: Hanoi is where I was born.

Đúng: I was born in Hanoi.

(Tôi được sinh ra ở Hà Nội).

II. NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG KHÁC

1. Nhầm trạng từ với đại từ:

- Nhiều người vẫn dùng trạng từ để bổ nghĩa trong khi phải dùng danh từ, đại từ hay một nhóm từ đóng vai trò danh từ.

Sai: Tom's realization of mistake was after the police catch him.

Đúng: Tom realized his mistake after the police catched him.

Đúng: Tom's realization of mistake came after the police catched him.

(Tom nhận ra được sai lầm của mình sau khi cảnh sát bắt anh ta).

Sai: My tiredness is when I work on an empty stomach.

Đúng: My tiredness is that it comes when I work with an empty stomach.
Đúng: My tiredness comes when I work with an empty stomach.
(Tôi bị mệt khi nhịn đói làm việc).
Sai: His murder was before his wife left.
Đúng: His murder came before his wife left.
Đúng: He had murdered before his wife left.
(Hắn ta đã giết người trước khi vợ hắn bỏ đi).

2. What for – why.

- **"what for"** và **"why"** dùng để hỏi về mục đích, nhưng không thể thay **"what for"** cho **"why"**.
Sai: What do you want to know for?
Đúng: Why do you want to know?
(Tại sao anh lại muốn biết?).
Sai: What did you go to school soon for?
Đúng: Why did you go to school soon?
(Tại sao con đi học sớm thế?).
Sai: What did they go to the sea in winter for?
Đúng: Why did they go to the sea in winter?
(Tại sao họ đi biển vào mùa đông?).
Sai: What did she buy a black shirt for?
Đúng: Why did she buy a black shirt?
(Tại sao chị ấy mua áo sơmi đen?).
Sai: What did you come there for?
Đúng: Why did you come there?
(Tại sao cậu lại đến đó?).

3. Reason why – reason that.

- **"Why"** là trạng từ; **"that"** là đại từ hay tính từ tuỳ theo

ngữ cảnh

- Lỗi thường thấy khi người dùng thay trạng từ **"why"** cho đại từ quan hệ **"that"**.

Sai: Is there any (particular) reason why you can't come?

Đúng: Is there any (particular) reason that you can't come?

(Có lý do (đặc biệt) gì mà anh không đến được?).

Sai: The reason why you should not send all your slides to them is a scope of practice argument.

Đúng: The reason that you should not send all your slides to them is a scope of practice argument.

(Lý do khiến anh không nên gửi tất cả bản đèn chiếu cho họ vì mục đích tranh luận).

Sai: She complained with reason why she had been underpaid.

Đúng: She complained with reason that she had been underpaid.

(Cô ta kêu ca có lý (đúng) rằng cô ta bị trả lương thấp).

Sai: We aren't going for the simple reason why we can't afford it.

Đúng: We aren't going for the simple reason that we can't afford it.

(Chúng tôi không đi vì một lý do đơn giản là chúng tôi không có điều kiện để đi).

Sai: This is the reason why the boy becomes naughty.

Đúng: This is the reason that the boy becomes naughty.

(Đây là lý do cậu bé trở nên hư đốn).

* **Chú ý:** Phần trên nói về cách dùng sai trạng từ **"why"** thay cho đại từ.

Tuy nhiên, có tình huống giống với các trường hợp trên. Trong đó **"why"** vừa là trạng từ vừa là liên từ.

Ví dụ

Đúng: That's (the reason) why I came early.
(Đó là lý do tại sao mà tôi đến sớm).
Đúng: The reason why you left her.
(Lý do vì sao anh bỏ cô ấy).
Đúng: I don't know why he invites me to dinner.
(Tôi chẳng biết tại sao hắn mời tôi đi ăn tối).

SUPPLEMENTARY EXERCISE
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.
Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.
1. Where is the super market at?.............
2. What did you do it for? ....
3. It is the reason why the boy hits the girl ....
4. Is there a reason why Monday sounds like Mundane? ....
5. The reason why I join this room. ....
6. Why did you tell us that for?.............
7. "Where are you living at?", the police asked him ....
8. This city is where my parents married..........
9. I see in the map where the town has Big Ben clock. ....
10. What did you throw away that chance?................

Exercise 2.
Sửa lại các câu sai.
1. Yesterday is when the Queen opened the new hospital.
2. Now is when she heals all the wounds.
3. Unemployment is when a man has no job to do.
4. His happiness is when he succeeds.

5. Her realization of success was after she finished her duty.
6. The reason why I love him is that he is intelligent.
7. What did Tom absent in class for?
8. What did Linda grow the tree for?
9. Where are you studying English at?
10. He saw in the chest where the wallet had much money.

CHƯƠNG 6.
NHỮNG LỖI TRONG VIỆC SỬ DỤNG GIỚI TỪ
(Common mistakes in usage of prepositions)

- Những lỗi khi sử dụng giới từ chia làm ba loại:
1. Lỗi khi kết hợp động từ với giới từ.
2. Lỗi với cụm giới từ.
3. Các lỗi khác.

I. NHỮNG LỖI KHI KẾT HỢP ĐỘNG TỪ VỚI GIỚI TỪ.

1. Differ from – differ with.

- **"differ from"**: không giống, khác
- **"differ with"**: không đồng ý với ai.

Ví dụ:

- In this field, English differs from French.
(Về mặt này tiếng Anh khác tiếng Pháp).
- The cheese sauce differs from real cheese.
(Nước xốt pho-mát khác với nước pho-mát thật).
- I differ from your sister in age.
(Tôi khác tuổi chị gái bạn).
- I'm sorry to differ with you on that.
(Tôi không đồng ý với anh về điều đó).
- I differ with Mary on many things.
(Tôi không đồng ý với Mary về nhiều việc).
- Các lỗi thường gặp:

Sai: My sister differs from my brother on that problem.
(Sai nếu nói về sự không đồng ý. Đúng nếu nói về sự khác nhau).
Đúng: My sister differs with my brother on that problem.

(Chị gái tôi không đồng ý với anh trai tôi về vấn đề đó).

Sai: We differ from you on that tactic.

Đúng: I differ with you on that tactic.

(Chúng tôi không đồng ý với anh về thủ đoạn đó).

2. Blame on – blame it on.

- Cách dùng đúng: blame + for với các ngữ cảnh cần đến giới từ.

Sai: The young wife blames her sterility on her old husband.

Đúng: The young wife blames her sterility for her old husband

(Cô vợ trẻ đổ lỗi cho ông chồng già về tình trạng vô sinh của cô).

Sai: He blamed me on his joblessness

Đúng: He blamed me for his joblessness.

(Ông ấy đổ lỗi cho tôi về việc ông ấy thất nghiệp).

Sai: You have nothing to blame yourself on .

Đúng: You have nothing to blame yourself for.

(Em đâu có gì phải tự trách mình).

Sai: Don't blame me on your problems!

Đúng: Don't blame me for your problems!

(Đừng có quy trách nhiệm cho tôi về những khó khăn của anh).

Sai: Which driver was to blame on the accident?

Đúng: Which driver was to blame for the accident?

(Tài xế nào phải bị khiển trách về tai nạn này).

Chú ý:

- blame sb for sth (v)
- blame sth on sb (v)

Don't blame it on her.

- blame (N) + on

to lay the blame on sb (= to blame sb): quy trách nhiệm cho ai, đổ lỗi cho ai

3. Dùng "of" khi không cần thiết.

- Với một số động từ, giới từ **"of"** bị dùng sai.

Ví dụ:

Sai: You can picnic along of the river bank.

Đúng: You can picnic along the river bank

(Anh có thể đi picnic dọc theo bờ sông).

Sai: Flowers grow along of the side of the wall.

Đúng: Flowers grow along the side of the wall

(Hoa mọc dọc theo bờ tường).

Sai: Such food would turn of my stomach.

Đúng: Such food would turn my stomach.

(Thức ăn như thế này làm cho tôi buồn nôn).

Sai: Keep off of cigarettes, drugs, drink, fatty foods.

Đúng: Keep off cigarettes, drugs, drink, fatty foods.

(Hãy kiêng thuốc lá, ma túy, rượu, thức ăn béo).

Sai: Never put off of till tomorrow what you can do today.

Đúng: Never put off till tomorrow what you can do today.

(Việc hôm nay chớ để ngày mai). (danh ngôn)

4. Dùng Of – thay cho "have".

- Không thể dùng giới từ **"of"** thay cho trợ động từ **"have"**.

Sai: If I had found her address, I would of sent her an invitation.

Đúng: If I had found her address, I would have sent her an invitation.

(Nếu tôi tìm thấy địa chỉ của cô ấy, tôi đã gửi thiệp mời cho rồi)

Sai: You could of spent your vacation in Hawaii.

Đúng: You could have spent your vacation in Hawaii.
(Bạn có thể sử dụng kỳ nghỉ của mình ở Hawaii).
Sai: You must of drink water so much. It's good for your health.
Đúng: You must drink water so much. It's good for your health.
(Bạn phải uống nhiều nước).
Sai: Fred will of arrived there by 8:00 tomorrow.
Đúng: Fred will have arrived there by 8:00 tomorrow.
(Vào 8 giờ ngày mai, Fred sẽ đến đó).
Sai: Susan should of arrived in New York last week.
Đúng: Susan should have arrived in New York last week.
(Lẽ ra Susan nên đến New York vào tuần trước).

5. Up – việc sử dụng không cần thiết.

- giới từ **"up"** đôi khi được dùng trong cụm động từ:

live up one's expectation – sống như mong đợi của ai
wake up – tỉnh giấc
break up – làm vỡ
stand up for something – là từ viết tắt của …
speed up: tăng tốc độ
crop up: nảy ra, nổi lên bất ngờ
split up: chia ra

- nhưng nó cũng thường bị lạm dụng một cách không cần thiết.

Ví dụ:
Sai: How about a quick drink up?
Đúng: How about a quick drink?
(Ta làm nhanh một cốc nhé).
Sai: We divided up the work between us.
Đúng: We divided the work between us.

(Chúng tôi chia sẻ công việc cho nhau).
Sai: What does she want to do up when she leaves school?
Đúng: What does she want to do when she leaves school?
(Cô ta muốn làm nghề gì sau khi ra trường?).
Sai: The clock has just gone up three.
Đúng: The clock has just gone three.
(Đồng hồ vừa điểm ba giờ).
Sai: Do you think up him brave?
Đúng: Do you think him brave?
(Anh có cho là nó dũng cảm không?).

6. Up – tách rời động từ.

- Không nên tách giới từ **"up"** ra khỏi động từ.

Sai: New houses are going everywhere up in the town.
Đúng: New houses are going up everywhere in the town.
(Nhà mới mọc lên khắp nơi trong thành phố).
Sai: The company is stepping production up.
Đúng: The company is stepping up production.
(Công ty đang đẩy mạnh sản xuất).
Sai: I am so tired today because I got early up.
Đúng: I am so tired today because I got up early.
(Hôm nay tôi hơi mệt vì tôi dậy sớm)

II. NHỮNG LỖI VỚI CỤM GIỚI TỪ

1. Giới từ kép.

Ví dụ:

- The performance did not come up to what we expected.
(Buổi biểu diễn không (đạt tới) thành công như ý chúng tôi mong đợi).
- I came up with them just outside the town.
(Ra khỏi thành phố thì tôi bắt kịp chúng nó).

- He always goes in for a principle.
(Hắn luôn làm theo một nguyên tắc).

- Tuy nhiên, một số nhà văn phạm coi giới từ thứ nhất là trạng từ, một số khác coi cả hai như một giới từ, gọi là "*cụm giới từ*" hoặc "*giới từ kép*". Dù sao cũng cần tránh những lỗi sau:

Sai: Tom's father puts him up on the duties he will have to perform.
Đúng: Tom's father puts him up the duties he will have to perform.
(Bố của Tom bảo cho anh ta biết những nhiệm vụ anh ta sẽ phải làm).
Sai: That is not the way to look at in our proposal.
Đúng: That is not the way to look at our proposal.
(Đó không phải là cách xem xét lời đề nghị của chúng tôi).
Sai: I was here at in eight p.m.
Đúng: I was here at eight p.m.
(Tôi đã ở đây lúc 8 giờ tối).
Sai: The accent falls on in the third syllable.
Đúng: The accent falls on the third syllable.
(Trọng âm rơi vào âm tiết thứ ba).
Sai: The cars stopped alongside of the kerb.
Đúng: The cars stopped alongside the kerb.
(Các ô tô đỗ dọc theo lề đường).

2. Cụm giới từ treo.

- "cụm giới từ treo": cụm giới từ xuất hiện khi có danh từ hoặc đại từ làm bổ ngữ cho hai giới từ. Nghĩa của giới từ thứ nhất chỉ rõ ràng khi đặt trong toàn văn cảnh.

Ví dụ:

- I am interested in and take care of the patients.

(Tôi quan tâm và chăm sóc đối với bệnh nhân).

- Trong câu này, **"patiens"** bổ ngữ cho giới từ **"in"** và **"of"**. Nên, cụm từ **"and take care of"** đã treo giới từ **"in"** ra khỏi bổ ngữ **"patiens".**
- Nhiều tác giả không đồng tình với cách dùng này. Nếu dùng, không được bỏ đi bất kỳ giới từ nào trong hai giới từ đó

Sai: We thought and made dicision on that project.
Đúng: We thought of and made dicision on that project.
(Chúng tôi suy nghĩ và đưa ra quyết định với dự án đó).
Sai: Look and paint over the wall.
Đúng: Look at and paint over the wall.
(Hãy nhìn và sơn phủ lên bức tường).
Sai: I care and carry on sour cream on my potato.
Đúng: I care for and carry on sour cream on my potato.
(Tôi thích và tiếp tục với vị kem chua trên món khoai tây).
Sai: He cut the bone out and eat up the steak.
Đúng: He cut the bone out of and eat up the steak.
(Hắn cắt cái xương ra và ăn ngấu nghiến món bít-tết).
Sai: Believe and concentrate on your study.
Đúng: Believe in and concentrate on your study.
(Hãy tin tưởng và tập trung vào việc học).

II. NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG KHÁC

1. Giới từ ở cuối câu.

- Các trường hợp giới từ đứng cuối câu có thể chấp nhận được.
- I don't see where the joke comes in.

(Tôi không thấy có cái gì là hay ho trong câu nói đùa đó).

- What evidence are you going on?

(Anh dựa vào chứng cơ nào?).

- I condemn fascism and all it stands for.

(Tôi lên án chủ nghĩa phát xít và tất cả những gì nó đại diện)
- Các trường hợp có thể tránh dùng giới từ ở cuối câu:
Có thể viết: Whom should I refer the matter to?
Chính xác: To whom should I refer the matter?
(Tôi phải tham khảo vấn đề này với ai?).
Có thể viết: What do you really think about?
Chính xác: What do you really think about it?
(Thực ra anh nghĩ như thế nào về điều đó).
Có thể viết: This is the room I want to put the machine on.
Chính xác: This is the room which I want to put the machine.
(Đây là căn phòng mà tôi muốn đặt máy móc).
Có thể viết: She's a woman who can be believed in.
Chính xác: He is the woman in whom you can believe.
(Cô ta là người phụ nữ có thể tin tưởng được).

2. Different from – different than.

- **"from"** là giới từ,
- **"than"** là liên từ.

This pen is different from that pen.
(Cái bút này khác với cái bút kia).
- giới từ **"from"** tạo mối liên quan giữa từ **"pen"** (**"pen"** thứ hai) với từ **"different"**. Nếu "than" thay cho "**from**" thì câu trên sẽ là
- This pen is different than that pen is different.
Câu này rất vô nghĩa. Như vậy, chỉ có câu thứ nhất đúng.
Sai: His taste is different than his brother's.
Đúng: His taste is different from his brother's.
(Sở thích của anh ta khác với sở thích của em trai anh ta).
Sai: Her target is different from in your target.
Đúng: Her target is different from your target in several

ways.
(Mục tiêu của cô ta khác với mục tiêu của anh về nhiều mặt).
Sai: This skirt is different than that skirt in colour.
Đúng: This skirt is different from that skirt in colour.
(Chiếc váy này khác chiếc váy kia về màu sắc).
Sai: His appearance is different than that of your appearance.
Đúng: His appearance is different from that of your appearance.
(Vẻ bề ngoài của anh ta khác so với vẻ bề ngoài của bạn).
Sai: The cover of this book is different than that of that one.
Đúng: The cover of this book is different from that of that one.
(Bìa của cuốn sách này khác bìa của cuốn sách kia).

3. "with" và "to"

- **"angry with somebody"** (giận dữ với ai), nhưng **"angry at something"** (giận dữ với cái gì).
Sai: I was angry at myself for making such a stupid mistake.
Đúng: I was angry with myself for making such a stupid mistake.
(Tôi tự giận mình đã phạm một sai lầm ngu ngốc như thế).
Sai: I felt angry with their delay.
Đúng: I felt angry at their delay.
(Tôi cảm thấy tức giận với sự trì hoãn của họ).
- **"Compare to"** hay **"Compare with"** khi so sánh vật này với vật kia.
Đúng: She is comparing the original with the copy.
Đúng: She is comparing the original to the copy.
(Cô ấy đang so sánh nguyên bản với bản sao).

- Tuy nhiên chỉ có thể dùng **"in comparison to"** hoặc **"compare with".**

Sai: In comparison with her work, his is quite different.

Đúng: In comparison to her work, his is quite different.

(Đối chiếu với tác phẩm của cô ấy, tác phẩm của anh ta có nhiều điểm đặc biệt).

Sai: The new language compared to the old one finds more novels.

Đúng: The new language compared with the old one finds more novel things.

(So với ngôn ngữ cổ, ngôn ngữ hiện đại tìm thấy điều mới lạ hơn).

Chú ý:

- Khi nhấn mạnh vào những điểm chung, tương đồng, dùng "compare to"

She compared his home-made wine to toxic waste.

(Cô ấy so sánh rượu tự làm của anh ta như rác thải độc hại)

- Khi muốn nói đến cả những điểm giống và khác nhau, dùng "compare with"

The teacher compared Steve's exam with Robert's to see whether they had cheated.

(Thầy giáo so sánh bài kiểm tra của Steve với Robert xem chúng có gian lận không)

- Theo ý nghĩa chặt chẽ nhất, từ **"to"** khi được dùng với các con số sẽ không bao gồm con số thứ hai đã được đề cập tới.

Sai: If you are asked to count from one to five, you should count as follows: one, two, three, four, five.

Đúng: If you are asked to count from one to five, you should count as follows: one, two, three, four

(Nếu một người yêu cầu bạn đếm từ một đến năm, bạn sẽ đếm

như sau: 1, 2, 3, 4).
Đúng: If you are asked to count from one to five inclusive you should count as follows: one, two, three, four, five.
(Nếu một người yêu cầu bạn đếm từ một đến năm, cả đầu lẫn đuôi, bạn sẽ đếm như: 1, 2, 3, 4, 5).
- Khi dùng với các từ chỉ hành động nói **(talk, speak v.v), "to"** mang nghĩa một người nói tất cả.
- He spoke to his children. ("He" nói một mình).
(Ông ấy nói với các con của mình).
- I talked to the crowd.
(Tôi nói chuyện với đám đông).
- **"with"** lại mang nghĩa có sự trao đổi.
- I spoke with them about their problem.
(Tôi nói với họ về những khó khăn).
- I talked with my friend about my favourite.
(Tôi nói với bạn tôi về sở thích của tôi).
- Các lỗi thường gặp khi dùng **"to"** và **"with".**
Sai: I will speak to him about his problem.
(Sai nếu "tôi" đã cho "anh ấy" cơ hội được nói).
Đúng: I will speak with him about his problem.
(Tôi sẽ nói với anh ấy về vấn đề của anh ấy)
Sai: She cried when she spoke to me about her husband.
Đúng: She cried when she spoke with me about her husband
(Cô ấy khóc khi nói chuyện với tôi về chồng mình).
Sai: We talked to Mary for almost an hour.
Đúng: We talked with Mary for almost an hour.
(Chúng tôi đã nói chuyện với Mary gần một tiếng đồng hồ).
Sai: He talked with the parrot about his secret.
Đúng: He talked to the parrot about his secret.
(Anh ta nói cho con vẹt nghe bí mật của anh ta).
Sai: The teacher talked to the students about the next plan.

Đúng: The teacher talked with the students about the next plan.

(Thầy giáo nói chuyện với sinh viên về kế hoạch sắp tới).

* **Chú ý:**

- Khi dùng giới từ thường có 2 lỗi sau:

1. Thừa giới từ khi dùng hai giới từ trong cùng một cụm động từ: "over and above political trends" (trên các xu hướng chính trị); "behind and beyond the immediate facts" (phía sau những sự kiện trước mắt); "carried by and with the storm" (được cơn bão mang đến); "known by and for his powerful voice" (được biết đến bởi tiếng nói có trọng lượng của ông ta).

2. **"on"** và **"to"** làm nhiều người bối rối vì không biết viết thành một hay hai từ:

- We drove on to the city.

(Chúng tôi lái xe đến thành phố).

"on" là bổ nghĩa cho **"drove", "to"** là giới từ thể hiện ối quan hệ giữa **"drove"** và danh từ **"city".**

- Như vậy, khi **"on"** là trạng từ và **"to"** là giới từ, ta viết các từ rời nhau. (Nhiều khi, nếu viết liền nhau sẽ mang nghĩa khác)

Ví dụ:

We're having hors d'oeuvres in the garden, and for dinner moving on to the house.

(Chúng tôi đang ăn món đồ nguội khai vị ở trong vườn, chúng tôi sẽ tiếp tục bữa tối trong nhà)

Nếu viết là "onto" nghĩa của câu sẽ rất buồn cười:

We're having hors d'oeuvres in the garden, and for dinner moving onto the house.

(Chúng tôi đang ăn món đồ nguội khai vị ở trong vườn, bữa tối chúng tôi sẽ chuyển lên trên(nóc) nhà)

* Ví dụ khác:
- The boat was driven onto the rocks.
(Con thuyền bị trôi giạt lên trên những tảng đá).
"onto" là giới từ, thể hiện sự liên hệ giữa **"driven"** và **"rocks"**.

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.
Điền giới từ "from" hay "with" vào chỗ trống
1. Modern cars differ .... early ones in many ways.
2. He differs .... the other members of his party on that issue.
3. I differed .... you in that matter.
4. The cheese sauce differs .... real cheese
5. Mr. and Mrs. Fawlty differed .... one another on the issue of unmarried couples sharing bedrooms".
6. We'll never differ .... a crowded pit.
7. I differ .... you or with you in that opinion.
8. I differ .... the honorable gentleman on that point.
9. Men differ .... women physically.
10. I differ .... you on this issue.

Exercise 2.
Sửa lại những câu sai sau.
1. He blamed the stubborn attitude on Jack.
2. The boy talk in class but he blamed on the girl.
3. Frank should of eaten low-fat foods.
4. You must of taken some time off and get some rest.
5. The English Channel divides up England from France.

6. When will my coat be ready up?
7. Go along of the corridor and turn right, you will see the lake.
8. The vehicle plodded in the slope up.
9. The worker turned off of the machine.
10. She goes out of a great deal.

Exercise 3.

Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. How does a nine-iron differ with a pitching wedge? ....
2. They blamed on me for their mistakes ....
3. John could of been the one who stole the money.........
4. He has drunk up three cups of coffee ....
5. Stan insisted that his left eye differed with his right. ....
6. She tore the paper up and threw in the bin ....
7. I keep a dictionary beside of me when I'm doing crosswords ....
8. He does not say much but he thinks up a lot ....
9. High collars are coming fashion up. ....
10. If I had been president, I would of cut the cost of education. ....

Exercise 4.

Điền vào chỗ trống một giới từ thích hợp.

1. She is addicted ....and interested ....watching TV.
2. She is afraid ....and isn't fond ....speaking in public.
3. We're tired .... and fed .... her petty faultfinding.
4. I am fond .... and concentrate ....French.
5. The banker was guilty ....and blame .... stealing

money.

6. She was known ....and sure ....causing problems.

7. I had need ....and care ....that problem.

8. I heard .... and proud ....my son.

9. This song reminded ....and remembered .... France.

10. The hikers were worried ...... and afraid .... not having enough water.

Exercise 5.

Bỏ giới từ không cần thiết trong các câu sau. (Mỗi câu có một giới từ không cần thiết).

1. They are opposed for to building a new road in the park. ....

2. The surfie is terrified of with being attacked by a shark. ....

3. He is accustomed to at having his own office. ....

4. Norma is anxious about from making the presentation. ....

5. He is capable off of winning a gold medal. ....

6. The organization is dedicated to in ending poverty. ....

7. The money will be devoted to for protecting the environment. ....

8. Fiona was disappointed at with coming in third place. ....

9. The researcher was excited for about going to Africa. ....

10. That actor is famous for on being extremely weird. ....

Exercise 6.

Viết lại các câu sau không dùng giới từ ở cuối câu.

1. Do you know what he invited me the dinner to?
2. Whom could I talk this happening with?
3. That is the purse I put my money in.
4. Mary married him after a month. He looked the job for.
5. I got nothing I asked for.
6. This is the university he studies at.
7. Whom must you take care of after he's going to prison?
8. This flat is too hard to live in.
9. What did she wait you for?
10. That is the target she attains it to.

Exercise 7.

Mỗi câu có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai đó.

1. My car is different with yours ....
2. Jane was very angry at Harry after he told her the truth. ....
3. Why are you angry at Bob? ....
4. Median earnings of women compared for those of men of the same age group and degree level ....
5. He spoke to the class about the problem. ....
6. Several candidates were called to a second interview. ....
7. The campus is different with how it was twenty years ago ....
8. The officer directed them at advance ....
9. Talk to your parents before you reply..........
10. Calendars differ with beliefs here ....

CHƯƠNG 7.
NHỮNG LỖI TRONG VIỆC SỬ DỤNG LIÊN TỪ
(Common mistakes in usage of conjunctions)

- Lỗi do sử dụng liên từ được chia thành ba nhóm sau:

1. Lỗi về **"neither"** và **"either"**.
2. Lỗi về **"as"**.
3. Những lỗi khác.

I. NHỮNG LỖI VỀ "NEITHER" VÀ "EITHER"

1. Either......or – neither ....nor.

- Khi "either......or" hoặc "neither ....nor" được dùng như các liên từ tương quan, phải dùng "or" với "either" và "nor" với "neither".

Sai: Either John nor his friend is not going to the beach today.

Đúng: Neither John nor his friend is going to the beach today.

(Cả John và bạn anh ta đều không đến bãi biển hôm nay).

Sai: Neither the director or the secretary wants to leave yet.

Đúng: Neither the director nor the secretary wants to leave yet.

(Cả giám đốc và thư ký đều chưa muốn rời khỏi đó).

Sai: Neither Tom or Ann came to the party.

Đúng: Neither Tom nor Ann came to the party.

(Cả Tom và Ann đều không đến dự tiệc)

Sai: Neither we or they want it.

Đúng: Neither we nor they want it

(Cả chúng tôi và họ đều không muốn nó).
Sai: Either you or me don't understand that topic.
Đúng: Neither you nor me understand that topic.
(Cả bạn lẫn tôi đều không hiểu chủ đề đó)
* **Chú ý:** Động từ trong câu luôn hợp về ngôi và số với danh từ hay đại từ đứng ngay trước nó.
Ví dụ:
- Neither the boys nor Carmen has seen this movie before.
(Cả bọn trẻ và Carmen đều chưa xem bộ phim này trước đây).
- Neither Jackie nor Pat is going to work tomorrow.
(cả Jackie và Pat đều sẽ không đi làm ngày mai).

2. "Either và neither" – chỉ số lượng.
- "**either**" và "**neither**" chỉ dùng khi liên quan đến hai người hay hai ý tưởng, không dùng với các số lượng nhiều hơn
Sai: Either Peter, Mary or Linda will tell you that matter.
Đúng: Peter, Mary or Linda will tell you that matter.
(Peter, Mary hoặc Linda sẽ nói cho bạn chuyện đó).
Đúng: Either Peter or Mary will tell you that matter.
(Hoặc Peter hoặc Mary sẽ nói với bạn chuyện đó).
Sai: Either John, Jack or Bill is going to the beach today.
Đúng: John, Jack or Bill is going to the beach today.
(John, Jack hoặc Bill sẽ đi đến bãi biển hôm nay)
Đúng: Either John or Bill is going to the beach today.
(Hoặc John hoặc Bill sẽ đi đến bãi biển hôm nay).
Sai: Neither my brother, my sister, nor my mother has blond hair.
Đúng: Neither my brother nor my sister has blond hair.
(Cả anh trai và chị gái tôi đều không có tóc màu vàng).
Đúng: My brother, my sister, and/or my mother has not

blond hair.

(Anh trai, chị gái và mẹ tôi không ai có tóc màu vàng cả).

Sai: Neither pencil, ruler nor eraser is on the box.

Đúng: Neither pencil nor eraser is on the box.

(Cả bút chì lẫn tẩy đều không có trong hộp)

Đúng: Pencil, ruler/ or eraser is on the box.

(Bút chì, thước kẻ và tẩy, không có chiếc nào ở trong hộp cả)

3. "Either......or" và "neither ....nor"- trong mối quan hệ với đại từ

- Trong cấu trúc **"either......or", "neither ....nor",** danh từ hay đại từ đề cập đến sau gọi là tiền ngữ và chi phối về ngôi và số với danh từ hay đại từ còn lại.

Sai: Either Max or Alex have to wash their clothes.

Đúng: Either Max or Alex has to wash his clothes.

(Hoặc là Max hoặc là Alex phải giặt quần áo của họ).

Sai: Neither Tom nor George wash their clothes.

Đúng: Neither Tom nor George washes his clothes.

(Cả Tom lẫn George đều không giặt quần áo của họ).

Sai: Either Brown or the White twins should drive his car.

Đúng: Either Brown or the White twins should drive their car.

(Hoặc Brown hoặc anh em sinh đôi White nên đi xe của họ).

Đúng: Either the White twins or Brown should drive his car.

(Hoặc là anh em sinh đôi White hoặc là Brown nên đi xe của họ).

II. NHỮNG LỖI VỀ "AS"

1. "As" – đồng nghĩa với "that" hoặc "whether".

- "As" không thể dùng thay thế cho "that" hoặc "whether".

Sai: He asked as it was true.

Đúng: He asked whether/that it was true.
(Ông ta hỏi xem điều đó có đúng hay không).
Sai: I'm not sure as to resign or stay on.
Đúng: I'm not sure whether/that to resign or stay on.
(Tôi không chắc là nên từ chức hay ở lại).
Sai: We'll be told tomorrow as we should take the exam or not.
Đúng: We'll be told tomorrow whether we should take the exam or not.
(Ngày mai chúng tôi sẽ được thông báo xem chúng tôi sẽ phải dự thi hay không).
Sai: I asked him as he had done all the work himself or whether he had had any assistance.
Đúng: I asked him whether/that he had done all the work himself or whether he had had any assistance.
(Tôi hỏi anh ấy có phải anh ấy đã tự làm lấy mọi việc hay đã được ai giúp đỡ chăng).
Sai: He hesitated about as to drive or to take the train.
Đúng: He hesitated about whether/that to drive or to take the train.
(Anh ấy không biết nên lái xe hay đi tàu hoả).

2. As ...as – so ...as.

- Nguyên tắc:

"as...as" dùng trong câu khẳng định,
"so ...as" dùng trong câu phủ định.

Sai: It was not as bad as last time.
Đúng: It wasn't so bad as last time.
(Không đến nỗi tệ như lần trước).
Sai: He's not as good a player as his wife.

Đúng: He's not so good a player as his wife.
(Anh ta chơi không hay bằng vợ anh ta).
Sai: He was not as quick a learner as his brother.
Đúng: He was not so quick a learner as his brother.
(Nó học không nhanh bằng anh nó).
Đúng: He is as old as you.
(Anh ta bằng tuổi anh).
Đúng: He's as tall as his father.
(Nó cao bằng bố nó).

3. Bỏ sót "as".

- Khi dùng cụm liên từ tương quan "*as...as*", phải cẩn thận để không bỏ sót từ "*as*" thứ hai.

Sai: This dress is as good if not better than the old one.
Đúng: This dress is as good as if not better than the old one.
(Cái váy này cũng tốt bằng nếu không phải là tốt hơn cái váy cũ).

* **Chú ý:** Nhiều nhà văn phạm cho rằng "if not better than" là yếu tố chen vào nên câu trên nên ngắt như sau:

- This dress is as good as, if not better than, the old one.

Sai: He looks as ill he sounded on the phone.
Đúng: He looks as ill as he sounded on the phone.
(Trông anh ta ốm đúng như khi nghe anh ta nói qua điện thoại).
Sai: His eyes aren't quite as blue they look in the film.
Đúng: His eyes aren't quite as blue as they look in the film.
(Mắt anh ta không hẳn là xanh lam như trong phim).

II. NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG KHÁC

1. Than – đại từ theo sau.

- **"Than"** là liên từ, nên cẩn thận trọng với những từ hiểu ngầm sau đó.

Ví dụ:

- She is bigger than I.

(Cô ta béo hơn tôi).

- Các từ **"am tall"** được hiểu ngầm sau đại từ. Do đó, đại từ là **"I"** chứ không phải **"me"**.

Sai: Her sister is taller than her.

Đúng: Her sister is taller than she.

(Chị cô ấy cao hơn cô ấy).

Sai: You work harder than her.

Đúng: You work harder than she.

(Anh làm việc chăm chỉ hơn cô ta)

Sai: His brother is more intelligent than him.

Đúng: His brother is more intelligent than he.

(Anh trai của anh ta thông minh hơn anh ta).

2. Except.

- **"Except"** là giới từ hoặc động từ. Do vậy, không thể dùng mệnh đề sau **"except"** mà phải dùng liên từ **"unless"**.

Sai: You'll fail in French except you work harder.

Đúng: You'll fail in French unless you work harder.

(Anh sẽ trượt môn tiếng Pháp trừ khi anh học tập tích cực hơn).

Sai: I wouldn't be saying this except I were sure of the facts.

Đúng: I wouldn't be saying this unless I were sure of the facts.

(Tôi sẽ không nói điều này trừ khi tôi nắm chắc sự việc).

Sai: I sleep with the window open except it's really cold.

Đúng: I sleep with the window open unless it's really cold.
(Tôi ngủ để ngỏ cửa trừ khi trời thật lạnh).
Sai: Come at 8 o'clock except I phone.
Đúng: Come at 8 o'clock unless I phone.
(Hãy đến lúc 8 giờ trừ khi tôi gọi cho anh).
Sai: Follow the green signs except you have goods to declare.
Đúng: Follow the green signs unless you have goods to declare.
(Hãy đi theo cửa có bảng hiệu màu xanh lá cây trừ khi anh có hàng hóa phải khai).

* **Chú ý:** Ngoài ra, có thể dùng **"except when"**, **"except while"**, **"except if"** hay **"except that"**.

- She remembered nothing (about him) except that his hair was black.

(Cô ta chẳng nhớ được gì (về anh ấy) mà chỉ nhớ mái tóc của anh ta màu đen thôi).

- The two books are the same except (for the fact) that this one has an answer key at the back.

(Hai quyển sách đều giống nhau chỉ trừ (cái chuyện) là quyển này có lời giải ở đằng cuối).

3. Without.

- **"Without"** là giới từ nên không thể dùng nó như liên từ. Sau **"Without"** thường dùng cụm danh từ hay danh động từ.

Sai: The boy will not go to school without I tell him.
(Sai vì "without" được coi như liên từ).
Đúng: The boy will not go to school without my telling him.
(Đúng vì "without" được dùng như giới từ với bổ ngữ là danh động từ "telling").
(Cậu bé sẽ không đi học nếu tôi không bảo nó).
Sai: I will not leave here without she tells me.

Đúng: I will not leave without her telling me.
Đúng: I will not leave unless she tells me.
(Tôi sẽ không rời đi trừ khi cô ta bảo tôi).
Sai: I will not bring that suicase without she needs help.
Đúng: I will not bring that suicase without her needs for help.
Đúng: I will not bring that suicase unless she needs help.
(Tôi sẽ không mang cái vali đó trừ khi cô ấy cần giúp đỡ).

4. Like.

- **"Like"**: động từ và giới từ, nên không thể coi nó là liên từ

Sai: You have to do like the teacher told you.
Đúng: You have to do as the teacher told you.
(Cậu phải làm như thầy giáo đã nói).
Sai: It looks like it's going to rain.
Đúng: It looks like rain.
(Trời trông như sắp mưa).
Sai: She looks like she is my friend.
Đúng: She looks like my friend.
(Cô ấy trông giống bạn tôi).
Sai: She sings like she is a bird.
Đúng: She sings like a bird.
(Cô ta hát như chim).

* **Chú ý**: Dù việc dùng "**like**" như liên từ đang trở nên phổ biến và có mặt ở cả trong ngữ cảnh trang trọng, nhưng nhiều người vẫn coi là không chuẩn.

5. If.

- Liên từ phụ thuộc "**if**" dùng trong câu điều kiện. Tránh nhầm nó với liên từ "whether" hay đại từ quan hệ "that".

Sai: She was undecided (about) if she should accept his offer.

Đúng: She was undecided (about) whether she should accept his offer.

(Cô ấy lưỡng lự về việc có nên chấp nhận lời đề nghị của anh ta hay không).

Sai: He hesitated about if to drive or to take the train.

Đúng: He hesitated about whether to drive or to take the train.

(Anh ấy không biết nên lái xe hay đi tàu hỏa).

Sai: I don't know if it is raining.

Đúng: I don't know whether it is raining.

(Tôi không biết là trời có mưa không).

Sai: It all depends on if she likes the boss.

Đúng: It all depends on whether she likes the boss or not.

(Tất cả tùy thuộc vào việc cô ấy có thích ông chủ hay không).

Sai: It's doubtful if there'll be any seats left.

Đúng: It's doubtful whether there'll be any seats left.

(Không biết là liệu có còn chỗ ở rạp hay không).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Điền "nor" hay "or" vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

1. Neither Jim .... Tom wanted to drive.
2. Neither the windows......... the door needs to painted.
3. Neither Jan .... Sue went to the dance.
4. Either the boss .... his secretary is flying to Berlin.
5. Either you apologies ....I'll never speak to you again.
6. Neither my mother .... my father went to university.

7.Either my father .... my mother doesn't like tea.
8. Neither the teacher ....the students know the answer
9.Either the budgies ....the cat have to go.
10. Either I .... my sister is at home.

Exercise 2.

Hoàn thành câu bằng cách điền vào chỗ trống một đại từ thích hợp.

1. Neither Linda nor Mary was having.............dinner.
2. Either Tom or David will bring...........camera to.
3. Neither I or she is in ....illness.
4. Neither boys nor girls were cleaning ....car.
5. Either he or we must left ....chair.
6. Either I or he must cook ....meals.
7. Neither I nor they must wear ....glasses.
8. Either I or he will go to ....meeting.
9. Neither we nor they must pay...............money.
10. Neither I or she must eat ....food.

Exercise 3.

Điền "as...as" hoặc "so...as" vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

1. I'm sorry I'm late. I got here ....fast .... I could.
2. Their house is about three times ....big ....ours.
3. The last structure is not .... big .... the previous structures.
4. Mont Blanc is not ....high .... Mount Everest.
5. She is nearly ....tall .... her mother.
6. A bicycle is not ....expensive ....a car.
7. Arthur is not .... intelligent ....Albert.
8. The whale was twice .... long .... her boat.

9. He was almost .... diligent .... his sister.
10. It isn't ....cold .... yesterday.

Exercise 4.

Những câu dưới đây đúng hay sai. Nếu đúng viết R. Nếu sai viết W và sửa lại.

1. My command of English is not half so good as yours.............
2. Why don't you tighten the screw as I told you?.............
3. We should find out as the museum is open ....
4. It matters little as we go or stay.
5. I love the way as he is.
6. I don't know as I'm coming or going.
7. She had to decide as she should go to the party or stay home and study.............
8. We should do as we were promised.........
9. Leave the position as it is............
10. He asked as it was true. ....

Exercise 5.

Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. Neither the boss or his secretary is flying to Berlin. ....
2. I can run so fast as Tom. ....
3. Jack is not as old as he looks. ....
4. Either the clerk nor the secretary has the keys to the Rover. ....
5. Neither Dickens or Thackeray was a panderer to the public taste. ....
6. I am than clever as my elder brother. ....
7. Either he nor his assistant is going to the reception. ....

8. I honestly can't tell you if I will be free to take that position by October. ....

9. His knowledge is not as poor as hers. ....

10. I didn't know if I should continue trusting him or cut my losses and run. ....

Exercise 6.

Chọn một từ gạch chân để hoàn thành những câu sau.

1. Joe can't hear except/unless you shout.
2. We go there every day except/unless Sunday.
3. I'll come tomorrow except/unless I have to work.
4. Nobody knows if/ whether it will rain tomorrow.
5. Tom asked if/ whether I had read the book.
6. Their furniture is not as/so expensive as ours.
7. Belgium is not like/so big as France.
8. My wages are not as high as hers/her.
9. She is more beautiful than/as her sister.
10. They have more money than us/we.

Exercise 7.

Điền "except", "if", hoặc "like" vào chỗ trống.

1. They all went to sleep .... the young Frenchman.
2. Parents would .... their children to be successful in life.
3. I wondered .... Maria was coming.
4. He has no special fault........... that he smokes too much.
5. Wine does not .... me.
6. I can answer all the questions .... for the last.
7. Tell me .... you ever see him.
9. The restaurant is open every day.......... Monday.
10. My boss asked .... I could do some overtime.

CHƯƠNG 8.
NHỮNG TỪ DỄ NHẦM LẪN
(Confusable words)

- Đôi khi người dùng cũng nhầm giữa một cặp từ hay nhóm từ với nhau vì không biết nghĩa chính xác của chúng. Dưới đây là những trường hợp thường gặp nhất.

1. Able – capable.

- **"able":** "có đủ khả năng để làm việc gì đó và không ngạc nhiên nếu anh ta làm việc đó".

Ví dụ:

- The child is not yet able to write.

(Đứa trẻ chưa biết viết).

- Will you be able to come?

(Bạn có thể đến được không?).

- You're better able to do it than I (am).

(Bạn có thể làm việc đó tốt hơn tôi).

- **"capable"** có hai nghĩa:

1. "Có đủ năng lực để làm việc".
2. "Có đủ năng lực để tiếp nhận hành động".

Ví dụ:

- He's capable of running a mile in four minutes.

(Anh ta có khả năng chạy một dặm trong bốn phút).

- The situation is capable of improvement.

(Tình hình có khả năng cải thiện được).

- Người dùng thường nhầm "able" thay cho "capable" với nghĩa thứ hai.

Sai: This book is able to be translated.

Đúng: This book is capable of being translated.
(Quyển sách này có khả năng được dịch).
Sai: This temple is able to be restored.
Đúng: This temple is capable of being restored.
(Ngôi đền này có thể được phục hồi lại như cũ).
Sai: The paintings of Picasso are not able to be imitated.
Đúng: The paintings of Picasso are not capable of being imitated.
(Những bức họa của Picasso không thể được làm giả).
Sai: This damaged car is able to be repaired.
Đúng: This damaged car is capable of being repaired.
(Cái ô tô hỏng này có thể sửa lại được).

2. Accept – except.

- **"accept"** là động từ, có nghĩa: chấp nhận.

Ví dụ:

- I do not accept what you have said.

(Tôi không chấp nhận những gì anh nói).

- She accepted his proposal.

(Cô ấy chấp nhận lời đề nghị của anh ta).

- "**except**" là động từ hoặc giới từ, có nghĩa: loại trừ. trừ. Với vai trò là động từ, "**except**" được dùng như sau.
- Only children under five are excepted from this survey.

(Chỉ có trẻ em dưới năm tuổi mới không đưa vào cuộc điều tra này).

- We all had to take part in the training run, with nobody excepted

(Tất cả chúng tôi đều phải tham gia cuộc tập chạy, không trừ người nào).

- Với vai trò là giới từ. "**except**" được dùng như sau.
- Everyone except me got an invitation

(Trừ tôi ra, ai cũng nhận được giấy mời).
- the meal was excellent except for the first course.
(Bữa ăn rất ngon trừ món đầu tiên).
- Nếu hiểu ý nghĩa, ta sẽ không bao giờ gặp khó khăn khi dùng từ:
Sai: The manager never excepts a gift from his workers.
Đúng: The manager never accepts a gift from his workers.
(Người quản lý không bao giờ nhận quà từ công nhân của ông).
Sai: She excepts his apology.
Đúng: She accepts his apology.
(Cô ấy chấp nhận lời xin lỗi của anh ta).
Sai: I remembered nothing about her accept that her hair was blond.
Đúng: I remembered nothing about her except that her hair was blond.
(Tôi không nhớ gì về cô ấy ngoại trừ mái tóc vàng của cô ấy).
Đúng: The school is open every day except Sunday.
(Trường học ngày nào cũng mở cửa trừ Chủ nhật).
Đúng: I understand everything except why she killed him.
(Tôi hiểu hết mọi chuyện, chỉ có điều không biết tại sao cô ta giết anh ấy)

3. All ready – already.

- **"all ready"** có nghĩa: mọi thứ đã sẵn sàng, mọi người đều đã sẵn sàng.
Ví dụ:
- All the cakes are all ready to be served.
(Tất cả những chiếc bánh đều đã sẵn sàng được phục vụ).
- Our football players are *all ready* for the big match against Japan.

(Các cầu thủ bóng đá của chúng tôi đã sẵn sàng cho một trận đấu lớn với Nhật Bản).

- **"already"** là trạng từ để nhấn mạnh hành động đã hoàn thành ở thời điểm hiện tại hoặc đã được hoàn thành tại một thời điểm trong quá khứ.

Ví dụ:

They have already had breakfast.

(Họ đã ăn sáng xong rồi).

I've already seen that film.

(Tôi đã xem phim này rồi).

Sai: You're not leaving us all ready, are you?

Đúng: You're not leaving us already, are you?

(Chưa chi anh đã ra về rồi sao).

Sai: The movie had all ready begun by the time we arrived.

Đúng: The movie had already begun by the time we arrived.

(Bộ phim đã bắt đầu chiếu vào lúc chúng tôi đến).

Sai: The members were already to hear the report.

Đúng: The members were all ready to hear the report.

(Tất cả các thành viên đã sẵn sàng nghe bản báo cáo).

4. All right – alright.

- **"all right"**: đúng,

- **"alright"** ít được chấp nhận.

Sai: Is the coffee all right?

Đúng: Is the coffee all right?

(Cà phê có ngon không?).

Sai: I hope the children are alright.

Đúng: I hope the children are all right.

(Tôi mong rằng mọi đứa trẻ đều ổn cả)

Sai: Are you getting along alright in your new job?

Đúng: Are you getting along all right in your new job?

(Anh có hài lòng với công việc mới của anh không?)

5. All together – altogether.

- **"all together"**: mọi người đều ở cùng một vị trí.
- **"altogether":** toàn bộ, hoàn toàn.

Sai: The children were altogether on the bus.

Đúng: The children were all together on the bus.

(Bọn trẻ đều cùng trên xe buýt).

Sai: I don't all together agree with you.

Đúng: I don't altogether agree with you.

(Tôi không hoàn toàn nhất trí với anh).

Sai: They are not all together pleased with this piece of news.

Đúng: They are not altogether pleased with this piece of news.

(Họ không hoàn toàn vui mừng với tin này).

Sai: I hear they're living altogether.

Đúng: I hear they're living all together.

(Tôi nghe nói họ đang sống chung với nhau).

6. Allusion – delusion – illusion.

- **"allusion":** sự ám chỉ, sự nói bóng gió, sự đề cập đến. Đây là dạng danh từ của động từ "**allude**".

Ví dụ:

- Her poetry is full of obscure literary allusions.

(Thơ của bà ta đầy rẫy những sự ám chỉ văn học tối nghĩa).

- He resents any allusion to his baldness.

(Bất cứ sự nói bóng gió nào đến cái đầu hói của ông ta đều làm ông ta phật ý).

- **"delusion"**: sự lầm lạc nhất định của tâm trí, tức là ảo tưởng, ảo giác.

Ví dụ:

- Julia suffers from the delusion that she is Queen Elizabeth I.

(Julia ảo tưởng rằng cô ấy là nữ hoàng Elizabeth đệ nhất).

The man's psychosis has caused him to experience many delusions.

(Chứng rối loạn tâm thần của người đàn ông khiến anh ta trải qua rất nhiều ảo tưởng).

- **"illusion":** tình trạng một người hiểu sai những thông tin mà anh ta cảm nhận được, hay người đó đã sai lầm trong việc cảm nhận về thị giác và tinh thần.

Ví dụ:

She thought she saw a stranger in the garden, but was an illusion.

(Cô ấy nghĩ rằng cô ấy đã thấy một người lạ ở trong vườn, nhưng đó chỉ là ảo giác).

He always indulges in illusions.

(Anh ta luôn luôn nuôi những ảo tưởng).

Sai: That image isn't real. It's only an delusion.

Đúng: That image isn't real. It's only an illusion.

(Hình ảnh đó không phải là thật. Nó chỉ là ảo giác).

Sai: My trust in religion is not an illusion.

Đúng: My trust in religion is not a delusion.

(Sự tin tưởng của tôi vào tín ngưỡng tôn giáo không phải là ảo tưởng).

Sai: Jane's sweet smile is only an delusion.

Đúng: Jane's sweet smile is only an illusion.

(Nụ cười ngọt ngào của Jane chỉ là sự đánh lừa (ảo tưởng)).

Sai: The delusions of youth fade with maturity.

Đúng: The illusions of youth fade with maturity.

(Những ảo tưởng của thời niên thiếu sẽ mờ dần khi trưởng

thành).

Sai: He was under the illusion that he would be successful.

Đúng: He was under the delusion that he would be successful.

(Ông ta bị ảo tưởng rằng mình sẽ thành công).

7. Alternate – alternative.

- **"Alternate"** diễn tả hành động, hay tiến trình diễn ra đều đặn, xen kẽ nhau.

Ví dụ:

- A pattern of alternate circles and squares

(Mẫu hình xen kẽ hình tròn và hình vuông).

- Rainy days alternated with dry ones.

(Ngày mưa và ngày khô ráo xen kẽ nhau).

"Alternative": vật này thay cho vật khác.

Ví dụ:

- Have you got an alternative suggestion?

(Anh có đề nghị nào khác không?).

- We have to find alternative means of transport.

(Chúng ta phải tìm ra một phương tiện vận chuyển khác).

Sai: She alternatived boys and girls round the table.

Đúng: She alternated boys and girls round the table.

(Cô ấy xếp xen kẽ con trai và con gái quanh bàn).

Sai: The weather alternatived between rain and sunshine.

Đúng: The weather alternated between rain and sunshine.

(Thời tiết xen lẫn mưa và nắng).

Sai: Caught in the act, he had no alternate but to confess.

Đúng: Caught in the act, he had no alternative but to confess.

(Bị bắt quả tang, nó không còn cách lựa chọn nào khác là phải thú nhận).

Sai: It's a bad idea. Do we find an alternate plan?
Đúng: It's a bad idea. Do we find an alternative plan?
(Ý kiến này thật tệ. Chúng ta tìm kế hoạch khác chứ?).

8. Alumna – alumnae – alumnus – alumni.

- **"Alumna"**: một nữ sinh đã tốt nghiệp đại học. Số nhiều là **"alumnae"**.
- **"Alumnus"** một nam sinh đã tốt nghiệp đại học. Số nhiều là **"alumni"**.

Trong văn cảnh liên quan đến cả hai phái, ta dùng: **"alumni"**.

- Dù xu hướng dùng giống đực trong mọi ngữ cảnh đang ngày càng phổ biến, nhưng ngôn ngữ chính thức vẫn đòi hỏi sự phân biệt rõ ràng.

Sai: She was an alumnus of Cambridge.
Đúng: She was an alumna of Cambridge.
(Cô ấy là nữ sinh viên đã tốt nghiệp ở Cambridge).
Sai: The Skidmore (trường đại học dành cho nữ) alumni sang happy songs.
Đúng: The Skidmore alumnae sang happy songs.
(Những sinh viên nữ đã tốt nghiệp ở Skidmore hát những bài hát vui vẻ).

9. Amount – number.

- **"amount"** chỉ số lượng, đi với danh từ không đếm được

Ví dụ:

- He can get any amount of help.

(Nó muốn được giúp đỡ nhiều đến đâu cũng được).

- No amount of encouragement would make him jump.

(Dù khuyến khích đến mức nào, nó vẫn không nhảy).

- **"number"** dùng với danh từ đếm được.

Ví dụ:

- A large number of people have applied.

(Rất nhiều người đã nộp đơn xin).

- The number of books stolen from the library is large.

(Số sách bị lấy cắp ở thư viện rất lớn).

Sai: That assignment took an enormous large of time to complete.

Đúng: That assignment took an enormous amount of time to complete.

(Nhiệm vụ đó phải có một lượng thời gian lớn để hoàn thành).

Sai: A small amount of people gathered on the sidewalk.

Đúng: A small number of people gathered on the sidewalk.

(Một số ít người tụ tập trên vỉa hè).

Sai: We have a large number of work to complete.

Đúng: We have a large amount of work to complete.

(Chúng ta có một lượng công việc lớn phải hoàn thành).

Đúng: The amount of rainfall this year has been pitiful.

(Lượng mưa năm nay không đáng kể).

Đúng: The bait attracted only a small number of crabs.

(Mồi chỉ thu hút được một lượng nhỏ cua).

10. Anxious – eager.

- **"anxious"** chỉ mối lo âu, không đồng nghĩa với **"eager"**. - **"eager"**: khao khát cao độ

Sai: I am anxious to learn to drive.

Đúng: I am eager to learn to drive.

(Tôi khao khát được học lái xe).

Sai: I was anxious to meet him

Đúng: I was eager to meet him.

(Tôi đã rất háo hức gặp anh ấy).
Đúng: She is anxious to know the result.
(Cô ấy lo lắng biết kết quả).

11. Apart – away.
- **"Apart":** khoảng cách giữa người, vật trong cùng một tập hợp.
- **"Away"**: khoảng cách của người và vật riêng lẻ.
Sai: The two houses stood 500 metres away.
Đúng: The two houses stood 500 metres apart.
(Hai nhà cách nhau 500 mét).
Sai: The employers and the unions are still miles away.
Đúng: The employers and the unions are still miles apart.
(Giới chủ và công đoàn còn cách xa nhau hàng dặm)(còn xa mới thỏa thuận được).
Sai: She keeps herself away from other people.
Đúng: She keeps herself apart from other people.
(Cô ấy tự tách mình ra khỏi người khác (không hòa mình)).
Sai: Stand apart from the rest!
Đúng: Stand away from the rest!
(Đứng cách xa những người khác!).
Sai: I will climb up to the mountain apart from the road.
Đúng: I will climb up to the mountain away from the road.
(Tôi sẽ trèo lên ngọn núi cách xa con đường).

12. Apparently – obviously.
Hai từ đều có nghĩa: rõ ràng.
"Apprently" nhấn mạnh người dùng đang lặp lại thông tin đã nghe nhưng không biết điều đó có hoàn toàn đúng hay không.
Ví dụ:

Apparently they have escaped by sawing the handcuffs.
(Rõ ràng họ đã bỏ trốn bằng các cưa còng).
- Apparently she said she hadn't met him.
(Rõ ràng là cô ta nói cô ta không gặp anh ấy).
- **"Obviously"** nhấn mạnh điều gì đó dễ dàng nhận thấy. Ví dụ:
- He was obviously drunk.
(Rõ ràng anh ta say).
- Obviously, she needs help.
(Rõ ràng cô ấy cần được giúp đỡ).
Sai: They apparently appreciate you very much.
Đúng: They obviously appreciate you very much.
(Rõ ràng họ cảm kích bạn rất nhiều).
Sai: She has obviously been living here for some time.
Đúng: She has apparently been living here for some time.
(Rõ ràng cô ấy đã từng sống ở đây khoảng một thời gian).
Sai: Apparently, they've had sponsorship from some big companies.
Đúng: Obviously, they've had sponsorship from some big companies. .
(Rõ ràng, họ đã có sự đỡ đầu của một vài công ty lớn).

13. Apt – liabe – likely.

- Cách dùng không chính thức chấp nhận sự đồng nghĩa của các từ **"apt", "liable"** và **"likely"**, nhưng cách dùng chính thức có sự phân biệt rõ ràng.
- A student is said to be apt at mathematics.
(Một sinh viên có năng khiếu về toán học).
* **"Liable":** dễ bị, chịu trách nhiệm về.
- A road liable to subsidence.
(Một con đường có nguy cơ bị lún).

* **"Likely"**: khả năng có thể xảy ra

- It's very likely that she'll ring me tonight; she's very likely to ring me tonight.

(Rất có thể tối nay cô ta sẽ gọi điện cho tôi).

Sai: It isn't liable to rain.

Đúng: It isn't likely to rain

(Không chắc gì trời có mưa).

Sai: He is apt to come now.

Đúng: He is likely to come now.

(Có thể anh ấy sẽ đến đây bây giờ).

Đúng: Offenders are liable to fines of up to 1000 dollars

(Những người vi phạm có thể bị phạt đến 1000 dollars).

14. Ashamed – embarrassed.

- **"Ashamed":** xấu hổ (vì làm điều sai trái, hoặc điều mà nhiều người không chấp nhận, nhất là về đạo đức)

Ví dụ:

- He felt ashamed of having offended his teacher.

(Nó xấu hổ vì đã xúc phạm đến thầy nó).

- **"Embarrassed":** bối rối, lúng túng (vì làm điều ngớ ngẩn, người khác sẽ cười hoặc phê phán khi phát hiện ra điều ấy).

Ví dụ:

- His question make me embarrassed.

(Câu hỏi của anh ấy làm tôi bối rối).

Sai: They are ashamed about what to do next.

Đúng: They are embarrassed about what to do next.

(Họ lúng túng về việc phải làm gì tiếp theo).

Sai: She's ashamed over his strange letter for weeks.

Đúng: She's embarrassed over his strange letter for weeks.

(Cô ta bối rối suốt mấy tuần về bức thư lạ lùng của anh ấy).

Sai: He felt too embarrassed to ask for help.

Đúng: He felt too ashamed to ask for help.
(Nó ngượng quá nên không dám cậy nhờ giúp đỡ).

15. Avenge – revenge.

- **"Avenge"** (v). mang nghĩa trừng phạt hoặc làm tổn thương kẻ đã gây ra việc làm tai hại, sai trái.
- **"Revenge"** (n): sự trả thù. Thường đi với động từ **"to take"** hay ở trong cụm từ **"in revenge".**

Sai: I must revenge myself at any cost.
Đúng: I must avenge myself at any cost.
(Tôi phải trả thù cho tôi bằng mọi giá).
Sai: My father has been revenge by my brother.
Đúng: My father has been avenged by my brother.
(Anh tôi đã trả thù cho cha tôi).
Sai: My avenge on him because I saw the justice in it.
Đúng: My revenge on him because I saw the justice in it.
(Sự trả thù của tôi đối với hắn là vì lý do chính đáng).

16. Aware – conscious.

- **"Aware"**: biết, nhận thấy, có ý thức về cái gì

Ví dụ:
- Are you aware of the time?
(Anh có biết là mấy giờ rồi không?).
"Conscious": dùng để nói về tình trạng thể chất và tinh thần ở một thời điểm nào đó.
Ví dụ:
- He was in a coma for days, but now he's fully conscious again.
(Anh ta bị hôn mê nhiều ngày, nhưng bây giờ đã hoàn toàn hồi tỉnh).

Dù đây không phải là lỗi nặng, nhưng người dùng nên

cẩn thận phân biệt cách dùng khác nhau của chúng.
Có thể viết: She became conscious that something was burning.
Chính xác: She became aware that something was burning.
(Cô ta nhận ra là có cái gì đang cháy).
Có thể viết: I'm well conscious that very few jobs are available.
Chính xác: I'm well aware that very few jobs are available
(Tôi nhận thấy rõ là rất ít chỗ làm còn trống).
Có thể viết: The old man was aware to the last.
Chính xác: The old man was conscious to the last.
(Đến phút cuối cùng ông cụ vẫn còn tỉnh).

17. Awful – awfully.

- **"awful"**: tính từ (adj), với nghĩa: gây ra nỗi kinh sợ, khủng khiếp, khó chịu.

Dạng trạng từ là **"awfully".** Từ này được dùng đồng nghĩa với **"very"** (rất), **"great"** (tuyệt), **"strong"** (mạnh), **"powerful"** (mạnh mẽ, đầy quyền lực), v. v.
Sai: An awfully thunderstorm.
Đúng: An awful thunderstorm.
(Một cơn bão khủng khiếp).
Sai: She was late and I was worried that something awfully had happened to her.
Đúng: She was late and I was worried that something awful had happened to her.
(Cô ấy đã muộn và tôi lo là có chuyện gì đó đã xảy ra với cô ấy).
Sai: She's awful pretty, don't you think?
Đúng: She's awfully pretty, don't you think?
(Cô ta đẹp khủng khiếp, anh có nghĩ vậy không).

* **Chú ý:** Các ví dụ trên thường dùng trong văn nói. Sau đây là ví dụ về cách dùng chính thức.
Đúng: The police spoke awfully of the accidents.
(Cảnh sát đã nói về những tai nạn khủng khiếp).

18. Balance – remainder.

- **"balance"** khi nói về giao dịch tài chính hoặc ghi sổ sách thì đồng nghĩa với **"remainder"**.

Sai: We will walk together for the balance of the day.
Đúng: We will walk together for the remainder of the day.
(Chúng tôi sẽ đi dạo với nhau trong thời gian còn lại của ngày hôm nay).
Sai: For the balance of her examination, she finished her essay.
Đúng: For the remainder of her examination, she finished her essay.
(Trong thời gian còn lại của kỳ thi, cô ta đã hoàn thành bài tiểu luận của mình).
Đúng: He checked his bank balance and his checking account had a balance of $ 300.657.
(Anh ta đã kiểm tra số dư của mình ở ngân hàng và số dư tài khoản của anh ta là 300,657 đô-la).
Đúng: The balance will be paid within one week.
(Số tiền còn lại sẽ được trả trong vòng một tuần).

19. Base – basis.

"Base": căn cứ, cơ sở (Nó là nền tảng của một hệ tư tưởng hay bộ môn nghiên cứu mà trên đó các tư tưởng khác hoặc các nghiên cứu cao hơn phát triển)
Ví dụ:

- His arguments had a sound economic base.

(Lý lẽ của ông ta có một cơ sở kinh tế vững chắc).

- **"Basis"**: căn bản, nền tảng (dùng để nói rằng cái gì là phần chính yếu, là quan trọng nhất mà từ đó có thể được phát triển thêm).

Ví dụ:

- If you grasp the basic aspect of a problem is to grasp its essence.

(Nắm được mặt căn bản thì nắm được thực chất của vấn đề).

Sai: Chapter 1 : Base of clinical medicine

Đúng: Chapter 1 : Basics of clinical medicine

(Chương 1: Căn bản về y học lâm sàng).

Sai: She used her family's history as a basic for her novel.

Đúng: She used her family's history as a base for her novel.

(Bà ta dùng lịch sử gia đình mình làm cơ sở cho cuốn tiểu thuyết của mình).

20. Beside – besides.

- **"beside":** bên cạnh.
- **"besides"**: ngoài ra, đồng nghĩa với **"in addition to"**, **"as well as"**.

Sai: Sit besides your sister !

Đúng: Sit beside your sister !

(Hãy ngồi bên cạnh chị của bạn!).

Sai: I keep a dictionary besides me when I'm doing crosswords.

Đúng: I keep a dictionary beside me when I'm doing crosswords.

(Tôi luôn có một quyển từ điển bên cạnh khi chơi ô chữ).

Sai: There will be five of us for dinner, beside John.

Đúng: There will be five of us for dinner, besides John.

(Ngoài John ra, còn có năm người chúng tôi dùng cơm tối)

Đúng: Peter is our youngest child and we have three others besides.
(Peter là cháu nhỏ nhất của chúng tôi và ngoài ra còn có ba cháu nữa).
Đúng: the National Museum locates beside the National Institute of Archaeology.
(Viện bảo tàng quốc gia nằm bên cạnh Viện khảo cổ quốc gia)

21. Between – among.

- **"between"**: giữa, hai người, hai vật hay hai ý tưởng.
- **"among":** giữa, ba người, ba vật hay ba ý tưởng trở lên.

Sai: He found it between a pile of old books.
Đúng: He found it among a pile of old books.
(Nó tìm thấy cái đó giữa một đống sách cũ).
Sai: Q comes among P and R in the English alphabet.
Đúng: Q comes between P and R in the English alphabet.
(Q đứng giữa P và R trong bảng chữ cái tiếng Anh)
Sai: We stood between the crowd at the football match.
Đúng: We stood among the crowd at the football match.
(Chúng tôi đứng giữa đám đông trong trận bóng đá).
Sai: The baby crawled among her father's legs.
Đúng: The baby crawled between her father's legs.
(Đứa bé bò giữa hai chân bố nó).

22. Briefly – shortly.

- **"Briefly":** ngắn, vắn tắt (dùng để nói đến những việc xảy ra trong thời gian ngắn hay dùng ít từ, ít chi tiết để giải thích ngắn gọn điều gì).

Ví dụ:
- He paused briefly before continuing

(Anh ta ngưng lại một chút rồi mới tiếp tục).

- Briefly, you're fired !
(Nói ngắn gọn, anh bị sa thải!).
- **"shortly"** dùng để chỉ hành động xảy ra chẳng bao lâu sau một hành động khác.
Ví dụ:
- I'll be with you shortly.
(Anh sẽ đến với em ngay).
Sai: They briefly arrived at the haunted castle.
Đúng: They shortly arrived at the haunted castle.
(Chẳng bao lâu, họ đã đến lâu đài ma).
Sai: She took the veil briefly afterwards.
Đúng: She took the veil shortly afterwards.
(Chẳng bao lâu sau cô ta đi tu).
Sai: He told story shortly in the interval.
Đúng: He told story briefly in the interval.
(Anh ta kể chuyện ngắn gọn trong giờ giải lao).

23. Bring – take.
- **"bring"** dùng khi một vật được di chuyển về phía người nói.
Ví dụ:
- Bring me a cup of tea.
(Mang cho tôi một tách trà).
- **"take"** dùng khi một vật được di chuyển trong phạm vi người nói.
Ví dụ:
- I'll take that book along with me.
(Tôi sẽ mang theo cuốn sách này với tôi).
Sai: I will bring her with me to the luncheon on Sunday.
Đúng: I will take her with me to the luncheon on Sunday.
(Tôi sẽ đưa cô ấy đi cùng tôi tới bữa tiệc trưa vào Chủ nhật).
Sai: When you go to the meeting next Friday, please take

your department's current budget report.
Đúng: When you go to the meeting next Friday, please take your department's current budget report.
(Khi anh đi họp vào thư Sáu tới, làm ơn mang theo báo cáo ngân sách hiện hành của doanh nghiệp anh).
Sai: She plans to bring three suitcases with her to Paris.
Đúng: She plans to take three suitcases with her to Paris.
(Cô ấy dự kiến mang theo ba chiếc va li tới Paris).

24. Can – may.

- **"can":** dùng để nói ai có khả năng làm việc gì

Ví dụ:

- They can speak Vietnamese.

(Họ có thể nói được tiếng Việt nam).

- I can drive a car.

(Tôi có thể lái ô tô).

- **"may"** cho phép ai đó làm việc gì.
- You may smoke if you wish.

(Anh có thể hút thuốc nếu anh muốn).

- Passengers may cross by the footbridge.

(Hành khách có thể đi qua cây cầu dành cho người đi bộ)
Sai: Can I read your newspaper?
(Sai nếu như trường hợp này mang ý nghĩa cho phép).
Đúng: May I read your newspaper?
(Tôi có thể đọc nhờ báo của ông được không).
Sai: You can take the car, if you want.
Đúng: You may take the car, if you want.
(Nếu muốn, anh có thể lấy xe hơi mà đi).
Đúng: Mother says that I can go to the party.
(Đúng nếu mẹ nói rằng tôi có khả năng sẽ tới dự tiệc).
(Mẹ nói rằng tôi có thể sẽ tới dự tiệc).

Đúng: Mother says that I may go to the party.
((Đúng nếu mẹ cho phép tôi tới dự tiệc).
(Mẹ nói rằng cho phép tôi tới dự tiệc).

25. Cannot - can not.

- Xu hướng hiện nay viết dạng phủ định của can là "cannot", không viết "can not".

Sai: We can not wear jeans at work.
Đúng: We cannot wear jeans at work.
(Chúng ta không thể mặc quần bò khi làm việc).
Sai: He can not answer the third question.
Đúng: He cannot answer the third question.
(Nó không thể trả lời được câu thứ ba).
Sai: I can not swim.
Đúng: I cannot swim.
(Tôi không thể bơi).

26. Certain - sure.

- **"certain"** và **"sure"** là tính từ, dạng trạng từ là **"certainly"** và **"surely".**

Sai: May I borrow your pen for a moment? – Certain.
Đúng: May I borrow your pen for a moment? – Certainly.
(Tôi có thể mượn bút của anh một tí được không?- Tất nhiên là được).
Sai: I'm surely I didn't mean to hurt your feelings.
Đúng: I'm sure I didn't mean to hurt your feelings.
(Tôi chắc chắn là không có ý xúc phạm đến anh).
Đúng: You may be sure/certain of his honesty.
(Anh có thể chắc chắn rằng nó chân thật).
Đúng: I think he's coming but I'm not quite sure/certain.
(Tôi nghĩ là anh ta sẽ đến, nhưng tôi không hoàn toàn chắc

chắn).

27. Comment - mention.

- **"Comment"**: bình luận (đưa ra ý kiến của mình về tình hình nào đó)
- **"Mention"**: nhắc tới, đề cập tới (nói về điều gì nhưng không bình luận)

Sai: That was not commented in this letter.
Đúng: That was not mentioned in this letter.
(Điều đó không được đề cập đến trong bức thư này).
Sai: "There was a heavy rain during the night" - Mr White mentioned.
Đúng: "There was a heavy rain during the night" Mr White commented.
(Ông White bình luận: "Suốt đêm trời mưa như trút").
Sai: I'll comment to decimals in the next lesson.
Đúng: I'll mention to decimals in the next lesson.
(Tôi sẽ đề cập đến phân số thập phân trong bài sau).

28. Complected - complexioned.

- "**complexted**" chỉ dùng trong văn nói. Do vậy, "**complexioned**" là từ đúng.

Sai: The young man turned round, surprised, and saw a dark complexted girl.
Đúng: The young man turned round, surprised, and saw a dark complexioned girl.
(Người thanh niên đi vòng quanh, anh ta ngạc nhiên khi nhìn thấy một người con gái da đen).
Sai: The former was a native of Tennessee, about six feet high, strong, dark complexted and brave in spirit.
Đúng: The former was a native of Tennessee, about six feet

high, strong, dark complexioned and brave in spirit.
(Người bản địa xưa ở Tennessee cao khoảng 6 phít, khỏe, da ngăm đen và rất dũng cảm).

29. Continuously – continually.

- **"Continuously"**: liên tiếp, thỉnh thoảng có sự gián đoạn.
- "**Continually**": liên tục, liên miên không có sự gián đoạn.

Sai: He continuously hits me.
Đúng: He continually hits me.
(Hắn ta cứ liên tục đấm tôi).
Sai: The man ran continuously for thirty minutes.
(Sai nếu như không có sự gián đoạn).
Đúng: The man ran continually for thirty minutes.
(Người đàn ông đó đã chạy liên tục trong ba mươi phút).
Sai: Why do not all animals continuously increase in bigness?
Đúng: Why do not all animals continually increase in bigness?
(Tại sao tất cả động vật lại không liên tục tăng ở những nơi rộng lớn).

30. Custom – habit.

- **"Custom":** phong tục (nhiều người trong cộng đồng làm theo vì đó là truyền thống hay điều nên làm trong xã hội)
- **"Habit":** thói quen (việc được làm đều đặn).

Sai: It's difficult to get used to another country's habits.
Đúng: It's difficult to get used to another country's customs.
(Khó có thể quen được với phong tục của một nước khác).
Sai: It's my custom to get up early.
Đúng: It's my habit to get up early.
(Tôi có thói quen dậy sớm).

Sai: It is the habit of their country to abstain from alcohol on that day.
Đúng: It is the custom of their country to abstain from alcohol on that day.
(Phong tục của đất nước họ là ngày đó kiêng rượu).

31. Data – datum.

- **"data":**
+ khi được dùng đồng nghĩa với **"facts"** (sự kiện) thì ở dạng số nhiều;
+ khi được dùng đồng nghĩa với **"information"** (thông tin) thì ở dạng số ít.
- **"datum"** là dạng số ít của **"data"** với nghĩa "sự kiện".

Sai: I am not enough datas about this question.
Đúng: I am not enough data about this question.
(Tôi không đủ thông tin về vấn đề này)
Sai: Such data is a reminder that ...
Đúng: Such data are a reminder that ...
(Những sự kiện như thế này cho chúng ta nhớ rằng...).
Đúng: This datum is really great.
(Sự kiện này thật trọng đại)

32. Dependent – dependant.

- **"Dependent"** (adj) lệ thuộc, phụ thuộc (dùng để nói rằng bạn cần ai hay cái gì để tồng tại hoặc sống).
- **"Dependant"** (n) "người ăn theo, người phải nuôi".

Sai: Success is dependant on how hard you work.
Đúng: Success is dependent on how hard you work.
(Thành công tùy thuộc vào anh làm việc tích cực như thế nào).
Sai: That woman works to look after several dependent.

Đúng: That woman works to look after several dependant.
(Người phụ nữ ấy làm việc để nuôi mấy kẻ ăn theo).
Sai: He became increasingly dependant on his children.
Đúng: He became increasingly dependent on his children.
(Ông ta càng ngày càng lệ thuộc vào con cái).

33. Detract – distract.

- **"Detract":** là giảm giá trị (vật này lamg giảm giá trị của vật khác, làm cho vật khác đó kém quan trọng hoặc không còn tốt đẹp).
- **"Distract":** làm sao lãng, làm lãng đi (ai đó làm bạn mất chú ý, mất tập trung)

Sai: Critiscism that distracts our work.
Đúng: Critiscism that detracts our work.
(Sự phê phán làm giảm giá trị công trình của chúng tôi).
Sai: She detracted Tom's attention from more important matters.
Đúng: She distracted Tom's attention from more important matters.
(Cô ta làm cho Tom lãng đi không chú ý đến vấn đề quan trọng hơn).
Sai: That imitative bag distracted other products of company.
Đúng: That imitative bag detracted other products of company.
(Chiếc túi giả đó đã làm giảm giá trị những sản phẩm khác của công ty).

34. Disinterested – uninterested.

- **"disinterested":** vô tư, không thành kiến, không bị ảnh hưởng bởi tính cá nhân hay tư lợi.

- **"uninterested"**: không ham thích, không quan tâm".
Sai: It's hard to be totally uninterested.
Đúng: It's hard to be totally disinterested.
(Thật khó giữ mình vô tư).
Sai: I am disinterested in whether he comes or not.
Đúng: I am uninterested in whether he comes or not.
(Tôi không quan tâm anh ta có đến hay không).
Sai: Please give us an uninterested idea!
Đúng: Please give us an disinterested idea!
(Làm ơn hãy cho chúng tôi một ý kiến khách quan).

35. Each other – one another.

- **"each other":** dùng cho hai người,
- **"one another":** dùng khi có từ ba người trở lên.

Sai: Paul and Linda write to one another regularly.
Đúng: Paul and Linda write to each other regularly.
(Paul và Linda thường xuyên viết thư cho nhau).
Sai:
His three sisters are always envious of each other.
Đúng:
His three sisters are always envious of one another.
(Ba người chị của anh ta lúc nào cũng ganh tị lẫn nhau).
Đúng:
The two girls imitate each other by wearing identical hats.
(Hai cô gái bắt chước nhau bằng cách đội mũ y hệt nhau).

36. Enthuse – enthusiastic.

- **"enthuse"** biểu hiện cách viết sai.
- **"enthusiatic"** là từ đúng.

Sai: They were enthused with us.
Đúng: They were enthusiastic with us.

(Họ rất nhiệt tình với chúng tôi).
Sai: He wasn't enthuse for his work.
Đúng: He wasn't enthusiastic for his work.
(Anh ta không nhiệt tình lắm với công việc của mình).

37. Especially – specially.

- **"especially":** đặc biệt là, nhất là; được dùng để nhấn mạnh một thành viên hay thành phần của một tập hợp, một nhóm mà bạn nhắc đến.
- **"specially"** đặc biệt, riêng biệt, chỉ dành cho; được dùng để nhấn mạnh rằng vật gì hay cái gì đó đang được dành cho ai hoặc vì lí do đặc biệt.

Sai: This shower gel is especially designed for people with sensitive skins.
Đúng: This shower gel is specially designed for people with sensitive skins.
(Loại sữa tắm này đặc biệt được chỉ định dùng cho người có làn da nhạy cảm).
Sai: My father made this model aeroplane especially for me.
Đúng: My father made this model aeroplane specially for me.
(Bố tôi chế tạo chiếc máy mô hình này đặc biệt dành cho tôi).
Sai: These butterflies are particularly noticeable in April and May, specially in these meadows.
Đúng: These butterflies are particularly noticeable in April and May, especially in these meadows.
(Những con bướm này đặc biệt dễ nhận thấy vào tháng Tư, và tháng Năm, đặc biệt là trên những đồng cỏ này).

38. Everyday – every day.

- **"everyday"** (viết liền nhau), dùng để mô tả cuộc sống bình

thường và những công việc thông thường mỗi ngày. Có chức năng tính từ, trạng từ.
Ví dụ:
- A compact dictionary for everyday use.
(Một quyển từ điển nhỏ gọn để dùng hàng ngày).
- **"every day"** (viết rời), dùng cho hành động xảy ra mỗi ngày, tức là bảy ngày trong một tuần. Có chức năng trạng từ hơn là tính từ.
Ví dụ:
- I have lunch with them every day.
(Tôi dùng bữa trưa với họ mỗi ngày).
Sai: I'm most comfortable in my every day clothes.
Đúng: I'm most comfortable in my everyday clothes.
(Tôi thoải mái nhất trong bộ quần áo mặc thường ngày).
Sai: Remember to send me a hat for every day wear!
Đúng: Remember to send me a hat for everyday wear!
(Nhớ gửi cho tôi cái mũ để đội hàng ngày nhé).
Đúng: If you are there every day, everything will be better.
(Nếu anh có mặt ở đây mỗi ngày thì mọi sự sẽ tốt đẹp hơn.

39. Experience – experiment.
- **"experience"**: kinh nghiệm (điều đó xảy ra và có ảnh hưởng tới bạn).
-**"experiment"**: thí nghiệm (một thử nghiệm khoa học để khám phá ra điều gì hoặc chứng minh rằng một lý thuyết là đúng.
Sai: He has much experiment of teaching.
Đúng: He has much experience of teaching.
(Ông ấy có nhiều kinh nghiệm trong việc dạy học).
Sai: The play was staged as an experience.
Đúng: The play was staged as an experiment.

(Vở kịch được đưa lên sân khấu như một thử nghiệm).

Sai: Scientists experience with new methods.

Đúng: Scientists experiment with new methods.

(Các nhà khoa học làm thí nghiệm bằng phương pháp mới).

40. Farther – further.

- **"farther":** xa hơn, dùng cho khoảng cách vật lý (khoảng cách có thể đo được).

- **"further":**

+ (adj, adv): xa hơn, thêm nữa, hơn nữa, không thể đo được.

+ (v): đẩy mạnh, xúc tiến

Sai: How much further do I have to run, Coach?

Đúng: How much farther do I have to run, Coach?

(Tôi chạy được bao xa thưa huấn luyện viên?).

Sai: I want to farther my career by taking some management courses.

Đúng: I want to further my career by taking some management courses.

(Tôi muốn tiến xa hơn nữa trong nghề nghiệp của mình bằng cách tham gia khóa học quản lý).

Sai: It is not further down the road.

Đúng: It is not farther down the road.

(Không xa để xuống đường).

41. Fewer – less.

"fewer" và **"less"** là tính từ so sánh.

+ **"fewer"** dùng với danh từ đếm được.

+ **"less"** dùng với danh từ không đếm được.

Sai: There are less cars parked outside than yesterday.

Đúng: There are fewer cars parked outside than yesterday.

(Hôm nay ít xe đỗ ở bên ngoài hơn hôm qua).

Sai: We're less in number, so they don't fear us.
Đúng: We're fewer in number, so they don't fear us.
(Chúng tôi có ít người hơn nên họ không sợ chúng tôi).
Sai: He played the piano fewer and fewer as he grew older.
Đúng: He played the piano less and less as he grew older.
(Càng lớn nó càng ít chơi pianô hơn).
Đúng: You ought to smoke fewer cigarettes and drink less beer.
(Anh nên bớt hút thuốc và uống ít bia hơn).

42. Food – dish.

"Food" chỉ đồ ăn nói chung.
"Dish" món ăn (thực phẩm được chế biến theo cách nào đó).
Sai: He always picks the most expensive food.
(Sai nếu như nói tới một món ăn cụ thể.)
Đúng: He always picks the most expensive dish.
(Bao giờ nó cũng chọn món ăn đắt tiền nhất).
Sai: We cannot survive without dish and drink.
Đúng: We cannot survive without food and drink.
(Chúng ta không thể sống không có thức ăn và nước uống).
Sai: She had a plentiful store of dish.
Đúng: She had a plentiful store of food.
(Cô ta có một kho đầy ắp thực phẩm).

43. Former – latter.

Dùng **"former"** (cái trước, người trước) và **"latter"** (cái sau, người sau) chỉ khi đề cập đến hai người, hai vật.
Sai: We invited Bill, Tom and Sue - the latter being Bill's sister.
Đúng: We invited Bill, Tom and Sue - the last being Bill's sister.
(Chúng tôi mời Bill, Tom và Sue- người cuối cùng là em gái

Bill).

Sai: When we think of turkey, salad and beef, the former stands out in our minds.

Đúng: When we think of turkey, salad and beef, the first dish stands out in our minds.

(Khi chúng tôi nghĩ đến món gà tây, sa lát và thịt bò, món đầu tiên là món nổi bật trong đầu chúng tôi).

* **Chú ý:**

Một số nhà văn phạm không đồng ý dùng **"former"** và **"latter"** cho nơi chốn, mà chỉ tạo mối liên hệ về thời gian.

Ví dụ:

- Of the two courses of action, I prefer the former.

(Trong hai đường lối hành động, tôi thích đường lối trước hơn).

- Of these two men, the former is dead, the latter is still alive.

(Trong hai người đó, người trước đã chết, người sau còn sống).

44. Greatly – largely.

"Greatly": rất, nhiều (nhấn mạnh mức độ)

"Largely": phần lớn, đa phần (nhấn mạnh câu nói gần như, chứ không hoàn toàn đúng).

Sai: The boy loves his parents largely.

Đúng: The boy loves his parents greatly.

(Thằng bé thương bố mẹ nó nhiều lắm).

Sai: I've many friends and they are greatly civil servants.

Đúng: I've many friends and they are largely civil servants.

(Tôi có nhiều bạn và phần lớn họ đều là công chức).

Sai: His achievement is greatly due to his corruption.

Đúng: His achievement is largely due to his corruption.

(Thành tích của hắn phần lớn là do mua chuộc).
Sai: It's largely minutious.
Đúng: It's greatly minutious.
(Nó công phu lắm).

45. History – story.

"history": lịch sử (chỉ những biến cố trong quá khứ, đặc biệt là những biến cố được xem như là tiến trình dẫn đến hiện tại hôm nay).
"story": chuyện, câu chuyện (kể lại những sự kiện đã xảy ra thật hay theo trí tưởng tượng).
Sai: Throughout story, men have waged war.
Đúng: Throughout history, men have waged war.
(Loài người đã gây ra chiến tranh trong suốt quá trình lịch sử).
Sai: This house has a strange story.
Đúng: This house has a strange history.
(Ngôi nhà này có một lịch sử kỳ quặc).
Sai: They all tell the same story
Đúng: They all tell the same story.
(Họ đều kể một câu chuyện như nhau).

46. Housework – homework.

"Housework": việc nội trợ, bao gồm việc dọn dẹp nhà cửa và chăm sóc mọi người trong gia đình.
"Homework": bài tập về nhà mà học sinh phải làm sau giờ lên lớp, thường làm ở nhà vào buổi tối.
Sai: I've got loads of homework to do today.
Đúng: I've got loads of housework to do today.
(Hôm nay tôi có cả khối việc nhà phải làm).
Sai: The teacher gave us too much housework.

Đúng: The teacher gave us too much homework.
(Cô giáo giao cho chúng tôi nhiều bài tập về nhà quá).
Sai: My mother always does homework.
Đúng: My mother always does housework.
(Mẹ tôi luôn làm công việc nội trợ).

47. Imply – infer.

"imply" và **"infer"** không nên dùng đồng nghĩa với nhau. + **"imply":** hàm ý, ngụ ý (nên dùng cho người nói và người viết).
+ **"infer":** suy ra, luận ra (nên dùng cho người nghe và người đọc).
Sai: He said that: "Freedom does not necessarily imply responsibility"
Đúng: He said that: "Freedom does not necessarily infer responsibility"
(Ông ta nói rằng: Tự do không bao hàm trách nhiệm).
Sai: His remark infers that you're wrong.
Đúng: His remark implies that you're wrong.
(Lời nhận xét của nó ngụ ý rằng anh sai).
Sai: It is impossible to imply final results from their lame reasoning.
Đúng: It is impossible to infer final results from their lame reasoning.
(Không thể đoán ra kết quả sau cùng từ cái lối lập luận khập khiễng của họ).

48. Lay – lie.

"lay": xếp, để, đặt (ngoại động từ - cần bổ ngữ, nghĩa là hành động của nó tác động lên một bổ ngữ)
Ví dụ:

- I play football. ("play" là ngoại động từ vì nó có bổ ngữ là "football").
(Tôi chơi đá bóng).
"lie": nằm, nói dối (nội động từ - không có bổ ngữ, tự nó đã đủ nghĩa).

Ví dụ:
- He speak slowly.
(Anh ta nói chậm).

Các dạng của động từ **"lay".**

lay (hiện tại) – laid (quá khứ và quá khứ phân từ).
laying (hiện tại phân từ).

Các dạng của động từ **"lie".**

lie (hiện tại) - lay (quá khứ) - lain (quá khứ phân từ).
lying (hiện tại phân từ).
Sai: His bad behaviour lies me under the necessity of punishing him.
Đúng: His bad behaviour lays me under the necessity of punishing him.
(Cách xử sự xấu của hắn buộc tôi phải phạt hắn).
Sai: Communist Party lay the foundation of socialism.
Đúng: Communist Party laid the foundation of socialism.
(Đảng Cộng sản đã đặt nền móng cho chủ nghĩa xã hội).
Sai: The ship is laying at the port.
Đúng: The ship is lying at the port.
(Con tàu thả neo nằm ở bến cảng).
Sai: The valley lays at our feet.
Đúng: The valley lies at our feet.
(Thung lũng nằm dưới chân chúng tôi).

49. Lend – loan.

Nên dùng:

"lend" (v): cho vay, cho mượn

"loan" (n): tiền cho vay, vật cho mượn. Dù từ này có cả hình thức động từ, mang nghĩa: cho vay, cho mượn. Nhưng ta nên tránh cách dùng này để tránh sự nhầm lẫn khi sử dụng.

Ví dụ:

- Can you lend me 500 francs?

(Anh cho tôi mượn 500 frăng được không?).

- I'm asking for a loan - I'll pay you back.

(Tôi chỉ hỏi vay, rồi tôi sẽ hoàn lại cho anh).

Sai: I loan that record to John but never got it back.

Đúng: I lent that record to John but never got it back.

(Tôi cho John mượn đĩa hát đó nhưng chẳng bao giờ lấy lại được).

Sai: May I have the lend of your bicycle?

Đúng: May I have the loan of your bicycle?

(Tôi mượn xe đạp của anh được không?).

50. Look over - overlook

Look over: cụm động từ, mang nghĩa: nhìn nhanh để kiểm tra ai, cái gì

Overlook: bỏ qua ai, cái gì

Ví dụ:

I asked my teacher to look over what I had written.

(Tôi yêu cầu thầy kiểm tra những gì tôi đã viết).

I think my teacher overlooked some of my mistakes.

(Tôi nghĩ thầy đã bỏ qua một vài lỗi của tôi).

51. Lose – loose – loosen.

"Lose" (v): đánh mất, bỏ lỡ, thua.

"Loose" (adj): lỏng, không chặt.
"Loosen" (v): nới lỏng
Sai: I have a lose tooth.
Đúng: I have a loose tooth.
(Tôi có một cái răng lung lay).
Sai: I loose my husband in the crowd.
Đúng: I lose my husband in the crowd.
(Tôi lạc mất chồng trong đám đông).
Sai: This mentholated syrup can lose the cough.
Đúng: This mentholated syrup can loosen the cough
(Xirô bạc hà này có thể làm long đờm).
Đúng: We have to loosen up after a hard-working day.
(Chúng ta cần phải nới lỏng cơ thể (thư giãn) sau một ngày làm việc cật lực).

52. Majority – plurality.

"Majority": phần lớn, phần đông, đa số (hơn một nửa). **"Plurality":** số lớn, phần đông, đa số (là con số lớn nhất trong con số lớn hơn). Ví dụ: 100 thành viên của một câu lạc bộ bỏ phiếu trong một cuộc bầu cử cho 3 ứng cử viên, thì một người trong số ứng cử viên phải có ít nhất 51 phiếu mới đạt được **"majority"** (đa số tuyệt đối). Nếu không có ứng cử viên nào nhận được 51 phiếu, nghĩa là không ai chiếm được phiếu cao nhấtđược coi là **(plurality).** Cho nên, nếu A nhận được 46 phiếu, B nhận được 42 phiếu, và C nhận được 12 phiếu thì A đã đạt được **"plurality"** (đa số tương đối).
Sai: He was elected by the majority of the goverment voters.
(Sai vì ông ta không chiếm được ít nhất 51% số phiếu).
Đúng: He was elected by the plurality of the goverment voters.
(Ông ta đã được bầu với số phiếu đa số tương đối).

Sai: She was elected by a majority of 3749.
Đúng: She was elected by a majority of 3749.
(Bà ta được bầu với đa số phiếu là 3749).

53. Make – do.

"Make": làm (dùng để miêu tả những việc làm mang tính sáng tạo như: sản xuất hay xây dựng).
Ví dụ:
My company produce software and trade in computers.
(Công ty tôi làm phần mềm và kinh doanh máy tính).
She has made me a shirt.
(Cô ấy đã may cho tôi chiếc áo sơ mi).

"Do": làm (dùng để nói rằng ai đó thực hiện một hành vi, hoạt động hay nhiệm vụ).
Ví dụ:
- There's nothing to do here.
(Ở đây không có gì để làm cả).
- What is he doing?
(Ông ấy đang làm gì vậy).

Sai: I expect you to make everything around the house.
Đúng: I expect you to do everything around the house.
(Tôi mong là anh sẽ làm mọi việc quanh ngôi nhà).
Sai: Last night, she did a very good dinner.
Đúng: Last night, she made a very good dinner.
(Tối qua cô ấy đã làm bữa tối rất ngon).
Sai: Tonight I'm going to make the housework.
Đúng: Tonight I'm going to do the housework.
(Tối nay tôi sẽ làm việc nhà).
Sai: I'm going to do a sandwich for lunch.
Đúng: I'm going to make a sandwich for lunch.
(Tôi sẽ làm bánh sandwich cho bữa trưa).

Một số thành ngữ dùng với "do":

do homework
do housework
do the ironing
do the dishes
do a job
do one's best
do good
do harm
do a favour
do business

Một số thành ngữ dùng với "make":

make food
make a cup of tea / coffee
make a mess
make plans
make an exception
make arrangements
make a telephone call
make a decision
make a mistake
make noise
make money
make an excuse
make an effort

54. Many – much.

"*Many*": nhiều (dùng trước danh từ đếm được ở số nhiều để nói về số lượng lớn người hay vật).

"*Much*": nhiều (dùng trước danh từ không đếm được)

Sai: There are too much mice in this house.

Đúng: There are too many mice in this house.
(Nhà này có quá nhiều chuột).
Sai: Much of the examinees are from northern provinces.
Đúng: Many of the examinees are from northern provinces.
(Nhiều người trong số các thí sinh là từ các tỉnh miền bắc vào).
Sai: There was so many traffic that we were stationary for half an hour.
Đúng: There was so much traffic that we were stationary for half an hour.
(Xe cộ đông đến nỗi chúng tôi phải đứng lại mất nửa giờ).
Sai: Did you have many difficulty finding the house?
Đúng: Did you have much difficulty finding the house?
(Anh tìm ra nhà có khó lắm không).

55. May – might.

"May" thường dùng lẫn với **"can"** và cũng thường bị lẫn với **"might"**.

Ngoài nghĩa cho phép đã được bàn tới trong mục **"can-may"**, từ **"may"** còn có nghĩa là "khả năng xảy ra trong tương lai".

Ví dụ:
- They may arrive tomorrow.
(Có thể ngày mai họ đến).
- This may or may not be true.
(Điều này có thể đúng hoặc có thể không đúng).

"Might" mang ý nghĩa về một điều kiện tương lai phụ thuộc vào một giả thiết (đã xác định hay hiểu ngầm).
- If you would care to leave your name, we might get in touch as soon as possible.
(Nếu ngài vui lòng để danh tính lại, chúng tôi sẽ liên hệ với

ngài trong thời gian sớm nhất).

He might succeed. (Giả thiết "nếu anh ta cố gắng" được hiểu ngầm).

(Anh ta có thể thành công).

- He might not recognize me.

(Giả thiết "nếu không ai nói cho anh ta" được hiểu ngầm).

(Có lẽ anh ta không nhận ra tôi).

- Người dùng có thể tránh mắc lỗi khi dùng **"may"** và **"might"** nếu cân nhắc kỹ ý nghĩa căn bản mà mình định diễn đạt.

Sai: This coat might be Peter's.

Đúng: This coat may be Peter's.

(Có thể cái áo này là của Peter).

Sai: You must work hard so that you might succeed.

Đúng: You must work hard so that you may succeed.

(Anh phải làm việc chăm chỉ để có thể thành công).

Sai: I write today so that he might know when to expect us.

Đúng: I write today so that he may know when to expect us.

(Hôm nay tôi sẽ viết thư để anh ấy có thể biết lúc nào chúng ta đến).

56. Mistake – fault.

"Mistake": lỗi lầm (dùng khi nói rằng ai đó làm điều gì sai).

"Fault": khuyết điểm (nét xấu trong tính cách của một người hay cách họ làm gì).

Sai: It was a big fault to leave my umbrella at home.

Đúng: It was a big mistake to leave my umbrella at home.

(Tôi thật sai lầm tai hại khi bỏ quên cái ô ở nhà).

Sai: The waiter made a fault over the bill.

Đúng: The waiter made a mistake over the bill.

(Người hầu bàn có một chỗ nhầm lẫn trong hóa đơn).

Sai: There is a mistake in the electrical system.
Đúng: There is a fault in the electrical system.
(Có một khuyết điểm trong hệ thống điện).

57. Moral – morale.

"moral" (adj): tốt, biết phân biệt phải trái
Ví dụ:
- The decline of moral standards
(Sự xuống cấp của các chuẩn mực đạo đức).
"moral" (n): bài học
"morals" (n): đức hạnh, phẩm hạnh
Ví dụ:
- The moral of the fable.
(Bài học rút ra từ truyện ngụ ngôn).
"morale": tinh thần, trạng thái tin tưởng, nhiệt tình, chí khí.
Sai: Despite their recent defeats, the team's moral was still good.
Đúng: Despite their recent defeats, the team's morale was still good.
(Cho dù gần đây họ đã thua cuộc, chí khí của đội vẫn rất tốt).
Sai: Her morales are unblemished, so far as anyone knows.
Đúng: Her morals are unblemished, so far as anyone knows.
(Phẩm hạnh của cô ấy rất hoàn thiện, xa gần mọi người đều biết).
Sai: The morale of the story is "Don't count your chickens before they're hatched.
Đúng: The moral of the story is "Don't count your chickens before they're hatched.
(Bài học từ câu chuyện là: "Chưa làm được việc gì chớ vội huênh hoang").

58. No – none.

Dùng **"no"** trước danh từ để chỉ không có cái nào hoặc không có lấy một cái.

"none" thay cho một nhóm danh từ bắt đầu bằng **"no"** để chỉ ra rằng không có vật nào hay người nào mà bạn đã đề cập tới.

Sai: I have none time at all to write to you.

Đúng: I have no time at all to write to you.

(Tôi chẳng có chút thời giờ nào viết thư cho anh).

Sai: None student is to leave the room.

Đúng: No student is to leave the room.

(Không sinh viên nào được ra khỏi phòng).

Sai: I wanted some string, but there was no in the house.

Đúng: I wanted some string, but there was none in the house.

(Tôi cần vài sợi dây đàn, nhưng trong nhà chẳng có sợi nào cả).

Đúng: His paintings are none of the best.

(Những bức họa của anh ta không phải là những bức đẹp nhất).

59. Outdoor – outdoors.

"Outdoor" (adj)

"outdoors" (adv) thường dùng sau động từ hay bổ nghĩa cho cả câu.

Sai: He's not really an outdoors type.

Đúng: He's not really an outdoor type.

(Anh ta không thuộc loại người thích sống ngoài trời).

Sai: She likes outdoors activities.

Đúng: She likes outdoor activities.

(Cô ta thích các hoạt động ngoài trời).

Sai: In hot countries, one can sleep outdoor.
Đúng: In hot countries, one can sleep outdoors
(Ở các xứ nóng, người ta có thể ngủ ngoài trời).

60. Personal - personnel

Personal là tính từ, mang nghĩa: liên quan hay thuộc về ai đó, cá nhân, riêng tư, dành cho cá nhân

Personnel là danh từ: nhân viên, công chức, phòng tổ chức cán bộ

Ví dụ:

Your personal belongings are the things that belong to you.
(Đồ dùng cá nhân là những thứ thuộc về bạn).

a personal computer.
(Máy tính cá nhân)

Military personnel are the members of an army.
(Nhân sự quân đội là những thành viên trong quân đội).

Sai: When talk about personnel hygiene....
Đúng: When talk about personal hygiene....
(Khi nói về vệ sinh cá nhân....)

Sai: I need to speak to someone in Personal.
Đúng: I need to speak to someone in Personnel.
(Tôi muốn nói chuyện với ai đó ở phòng nhân sự).

61. Practical - practicable.

"practical": thực tế (dùng để nói về những gì xảy ra trong đời sống thật hơn là trong lý thuyết).

Ví dụ:

- He is the practical owner of the house.
(Anh ta thực tế là chủ căn nhà này).

"practicable": xem ra có khả năng đem vào thực hành; xem ra có khả năng thực hiện được". Đây là một từ trang trọng.

Ví dụ:
- A practicable suggestion.
(Một đề nghị khả thi)
Sai: I wonder if in this case it will be practical?
Đúng: I wonder if in this case it will be practicable?
(Tôi tự hỏi nếu trong trường hợp này có khả năng thực hiện được hay không?).
Sai: You have made a practicable suggestion.
Đúng: You have made a practical suggestion.
(Anh phải đưa ra một đề nghị thực tế).

* **Chú ý:**

"practicable" không bao giờ được dùng cho con người.
"practical" khi được dùng cho con người mang nghĩa: có đầu óc thực tế; thận trọng, tính toán hơn thiệt, quan tâm đến thực tế hơn là những chuyện chưa được biết hoặc chưa được thử qua.
Đúng: He has always been a practical guy.
(Anh ta luôn là một gã có đầu óc thực tế).
Đúng: I have practical experience using a lathe.
(Tôi có kinh nghiệm thực tế trong việc sử dụng máy tiện).

62. Precede – proceed.

"precede": đi trước
Ví dụ:
- The Mayor entered, preceded by members of the council.
(Ông thị trưởng bước vào, đi trước là các thành viên trong hội đồng).
"proceed": tiến về phía trước
Ví dụ:
- He was allowed to proceed to an MA.
(Anh ta được phép học tiếp lên học vị thạc sĩ ngữ văn).

Sai: Let's procede to the next subject.
Đúng: Let's proceed to the next subject.
(Chúng ta hãy tiến tới vấn đề tiếp theo).
Sai: This point has been dealt with in the proceeding paragraph.
Đúng: This point has been dealt with in the preceding paragraph.
(Điểm này đã được bàn đến trong đoạn trước).
Sai: Such duties proceed all others.
Đúng: Such duties precede all others.
(Những nhiệm vụ như vậy đi trước tất cả mọi nhiệm vụ khác).

63. Price - prize.

"price": giá cả, (tức là số tiền bạn phải trả để có thứ bạn cần.
"Prize": phần thưởng (thường là những vật giá trị để tặng cho người nào đã đạt được cái gì.
Sai: She won first price in the 100 metres race.
Đúng: She won first prize in the 100 metres race.
(Cô ta đoạt giải nhất trong môn chạy đua 100 mét).
Sai: Her book gained several literary prices.
Đúng: Her book gained several literary prizes.
(Cuốn sách của bà ta đã giành nhiều giải thưởng văn học).
Sai: I can't afford it at that prize.
Đúng: I can't afford it at that price.
(Tôi không thể nào mua với giá ấy).

64. Principal - principle.

"principal" (n): hiệu trưởng, giám đốc, người đứng đầu (người tham gia chính vào một việc gì); một số tiền đầu tư, tiền vốn.

Ví dụ:

- It's very nice of the principal to let us out of school early!

(Thầy hiệu trưởng thật dễ thương khi cho tụi mình về sớm).

- Opium principal Khun Sa, surrenders to authorities in early January.

(Ông trùm thuốc phiện Khunsa đầu hàng chính quyền hồi đầu tháng 1).

- I don't have the principal to open a shop.

(Tôi không có tiền vốn để mở tiệm).

"principal" (adj): chính yếu, quan trọng nhất

Ví dụ:

- We have to concentrate on the settlement of the principal problem.

(Chúng ta phải tập trung giải quyết vấn đề chính yếu).

- This is principal aim in my life.

(Đây là mục đích chính trong đời tôi).

"principle" (n): một quy tắc, quy luật, một nguyên lý cơ bản, một ý tưởng vốn là một phần của phương châm xử thế.

Ví dụ:

- That is principle governing our actions.

(Đó là nguyên tắc hành động của chúng tôi).

- His principle is excellent.

(Phương châm xử thế của anh ta rất tốt).

Sai: The cold weather is the principle cause make the plants die.

Đúng: The cold weather is the principal cause make the plants die.

(Thời tiết lạnh là nguyên nhân chính làm cho cây cối chết).

Sai: He's very strict in matters of principal.

Đúng: He's very strict in matters of principle.

(Ông ta rất câu nệ nguyên tắc).

Sai: It's not the money, it's the principal.
Đúng: It's not the money, it's the principle.
(Đó không phải vì tiền, mà là vì nguyên tắc).

65. Prophecy – prophesy.
"prophecy" (n): sự tiên tri, sự dự báo, tài tiên đoán
"prophesy" (v): đoán trước, nói trước, tiên tri
Sai: She has the gift of prophesy.
Đúng: She has the gift of prophecy.
(Cô ấy có tài tiên đoán).
Sai: Prophesies of disaster have no bases.
Đúng: Prophecies of disaster have no bases.
(Những lời tiên đoán về thảm họa là không có cơ sở).
Sai: I prophecy that they will arrive here immediately.
Đúng: I prophesy that they will arrive here immediately.
(Tôi đoán rằng họ sẽ đến đây ngay lập tức).

66. Prove – test.
"Prove": chứng minh (dùng lý luận hay dẫn chứng để chỉ ra rằng điều gì đó nhất định là đúng).
Ví dụ:
- He quoted figures to prove his case.
(Anh ta dẫn các số liệu để chứng minh trường hợp của mình).
"Test": thử nghiệm (thử cái gì xem nó có hoạt động hoặc có hữu hiệu hay không.
- The doctor tested my eyesight.
(Bác sĩ kiểm tra mắt tôi).
Sai: The will has to be tested before we can inherit.
Đúng: The will has to be proved before we can inherit.
(Chúc thư phải được chứng thực thì chúng ta mới có thể

hưởng di sản).

Sai: She claimed that money had been wasted and our financial difficulties seemed to test her point.

Đúng: She claimed that money had been wasted and our financial difficulties seemed to prove her point.

(Bà ấy cho là tiền bạc bị phung phí và dường như các khó khăn về tài chính của chúng tôi chứng minh quan điểm đó).

Sai: We should prove out a scheme.

Đúng: We should test out a scheme.

(Chúng ta nên thử áp dụng một kế hoạch).

67. Provided – providing.

"Provided" là quá khứ phân từ của động từ **"provide";** cũng là một liên từ có nghĩa là "nếu".

Sai: Providing we get good weather, it will be a successful holiday.

Đúng: Provided we get good weather, it will be a successful holiday.

(Ngày nghỉ sẽ thành công nếu thời tiết tốt).

Sai: I will agree to go providing my expenses are paid.

Đúng: I will agree to go provided my expenses are paid.

(Tôi sẽ đồng ý đi nếu được trả các chi phí).

Đúng: She was providing accommodation for thirty people.

(Cô ấy đang chuẩn bị chỗ ăn ở cho ba mươi người).

Đúng: The management was providing food and drink.

(Ban quản trị đang cung cấp thức ăn và nước uống).

68. Quite – quiet.

"**quite**": hoàn toàn (thường dùng để nhấn mạnh tính từ và trạng từ.

"quiet" (adj): im lặng, yên tĩnh.

Sai: He has quiet recovered from his illness.
Đúng: He has quite recovered from his illness.
(Nó đã hoàn toàn bình phục sau trận ốm).
Sai: The theatre was not quiet full.
Đúng: The theatre was not quite full.
(Rạp chưa hẳn đã hoàn toàn hết chỗ).
Sai: The sea looks quite now.
Đúng: The sea looks quiet now.
(Lúc này biển trông có vẻ yên lặng).

69. Raise – rise.

"raise" (ngoại động từ): nâng lên, đưa lên, nêu lên, nuôi trồng
"rise" (nội động từ): dậy, trở dậy; mọc; bốc lên.
Các dạng chính của động từ **"raise"**:
raise (hiện tại) – raised (quá khứ và quá khứ phân từ) – raising (hiện tại phân từ).
Các dạng chính của động từ **"rise"** là:
rise (hiện tại) – rose (quá khứ) – risen (quá khứ phân từ)· rising (hiện tại phân từ).
Sai: The hair raised on his head.
Đúng: The hair rose on his head.
(Tóc dựng ngược trên đầu hắn).
Sai: The Red river is raising again.
Đúng: The Red river is rising again.
(Nước sông Hồng lại dâng lên).
Sai: We rose the fence and fixed it in position.
Đúng: We raised the fence and fixed it in position.
(Chúng tôi dựng hàng rào lên và đóng vào vị trí).
*** Chú ý:**
Động từ **"arise"** cũng được sử dụng tương tự như động từ

"rise".
Ví dụ:
- Difficulties arose from the war.
(Những khó khăn do chiến tranh mà ra).
- More difficulties arose.
(Nhiều khó khăn xuất hiện hơn).

70. Remember – remind.
"remember": nhớ
"remind": nhắc
Sai: I remind locking the bicycle.
Đúng: I remember locking the bicycle.
(Tôi nhớ là mình đã khóa xe đạp rồi).
Sai: Travellers are remembered that malaria tablets are advisable.
Đúng: Travellers are reminded that malaria tablets are advisable.
(Du khách được nhắc nhở rằng nên mang theo thuốc chống sốt rét).
Sai: I remembered her how much the fare was.
Đúng: I reminded her how much the fare was.
(Tôi đã nhắc cô ấy về giá vé).

71. Scarce – rare.
"Scarce": khan hiếm (thứ gì đó không có nhiều nhất là khi người ta cần mà không có).
Ví dụ:
- This book is now scarce.
(Sách ấy bây giờ hiếm lắm).
"Rare":hiếm có (thứ gì đó ít thấy và thường được xem là quý và thú vị).

Sai: It was wartime and food was rare.
Đúng: It was wartime and food was scarce.
(Bấy giờ là thời chiến nên lương thực khan hiếm).
Sai: I have a scare book.
Đúng: I have a rare book.
(Tôi có một quyển sách hiếm).
Sai: With scarce exceptions, he doesn't appear in public now.
Đúng: With rare exceptions, he doesn't appear in public now.
(Trừ những trường hợp hiếm hoi, giờ đây ông ta không xuất hiện trước công chúng).

72. Sensible – sensitive.
"sensible" và **"sensitive"** khác nhau về nghĩa. **"sensible":** nhạy bén, (sự xét đoán dựa trên lý trí hơn là cảm xúc.
"sensitive": nhạy cảm (dễ buồn, giận vì thái độ hay sự nhận xét của người khác).
Sai: He's very sensible about being small, so don't mention it.
Đúng: He's very sensitive about being small, so don't mention it.
(Cậu ấy rất dễ mặc cảm vì người bé nhỏ, cho nên đừng nhắc chuyện đó).
Sai: You are a frail and sensible child.
Đúng: You are a frail and sensitive child.
(Mày là một đứa bé ẻo lả, dễ xúc động).

73. Shortage - shortness
Shortage (n): không đủ
Shortness (n): sự ngắn gọn, tinh giòn, sự thấp
Sai: There is a shortness of skilled workers in the industry.
Đúng: There is a shortage of skilled workers in the industry.
(Có sự thiếu hụt công nhân lành nghề trong ngành công

nghiệp)
Sai: Shortage in children and young adults nearly always results from below-average growth in childhood.
Đúng: Shortness in children and young adults nearly always results from below-average growth in childhood.
(Sự thiếu chiều cao ở trẻ em và thanh niên gần như là kết quả từ sự phát triển dưới mức trung bình ở thời thơ ấu).

74. Sick – disgusted.

Không nên dùng **"sick"** một cách chung chung như là đồng nghĩa của **"displeased", "bored",** hoặc từ khác tương đương.
"Disgusted" thường dùng để chỉ cảm giác kinh tởm.
Không rõ: They are very sick with their boss.
Đúng hơn: They are very disgusted with their boss.
(Họ quá chán ghét ông chủ mình).
Không rõ: We were pretty disgusted about losing the match.
Đúng hơn: We were pretty sick about losing the match.
(Chúng tôi khá đau khổ vì thua trận đó).
Không rõ: We are extremely sick at the groundless remarks.
Đúng hơn: We are extremely disgusted at the groundless remarks.
(Chúng tôi vô cùng phẫn nộ về những lời nhận xét vô căn cứ).

75. Sit – set.

"Sit" (nội động từ): ngồi
"set" (ngoại động từ): để, đặt, gieo trồng, dọn
Các dạng của động từ **"sit"**:
Sit (hiện tại) – sat (quá khứ và quá khứ phân từ) – sitting (hiện tại phân từ).
Các dạng của động từ **"set"**:

Set (hiện tại) – set (quá khứ và quá khứ phân từ) - setting (hiện tại phân từ).

Sai: Set down on this chair!

Đúng: Sit down on this chair!

(Hãy ngồi vào chiếc ghế này).

Sai: Linda sit her coat on the couch.

Đúng: Linda set her coat on the couch.

(Linda đặt chiếc áo choàng của cô ấy lên ghế đi văng).

Sai: Sarah will set there tomorrow.

Đúng: Sarah will sit there tomorrow.

(Sarah sẽ ngồi đó vào ngày mai).

* **Chú ý:**

Trong cách dùng dạng thành ngữ dưới đây, những câu sau đều đúng.

- The sun sets at 5 o'clock.

(Mặt trời lặn lúc 5 giờ).

- We have only one setting hen.

(Chúng tôi chỉ có một con gà mái đang ấp).

- The table is set for six.

(Bàn được bố trí cho 6 người).

76. Sometimes – sometime.

"sometimes": thỉnh thoảng (hành động xảy ra trong một số dịp, không thường xuyên).

"sometime": một lúc nào đó (một khoảng thời gian không xác định trong tương lai hay quá khứ).

Sai: I saw him sometimes yesterday.

Đúng: I saw him sometime yesterday.

(Tôi đã gặp nó một lần nào đó ngày hôm qua).

Sai: Phone me sometimes next week.

Đúng: Phone me sometime next week.

(Tuần sau nhớ điện thoại cho tôi vào một lúc nào đó).
Sai: I have sometime thought of it.
Đúng: I have sometimes thought of it.
(Thỉnh thoảng tôi cũng nghĩ về việc đó).

77. Somewhere – somewheres.

Các nhà văn phạm không chấp nhận cách dùng của từ **"somewheres"**.

Sai: He lives somewheres near us.
Đúng: He lives somewhere near us.
(Anh ấy sống ở một nơi nào đó gần chúng ta).
Sai: We must send him somewheres.
Đúng: We must send him somewhere.
(Chúng ta phải gửi nó đến một nơi nào đó).
Sai: He lost it somewheres between here and the station.
Đúng: He lost it somewhere between here and the station.
(Nó đánh mất cái ấy đâu đó từ đây đến nhà ga).

78. Stationary – stationery.

Hai từ này trông tương tự nhau và đều đọc là /'steiʃneri/. Tuy vậy, nghĩa của chúng khác nhau.

+ **"stationary":** bất động.
+ **"stationery"**: văn phòng phẩm

Sai: Our stationary store is in the centre of the city.
Đúng: Our stationery store is in the centre of the city.
(Cửa hàng văn phòng phẩm của chúng tôi nằm ở trung tâm thành phố).
Sai: He collided with a stationery van.
Đúng: He collided with a stationary van.
(Anh ta va vào một chiếc xe tải đang đỗ).
Sai: Stationery troops.

Đúng: Stationary troops.
(Quân đội đóng ở một chỗ).

76. Suspect – suspicion.
"suspicion" (n): sự nghi ngờ, sự ngờ vực
"**suspect**" (v): nghi ngờ, hoài nghi
Sai: I strongly suspicion that they're trying to get rid of me.
Đúng: I strongly suspect that they're trying to get rid of me.
(Tôi rất nghi rằng họ đang tìm cách gạt tôi ra).
Sai: He suspicion an ambush.
Đúng: He suspected an ambush.
(Nó nghi có một cuộc phục kích).
Đúng: Her behaviour aroused no suspicion.
(Hành vi của bà ta không gây ra sự nghi ngờ nào).
*** Chú ý:**
Dù các nhà chuyên môn đã thừa nhận cách dùng lỏng lẻo của **"suspect",** nhưng người dùng vẫn nên thận trọng.
Không nên: Suspect twice before doing.
Đúng hơn: Think twice before doing
(Hãy suy nghĩ chín chắn trước khi làm).
Không nên: They suspected him to be insane.
Đúng hơn: They believed him to be insane.
(Họ cho rằng nó điên).

77. Teach – learn.
teach: dạy (truyền đạt thông tin cho người khác)
learn: học (tiếp nhận thông tin, sự kiện hay bất kỳ hình thức bài học nào)
Sai: She learns English to advanced students.
Đúng: She teaches English to advanced students.
(Bà ấy dạy tiếng Anh cho sinh viên các lớp cao).

Đúng: Children should endeavour to learn assiduously
(Trẻ con cần phải cố gắng học hành chăm chỉ).

78. Tiresome – tiring.

"tiresome": gây phiền toái.
"tiring": mệt mỏi.
Để sử dụng đúng hai từ trên, nên chú ý đến ngữ cảnh
Sai: The work is very tiresome.
Đúng: The work is very tiring.
(Công việc đó rất mệt nhọc).
Sai: That's a tiresome journey.
Đúng: That's a tiring journey.
(Đó là một chuyến đi mệt nhọc).
Sai: It is very tiring to depend upon such a woman.
Đúng: It is very tiresome to depend upon such a woman.
(Thật là phiền toái khi phải phụ thuộc một mụ đàn bà như thế).

79. Valuable – invaluable.

Hai từ này thường gây nhầm lẫn vì **"invaluable"** được dùng như từ trái nghĩa của **"valuable".** Tuy nhiên, phải chú ý đến nghĩa của chúng:
+ **"valuable"**: quý báu
+ **"invaluable":** vô giá, vô cùng quý giá
- It's a valuable assistance.
(Đó là một sự giúp đỡ quý báu).
- He has an invaluable collection of stamps.
(Ông ta có một bộ sưu tập tem vô giá).
- Journalist is keeping an invaluable piece of information.
(Nhà báo đang giữ một thông tin vô giá).

80. Wait for – expect.

"**Wait for**": chờ đợi

"**Expect**": trông chờ (chỉ diễn biến về tinh thần)

Sai: I'm waiting for him.

[Sai nếu "I" đang chờ đợi].

Đúng: I'm expecting his arrival.

[Tôi đang mong chờ anh ấy đến].

Sai: We had a long expect for the bus.

Đúng: We had a long wait for the bus.

(Chúng tôi mất một thời gian chờ xe buýt khá lâu).

Sai: He is waiting for the good dream.

(Sai nếu "he" đang mong có một giấc mơ đẹp).

Đúng: He is expecting the good dream.

(Anh ta đang mong đợi một giấc mơ đẹp).

81. Way – ways.

"**way**": danh từ số ít

"**ways**": danh từ số nhiều.

Cần tránh dùng nhầm hai hình thức này cho nhau.

Sai: Get out of my ways.

Đúng: Get out of my way.

(Tránh khỏi đường đi của tao).

Sai: There are several way to improve our English writing skills.

Đúng: There are several ways to improve our English writing skills.

(Có nhiều cách để nâng cấp kỹ năng viết tiếng Anh của chúng ta).

Đúng: We believe that students learn in different ways.

(Chúng tôi tin rằng sinh viên học bằng nhiều cách khác nhau).

Đúng: It is not in my way.
(Đó không thuộc thẩm quyền của tôi).

82. Well – good.

"Well" là trạng từ của good; khi mang chức năng tính từ, **"well"** luôn có nghĩa là "khỏe".
Ví dụ:
- He did well to return it.
(Nó đem trả cái đó là phải lắm).
- She always treat me well.
(Bà ấy luôn đối xử tốt với tôi).
"Good" (adj).
Sai: Doing exercise is well for health.
Đúng: Doing exercise is good for health.
(Tập thể dục có lợi cho sức khỏe).
Sai: He is a person of well family.
Đúng: He is a person of good family.
(Hắn là một người xuất thân gia đình khá giả).
Sai: The aggressors ought to be good beaten before they give up their scheme.
Đúng: The aggressors ought to be well beaten before they give up their scheme.
(Phải đánh cho bọn xâm lược một trận nên thân trước khi chúng từ bỏ âm mưu).
Sai: Fish does not keep well in hot days.
Đúng: Fish does not keep good in hot days.
(Cá không giữ được tươi trong những ngày nóng bức)

83. Will – shall.

Hiện nay, người ta ít phân biệt cách sử dụng khác nhau của **"will"** và **"shall"**

Qui tắc như sau: Ở thì tương lai đơn, dùng **"will"** với ngôi thứ hai và ngôi thứ ba; **"shall"** dùng với ngôi thứ nhất

Các dạng của nó là:

I/ we shall

You/ they/ he/ she will

Khi chỉ quyết tâm hay lời hứa, cách dùng sẽ ngược lại. Các dạng sẽ là:

I/ we will

You/ they/ he/ she shall.

Có thể dùng: We will hear more about it.

Đúng: We shall hear more about it.

(Chúng ta sẽ nghe thêm về vấn đề này).

Sai: I know he will change his mind.

(Sai vì ở đây là dạng quyết tâm).

Đúng: I know he shall change his mind.

(Tôi biết rằng nó sẽ thay đổi ý kiến).

84. Willing – wilful.

"willing" và **"wilful"** khác nhau ở nghĩa.

+ **"willing"**: sẵn lòng

+ **"wilful"**: bướng bỉnh, ngoan cố

Sai: We are quite wilful to help you.

Đúng: We are quite willing to help you.

(Chúng tôi rất sẵn lòng giúp bạn).

Sai: Tom is naughty. He's a willing child.

Đúng: Tom is naughty. He's a wilful child.

(Tom thật hư. Nó là một đứa trẻ bướng bỉnh).

Sai: Don't be so willing. You are encircled by the police.

Đúng: Don't be so wilful. You are encircled by the police.

(Đừng ngoan cố như vậy nữa. Anh đã bị cảnh sát bao vây rồi).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Hãy điền từ phù hợp nhất vào chỗ trống.

1. His comment about the cross he has to bear was an obvious............ to something in the Bible.

a. allusion b. illusion

2. We expect a huge.......... of friends to attend the party in Joe's honor.

a. amount b. number

3. We are........... to go to the picnic.

a. anxious b. eager

4. It's.......... too much to expect fired Congressmen.

a. obviously b. apparently

5. It's an .... ashamed that she's unable to come back home for the holidays.

a. awful b. awfully

6. He .... have slept through all that noise.

a. can not b. cannot

7. Everyone .... me got a gift.

a. except b. accept

8. We work........... the poor, the sick and the elderly.

a. between b. among

9. The child is not yet........... to write.

a. able b. capable

10. The rain has ....the dust.

a. laid b. lain

Exercise 2.

Chọn một từ gạch chân để hoàn thành câu.

1. Have your children started school already/all ready?
2. It's awfully/awful good of you to find the time to help us with this.
3. Are you getting along alright /all right in your new job?
4. You can't expect/ wait for learning a foreign language in a week.
5. That was quiet /quite the nicest meal I've ever had.
6. Sometime /Sometimes we went to the beach and at other times we sunbathed on the patio.
7. The weather was bad and the food dreadful. Altogether/ All together the holiday was very disppointing
8. Their work alternates/alternative between Hanoi and Saigon.
9. The ship was lost/loosen with all hands on board.
10. He was standing with his feet wide away/ apart.

Exercise 3.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. I'd to make a aware effort not to be rude to him.
2. Her disappearance gave raise to the wildest rumours.
3. We can come there providing that our expenses are paid.
4. You will have a new dress for your birthday.
5. I'm going somewheres else this evening.
6. Besides your earlier work, this piece seems rather disappointing.
7. There are procedures laid down by ancient habit.
8. It's very hot outdoor.
9. What he said sounded convincing, but I suspicion it to be a lie.

10. Our troop stand in the ways of the enemy.

Exercise 4.

Điền một từ thích hợp vào chỗ trống.

1. The alleged .... is still at large.
2. I question his ....
3. She was .... in the thick woods.
4. He promised to give me a .... suggestion.
5. The report need complement one or two .... details.
6. He was .... drunk. It was an embarrassment to have him there.
7. There were ....people at the meeting than last week.
8. I love her and she also loves me. .... we love each other.
9. Our plan .... from the new development of the situation.
10. The bank ....money at a competitive rate of interest.

Exercise 5.

Hãy điền từ phù hợp nhất vào chỗ trống.

1. Because of his deep love for Huai-Yu, he is even .... to give up the throne for her.

a. wilful b. willing

2. Working all day long in financial services can be a very .... occupation.

a. tiresome b. tiring

3. I .... every day for a week until the painting was finished.

a. sat b set

4. Loss of independence was a high ....to pay for peace.

a. prize b. price

5. I want ....of your cheek!

a. no b. none

6. You can't arrest me ! There must be some.........!

a. mistake b. fault

7. I am helping Mum to do some.............

a. housework b. homework

8. The movement survived but was............... diminished after World War II.

a. greatly b. largely

9. I had these sandals made for my small feet.

a. especially specially

10. That was not ....in this report.

a. mentioned b. commented

Exercise 6.

Hãy chọn từ phù hợp nhất vào chỗ trống.

1. Prisoners .... themselves on the jailer for having tortured them cruelly.

a. avenge b. revenge

2. He returned .... to his native city and converted his parents and his wife.

a. briefly b. shortly

3. My mom was an insulin .... diabetic.

a. dependent b. dependant

4. His three daughters always envy............

a. one another b. each other

5. He has a .... of violent crime.

a. story b. history

6. That might .... him his job.

a. lose b. loose

7. .... with the beers, buster!

a. Do b. Make

8. .... a strong man has weakened before such a challenge.

a. Much b. Many

9. We have to do this plan on ....

a. principal b. principle

10. The old methods ....best after all.

a. proved b. tested

Exercise 7.

Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. Traveling by car is convenient providing that you have somewhere to park?
2. Cheer up, it's not quiet hopeless yet.
3. Do you remind where you put the key?
4. A sensible nerve in a tooth can cause great pain.
5. It is sometime hot and sometime cold.
6. An appropriate gift for any occasion is personalized stationery.
7. They sang very good in the school concert last week.
8. The director told them that the school concert was very well.
9. Can you handle me the ways you are?
10. They moved to somewheres in Spain.

Exercise 8.

Hoàn thành những câu sau đây bằng các dạng đúng của động từ "make" hoặc "do".

1. I don't know why he's not .... progress with his English.
2. Good students hate .... spelling mistakes.

3. She'll have her hair .... before she goes to the party.
4. Don't .... so much fuss over having to type the report again.
5. They .... fun of her because she couldn't pronounce the word correctly.
6. Those two companies don't like to .... business with each other.
7. It won't .... her any harm to stay up a little later.
8. They .... a great effort to get what they wanted.
9. To .... him justice, we must admit that his intentions were good.
10. She didn't .... her best so she felt sad.

Exercise 9.

Điền từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp trong câu.

1. He's quite of lying to get out of trouble. (capable)
2. Rainy days with dry ones. (alternated)
3. Many changes took place the two world wars. (between)
4. You're not leaving us, are you? (already)
5. The play was badly acted, being too long. (besides)
6. She was late so she didn't breakfast for them. (make)
7. I like some opera music. (quite)
8. The proposal of the grassroots organization was to by higher levels. (accepted)
9. I'd better go do my now. (homework)
10. I received money than the others did. (less)

Exercise 10.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. It's not my book - I've got it on lend from the library.
2. I laid it down that this is a very intricate question.

3. Can you really afford this number?
4. This looks a apt field for mushrooms.
5. Two fire engines arrived briefly after the fire blazed up.
6. We insisted that a uninterested person be engaged to help them to settle the argument.
7. I'm embarrassed to say I'm very bad at maths.
8. Everyday after school, Xavier eats caviar.
9. Being recognized wherever you go is the prize you pay for being famous.
10. It's scarce for her to arrive late.

CHƯƠNG 9.
TỪ HAY DÙNG SAI
(Wrong words)

Trong cách dùng thường ngày, có một số từ thường bị hiểu sai dẫn đến dùng sai.
Ví dụ: **"client"**
+ nghĩa chính thức: thân chủ của luật sư, người cần đến sự giúp đỡ hay lời khuyên của luật sư.
+ dùng sai: coi như từ đồng nghĩa của **"customer"** (khách hàng) hoặc **"sales prospect"** (khách hàng tương lai)
Nhiều người cùng mắc lỗi trên, và không ai nghĩ đến việc kiểm tra lại ý nghĩa của nó.

Sau đây là những từ thường hay bị dùng sai nhất.

1. Enable.

- **"enable"**: làm cho có khả năng, làm cho có thể. Từ này chỉ nên dùng khi có một khả năng được đưa ra.
Sai: Taxis had enable us to see all our relatives in this city.
Đúng: Taxis enable us to see all our relatives in this city.
(Xe tắc xi cho phép (giúp) chúng tôi đi thăm mọi người thân trong thành phố này).
Sai: This skill will make you to find a job on Wall Street.
Đúng: This skill will enable you to find a job on Wall Street.
(Kỹ năng này sẽ khiến bạn có thể tìm được việc ở thị trường tiền tệ Mỹ).
Sai: The rope makes you to secure yourself when you climb the mountain.
Đúng: The rope enables you to secure yourself when you

climb the mountain.
(Dây thừng có thể giúp bạn có thể tự cứu mình khi bạn leo núi).

2. Adequate.

- **"adequate"**: đủ.

+ Không được dùng nó theo nghĩa "phong phú", "thừa thãi" hoặc được cung cấp quá mức.
+ Là tính từ, nên không thể hạn định nó bằng một từ bổ nghĩa.

Đúng: The supply is not adequate to the demand.
(Số cung cấp không đáp ứng được số cầu).
Đúng: She had adequate training.
(Cô ấy có đủ sự giáo dục).
Sai: The rooms were filled with more adequate modern conveniences than I had thought.
Đúng: The rooms were filled with more nearly adequate modern conveniences than I had thought.
(Các phòng đều trang bị đầy đủ tiện nghi hơn là tôi nghĩ).
Sai: One candle is adequate enough to light the room.
Đúng: One candle is adequate to light the room.
(Chỉ một cây nến cũng đủ làm căn phòng sáng lên).

3. Vital.

- **"vital"** ý nghĩa cơ bản là: cần thiết cho sự tồn tại. Do vậy không nên dùng với nghĩa "quan trọng" hay "đang khao khát cao độ". Chỉ nên dùng khi có liên quan đến đời sống hay sự tồn tại.

Sai: Good health is vital to his success.
(Sai trừ phi sự thành công sẽ được chắc chắn nếu anh ta có sức khoẻ tốt).

Đúng: Good health will contribute to his success.
(Sức khỏe tốt sẽ giúp anh ta thành công).
Đúng: The heart performs a vital bodily function.
(Quả tim thực hiện chức năng sống còn của cơ thể).
Đúng: The vital spark that would have brought the play to life was missing.
(Thiếu mất cái sinh khí cần thiết để làm cho vở tuồng sinh động).

4. Invaluable.

- **"invaluable"** là tính từ, nên không thể hạn định bằng một từ bổ nghĩa.

Sai: That is an highly invaluable collection of stamps.
Đúng: That is an invaluable collection of stamps.
(Đó là một bộ sưu tập tem vô giá).
Sai: Your help is more invaluable than money.
Đúng: Your help is of more invaluable than money.
(Sự giúp đỡ của anh quý hơn tiền bạc).
Sai: The picture will become more and more invaluable.
Đúng: The picture will become more and more valuable.
(Bức tranh càng ngày càng trở nên có giá trị hơn).

5. Farce.

- **"farce"** có hai nghĩa.

+ Nghĩa thứ nhất (ít dùng): nhồi đầy (ví dụ như đưa quá nhiều dẫn chứng cho một đoạn văn).
+ Nghĩa thứ hai: trò khôi hài, trò hề; kịch vui nhộn, thể kịch vui nhộn.

- Tuy nhiên trong những năm gần đây, từ này được dùng chung chung với các nghĩa như: **"mockery"** (trò hề), **"sham"** (giả vờ), **"hypocrisy"** (đạo đức giả) hay **"emptiness"**(sự

rỗng tuếch). Người dùng nên cẩn thận với những nghĩa quá rộng này.

Không nên dùng: He made a farce of life.

Đúng hơn: His portrayal of life was definitely wrong.

(Cách miêu tả cuộc đời của anh ta rõ ràng là sai).

Không nên dùng: The talk was really a farce.

Đúng hơn: The talk was characterized by dishonesty.

(Cuộc họp mang tính chất không công bằng).

6. Orphan.

- **"orphan"** dùng để chỉ người mà cha mẹ đã mất. Chỉ cần cha hoặc mẹ qua đời là đủ để gọi người con đó là **"orphan".** **Orphan** mang chức năng tính từ, danh từ và động từ

Sai: She was not orphaned in the war. Her father died but her mother was still living.

Đúng: She was orphaned in the war. Her father died but her other was still living.

(Cô ấy đã mồ côi trong chiến tranh. Bố cô ấy đã chết nhưng mẹ cô ấy vẫn còn sống).

7. Unique.

- **"unique":** cái duy nhất, độc nhất thuộc loại đó. Không nên dùng nó với những nghĩa như **"unusual"** (khác thường), **"strange"** (lạ lùng), **"odd"** (kỳ quặc). **"Unique"** không có từ bổ nghĩa.

Sai: This bird is an unique winter visitor to Britain.

(Sai trừ khi có thể chứng minh được rằng không có con chim nào như vậy nữa).

Đúng: This bird is an unusual winter visitor to Britain.

(Con chim này là vị khách lạ thường đến nước Anh vào mùa đông).

Sai: Special difficulties only unique to blind people.
Đúng: Special difficulties unique to blind people.
(Những khó khăn đặc biệt riêng của người mù).
Sai: At school, she was always the unique one out.
(Sai trừ khi có thể chứng minh được không có ai cảm thấy như cô ấy).
Đúng: At school, she was always the odd one out.
(Ở trường cô ấy luôn thấy mình lạc lõng).

8. Alibi.

- **"alibi":** bằng chứng ngoại phạm, tức là sự biện hộ rằng ai đó đang ở nơi khác vào thời gian xảy ra tội ác. Trước đây nhiều người đã dùng lầm nó đồng nghĩa với "lời bào chữa yếu ớt" hay "lời xin lỗi nhẹ". Tuy nhiên chỉ nên dùng nó với nghĩa liên quan đến pháp luật.

Sai: There's no alibi for such behaviour.
Đúng: There's no excuse for such behaviour.
(Không có lời bào chữa nào cho cách ứng xử này cả).
Sai: I made my alibi (to the host) and left early.
Đúng: I made my apologies (to the host) and left early.
(Tôi đã tạ lỗi (chủ nhà) và đi về sớm).
Đúng: There's something fishy about his alibi.
(Chứng cứ ngoại phạm của hắn thật đáng ngờ).

9. Dilemma.

- **"dilemma"**: tình trạng tiến thoái lưỡng nan (là tình huống trong đó người ta chỉ có thể chọn một trong hai giải pháp, mà 2 cách đó không làm hài lòng, không thể chấp nhận được hoặc gây khó chịu, phiền toái). Từ này không đồng nghĩa với **"perplexing situation"**(tình huống phức tạp / rắc rối).

Sai: You'll have to mend that leak or it will cause dilemas later.
Đúng: You'll have to mend that leak or it will cause problems later.
(Bạn anh phải sửa chỗ dột đó đi, nếu không nó sẽ gây ra nhiều vấn đề sau này).
Sai: I was in a dilemma where to go that weekend.
Đúng: I faced a problem about where to go that weekend.
(Tôi gặp tình huống là không biết đi đâu vào kỳ nghỉ cuối tuần đó).
Đúng: I was placed in a dilemma: went on business with director or lost the job.
(Tôi bị đặt vào tình thế tiến thoái lưỡng nan: đi công tác cùng giám đốc hoặc mất việc).

10. Fix.

- Đây là từ có nhiều nghĩa.

+ nghĩa được dùng nhiều nhất: làm cho dính chặt lại.
Ví dụ:
The brad was fixed to the chair.
(Đinh được đóng cố định vào chiếc ghế).
+ các nghĩa khác:
tập trung, dồn (sự chú ý, tình thương yêu ...)
I fixed my eyes on that stranger
(Tôi dồn sự chú ý vào người lạ mặt).
định, ấn định
He fixed a date for a meeting.
(Ông ấy đã ấn định ngày cho cuộc họp).

- Trong cách dùng thông tục, nó có thể là danh từ mang nghĩa "tình thế khó khăn" hay động từ "đồng loã hay thông qua một cách bất hợp pháp".

Thông tục: When we didn't have any money, we were really in a fix.
Chính xác: When we didn't have any money, we were really in a predicament.
(Khi chúng tôi không có tiền, chúng tôi thật sự lâm vào tình trạng khó khăn).
Thông tục: Mr Bill fix on medicine.
Chính xác: Mr Bill practises medicine illegally.
(Ông Bill hành nghề y bất hợp pháp).

11. Plus.

- **"plus":** thêm vào, cùng với; không nên dùng đồng nghĩa với liên từ **"and"** (và).

Sai: I shall go plus you stay here.
Đúng: I shall go and you'll stay here.
(Tôi sẽ đi và anh sẽ ở lại đây).
Sai: I plus Mary are all good friends.
Đúng: I and Mary are all good friends.
(Tôi và Mary là bạn tốt của nhau).
Sai: Her daughter plus her son are naughty.
Đúng: Her daughter and her son are naughty.
(Con gái và con trai của bà ta đều hư).
Đúng: 3 plus 4
(3 cộng với 4)

12. Mutual.

- **"Mutual"** ý nghĩa là cái gì đó có đi có lại với nhau hoặc "có thể hoán đổi cho nhau.

ý nghĩa khác: của chung của cả hai người hay nhiều người
Không chính thức: I went out with a mutual friend of ours.
Chính thức: I went out with a friend of ours.

(Tôi đã đi chơi với một trong những người bạn của chúng ta).

* **Chú ý:**

Trong câu trên, ta không thể dùng **"common"** thay cho **"mutual"** vì ý nghĩa khác nhau.

"common" mang nghĩa được chia sẻ bởi, được làm hoặc có ảnh hưởng đến hai hay nhiều người hoặc đa số của một nhóm, một cộng đồng

Không chính thức: They are muturally clever.

Chính thức: They are equally clever.

(Chúng thông minh như nhau).

Chính thức: We are mutual enemies.

(Chúng tôi là kẻ thù của nhau).

13. Average.

- Cách dùng chính xác khi nói về những tình huống liên quan đến sự tính toán toán học.

Ví dụ:

The average of 4, 5 and 9 is 6

(Trung bình của 4, 5 và 9 là 6)

Each of us eats nine kilos of rice per month on average.

(Trung bình mỗi chúng ta ăn 9 kg gạo mỗi tháng)

Không dùng: She gave the average speech of thanks to the chairman.

Đúng hơn: She gave the customary speech of thanks to the chairman.

(Bà ta đọc bài diễn văn cám ơn ông chủ tịch theo thông lệ).

Không dùng: The average classical music sends me to sleep.

Đúng hơn: Most classical music sends me to sleep.

(Hầu hết nhạc cổ điển đều làm cho tôi buồn ngủ).

Không dùng: This year, the weather is just average.

Đúng hơn: This year, the weather is just normal.

(Thời tiết năm nay bình thường).

14. Essential.

- **"essential"**: thiết yếu, chủ yếu (tức là cần thiết cho sự tồn tại của cái khác).

Không dùng **"essential"** thay cho **"important"** (quan trọng), **"highly desirable"** (đáng ao ước) và những cách diễn đạt tương lai.

Sai: It is vitally essential to cancel the order immediately.

Đúng: It is vitally important to cancel the order immediately.

(Điều quan trọng còn là phải lập tức hủy bỏ lệnh đó).

Sai: They need more money now but, more essential, they need long-term help.

Đúng: They need more money now but, more important, they need long-term help.

(Lúc này họ cần thêm tiền, nhưng điều quan trọng hơn nữa là họ cần được giúp đỡ lâu dài).

Đúng: Laughter was essential to this business.

(Tiếng cười là thiết yếu đối với công việc này).

Đúng: Food and water are essential to our lives.

(Lương thực và nước uống là thiết yếu với cuộc sống của chúng ta).

* **Chú ý: "Essential"** là tính từ tuyệt đối. Do đó không thể có bổ ngữ, cụ thể: không thể dùng **"more essential"** (thiết yếu hơn).

15. Impeach.

- **"impeach"**: buộc tội, kết tội (đưa ai đó ra xét xử với mục đích sẽ bãi chức người đó nếu thấy có tội); không cùng nghĩa với "bãi chức".

Đúng: He was impeached of having CIA connections
(Ông ta bị buộc tội có quan hệ với CIA).
Đúng: They impeach her of theft.
(Họ kết tội cô ta ăn cắp).
Đúng: We had enough evidence to impeach him years ago.
(Chúng tôi đã có đủ bằng chứng để kết tội hắn nhiều năm trước đây).

16. Per.

- **"per"** nên dùng trong những thành ngữ tiêu chuẩn trong công việc: **"percent"** (phần trăm), **"per day"** (hàng ngày), **"per annual"** (hàng năm).

Không nên dùng **"per"** đồng nghĩa với **"in accordane with"** (theo, phù hợp với).
Sai: Soldiers are trained as per commander's instructions without question.
Đúng: Soldiers are trained to obey commander's instructions without question.
(Binh lính được huấn luyện để tuân theo lệnh của chỉ huy mà không bàn cãi).
Sai: Everything went as per plan.
Đúng: Everything went according to plan.
(Mọi việc đều diễn ra theo kế hoạch).
Đúng: She earns 60 dollars per day.
(Cô ấy kiếm được 60 đô la một ngày).
Đúng: The amount of fuel used per unit distance.
(Một lượng xăng dùng cho mỗi đơn vị khoảng cách)

17. Alternative.

- danh từ **"alternative"**: sự lựa chọn một trong số hai khả năng.

Động từ **"alternate":** hai sự việc khác nhau lần lượt diễn ra.
Sai: You could play football or you could have alternatives of feeding the cat or going to the library.
(Sai vì có liên quan tới ba khả năng).
Đúng: You could play football or you could feed the cat or go to the library.
(Bạn có thể chơi bóng đá, hoặc là cho mèo ăn hoặc đến thư viện).
Sai: The teacher plans to alternate Mary, Linda, and Jane on captain.
Đúng: The teacher plans to rotate Mary, Linda, and Jane on captain.
(Giáo viên dự kiến sẽ cho Mary, Linda và Jane thay phiên nhau làm lớp trưởng).
Đúng: He could have alternative resigning or retiring early.
(Ông ấy có thể lựa chọn giữa việc từ chức hoặc về hưu non).
Đúng: You've the alternative of marrying or remaining a bachelor.
(Anh có thể lựa chọn giữa hai cách: Hoặc lấy vợ hoặc tiếp tục sống độc thân).

18. Climax.

- **"climax"**: sự kiện, điểm chú ý nhất hoặc có ý nghĩa nhất Chủ yếu được dùng trong văn chương với nghĩa: điểm đáng chú ý của cốt chuyện mà hành động đã chuyển sang một kết thúc độc nhất và không thể tránh được.

"climax" còn mang nghĩa: cao điểm, thời điểm kích động.
Sai: The storm was at its climax.
Đúng: The storm was at its height.
(Cơn bão đang lúc cao điểm).
Sai: When we visited Italy, we spent climax time in Rome.

Đúng: When we visited Italy, we spent most of our time in Rome.
(Khi đi du lịch ở Ý, chúng tôi dành thời gian lâu nhất ở Roma).
Đúng: The climax of the celebration is a firework display.
(Đỉnh cao của lễ kỷ niệm là bắn pháo hoa).
Đúng: Her career climaxed in the award of an Oscar
(Tột đỉnh sự nghiệp của cô ta là được trao giải thưởng Oscar).

19. Livid.

- **"livid"**: có màu chì, xám hơi xanh; có màu xanh và đen của thịt bị bầm giập.
Từ này còn mang nghĩa: giận tím gan, cáu tiết.
Đây là một tính từ tuyệt đối, nên không thể dùng **"more livid"**.
Sai: Her face was so livid that it is purple with rage.
Đúng: She was so enraged that her face is purple.
(Bà ta giận đến nỗi đỏ mặt tía tai).
Đúng: He'd be livid if he found out what you're doing.
(Nó mà biết việc anh đang làm thì chắc nó sẽ giận điên người).

* **Chú ý:**

Trong các ngữ cảnh thông tục, vẫn có thể dùng **"livid with rage"** (giận tái người, giận điên người).

- They'd be livid with rage if they met you here.

(Họ chắc sẽ giận điên người nếu họ bắt gặp cậu ở đây).

20. Fulsome.

- **"fulsome"** không phải là từ ghép của **"full"** và **"some"**.
"Fulsome": quá đáng, thái quá (lời khen, lòng yêu thương); ghê tởm, đê tiện

Sai: The theatre is fulsome, I'm afraid you'll have to wait for the next show.
Đúng: The theatre is full, I'm afraid you'll have to wait for the next show.
(Rạp đã đủ chỗ rồi, tôi rằng ông phải đợi buổi diễn kế tiếp).
Sai: It's the fulsome weather. Let's go to the picnic.
Đúng: It's the pleasant weather. Let's go to the picnic.
(Thời tiết thật đẹp. Chúng ta hãy đi pic níc nhé).
Đúng: we are extremely disgusted at the fulsome remarks.
(Đúng nếu mang nghĩa "không thành thật". Sai nếu mang nghĩa "đầy đủ, toàn bộ").
(Chúng tôi vô cùng phẫn nộ về những lời nhận xét không thành thực đó).

21. Extra.

- **"extra"**: "một cái gì phụ thêm vào cho một cái khác; điều gì ở ngoài tầm mong đợi, nhiều hơn hoặc vượt quá mức bình thường; cộng thêm.

Ví dụ:

- The football match went into extra time
(Trận đấu bóng đá phải đá thêm giờ).
- You can buy an extra pint of milk
(Bạn có thể mua thêm một panh sữa nữa).
- You have to extra pay for extra work.
(Ông phải trả thêm tiền công ngoài giờ).
- Lỗi thường gặp là người dùng coi **"extra"** như trạng từ với nghĩa: **"unusually"** (khác thường) hoặc **"very"** (rất).

Sai: That is an extra high rainfall for January.
Đúng: That is an unusually high rainfall for January.
(Đó là một lượng mưa khác thường đối với tháng Giêng).
Sai: Extra for him, he wore a tie.

Đúng: Unusually for him, he wore a tie.
(Điều khác thường với anh ta là anh ta đeo cà vạt).

22.Owing to.

- **"owing to"**: do, tùy thuộc vào.

Lỗi thường gặp: coi **"owing to"** là liên từ đồng nghĩa với "because" (do, bởi vì), nhưng **"owing to"** lại là giới từ.

Sai: He doesn't go to shool owing to he has a toothache.
Đúng: He doesn't go to shool because he has a toothache.
(Anh ta không đi học vì anh ta đau răng).

Sai: : Just owing to I don't complain, people think I'm satisfied
Đúng: Just because I don't complain, people think I'm satisfied
(Chỉ vì tôi không than phiền nên người ta cứ tưởng rằng tôi hài lòng).

Đúng: Owing to the rain, the match was cancelled.
(Do trời mưa, trận đấu đã bị hủy bỏ).

23. Approximately.

- **"Approximately"** (adv): xấp xỉ, khoảng

"approximately" chủ yếu được dùng trong văn viết. Tuy nhiên, theo các nhà văn phạm, nếu không muốn nhấn mạnh tính trang trọng, nên dùng những từ đồng nghĩa **"about", "around"** hay **"roughly".**

Có thể dùng: She drove for approximately ten miles.
Nên dùng: She drove for about ten miles.
(Bà ta lái xe được khoảng mười dặm).

Có thể dùng: Cable television has been approximately some time now.
Nên dùng: Cable television has been around some time now.

(Đến nay truyền hình cáp đã được dùng khoảng một thời gian rồi).
Có thể dùng: The prize is approximately $3000.
Nên dùng: The prize is roughly $3000.
(Giải thưởng khoảng 3000 đô-la).

24. Appropriate.

- **"appropriate":** thích hợp (thường được dùng với những tình huống cụ thể). Tuy nhiên, từ lâu nó đã được dùng thiếu thận trọng như là đồng nghĩa của **"relevant"** (có mối quan hệ rõ ràng với những gì bạn đang làm hay nói về).

Sai: This is a highly appropriate argument.
Đúng: This is a highly relevant argument.
(Đây là một lý lẽ hết sức thích đáng).
Sai: Colour and sex are hardly appropriate when appointing somebody to a job.
Đúng: Colour and sex are hardly relevant when appointing somebody to a job.
(Màu da và giới tính hầu như không có liên quan gì đến việc bổ nhiệm một người nào đó vào một công việc).
Đúng: It's necessary for the homicide to incur a punishment appropriate to his cruelties.
(Kẻ sát nhân cần phải nhận một hình phạt thích đáng với hành vi man rợ của y).
Đúng: You'll be informed of the details at the appropriate time.
(Ông sẽ cung cấp thông báo chi tiết vào một thời điểm thích hợp).

25. Extreme.

-**"Extreme":** đáng kể, vô cùng (thường dùng để tả tình

huống, hành vi, ý kiến và niềm tin)
Không dùng **"extreme"** khi nói về thay đổi hay sự phát triển, hay dùng những từ như "**great, major, important, drastic**".
Sai: It's extreme to me that you should be there.
Đúng: It's important to me that you should be there.
(Điều quan trọng đối với tôi là anh phải có mặt ở đó).
Sai: He stopped drinking. There has been an extreme improvement in his liver.
Đúng: He stopped drinking. There has been a drastic improvement in his liver.
(Ông ta đã ngừng uống rượu. Đã có sự cải thiện ở gan của ông ta).
Đúng: The extreme penalty in some countries is the death penalty.
(Hình phạt đáng kể nhất của luật pháp ở một số nước là tử hình).
Đúng: He couldn't tolerate the extremes of heat in the desert.
(Nó không chịu nổi những cơn nóng bức cực độ của sa mạc).

26. Contents.

- **"contents"** có ba nghĩa: (1): tất cả những vật nằm trong một vật khác. (2): tất cả những gì được viết hay được nói tới trong một quyển sách, bản báo cáo, lá thư, v.v (3): danh sách ở đầu mỗi quyển sách, bản báo cáo, v.v. Tuy nhiên, từ "**contents**" thường được coi như là từ đồng nghĩa của "**content**" (lượng của cái gì chứa đựng trong một cái khác, nội dung).

Ví dụ trong đó "**content**" được dùng đúng cách:
- Food with a high fat content.

(Thức ăn có hàm lượng chất béo cao).

- The content of his essay is excellent, but it's not very well expressed.

(Nội dung bài tiểu luận của cậu ta rất hay, nhưng cách diễn đạt không hay lắm).

Ví dụ về cách dùng đúng của "**contents**"

- At the front of the book is a table of contents, giving details of what is in the book

(Ở đầu quyển sách có bảng mục lục cho biết chi tiết về những gì có trong sách).

Sai: She hadn't read the letter and so was unaware of its content.

Đúng: She hadn't read the letter and so was unaware of its contents.

(Cô ấy chưa đọc bức thư nên chẳng biết nội dung trong thư là gì).

Sai: The drawer had been emptied of its content.

Đúng: The drawer had been emptied of its contents.

(Chiếc ngăn kéo đã bị lôi hết các thứ chứa bên trong ra).

27.Drunk.

- **"Drunk"** (adj): say rượu.

Để nói người say, nên dùng **"drunk".** Chứ không phải **"drunken".**

Sai: He was arrested for being drunken and disorderly.

Đúng: He was arrested for being drunk and disorderly.

(Anh ta bị bắt do say rượu và quậy phá).

Sai: His father is always getting drunken.

Đúng: His father is always getting drunk.

(Bố nó lúc nào cũng say rượu).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Điền một từ thích hợp từ những từ cho sẵn để hoàn thành câu sau.

adequate	alibi	average
essential	extra	enables
invaluable	livid	orphan
per		

1. This unique handbook contains substantial and .... summary discussions.
2. I would give an ...., just because I don't think he would do anything bad, but for murder or something no way, I still don't think he would do it, ...
3. No wonder you're .... I'd be mad, too if someone ripped me off like that.
4. We fail one student .... year on average
5. Each of us eats nine kilos of rice per month on ....
6. Do you know how to .... the modem?
7. .... information is involved in a variety of projects to encourage citizens to become active and engaged in their communities.
8. The .... children need some help from you ! Let's open your heart!
9. Companies received .... listing documents.
10. How to find an .... job for the one who is proficiency in English and an Electrical engineer?

Exercise 2.

Tìm và sửa lỗi sai trong những câu sau đây (mỗi câu có một lỗi sai)

1. Vietnam's extreme exports currently include crude oil, apparel and textiles, footwear, seafood, furniture, agricultural produce, electronics and computers.
2. Sardine tins can be the extra devil to open.
3. It's not as if he was very essential in the company hierarchy.
4. Drawers fulsome to the brim.
5. We share the work mutually between us.
6. That a service not invaluable in money.
7. This site includes lots of information that is time plus date related
8. How do you cope with the dilemma of poor vision?
9. Nationwide organization of people determined to stop drunken driving and support the victims drunk driving accidents.
10. My method isn't very relevant for this class.

Exercise 3.

Chọn một từ gạch chân thích hợp để hoàn thành câu.

1. 'I'm afraid I'm going to have to make/enable my excuses and leave.'
2. Once plus/and once only.
3. How to repair/fix your remote control used with your TV, VCR, CD, DVD, Audio, & Receiver Remote Controls and universal remotes.
4. I can't attend the meeting - would you make my alibis/excuses, please.
5. At the end of the book is a table of content/contents.

6. It's the high point/climax of his political career.
7. He was wounded in a important/vital part of his anatomy.
8. You need to supply the facts directly relevant/ appropriate to the case.
9. This year, the weather is just normal/average.
10. Owing to/Because the drought, crops are short.

CHƯƠNG 10.
NHỮNG LỖI KHI SỬ DỤNG DẤU CHẤM CÂU
(Common mistakes in usage of punctuation marks)

Việc chấm câu có tác dụng như sự chỉ dẫn và là một yếu tố quyết định về nghĩa. Chẳng hạn như sự xuất hiện của một dấu chấm phẩy trong câu thứ hai dưới đây đã làm cho câu có một ý nghĩa khác hẳn.

- Jack, the clown is at the stage. (Câu nói trực tiếp với Jack).

(Jack, chú hề đang ở trên sân khấu kìa).

-Jack, the clown, is at the stage. (Ngữ đồng vị).

(Jack, một chú hề, đang đứng trên sân khấu).

-Có 7 nhóm lỗi thường gặp khi dùng dấu chấm câu:

1.Những lỗi với dấu phẩy.
2. Những lỗi với dấu phẩy trên.
3. Những lỗi với dấu ngoặc kép.
4. Những lỗi với dấu gạch nối.
5. Những lỗi khi viết hoa.
6. Những lỗi với dấu gạch ngang.
7. Những lỗi với các dấu khác.

I. NHỮNG LỖI VỚI DẤU PHẨY

- "nối câu bằng dấu phẩy" là một lỗi khá phổ biến trong văn viết ngày nay. Đây là lỗi về việc phân cách hai câu bằng dấu phẩy thay cho dấu chấm hoặc chấm phẩy.

Ví dụ, dưới đây là hai câu riêng rẽ, chúng không thể được phân tách bằng dấu phẩy mà phải bằng dấu chấm hoặc dấu chấm phẩy.

- Tom was reading book. Mary was watching TV.

(Tom đang đọc sách. Mary đang xem ti vi).

-Việc nối câu bằng dấu phẩy theo các cách sau cần được tránh.

Sai: It snowed heavily, the match was postponed.

Đúng: It snowed heavily; the match was postponed.

(Tuyết rơi nhiều; trận đấu bị hoãn lại).

Đúng: It snowed heavily. The match was postponed.

(Tuyết rơi nhiều. Trận đấu bị hoãn lại).

Đúng: It snowed heavily, and the match was postponed.

(Tuyết rơi nhiều, và trận đấu bị hoãn lại).

Sai: Linda is ill, she ought to see the doctor.

Đúng: Linda is ill; she ought to see the doctor.

(Linda đang ốm; cô ấy nên đến gặp bác sĩ).

Đúng: Linda is ill. She ought to see the doctor.

(Linda đang ốm. Cô ấy nên đến gặp bác sĩ).

Đúng: Linda is ill, and she ought to see the doctor.

(Linda đang ốm, và cô ấy nên đến gặp bác sĩ).

***Chú ý:**

Những câu dưới đây có yếu tố chen vào giữa chứ không phải do phép nối câu bằng dấu phẩy.

Đúng: Two hundred dollars, I think, is sufficient.

(Hai trăm đô la, tôi nghĩ, thế là đủ).

Đúng: He prefers, as a rule, to hear classical music rather than rock.

(Anh ta thích nghe nhạc cổ điển hơn là nhạc rốc như một thói quen).

Đúng: I am, as you have probably noticed, very nervous about this.

(Tôi rất lo lắng khi bạn có điềm báo trước chắc chắn xảy ra điều gì đó).

2. Lỗi trong việc chấm câu với ngữ đồng vị.

- Ngữ đồng vị là một từ hay một nhóm từ có chức năng nhận diện hay chỉ ra một đối tượng vừa được đề cập.

Ví dụ:

- Tom, the captain of the team, was injured in the game.

(Tom, đội trưởng của đội, đã bị thương trong trận đấu).

- Ngữ đồng vị "the captain of the team" đã nhận diện danh từ "Tom".

- Một ngữ đồng vị được ngăn cách bởi các dấu phẩy.

- Khi dùng ngữ đồng vị, người dùng phải chắc chắn rằng câu đọc lên trôi chảy (cả khi có ngữ đồng vị hay khi bỏ ngữ đồng vị đi – giống như câu trên). Nếu không sẽ làm cấu trúc câu vụng về, giống như trường hợp của những câu dưới đây khi bỏ ngữ đồng vị đi.

- My niece, who wearing a yellow jumpsuit, and who is playing in the living room.

(Cháu gái tôi, đứa bé mặc bộ quần áo liền, là đứa bé đang chơi trong phòng khách).

Không nên: Apples, which are my favorite fruit, and which are the main ingredient in this recipe.

Đúng hơn: Apples, which are my favorite fruit, are the main ingredient in this recipe.

(Những quả táo, thứ quả mà tôi ưa thích, là thành phần chính trong công thức làm món này).

Không nên: That is Freddy, who has a limp, and who plays violon well.

Đúng hơn: That is Freddy, who has a limp, plays violon well.

(Đó là Fred, người mà có cái chân tập tễnh, chơi đàn dương cầm rất hay).

***Chú ý:**

Có thể nói: "That is Freddy, who has a limp, who plays violon

well.". Việc lặp lại đại từ **"who"** không sai, nhưng nó làm giảm mất âm điệu hài hòa trong câu.

3. Lỗi trong việc chấm câu để làm cho câu rõ nghĩa.

- Đôi khi, người dùng phải sử dụng dấu phẩy vì nếu không ý nghĩa của câu sẽ mập mờ.

Không rõ: To Phương Lan's opinions are precious.

Đúng hơn: To Phương, Lan's opinions are precious.

(Đối với Phương, ý kiến của Lan rất quý giá).

Không rõ: On February 14 many couples give each other chocolate or flowers.

Đúng hơn: On February 14, many couples give each other chocolate or flowers.

(Vào ngày 14 tháng 2, nhiều đôi trai gái trao cho nhau sô-cô-la và hoa).

Không rõ: For me he is all of my life.

Đúng hơn: For me he is all of my life.

(Đối với tôi, anh ấy là tất cả cuộc sống của tôi).

4. Lỗi trong việc chấm câu với mệnh đề phụ.

- Trong câu phức bắt đầu bằng một mệnh đề phụ, dấu phẩy được dùng để tách mệnh đề phụ ra khỏi mệnh đề độc lập.

Ví dụ:

- If you are not sure about this, let me know now.

(Nếu cậu không chắc chắn về điều này, hãy cho tôi biết ngay).

- Nếu mệnh đề độc lập bắt đầu câu thì không dùng dấu phẩy.
- Let me know now if you are not sure about this.

(Hãy cho tôi biết ngay nếu cậu không chắc chắn về điều này).

Sai: I would buy a new house, if I were you.

(Sai trừ khi người viết muốn nhấn mạnh ý thứ ba).

Đúng: I would buy a new house if I were you.

(Tôi sẽ mua nhà mới nếu tôi là bạn).
Sai: They would have been here by now, if they'd caught the early train.
Đúng: They would have been here by now if they'd caught the early train.
(Lúc này họ đã ở đây rồi nếu họ đi chuyến tàu sớm).
Sai: I'll only stay here, if you offer me more money.
Đúng: I'll only stay here if you offer me more money.
(Tôi sẽ ở lại nếu anh đưa thêm tiền cho tôi).

5. Lỗi trong việc chấm câu với các yếu tố độc lập.

- Một yếu tố độc lập là một từ hay một nhóm từ không liên quan gì về mặt ngữ pháp với phần còn lại của câu. Yếu tố này phải được ngăn cách bằng một dấu phẩy.
Sai: A sunny day we are going to the park.
Đúng: A sunny day, we are going to the park.
(Một ngày nắng đẹp, chúng tôi sẽ đi công viên).
Sai: Everything is ready we need to relax.
Đúng: Everything is ready, we need to relax.
(Tất cả đã sẵn sàng, chúng ta cần thư giãn).
Sai: A snowy day it's impossible for children to go to school.
Đúng: A snowy day, it's impossible for children to go to school
(Một ngày tuyết rơi, bọn trẻ không thể đến trường được).

6. Lỗi khi dùng yếu tố chen vào giữa.

- Một yếu tố chen vào giữa là một từ hay một nhóm từ có thể đặt trong ngoặc đơn bởi nó không liên quan gì về mặt ngữ pháp với phần còn lại trong câu. Tác dụng của yếu tố chen vào giữa chỉ để giải thích thêm và luôn được phân cách bằng các dấu phẩy (các vế câu phải trôi chảy cho dù có hay không

có yếu tố này).
Ví dụ:
- "I was able", she answered, "to complete the assignment".
(Tôi có thể hoàn thành nhiệm vụ, cô ấy trả lời).
- Tom, oh my God, turn the dog out of my house.
(Tom, chúa ơi, đuổi con chó ra khỏi nhà tao).
- Will you, Aisha, do that assignment for me?
(Bạn sẽ thực hiện nhiệm vụ này giúp tôi chứ Aisha?).
- Ví dụ về những lỗi phổ biến trong cách dùng yếu tố chen vào giữa.
Sai: Jim is as hard as, perhaps harder, than George.
Đúng: Jim is as hard as, perhaps harder than, George.
(Jim thì chăm chỉ bằng, có lẽ còn chăm chỉ hơn, George).
Sai: Sarah is as big, if not bigger, than her sister.
Đúng: Sarah is as big as, if not bigger than, her sister.
(Sarah béo bằng, nếu không nói là béo hơn, em gái cô ta).

7. Lỗi trong việc chấm câu ngày tháng và nơi chốn.
Khi có nhiều hơn một yếu tố trong việc ghi nhận ngày tháng hoặc nơi chốn, các yếu tố được phân cách với nhau bằng dấu phẩy.
Ví dụ:
- Kathleen met her husband on December 5, 2003, in Mill Valley, California.
(Kathleen đã gặp chồng của cô ấy vào ngày 5 tháng 12, năm 2003, ở Mill Valley, California).
Sai: July 22, 1959 was a momentous day in his life.
Đúng: July 22, 1959, was a momentous day in his life.
(Ngày 22 tháng 7, năm 1959, là ngày quan trọng trong cuộc đời của ông ấy).
Sai: We arrived on July, 17, 1998 to begin our experiments.

Đúng: We arrived on July 17, 1998, to begin our experiments.
(Chúng tôi đã đến vào ngày 17 tháng bảy, năm 1998, để bắt đầu cuộc thử nghiệm của chúng tôi).

II. NHỮNG LỖI VỚI DẤU PHẨY TRÊN

1. Dấu phẩy trên chỉ sự sở hữu.

Quy tắc:

- Dấu phẩy trên và chữ "s" được thêm vào danh từ số ít hoặc số nhiều để chỉ sự sở hữu.

Jack's books (Những quyển sách của Jack).
My daughter's dolls (Chiếc con búp bê của con gái tôi).
Men's shoes (Giày nam).
Bird's nest (tổ chim).
Women's store (cửa hàng bán đồ nữ).
Tuy nhiên, nếu có hai hoặc nhiều hơn hai người cùng thể hiện sự sở hữu một đối tượng, chỉ danh từ thứ hai hay danh từ cuối cùng mới có dấu phẩy trên và chữ "s".
Mary and Bill's mother (mẹ của Mary và Bill).
Susan and Jerry's cake (bánh của Susan và Jerry).
Alex, Nick and Colin's flat (Căn hộ của của Alex, Nick và Colin).

- Nếu danh từ số ít tận cùng bằng "s", chỉ cần thêm dấu phẩy trên sau chữ "s" của danh từ đó (ít dùng: vẫn có thể thêm "s" và dấu phẩy trên).

Charles' pen hoặc Charles's pen
(Bút của Charles).
Jones' job hoặc Jones's job.
(Nghề nghiệp của Jones).

- Nếu danh từ số nhiều tận cùng bằng "s", chỉ thêm dấu phẩy trên sau danh từ đó.

Boys' shirt (Áo sơ mi của con trai).
Pupils' table (Bàn của học sinh).
Wasps' food (Tổ của ong).

2. Dấu phẩy trên để chỉ số nhiều của các chữ cái và số.

Dùng dấu phẩy để tạo thành hình thức số nhiều của các chữ cái và con số.

Sai: There were three ds in this sentence.
Đúng: There were three d's in this sentence.
(Có hai chữ d trong câu này).
Sai: She got six 9's in the scores at a week.
Đúng: She got six 9's in the scores at a week.
(Cô ấy đã đạt được sáu điểm 9 trong một tuần).
Sai: She had been in our firm during the 1970s.
Đúng: She had been in our firm during the 1970's.
(Cô ấy đã làm việc cho chúng tôi trong suốt những năm 70).

3. Dấu phẩy trên chỉ quyền sở hữu ở những từ ghép.

Để tạo thành hình thức sở hữu cho một từ ghép, thêm dấu lược và "s" vào từ cuối cùng.

Father – in – law's money (Tiền của bố vợ).
Commander – in – chief's wife (vợ của vị tổng tư lệnh).
Everyone else's bag (túi của một người nào khác).
Sai: I had borrowed your brother's – in – law mobile.
Đúng: I had borrowed your brother – in – law's mobile.
(Tôi đã mượn điện thoại của em rể bạn).
Sai: It is someone elses' fingerprint. It's not his.
Đúng: It is someone else's fingerprint. It's not his.
(Đó là vân tay của một người nào khác. Đó không phải của hắn).
Sai: This is my father's – in – law car.

Đúng: This is my father – in – law's car.
(Đây là ô tô của bố vợ tôi).

4. Dấu phẩy trên để tạo thành số nhiều bất quy tắc
Dấu phẩy trên được dùng để tạo thành số nhiều của những từ không có dạng số nhiều theo quy tắc.
Sai: We feel uncomfortable of her "whats" and "whys".
Đúng: We feel uncomfortable of her "what's" and "why's".
(Chúng tôi cảm thấy khó chịu khi phải nghe những từ "cái gì" và "tại sao" của cô ta).
Sai: Mind your p and qs.
Đúng: Mind your p's and q's.
(Hãy chú ý những chữ p và q của bạn - Câu này muốn nhắc đến sự lịch sự).
Câu đầy đủ là: mind your pleases and thankyous.
Đúng: Let's accept the proposal without any if's, and's, or but's.
(Hãy chấp nhận lời yêu cầu mà không có bất kỳ từ "nếu", "và" hay "nhưng" nào)

5. Dấu phẩy được bỏ qua
Dấu phẩy trên và chữ "s" thường liên kết với một số từ nên khi từ đó trở thành một phần của tên riêng thì dấu phẩy thường được bỏ đi.
Ví dụ:
Temsters Union (Nghiệp đoàn Tài xế Xe tải).
State Teachers College (Đại học Sư phạm Tiểu Bang).
Sai: They want to visit to Governors' Island.
Đúng: They want to visit to Governors Island.
(Họ muốn đi thăm đảo Thống đốc).
Sai: Max was a Wilson State Teachers' College student.

Đúng: Max was a Wilson State Teachers College student.
(Max là sinh viên của Đại học Sư phạm Wilson của tiểu bang).
Sai: We arrived in Towsend's Inlet.
Đúng: We arrived in Towsends Inlet.
(Chúng tôi đã đến vịnh Towsends).

6. Dấu phẩy trên – cách dùng sai.
Các đại từ sở hữu như **"his"**, **"hers"**, **"it"**, **"ours"**, **"theirs"**, **"yours"** và **"whose"** không bao giờ có dấu phẩy trên.
Sai: The blue bike is hers'.
Đúng: The blue bike is hers.
(Chiếc xe đạp xanh là của cô ấy).
Sai: The ring in the box is our's.
Đúng: The ring in the box is ours.
(Chiếc nhẫn trong hộp là của chúng tôi).
Sai: Who's bag is this?
Đúng: Whose bag is this?
(Chiếc cặp sách này của ai?).

II. NHỮNG LỖI VỚI DẤU NGOẶC KÉP

1. Dấu ngoặc kép để tách rời tựa đề của các tác phẩm văn học, các bài hát, các vở kịch…
Trước kia tất cả các tựa đề đều được tách rời bởi dấu ngoặc kép. Tuy nhiên, ngày nay các tựa đề chính đều được in nghiêng, còn những tên nào của tác phẩm lớn hơn được tách rời bởi dấu ngoặc kép.
- Cách dùng cũ:
She was reading "Miss you" from "Love".
- Ngày nay:
She was reading "Miss you", from Love.

(Cô ta đang đọc bài thơ "Nhớ em" từ tập thơ Tình yêu).
- Cách dùng cũ:
Ronan was singing the "When you say nothing at all" from "Nothing Hill".
- Ngày nay:
Ronan was singing the "When you say nothing at all" from Nothing Hill.
(Ronan đang hát bài "When you say nothing at all" từ bộ phim Nothing Hill).

2. Dấu ngoặc kép để tách rời những từ không được chấp nhận.

Nếu viết ra những từ mới hoặc dùng những cách diễn đạt chưa được chấp nhận, người dùng nên đặt những từ hay cụm từ này trong dấu ngoặc kép.
Sai: She was absolutely bilin' mad at his attitude.
Đúng: She was absolutely "bilin' mad" at his attitude.
(Cô ấy hoàn toàn giận điên tiết lên vì thái độ của hắn).
Sai: The killer was teacupping the victim to death.
Đúng: The killer was "teacupping" the victim to death.
(Kẻ sát nhân hành hạ nạn nhân đến chết).
***Chú ý:** Qui tắc trên không áp dụng với cách viết không chính thức hoặc những tác phẩm văn học trong đó ngôn ngữ không chính thức được sử dụng một cách rộng rãi, như trong tác phẩm của Ernest Hemingway, Mark Twain và John Steinbeck.

3. Đoạn trích dẫn trong một đoạn trích dẫn khác.

Nếu một đoạn trích dẫn nằm trong đoạn trích dẫn khác, lời trích dẫn thứ hai phải được đặt trong dấu nháy kép.
Sai: She said "He likes "to talk about football"

Đúng: She said "He likes to talk about football"
(Cô ta nói: "Cậu ta thích nói chuyện về bóng đá").
Sai: Mr. and Mrs. Allen stated that "they refuse to use that pesticide" because of possible water pollution".
Đúng: Mr. and Mrs. Allen stated that "they "refuse to use that pesticide" because of possible water pollution".
(Ông và bà Allen phát biểu rằng họ "từ chối sử dụng loại thuốc trừ sâu đó" bởi vì có thể làm ô nhiễm nguồn nước).

IV. NHỮNG LỖI VỚI DẤU GẠCH NỐI

1. Dấu gạch nối dùng với tiền tố.

Dấu gạch nối thường được sử dụng với những tiền tố như "**post**", "**all**", "**ex**", "**anti**", "**self**".
Sai: That is a selfappointed delegation.
Đúng: That is a self-appointed delegation.
(Đó là một phái đoàn tự chỉ định).
Sai: People take an active part in the antiimperialist movement.
Đúng: People take an active part in the anti-imperialist movement.
(Người dân tích cực tham gia phong trào phản đế).
Sai: My exhusband shares custody of the children.
Đúng: My ex-husband shares custody of the children.
(Người chồng cũ của tôi cùng chia sẻ việc chăm sóc con cái).

2. Dấu gạch nối dùng trong phân số.

Dấu gạch nối được dùng để phân cách giữa tử số và mẫu số trong một phân số.
Sai: We had one third stretch of road.
Đúng: We had one-third stretch of road.
(Chúng ta còn một phần ba quãng đường nữa).

Sai: Threefifths of the goods didn't have enough quality standards.

Đúng: Three-fifths of the goods didn't have enough quality standards.

(Ba phần năm số số hàng hóa này không đủ tiêu chuẩn chất lượng).

Sai: I need three fourths of that time.

Đúng: I need three- fourths of that time.

(Tôi cần ba phần tư thời gian đó).

3. Dấu gạch nối dùng trong các con số.

Dấu gạch nối được sử dụng trong những con số kép từ 21 đến 99.

Sai: "How many workers are there in your factory?" – "Seventy two".

Đúng: "How many workers are there in your factory?" – "Seventy-two".

("Có bao nhiêu công nhân trong nhà máy của bạn"? – Bảy mươi hai").

Sai: I have about twenty four or twenty five hats.

Đúng: I have about twenty- four or twenty- five hats.

(Tôi có khoảng hai mươi tư hoặc hai mươi lăm cái mũ).

4. Dấu gạch nối dùng trong một số trường hợp ghép chữ.

Dấu gạch nối được dùng để tránh tình trạng khó hay long trọng trong việc ghép chữ khi dùng tiếp đầu ngữ.

Sai: She preset the cooker to come on at 6.30.

Đúng: She pre-set the cooker to come on at 6.30.

(Bà ta đã bấm sẵn nồi cơm điện để chạy vào lúc 6 giờ 30 phút).

Sai: The book is going into its fourth reedit.
Đúng: The book is going into its fourth re-edit.
(Sách sắp tái bản lần thứ tư).
Có thể viết: They work at handicraft production cooperative.
Đúng: They work at handicraft production co-operative.
(Họ làm việc tại hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp).

5. Dấu gạch nối dùng với bổ ngữ kép.

Dấu gạch nối được dùng để ghép hai danh từ lại để làm thành một bổ ngữ.
Sai: It's on a line between Hanoi Haiphong.
Đúng: It's on a line between Hanoi-Haiphong.
(Chỗ đó thuộc tuyến Hà Nội - Hải Phòng).
Sai: As the president was in Afro Asian conference.
Đúng: As the president was in Afro-Asian conference.
(Tổng thống đi dự hội nghị Á - Phi).
Sai: It was a Terry Tom secret.
Đúng: It was a Terry-Tom secret.
(Đó là bí mật giữa Terry và Tom).

6. Các từ có gạch nối.

Không có một nguyên tắc nào cho việc sử dụng gạch nối.
Có nhiều từ trước đây có gạch nối nhưng ngày nay không cần gạch nối giữa. Các từ phổ biến nhất là:
today *(ngày hôm nay)*
tonight *(tối nay)*
tomorrow *(ngày mai)*
ill temper *(gắt gỏng)*
weekend *(cuối tuần)*
well traveled *(đi lại tốt)*
nonetheless *(tuy nhiên, dù sao)*

attorney general *(viên lý chưởng)*
northeaster *(gió Đông Bắc)*
lieutenant colonel *(trung tá)*
Một số từ được nối sẽ bỏ dấu gạch nối khi chúng được dùng làm bổ ngữ vị ngữ. Các từ thường gặp là:
fair - minded *(công bằng vô tư)*
good - natured *(tốt bụng, hiền hậu)*
well -cheek *(mỉa mai, không nghiêm chỉnh)*
ill - bred *(mất dạy lỗ mãng, vô giáo dục)*
Sai: It's hard to be totally fair-minded.
Đúng: It's hard to be totally fair minded.
(Thật khó giữ cho mình hoàn toàn vô tư)
Sai: That boy was ill-bred.
Đúng: That boy was ill bred.
(Thằng bé đó thật vô giáo dục).
Sai: She always has a good natured treament for everyone.
Đúng: She always has a good-natured treament for everyone.
(Cô ấy luôn đối xử tốt bụng với mọi người).
Sai: Greed is a terrible ill- nature.
Đúng: Greed is a terrible ill nature.
(Tính tham lam là một thói xấu kinh khủng).

7. Dấu gạch nối dùng để ghép hai từ nối với nhau bằng giới từ để tạo thành từ ghép.
brother - in - law *(anh rể)*
daughter - in - law *(con dâu)*
mother - of pearl *(xà cừ).*
Mother - to - be *(người phụ nữ sắp làm mẹ).*
master-at-arms *(sỹ quan phụ trách về kỷ luật trật tự)*
Sai: Whatever she's done, she's still your mother in law.

Đúng: Whatever she's done, she's still your mother-in-law.
(Dù bà ấy có làm gì thì bà ấy vẫn là mẹ vợ anh mà).

***Chú ý:**

Vì các chuẩn mực luôn luôn thay đổi, người dùng cần tạo thói quen xem lại cách viết dấu gạch nối ở hai ba cuốn từ điển khác nhau.

Hiện nay, có thể thấy một số từ có hai hình thức viết khác nhau:

half sister hoặc half-sister *(chị, em cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha)*
attorney general hoặc atty-gen *(viên chưởng lý)*
full moon hoặc full-moon *(trăng tròn)*
pen friend hoặc pen-friend *(bạn trên thư từ)*
safe deposit hoặc safe-deposit *(nhà cho thuê có phòng an toàn và két sắt)*
law abiding hoặc law-abiding *(tôn trọng pháp luật)*
drug store hoặc drugstore *(cửa hàng thuốc tây)*
post office hoặc post-office *(bưu điện)*

V. NHỮNG LỖI KHI VIẾT HOA

1. Viết hoa các danh từ riêng.

Danh từ riêng là tên của một người, nơi chốn hoặc đồ vật đặc trưng.

Nick Carter *(Nick Carter)*
Mandy Moore *(Mandy Moore)*
Ho Chi Minh City *(thành phố Hồ Chí Minh)*
the Rock of Gibraltar *(mũi đá Gibraltar)*
United Press International *(Hãng thông tấn Hoa Kỳ)*
the United States of America *(Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ)*

Theo nguyên tắc, danh từ riêng luôn viết hoa nhưng các danh từ chung thì không.

Sai: ceilin Dion is a famous pop singer in Canana.
Đúng: Ceilin Dion is a famous pop singer in Canada.
(Ceilin Dion là một ca sĩ nổi tiếng ở Canada).
Sai: mr nam drove his Lanor to Hanoi, Hai Phong.
Đúng: Mr Nam drove his Lanor to Hanoi, Hai Phong.
(Ông Nam đã lái xe Lanor của ông đến Hà Nội, Hải Phòng).
Sai: jim brown sometimes visits london or liverpool.
Đúng: Jim Brown sometimes visits London or Liverpool.
(Thỉnh thoảng Bobby bay đến New York hay đến Washington).
***Chú ý:**
Hiện nay, nhiều người có xu hướng viết tên riêng bằng chữ thường.
Ví dụ:
herman melville *(Herman Melville - tên của một nhà văn).*
tito's taco palace *(Tito's Taco Palace – tên của một nhà hàng).*
declaration of independence *(Declaration of Independence - Bản tuyên ngôn độc lập)*

2. Viết hoa các danh từ và đại từ nói về Thượng đế.
Các danh từ và đại từ nói về Thượng đế luôn luôn được viết hoa:
Sai: god always provides for his children.
Đúng: God always provides for His children.
(Chúa luôn ủng hộ các con chiên của Người).
Sai: god help you if the teacher finds out!
Đúng: God help you if the teacher finds out!
(Cầu Chúa phù hộ cho anh ấy nếu thầy giáo phát hiện được!).
Sai: Have they cried out to god, recognizing him as ultimate protector?

Đúng: Have they cried out to God, recognizing Him as ultimate protector?
(Họ có gọi Chúa, coi người như người bảo hộ tối cao không?).

3. Viết hoa các tựa đề.

Trong một tựa đề, từ đầu tiên và tất cả các từ chính theo sau đều được viết hoa.
Sai: It's the "vietnam war" by many authors.
Đúng: It's the "Vietnam War" by many authors.
(Đó là một bộ phim "Chiến Tranh Việt Nam" của nhiều tác giả).
Sai: She was watching "hamlet" by Shakespears.
Đúng: She was watching "Hamlet" by Shakespears.
(Cô ta đang xem vở "Hamlet" của Shakepears).
Sai: "romeo and juliet" is a tragedy.
Đúng: "Romeo and Juliet" is a tragedy.
("Romeo và Juliet" là một vở bi kịch).
Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ. Nếu một từ không phải là chính, nhưng có 7 chữ cái trở lên, cũng được viết hoa.
Sai: The film was entited "Living through the night".
Đúng: The film was entited "Living Through the Night".
(Bộ phim được đặt tên là "Sống Qua Đêm Nay").

4. Viết hoa các ngày lễ hội hay các kỳ nghỉ.

Tên của các ngày lễ hội hay các kỳ nghỉ luôn được viết hoa.
Sai: Several couples are excited about Valentine day.
Đúng: Several couples are excited about Valentine Day.
(Nhiều đôi trai gái háo hức với ngày lễ Tình Nhân).
Sai: I shall stay with my parents over christmas day.
Đúng: I shall stay with my parents over Christmas Day.
(Tôi sẽ ở với bố mẹ qua ngày lễ Giáng Sinh).

Sai: I'll see you in the new year's day.
Đúng: I'll see you in the New Year's Day.
(Mình sẽ gặp cậu vào ngày năm mới).

5. Viết hoa các thứ và các tháng.

Các ngày trong tuần và các tháng trong năm luôn được viết hoa (các mùa không viết hoa).
Sai: That newspaper bears the date 6 march 1999.
Đúng: That newspaper bears the date 6 March 1999.
(Tờ báo đó đề ngày 6 tháng Ba năm 1999).
Sai: My son was born 20th september in this city.
Đúng: My son was born 20th September in this city.
(Con trai tôi sinh ngày 20 tháng Chín tại thành phố này).
Sai: Today is tuesday, february 16th.
Đúng: Today is Tuesday, February 16th.
(Hôm nay là thứ ba ngày 16 tháng Hai).

6. Viết hoa các ngành học

Tên của các ngành học hay môn học có nguồn gốc từ những danh từ riêng thì được viết hoa. Nếu chỉ có một phần của tên có nguồn gốc từ danh từ, thì chỉ phần đó được viết hoa.
Sai: We are studying japanese and english at College of Foreign Languages.
Đúng: We are studying Japanese and English at College of Foreign Languages.
(Chúng tôi đang học tiếng Nhật Bản và tiếng Anh ở trường Đại học Ngoại Ngữ).
Sai: We are studying early Mankind.
Đúng: We are studying Early Mankind.
(Chúng ta đang nghiên cứu lịch sử sơ khai của loài người).
Sai: The seminar was concerned with physiology, psychology

and many other ologies.

Đúng: The seminar was concerned with Physiology, Psychology and many other ologies.

(Cuộc hội thảo bàn về Sinh lý học, Tâm lý học và nhiều ngành học khác nữa).

***Chú ý:**

(1) Tên của các ngôn ngữ luôn luôn được viết hoa vì chúng bắt nguồn từ các danh từ riêng (English, Swiss, German, Italian, French...)

(2) Các danh từ bình thường không viết hoa (tức là những danh từ không bắt nguồn từ các danh từ riêng) sẽ được viết hoa khi chúng được trở thành tiêu đề của các môn học cụ thể. Vì khi đó chúng thực sự là danh từ riêng,

Ví dụ: Sau đây là tên một số ngành học

Accounting *(Kế toán)*
Ancient History *(Lịch sử cổ đại)*
Art *(Nghệ thuật)*
Chemistry *(Hoá học)*
Christian Education
Drama *(Kịch)*
Economics *(Kinh tế)*
Film and Television *(Phim và Truyền hình)*
Geography *(Địa lý)*
Graphics *(Đồ hoạ)*
Health Education *(Giáo dục sức khoẻ)*
Health and Physical Education *(Giáo dục sức khoẻ và thể chất)*
Information Processing and Technology *(Công nghệ và xử lý thông tin)*
Legal Studies *(Nghiên cứu luật)*
Logic *(logic học)*
Mathematics *(toán học)*

Modern History *(Lịch sử cận đại)*

Sai: The courses are social sciences, maths, English composition.

Đúng: The courses are Social Sciences, Maths, English Composition.

(Các môn học là Khoa học xã hội, Toán học, và luận Anh văn).

Đúng: Social Sciences: Sciences concerned with human society and the institutions, relationships, and ideas involved in social life.

(Đúng vì trong trường hợp này chúng không phải là tiêu đề của các môn học).

(Khoa học xã hội: Các ngành học về xã hội loài người, về các thể chế, quan hệ và tư tưởng trong sinh hoạt xã hội).

IV. NHỮNG LỖI VỚI DẤU GẠCH NGANG

Dấu gạch ngang được viết giống như dấu gạch nối song dài hơn

1. Dấu gạch ngang với những yếu tố chen vào giữa mà người viết muốn nhấn mạnh.

Có thể viết: Linda Simpson, the president's most trusted economic advisor, will resign her office during today's press conference.

Có hiệu quả hơn: Linda Simpson—the president's most trusted economic advisor—will resign her office during today's press conference.

(Linda Simpson– vị cố vấn kinh tế đáng tin cậy nhất của tổng thống – sẽ từ chức trong cuộc họp báo ngày hôm nay).

Dấu gạch ngang cũng có thể được dùng để tách rời ngữ đồng vị ở cuối câu.

Không rõ ràng: The trapper gave his grandson a coat made of fur, skunk fur.
Có hiệu quả hơn: The trapper gave his grandson a coat made of fur – skunk fur.
(Người đánh bẫy các con vật đưa cho con trai của ông ta một chiếc áo khoác bằng lông thú – lông chồn hôi)

2. Dấu gạch ngang dùng với ngữ đồng vị

Nên dùng dấu gạch ngang để tách rời một ngữ đồng vị có dấu câu bên trong.
Tối nghĩa: The new members, Jane, Daniel, Susan, and David, arrived here on May 1.
Sáng sủa hơn: The new members – Jane, Daniel, Susan, and David arrived here on May 1.
(Những thành viên mới – John, Daniel, Susan, và David đã đến đây vào ngày 1 tháng 5).

3. Dấu gạch ngang dùng tách thông tin phụ thêm.

Dấu gạch ngang được dùng một mình hoặc cả đôi để tách đoạn thông tin phụ thêm, một ý xảy ra thêm hoặc một lời bình luận, phần còn lại của cả câu.
Không rõ ràng: My professor is also my uncle's friend gave us a lot of research to do.
Có hiệu quả hơn: My professor – is also my uncle's friend – gave us a lot of research to do.
(Giáo sư của tôi – ông ấy cũng là bạn của chú tôi – đã đưa cho chúng tôi thực hiện rất nhiều cuộc nghiên cứu).
Không rõ ràng: My bus driver said that three things were not allowed on the bus food, water, and gum.
Hiệu quả hơn: My bus driver said that three things were not allowed on the bus – food, water, and gum.

(Người lái xe buýt đã nói rằng có ba thứ không được phép dùng trên xe buýt – thức ăn, nước, và kẹo cao su).

4. Dấu gạch ngang dùng để nhấn mạnh.

Dùng dấu gạch ngang để nêu bật sự tóm tắt hoặc kết luận về những gì đã xảy ra.

Không rõ ràng: You're lie in your teeth how can I trust you again?

Có hiệu quả hơn: You're lie in your teeth – how can I trust you again?

(Anh nói dối mà không biết ngượng mồm – làm thế nào tôi có thể tin anh được nữa?)

Không rõ ràng: This is very important, are you listening to me?

Có hiệu quả hơn: This is very important–are you listening to me?

(Điều này rất quan trọng – Anh có nghe tôi nói không vậy?).

VII. NHỮNG LỖI VỚI CÁC DẤU KHÁC

1. Dấu ngoặc vuông.

Các trường hợp sử dụng dấu ngoặc vuông:

- người biên tập hay người viết ghi thêm lời trích dẫn.

Ví dụ: dấu ngoặc vuông trong câu sau cho biết người viết thứ hai đã tự ý thêm vào từ "and" trong câu thơ nổi tiếng của Coleridge:

"The fair breeze blew, [and] the white foam flew".

("Ngọn gió công bằng hiu hiu thổi, [và] những bọt nước trắng xóa đã bay lên").

- dùng để điền tên của một người vẫn thường được cho là tác giả của một câu nói hay một tác phẩm dài hơn.

Ví dụ:

Kathryn Nunan
[Lobster]
- dùng để đặt từ "**sic**" (từ viết sai chính tả, bị dùng sai, hay bất kì một dạng nào đi chệch khỏi dạng chính thức, theo như đã được in trong nguyên bản).
-Từ "sic" có nghĩa là "đúng như nguyên văn, nguyên văn như vậy".
Ví dụ:
Don't be a lazy winterfucker! come check it out, it will be a fun night. Ghi [sic] has some new swiss-specific visuals to share!
(Đừng là một tên ngốc lười biếng!Hãy đến và xem, đó sẽ là một tối vui vẻ. ... có một vài hình ảnh mới đặc biệt về Thuỵ Sĩ).
Từ "**ghi**" không có trong tiếng Anh, nó đã bị viết nhầm, do vậy người trích dẫn đưa thêm từ "**sic**" vào sau.

Không được dùng dấu ngoặc vuông thay cho dấu ngoặc đơn.
Sai: Before arriving at the station, the old train [someone said it was a relic of frontier days] caught fire.
Đúng: Before arriving at the station, the old train (someone said it was a relic of frontier days) caught fire.
(Trước khi đến nhà ga, đoàn tàu cũ (một vài người đã nói nó là vật còn lại của những ngày ở biên giới) đã cháy).
Sai: Terri and Mark [you remember them] moved to a new house last week.
Đúng: Terri and Mark (you remember them) moved to a new house last week.
(Terri và Mark (bạn nhớ họ chứ) đã chuyển đến một ngôi nhà mới vào tuần trước)

2. Dấu chấm sau những từ viết tắt thông thường.

Không có qui tắc cho việc dùng dấu chấm với các từ viết tắt. Những tổ chức nổi tiếng, những đài phát thanh, các cơ quan và những nhóm từ viết tắt thường được bỏ các dấu chấm. Do đó, phải biết cách chấm câu của từng nhóm chữ.

Sai: A.I.D.S is a fatal disease

Đúng: AIDS is a fatal disease.

(Si đa là căn bệnh chết người).

Sai: A.S.E.A.N stands for Association of South-East Asian Nations.

Đúng: ASEAN stands for Association of South-East Asian Nations.

(ASEAN là từ viết tắt của Hiệp Hội các nước Đông Nam Á)

Sai: In 1904, representatives from various European soccer associations founded a governing body for the sport, called the F.I.F.A.

Đúng: In 1904, representatives from various European soccer associations founded a governing body for the sport, called the FIFA.

(Năm 1904, các đại biểu của nhiều hiệp hội bóng đá châu Âu đã lập ra một cơ quan chủ quản môn thể thao này gọi là FIFA).

Sai: The International Court of Justice is the principal judicial organ of the U.N.

Đúng: The International Court of Justice is the principal judicial organ of the UN.

(Tòa án quốc tế là cơ quan tư pháp chính của Liên hiệp quốc).

3. Dấu chấm hỏi

Dấu chấm hỏi được dùng như dấu chấm câu trong một câu hỏi trực tiếp.

- Do you think so?
Anh có nghĩ thế không?
- Are you hungry?
Cậu có đói không?
What time is it?
Bây giờ là mấy giờ rồi?
***Chú ý:** Dấu chấm hỏi không dùng ở cuối câu hỏi gián tiếp.
Sai: She asked me if I would drive her home.
Đúng She asked me if I would drive her home.
(Cô ta hỏi tôi có thể đưa cô ta về nhà không).
Sai: There are times when I wonder why I do this job?
Đúng: There are times when I wonder why I do this job.
(Có những lúc tôi không hiểu tại sao tôi lại làm nghề này).
Dấu chấm hỏi được dùng để chỉ ý nghĩa về ngày tháng hay những sự kiện khác chưa được xác định một cách chắc chắn. Dấu chấm hỏi này luôn luôn được đặt trong ngoặc đơn.
- Mr Brown's dates are 1945 – 2000 (?)
(Năm sinh và năm mất của ông Brown là 1945 – 2000(?)).
Dấu chấm hỏi được dùng để tạo nên ấn tượng khôi hài. Dấu chấm hỏi này cũng được đặt trong ngoặc đơn.
- Her name (**?**) is very beautiful.
(Tên của cô ta (?) thật là đẹp).
- Jack's arms (?) are very long.
(Cánh tay của Jack (?) rất dài).
Nếu câu hỏi thuộc dạng tu từ (có nghĩa là người hỏi không chờ đợi câu trả lời) thì dùng dấu chấm than thay cho dấu chấm hỏi.
- What awful weather we're having!
(Thời tiết tồi tệ làm sao!).
Những lỗi thường gặp trong việc sử dụng dấu chấm hỏi.
Sai: "What's going on?" she asked?

Đúng: "What's going on?" she asked.
(Cô ấy hỏi: "Chuyện gì đang xảy ra vậy?").
Sai: How he snores?
[Sai nếu người nói không chờ đợi câu trả lời].
Đúng: How he snores!
(Hắn ngáy sao mà to thế!).
Sai: Do you think this skirt is too long? too short?
(Không tách rời cụm từ "too short" theo cách này mà không viết hoa từ "too").
Đúng: Do you think this skirt is too long? Too short?
Đúng: Do you think this skirt is too long or too short?
(Bạn nghĩ là chiếc váy này quá dài hay quá ngắn?).

SUPPLEMENT EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Điền thêm dấu phẩy vào những câu sau.

1. The chimpanzee seemed reflective almost human.
2. Two hundred dollars I think is sufficient.
3. Professor Benson grinning from ear to ear announced that the exam would be tomorrow.
4. It is up to you Jane to finish.
5. He was merely ignorant not stupid.
6. Because her alarm clock was broken she was late for class.
7. Who lives at 1600 Pennsylvania Avenue Washington, DC?
8. July 22 1959 was a momentous day in his life.
9. Rachel B. Lake MD will be the principal speaker.
10. Yesterday was her brother's birthday so she took him out to dinner.

Exercise 2.

Viết hoa và / hoặc thêm dấu phẩy vào những chỗ cần thiết.

1. Birmingham, alabama gets its name from birmingham, england. ....
2. The sergeant replied, "yes, sir captain. I understand.".....
3. My favorite queen is queen elizabeth of England. ....
4. The captain yelled at sergeant Harris. ....
5. The members of the church waited for reverend jones. ....
6. "Look out, mister! you're in the way." ....
7. I think spring is showing her colors. ....
8. The planet mars can be seen tonight in the constellation gemini, near the star pollex. ....
9. They are a chicago house band. ....
10. The green party candidate who had the least money, lost the election. ....

Exercise 3.

Đánh dấu phẩy trên vào vị trí thích hợp

1. Its been raining all day.
2. We went to Marmadukes restaurant for dinner.
3. We knew whom to blame for the missing pie; there was cream all over the dogs whiskers!
4. At the zoo, the children were most interested in seeing the lions den.
5. We had coffee at Ermintrude and Marmadukes mansion
6. New CDs just in!
7. 1000s of bargains here!
8. I bought many CDs in the 1990s.
9. I found the dogs old bone buried in the backyard.
10. Jacobs shoes are very cool.

Exercise 4.

Điền dấu ngoặc kép vào vị trí thích hợp.

1. Cheese is derived from a word in Old English. ....
2. Hal said, All systems are functional. ....
3. My brother claimed he was too busy to help me. ....
4. Carefree means free from care or anxiety. ....
5. Did he say, Good morning, Dave? ....

No he said, Where are you Dave? ....

6. The only emperor, writes Wallace Stevens, is the emperor of ice cream. ....
7. Madonna is fond of declaring I'm not ashamed of anything. ....
8. The Prime Minister condemned what he called simple-minded solutions. ....
9. The only thing we have to fear said Franklin Roosevelt, is fear itself. ....
10. Shakespeare's play Richard III contains the line Now is the winter of our discontent. ....

Exercise 5.

Điền dấu gạch nối vào vị trí thích hợp.

1. I scored thirty four points today. ....
2. My father in law is very kind to me. ....
3. She's wearing a light green dress. ....
4. This is a well thought out essay. ....
5. She's reliving her childhood. ....
6. Prewar and postwar Berlin could hardly be more different. ....
7. There goes a friendly looking man. ....
8. There are fifty two playing cards in a deck. ....

9. The up to date newspaper reporters were quick to jump on the latest scandal. ....
10. Cara is his ex girlfriend. ....

Exercise 6.

Điền dấu phẩy trên vào vị trí thích hợp.

1. Buy your Xmas trees here! ....
2. The childrens dresses were pink and frilly. ....
3. Look at all of the sailors boats! ....
4. The dress button is coming loose. ....
5. By weeks end, we were tired. ....
6. Spocks ears are a dead giveaway. ....
7. The babys bottle is on the floor. ....
8. The Smiths lawn needs cutting. ....
9. Doris mother is coming with us. ....
10. Jeremys laundry took forever to dry. ....

Exercise 7.

Viết hoa những từ cần thiết.

1. The world-renowned explorer to the south pole, captain scott, died in a devastating blizzard in the polar region. .....
2. One of them was a letter addressed to his friend sir james barry, the famous british author. ....
3. Look at "preview or separate", he pressed the shift button to write in capital which he doesn't need to. ....
4. Now, since that quatrain has been known for centuries to refer (very vaguely I admit) to the beheading of king charles I of england by oliver cromwell. ....
5. Oh mr politico- economist how wonderful you are. ....
6. Last november I bid on eBay for two tickets for a rod stewart concert that was to be held in manchester in june.

7. Today the president of the united states signed a bill. .....
8. "christians worship a single god" but "some episcopalians describe the trinity as God the father, God the son, and God the holy spirit." ....

Exercise 8.

Những câu sau đây sử dụng dấu gạch ngang hay dấu gạch nối. Nếu là gạch ngang viết D (dash). Nếu là dấu gạch nối viết H (hyphen).

1. Broad coverage of British and American English, including examples from all over the English-speaking world
. ...
2. The students-Jim, Marla, and Sara-were told they could leave. ....
3. The participants—two from group A and two from group B-tested negatively. ....
4. Part of the market—leading Oxford Paperback Reference series. ....
5. The waiter's first recommendation-a sea bass baked in a hazelnut crust—was sold out. ....
6. The third— and fourth-grade teachers met with the parents. ....
7. Wide-ranging illustrative quotations from well-known authors, such as Julian Barnes and A. S. Byatt, and international newspapers and journals. ....
8. The professor was unwilling — even for a candy bar!-to change the due date. ....
9. Brad's easy — going nature often causes others to take advantage of him. ....
10. I am going to the pool – the one in Main Street – for a swim. ....

Exercise 9.

Dấu chấm được sử dụng trong những nhóm từ gạch chân đúng hay sai. Đúng viết R. Sai viết W và sửa lại cho đúng.

1. Dr. Espinoza arrived from Washington, D.C., at 8 p.m. ...
2. On 21 June 1991, F.B.I agents in San Francisco seized 1,080 pounds of heroin, the largest heroin find in history. ....
3. Just your phone bill left to look at! It's two hundred U.S dollars this month! ....
4. The U.N.I.C.E.F provides aid and development assistance to programs for mothers and children in developing countries. ....
5. The I.F.A.D aims to mobilize funds for agricultural and rural projects in developing countries. ....
6. George W. Bush, Jr., is our current president. ....
7. The I.M.F aims to promote international monetary cooperation, currency stabilization and expansion of international trade. ....
8. Some animals, e.g the mole, are almost blind. ....
9. I am going to meet you at 6 p.m. ....
10. Mr.X is presently domiciled in Singapore. ....

Exercise 10.

Dấu chấm hỏi sử dụng trong những câu sau đúng hay sai. Nếu đúng viết R. Nếu sai viết W và sửa cho đúng.

1. I asked her why on earth she had dropped that course? ...
2. Do you believe in vampires? ....
3. He was born in 1886(?) and died in 1942. ....
4. How slovenly that child is? ....
5. I wonder if I should wear a hat? ....

6. He couldn't tell if she was laughing or crying? ....
7. What a terrible noise? ....
8. What has humanity done about the growing concern of global warming? ....
9. Are you kidding me? ....
10. The teacher asked, "Can you answer this question?" ....

Exercise 11.

Mỗi câu sau có một lỗi sai.

1. I can't believe how difficult the exam was? ....
2. The last dinosaurs died about 60,000 years ago . ...
3. I went to the show with Jake, my close friend his friend, Jane; and her best friend, Jenna. ....
4. That Tuesday, which happens to be my birthday is the only day when I am available to meet. ....
5. Laughing joyously, Lisa waved at nancy. ....
6. The participants—two from group A and two from group B tested negatively. ....
7. In 1848, Marx wrote, Workers of the world, unite! ....
8. The members of the church waited for Rev Jones. ....
9. My address has three 7s' and Tim's phone number has four 2's. ....
10. Try to re-call exactly what happened. ....

Exercise 12.

Điền dấu phẩy, dấu phết trên hay viết hoa để hoàn thành đoạn văn sau. (Có 8 lỗi tất cả)

One evening, a few days before Johns' seventh birthday, he was saying his prayers in his bedroom before he went to bed. "Please, god", he shouted "make them give me a big box of chocolates for my birthday on saturday".

His mother was in the kitchen, but she heard the small boy shouting and went into his bedroom quickly.

"Why are you shouting, john?" she asked her son. "God can hear you when you talk quietly".

"I know" answered the clever boy with a smile, "but grandfather's in the next room, and he can't.

CHƯƠNG 11.
NHỮNG LỖI VỀ CÁCH
(Common mistakes in usage of cases)

Người dùng mắc nhiều lỗi trong việc sử dụng xuất phát từ chỗ không hiểu rõ về cách. Thuật ngữ "cách" nói về mối quan hệ của một danh từ hoặc một đại từ đối với một từ khác trong câu.

Ví dụ như, nếu một danh từ hay một đại từ làm chủ ngữ của một động từ, người ta gọi nó thuộc "danh cách / chủ cách" **(nominative case).** Nếu danh từ hay đại từ làm bổ ngữ của một động từ, người ta gọi nó thuộc "cách mục đích" **(objective case).**

Để hiểu về cách, cần nhớ:

1. Danh từ hay đại từ nào cũng thuộc một trong ba cách, danh cách, cách mục đích và cách sở hữu.
2. Cách của một danh từ hoặc một đại từ được xác định bằng các chức năng của nó.
3. Những "qui tắc" của cách chỉ liên quan đến sự nhận biết chức năng của danh từ hay đại từ.

Trước khi xác định chức năng của danh từ hay đại từ, người dùng phải biết chia câu thành những thành tố, vì chỉ có cách này mới giúp người dùng thấy rõ chức năng của các thành tố đó. Thuật ngữ "thành tố" (element) có nghĩa là sự sắp xếp tự nhiên các từ – thường là động từ và các từ khác có liên quan với nó.

Ví dụ:

It is he who did that.

(Chính tôi là người làm việc cho anh).

Các thành tố là "It is he", "who did that". Đôi khi việc phân phối theo nhóm của các thành tố có vẻ không tự nhiên.

Ví dụ:

It was Thomas Jefferson, I think, who was the third president of the United States.

(Đó là Thomas Jefferson, tôi nghĩ, là vị tổng thống Mỹ thứ ba?)

Các thành tố trong câu trên là " It was Thomas Jefferson". "I think", "who was the third president of the United States".

Việc xác định cách của một danh từ hoặc một đại từ có thể bao gồm 3 bước sau:

1. Kiểm tra để biết chắc chắn rằng từ đó là danh từ hoặc đại từ.
2. Chia câu thành các thành tố.
3. Xác định cách của danh từ hay đại từ bằng cách xác định chức năng của nó trong thành tố đó.

Trong tiếng Anh, các danh từ hầu như không gây ra khó khăn gì vì chúng không thay đổi hình thức, trừ trường hợp ở cách sở hữu. Tuy nhiên, các đại từ có thể gây ra những khó khăn đáng kể nếu người dùng không biết rõ các dạng đại từ đối với ba cách (danh cách, cách mục đích, cách sở hữu), và nếu người dùng không xem các quy tắc này cẩn thận. Khi đã nắm vững các quy tắc này thì sẽ gặp ít khó khăn hơn.

Dưới đây là bảng các đại từ ở ba cách. Sau bảng danh sách này là phần nói về các quy tắc cơ bản với ba cách.

Chủ cách / danh cách (nominative case)	Cách mục đích (objective case)	Cách sở hữu (possessive case).
I you	me you	my your

we	us	our
they	them	their
she	her	her
he	him	his
it	it	its
who	whom	whose

I. NHỮNG LỖI VỚI CHỦ CÁCH / DANH CÁCH

1. Chủ ngữ của một động từ.

Chủ ngữ của một động từ luôn ở dạng danh cách. Do đó, nếu đại từ được dùng làm chủ ngữ của một động từ, nó phải là một đại từ ở dạng danh cách (là một trong các từ được liệt kê ở mục "Danh cách / Chủ cách" ở bảng trên).

Ví dụ về danh từ và đại từ dùng làm chủ ngữ của một động từ.

- She sings.

(Cô ấy hát).

- David and I are students.

(David và tôi là sinh viên).

It is you who are the prettiest girl tonight.

(Chính em là người con gái đẹp nhất đêm nay).

Sai: Terry and her were going to school.

Đúng: Terry and she were going to school.

(Terry và cô ấy đang đi học).

Sai: My mother and me are cooking.

Đúng: My mother and I are cooking.

(Mẹ tôi và tôi đang nấu ăn).

Sai: The Browns and us are going to London.

Đúng: The Browns and we are going to London.

(Gia đình Brown và chúng tôi sắp đi London).

Sai: It is Mary whom, I think that, is to leave the company.

Đúng: It is Mary who, I think that, is to leave the company.
(Tôi nghĩ rằng Mary sẽ rời khỏi công ty).
Sai: Whom, may I ask, should go on business with the director?
Đúng: Who, may I ask, should go on business with the director?
(Tôi xin hỏi là ai sẽ đi công tác cùng giám đốc?).

2. Danh cách vị ngữ.

Danh cách vị ngữ là một danh từ hoặc đại từ có ba đặc điểm sau:
(1) Đứng ở vị trí vị ngữ (phần trong câu kể từ động từ trở đi).
(2) Thường theo sau một dạng của động từ "to be" ("**am**", "**is**", "**are**", "**was**", "**were**", "**be**", "**been**").
(3) Luôn nhắc lại chủ ngữ.
Danh cách vị ngữ còn được gọi với các thuật ngữ như "bổ từ chủ ngữ" hay "danh từ vị ngữ".
Nếu một đại từ làm danh cách vị ngữ, nó phải là một đại từ ở danh cách.
Ví dụ về danh cách vị ngữ.
- It is I.
(Đó là tôi).
- That was Katy.
(Kia là Katy).
This is she.
(Đây là bà ta).
That must have been they.
(Đó chắc là họ).
This may be Susan.
(Đây có thể là Susan).
Sai: That was her whom you met at the bank last week.

Đúng: That was she whom you met at the bank last week.
(Người mà tuần trước bạn gặp ở ngân hàng chính là cô ta).
Sai: The manager may be him.
Đúng: The manager may be he.
(Giám đốc có thể là ông ấy).
Sai: It was him who helped me.
Đúng: It was he who helped me.
(Chính anh ta là người cứu tôi).
Sai: If I were her, I could explain to her myself.
Đúng: If I were she, I could explain to her myself.
(Nếu tôi là nó, tôi sẽ đích thân giải thích cho nó biết).
Sai: He took off his hat to whomever him met.
Đúng: He took off his hat to whomever he met.
(Gặp ai nó cũng bỏ mũ chào).
Sai: Whoever wants to speak to me on the phone, tell they I'm busy.
Đúng: Whoever wants to speak to me on the phone, tell them I'm busy.
(Bất cứ ai gọi điện thaọi muốn nói chuyện với tôi, cứ bảo họ rằng tôi đang bận)
Đúng: Maybe he'll come, maybe him won't.
Sai: Maybe he'll come, maybe he won't.
(Có thể anh ta sẽ đến, có thể không)
Đúng: We both recalled that it was she who offered the proposal.
(Cả hai chúng tôi đều nhớ lại rằng chính cô ấy đã đưa ra đề nghị)
Đúng: Remember the paintings that I told you about? These are they.*(Cậu còn nhớ những bức tranh tớ đã kể không? Chúng đây.)*

II. NHỮNG LỖI VỚI CÁCH MỤC ĐÍCH

1. Chủ ngữ của động từ nguyên thể

Chủ ngữ của động từ nguyên thể luôn ở cách mục đích. Do đó, khi một đại từ dùng làm chủ ngữ của một động từ nguyên thể, nó phải là đại từ ở cách mục đích.

Trong câu dưới đây, đại từ "**me**" là chủ ngữ của động từ nguyên thể "to prepare" không phải là bổ ngữ của động từ "**asked**".

My mother asked me to prepare dinner.

(Mẹ tôi bảo tôi chuẩn bị bữa tối).

Sai: The manager told I to send the report.

Đúng: The manager told me to send the report.

(Giám đốc bảo tôi gửi bản báo cáo).

Sai: I expect she to be punctual.

Đúng: I expect her to be punctual.

(Tôi yêu cầu cô ta phải đúng giờ).

Sai: The author who you criticized in your review has written a letter in reply.

Đúng: The author whom you criticized in your review has written a letter in reply.

(Tác giả mà anh phê bình trong tạp chí của anh đã viết thư trả lời).

Sai: He warned we against pilferers.

Đúng: He warned us against pilferers.

(Ông ấy dặn chúng tôi đề phòng bọn trộm vặt).

Sai: I can recommend she as a reliable programmer.

Đúng: I can recommend her as a reliable programmer.

(Tôi có thể tiến cử cô ta là một lập trình viên đáng tin cậy).

Sai: My boss doesn't allow I to use the telephone.

Đúng: My boss doesn't allow me to use the telephone.

(Ông chủ tôi không cho phép tôi dùng điện thoại).

2. Bổ ngữ của một động từ.

Bổ ngữ của một động từ luôn ở cách mục đích. Do đó, những đại từ làm bổ ngữ của động từ phải là đại từ ở cách mục đích. ví dụ minh họa bổ ngữ của một động từ:

I've finished the test.

(Tôi đã hoàn thành xong bài kiểm tra).

They elected me to be chairwoman.

(Họ bầu tôi làm chủ tịch).

Whom did you see?

(Anh đã gặp ai?).

Sai: They chose he as editor-in-chief.

Đúng: They chose him as editor-in-chief.

(Họ quyết định chọn ông ấy làm tổng biên tập).

Sai: The cartoon film made Jane and she laugh.

Đúng: The cartoon film made Jane and her laugh.

(Bộ phim hoạt hình khiến Jane và cô ấy cười lớn).

Sai: The president meet Mr Bus and we in the meeting.

Đúng: The president meet Mr. Bus and us in the meeting.

(Tổng thống đã gặp ông Bus và chúng tôi ở cuộc họp).

Sai: Mr John spoke to Jack and I on Saturday afternoon.

Đúng: Mr John spoke to Jack and me on Saturday afternoon.

(Ông John đã nói với Jack và tôi vào chiều Chủ nhật).

Sai: Who did you invite?

Đúng: Whom did you invite?

(Anh mời những ai?).

3. Bổ ngữ gián tiếp của một động từ.

Bổ ngữ gián tiếp của một động từ luôn ở cách mục đích. Do đó, chỉ những đại từ ở cách mục đích có thể làm bổ ngữ gián tiếp cho một động từ.

Chú ý: bổ ngữ gián tiếp của một động từ luôn là bổ ngữ của

giới từ "**to**" và "**for**" được hiểu ngầm.
Sai: The sun gives Linda and we light.
Đúng: The sun gives Linda and us light.
(Mặt trời cho Linda và chúng ta ánh sáng).
Sai: If we asked Tom and she, would they tell us the truth?
Đúng: If we asked Tom and her, would they tell us the truth?
(Nếu chúng ta hỏi Tôm và cô ấy, liệu họ có kể sự thật không?).
Sai: Peter sent his mother and she flowers.
Đúng: Peter sent his mother and her flowers.
(Peter gửi hoa cho mẹ và cô ấy).
Sai: My mother gave Lisa and he some candies.
Đúng: My mother gave Lisa and him some candies.
(Mẹ tôi đưa cho Lisa và nó vài chiếc kẹo).
Sai: Tell Jerry and I the truth!
Đúng: Tell Jerry and me the truth!
(Hãy kể cho Jerry và tôi sự thật đi!).

4. Bổ ngữ của một giới từ.

Một danh từ hoặc một đại từ làm bổ ngữ cho một giới từ thì phải ở cách mục đích. Do đó, những đại từ đứng làm bổ ngữ cho các giới từ phải là những đại từ thuộc cách mục đích.
Sai: He borrowed money I.
Đúng: He borrowed money from me.
(Anh ta vay tiền tôi).
Sai: Please do it for Michael and she!
Đúng: Please do it for Michael and her!
(Làm ơn hãy làm điều đó cho Michael và cô ấy!).
Sai: We'll stay here with you and they.
Đúng: We'll stay here with you and them.
(Chúng tôi sẽ ở lại đây với bạn và họ).
Sai: You should explain that to he.

Đúng: You should explain that to him.
(Bạn nên giải thích việc đó cho anh ta).
Sai: Don't laugh at I!
Đúng: Don't laugh at me!
(Đừng chế nhạo tôi!).

5. But - được dùng làm giới từ.

Khi có nghĩa là "trừ ra, ngoài ra", "**but**" trở thành một giới từ. Do đó bổ ngữ của nó (danh từ hoặc đại từ) sẽ ở cách mục đích.

Ví dụ:

- Everyone ate frog legs but her.

(Mọi người đều ăn đùi ếch trừ Jamie).

"**her**" ở cách mục đích vì nó là bổ ngữ của giới từ "**but**". Các lỗi về cách thường gặp, khi "**but**" đóng vai trò giới từ của một bổ ngữ kép (Có hai hoặc nhiều hơn hai từ làm bổ ngữ).

Ví dụ:

Sai: No one has read it but I.
Đúng: No one has read it but me.
(Chưa ai đọc nó trừ tôi).
Sai: The group wanted to go to the zoo but Max and I.
Đúng: The group wanted to go to the zoo but Max and me.
(Cả nhóm muốn tới sở thú trừ Max và tôi).
Sai: Nobody but she and he remembered to sign their names.
Đúng: Nobody but her and him remembered to sign their names.
(Không có ai nhớ ký tên mình vào cả trừ cô ấy và anh ấy).
Sai: Everyone but Nary and I went to London.
Đúng: Everyone but Nary and me went to London.
(Mọi người đã tới Luân Đôn trừ Nary và tôi).
Sai: Nobody can speak French but she.

Đúng: Nobody can speak French but her.
(Không ai có thể nói tiếng Pháp ngoại trừ cô ấy).

III.NHỮNG LỖI VỚI CÁCH SỞ HỮU

1. Danh động từ được bổ nghĩa bằng từ sở hữu.

Một "danh động từ" (gerund) là dạng "**-ing**" của động từ được dùng như danh từ.

Ví dụ: "**reading**" (đọc), "**cooking**" (nấu nướng), "**watching**" (xem), "**going**" (đi)...

Nếu danh động từ được bổ nghĩa bởi danh từ hoặc đại từ (danh từ hoặc đại từ đã trở thành tính từ), thì danh từ hoặc đại từ này phải ở sở hữu cách nếu nó thay thế cho một người.

Các lỗi thường gặp:
Sai: I dancing bored him.
Đúng: My dancing bored him.
(Việc nhảy nhót của tôi làm anh ta chán ngấy).
Sai: They reading French is easier than speaking it.
Đúng: Their reading French is easier than speaking it.
(Họ đọc tiếng Pháp dễ hơn nói).
Sai: My mother disliked I cooking dinner.
Đúng: My mother disliked my cooking dinner.
(Mẹ tôi không thích việc nấu bữa tối của tôi).
Sai: We were deeply impressed by him kindness.
Đúng: We were deeply impressed by his kindness.
(Chúng tôi cảm kích sâu sắc về lòng tốt của anh ấy).
Sai: Her mother is tired of she working late.
Đúng: Her mother is tired of her working late.
(Mẹ cô ấy mệt mỏi vì sự làm việc muộn của cô ấy).

2. Cách sở hữu với những vật vô tri vô giác.

Nên tránh dùng hình thức sở hữu cho các vật vô tri vô giác.

Nên tránh: The book's cover is interesting.
Nên dùng: The cover of the book is interesting.
(Bìa của quyển sách thật hấp dẫn).
Nên tránh: This car's wheel was broken.
Nên dùng: This wheel of the car was broken.
(Lốp của chiếc ô tô này đã hỏng).
Nên tránh: The conversation's content is very vague.
Nên dùng: The content of the conversation is very vague.
(Nội dung của cuộc trao đổi rất mập mờ).
Nên tránh: The hat's colour is beautiful.
Nên dùng: The colour of the hat is beautiful.
(Màu của chiếc mũ thật đẹp).
Nên tránh: The picture's frame was very solid.
Nên dùng: The frame of the picture was very solid.
(Khung của bức tranh rất chắc chắn).

IV. NHỮNG LỖI KHÁC

1. Nhầm lẫn giữa danh động từ và phân từ hiện tại.

Không thể nhầm lẫn giữa danh động từ với phân từ hiện tại. (xem thêm phần "Danh động từ được bổ nghĩa bằng tính từ sở hữu") vì cách của danh từ hoặc đại từ đi với nó khác nhau trong từng trường hợp. Để tránh nhầm lẫn, người dùng cần hiểu định nghĩa của danh động từ và phân từ hiện tại.

Danh động từ là dạng "**-ing**" của động từ được dùng như danh từ.

Hiện tại phân từ là dạng "**ing**" của động từ được dùng như tính từ.

Ví dụ về phân từ hiện tại:

- The crying boy entered the room. ("crying" bổ nghĩa cho danh từ "boy").

(Cậu bé đang đang khóc đã đi vào phòng).

- Crying loudly, the boy entered the room. ("crying" bổ nghĩa cho đại từ "the boy").
(Khóc to, cậu bé bước vào phòng).
- Stay away from running water. *(Hãy tránh xa vòi nước đang chảy)*
Nếu dùng danh động từ, danh từ hoặc đại từ đi kèm phải ở cách sở hữu.
Nếu dùng một phân từ, danh từ hoặc đại từ đi kèm sẽ ở danh cách hay cách mục đích, tùy theo chức năng của nó. Do đó, vai trò của phân từ hiện tại là bổ nghĩa cho danh từ hoặc đại từ.
Danh động từ và phân từ hiện tại của một số động từ có thể gây khó khăn khi sử dụng vì cả hai đều có thể dùng một cách hợp lý. Người dùng phải thận trọng, nếu không sẽ tạo ra một ý nghĩa ngoài ý muốn.
Ví dụ minh họa sự khác biệt về ý nghĩa tạo nên khi dùng mỗi hình thức trong hai hình thức này.
Đúng: We saw him carrying the gun.
("carrying" là một phân từ)
(Chúng tôi nhìn thấy hắn ta đang mang theo súng).
Đúng: Mrs White detected him eating salad.
("eating" là một phân từ. Do đó, bà White đã phát hiện ra anh ta với tính cách là một con người).
(Bà Brown đã phát hiện anh ra đang ăn salát).
Đúng: The doctor heard me talking with David.
("talking" là một phân từ để bổ nghĩa cho đại từ "me". Do đó, câu này nói rằng bác sĩ đã thấy tôi, với tư cách là một con người, đang nói chuyện với David).
(Bác sĩ đã nghe thấy tôi đang nói chuyện với David).
Đúng: The doctor heard my talking with David.
("talking" là một danh động từ. Do đó, bác sĩ thấy hành động

gọi điện thoại của tôi với David).
(Bác sĩ nghe thấy cuộc nói chuyện của tôi với David).

2. Danh từ và đại từ được dùng làm ngữ đồng vị.

Một từ hay một nhóm từ có chức năng nhận diện hoặc nói rõ thêm về danh từ đi trước, danh từ hoặc đại từ đó sẽ có cùng cách với danh từ hoặc đại từ mà nó đồng vị.

Sai: The winners, Jack and me, were presented with a trophy.

(Sai vì "Jack and me" là một ngữ đồng vị đối với danh từ "winners" ở danh cách).

Đúng: The winners, Jack and I, were presented with a trophy.

(Những người thắng cuộc, Jack và tôi, đã được tặng cúp).

Sai: They need the new members, Tom and she.

(Sai vì "Tom and she" đồng vị với danh từ "members" ở cách mục đích).

Đúng: They need the new members, Tom and her.

(Họ cần những thành viên mới, Tom và cô ấy).

Sai: The leaders, George and her, invited the new staffs, they and we.

(Sai vì "George and her" là ngữ đồng vị với danh từ "leaders" ở danh cách; "they and we" là ngữ đồng vị với danh từ "staffs" ở cách mục đích).

Đúng: The leaders, George and she, invited the new staffs, them and us.

(Các nhà lãnh đạo, Bod và cô ấy, đã mời những nhân viên mới, họ và chúng tôi).

3. Lỗi trong cách dùng đại từ phản thân.

Trong tiếng Anh chính thức, một đại từ phản thân (myself,

yourself / yourselves, ourselves, themselves, herself, himself, itself) không thể thay thế cho một đại từ ở danh cách hay cách mục đích.

Sai: Johnson and myself were watching TV.

Đúng: Johnson and I were watching TV.

(Johnson và tôi đang xem ti vi).

Sai: My manager want Michael and myself for the plan.

Đúng: My manager want Michael and me for the plan.

(Giám đốc của tôi muốn Michael và tôi làm kế hoạch này).

Khi chủ ngữ của động từ cũng là người nhận hành động, hành động đó được gọi là "phản thân". Do đó, đại từ phản thân có thể được dùng để chỉ một hành động phản thân.

Đúng: She must be proud of herself.

(Cô ấy hẳn là tự hào về chính mình).

Đúng: John managed to repair his car by himself.

(John tự mình loay hoay chữa lấy xe của mình).

Đúng: I myself will present the prizes.

(Tôi sẽ tự tay trao phần thưởng).

Đúng: We try and keep ourselves informed about the current trends.

(Chính chúng tôi cố gắng để cho mình nắm được về các xu thế hiện nay).

Đúng: The Prime Minister herself was at the meeting.

(Bà thủ tướng đích thân đến dự hội nghị).

Đại từ phản thân có thể được dùng để nhấn mạnh.

Đúng: We ourselves will see to it.

(Bản thân chúng tôi sẽ tự chăm lo việc đó).

Đúng: He himself told me the news.

(Chính hắn đã báo tin cho tôi).

Đúng: I myself said so.

(Chính tôi nói như thế).

Đại từ phản thân cũng có thể được sử dụng trong một số cấu trúc thành ngữ.

Đúng: I could have kicked myself for forgetting Julie's birthday.

(Tôi tự giận mình vì đã quên ngày sinh nhật của Julie).

Đúng: When Mark and Sally started to argue, I decided to make myself scarce.

(Khi Mark và Sally bắt đầu tranh cãi, tôi quyết định tránh đi).

***Chú ý:** Không sử dụng đại từ phản thân sau các động từ "feel" (cảm thấy), "relax" (thư giãn), "concentrate" (tập trung).

Sai: I decided to concentrate myself on science subjects.

Đúng: I decided to concentrate on science subjects.

(Tôi quyết định tập trung vào các môn khoa học).

Sai: He feels the failures keenly himself.

Đúng: He feels the failures keenly.

(Anh ta thấy thấm thía sự thất bại).

Sai: He's relaxing himself muscles.

Đúng: He's relaxing his muscles.

(Anh ta đang làm giãn cơ bắp của mình).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. They gave I the task. ....
2. She helped us, Jeff and I. ....
3. Who did they send? ....
4. He will meet she at noon. ....

5. You have visited he before. ....
6. We perform better without they. ....
7. She gave we the letter for Roger. ....
8. It surely was her. ....
9. It must have been him. ....
10. The drivers were we, Carl and me. ....

Exercise 2.

Đổi những đại từ ở cách mục đích sang đại từ ở danh cách để hoàn thành những câu sau.

1. It was us who undertook the construction work. ....
2. Tell whomever you like. ....
3. Could it have been them leaving there? ....
4. We both recalled that it was her who offered the proposal. ....
5. It is me who have allergies. ....
6. If I were her, I would take the job. ....
7. She is taller than him. ....
8. The losers are you and him. ....
9. It could have been them. ....
10. Was it you or him at the play? ....

Exercise 3.

Đổi đại từ ở danh cách sang đại từ ở cách mục đích để hoàn thành những câu sau.

1. Tom offered Mark and I a ride home. ....
2. The women saw we boys at the store. ....
3. Reprimanding Jerry and she does little good. ....
4. If you don't mind, would you please take he to class ....
5. The teachers sent she to the infirmary. ....
6. Alex is the person who she met at the opening. ....

7. Danny handed she the ball. ....

8. When Eric returned from camp, his father gave he a hug.

9. You are a much better artist than he. ....

10. He wants to call she. ....

Exercise 4.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. We was the fastest-selling house on the block. ....

2. Did Cody's father tell him who he wanted to save this letter for? ....

3. It's them turn, not ours ....

4. He likes us better than their. ....

5. This is them first win. ....

6. Mom thinks this book must be yours. It's not me. ....

7. My choice would be him. ....

8. They saw I at the same time. ....

9. Jim chose Ann and I. ....

10. Mother called our for supper. ....

Exercise 5.

Các đại từ đứng làm bổ ngữ trong những câu sau đúng hay sai. Nếu đúng viết R. Nếu sai viết W và sửa cho đúng.

1. Calling he from the shore, Tina tried to get Allan's attention. ....

2. For him, no other choice seems reasonable. ....

3. Between you and I, this is a tough test. ....

4. To who do you wish to speak? ....

5. Experts agree that there is a time bomb inside she just waiting to go off. ....

6. Did Cody's father tell him who he wanted to save this letter for? ....
7. Just between you and I, I think this proposal needs some more work.
8. Barbara trusted Carl and I to do the work. ....
9. He returned the packages to Barbara and me. ....
10. Johnny and I went to the grocery store. ....

Exercise 6.

Dùng đại từ ở cách sở hữu để hoàn thành những câu sau.

1. Show me you hands. ....
2. You skipping class is beginning to affect you grade. ....
3. Whom books are on my desk? ....
4. Them fame rests entirely on one record. ....
5. Them is the best example he as ever seen of interactive web design. ....
6. Have you seen him book? ....
7. Him eyes are bigger than him belly. ....
8. Whom newspaper are you reading? ....
9. Us toys are usually expensive. ....
10. She is me best friend. ....

Exercise 7.

Điền vào chỗ trống một đại từ phản thân để hoàn thành những câu sau.

1. I plumbed the bathroom ....
2. It was cruel of you to laugh........... silly when I dropped the new tub on my toe.
3. Sarah built an investment portfolio for ....
4. John, ..., is a comedian.

5. I bought a present for ....
6. The best comedians disparage ....
7. Stanley freed .... from the wrecked automobile.
8. I, ..., am a graduate of that college.
9. They ate all the food ....
10. That man is talking to...........

CHƯƠNG 12.
SỰ DƯ THỪA
(Redundancy)

Sự dư thừa xuất hiện khi có một từ hay một thành ngữ được sử dụng nhiều lần đến mức làm cho câu nhàm chán hoặc trở thành ngớ ngẩn.

Ví dụ:

- The <u>hot</u> sun makes us hot.

(Mặt trời nóng bức làm cho chúng ta nóng).

Từ gạch chân rõ ràng là thừa. Sự có mặt của từ này làm cho câu trở nên buồn cười.

Lý do khi người dùng gặp khó khăn trong việc nhận biết và tránh sự dư thừa:

1. Chúng xuất hiện ở ngôn ngữ hàng ngày trong cả văn nói và văn viết của tiếng Anh.

2. Một số trường hợp đã trở thành những ngữ được chấp nhận.

Dưới đây là những câu nói hàng ngày chứa đựng sự thừa thãi điển hình.

- He got up at 3am *in the morning*.

(Nó dậy lúc 3 giờ sáng).

-They appreciate my *personal* opinion.

(Họ đánh giá cao ý kiến của tôi).

- Repeat my question *again*, please.

(Hãy nhắc lại câu hỏi của tôi).

Một số trường hợp dư thừa đã được chấp nhận:

- I saw it with my own eyes.

(Tôi xem nó bằng mắt).

- I myself thought that happen.
(Bản thân tôi đã nghĩ đến chuyện đó).
- Both my mother and my father are stay at home.
(Cả bố tôi lẫn mẹ tôi đều ở nhà).

Sự dư thừa phổ biến thường gặp:

1. People, person.

Việc sử dụng các từ "**people**" và "**person**" thường gây sự dư thừa.

Sai: The weather is too cold for people to go out.
Đúng: The weather is too cold to go out.
(Thời tiết quá lạnh không thể ra ngoài được).
Sai: It is interesting for a person to stay at home on Sunday.
Đúng: It is interesting to stay at home on Sunday.
(Thật thú khi được nghỉ ở nhà vào Chủ nhật).
Sai: The person who is the driver must keep his eyes on the road.
Đúng: The driver must keep his eyes on the road.
(Người lái xe phải nhìn đường).

2. Widow woman, widower.

"**widow**" dùng để chỉ một phụ nữ góa chồng
dùng từ "**woman**" cùng với "**widow**" sẽ trở nên dư thừa.
Sai: A widow woman is a woman whose spouse has died.
Đúng: A widow is a woman whose spouse has died.
(Người đàn bà góa chồng là một ngươi đàn bà có chồng bị chết).
Sai: That widow woman has remarried for a week.
Đúng: That widow has remarried for a week.
(Người phụ nữ góa đó vừa mới tái hôn khoảng một tuần).
Sai: The widow woman wants to look after her children.

Đúng: The widow wants to look after her children.
(Người đàn bà góa muốn chăm sóc những đứa con của bà ấy).
Dạng tính từ của "**widow**" là "**widowed**"
Đúng: That windowed woman was coming inside.
(Người đàn bà góa chồng đó đã đang đi vào trong).
Đúng: The woman was recently widowed.
(Người đàn bà đó vừa bị góa chồng).
Đúng: Mr John loved that widowed woman.
(Ông John yêu người đàn bà góa đó).

Chú ý:

Một người đàn ông bị góa vợ được gọi là "**widower**". Trong cách sử dụng chính thức không có dạng tính từ của danh từ này; nghĩa là không có từ ở dạng "**widowered**", dù vẫn có nhu cầu để sử dụng từ dạng này. ("**Widowered**" đã có một thời xuất hiện trong tiếng Anh, nhưng cách dùng của nó đã mai một).

Vì thế, nhiều người thường sử dụng câu không logic và không được chấp nhận như:
He was widowered in 1999 when his wife died.
Để tránh lỗi trên, phải sử dụng cấu trúc như:
He became a widower in 1999 when his wife died.
(Ông ta trở thành người góa vợ vào năm 1999 khi vợ ông qua đời).
Sai: That widowered man had an accident.
Đúng: That widower had an accident.
(Người đàn ông góa vợ đó đã gặp tai nạn).
Sai: His wife killed herself and he was widowered.
Đúng: His wife killed herself and he became a widower.
(Vợ của ông ấy đã tự sát và ông ấy trở thành người goá vợ).

3. Individual person.

Dùng "**individual**" trong cụm từ "**individual person**" là thừa.

Ví dụ:

Sai: Each individual person is responsible for his own arrangements.

Đúng: Each individual (*or* person) is responsible for his own arrangements.

(Mỗi cá nhân chịu trách nhiệm về cách thu xếp riêng của mình).

Sai: Any person individual is found pissing in the streets will be liable to a heavy fine.

Đúng: Any person (*or* individual) is found pissing in the streets will be liable to a heavy fine.

(Người nào tiểu tiện ngoài đường sẽ phải đóng tiền phạt thật nặng).

Sai: Each husband must do it his individual self.

Đúng: Each husband must do it himself.

(Mỗi người chồng phải tự làm việc đó).

4. Combine into one.

"**combine**" nghĩa là "làm cho hai hoặc nhiều vật thành một" "hợp nhất", "ghép lại". Do đó, những từ "**into one**" làm cho cụm từ trở thành thừa.

Sai: Success was achieved by the combined efforts of the whole team into one.

Đúng: Success was achieved by the combined efforts of the whole team

(Thắng lợi có được là nhờ sự cố gắng của cả đội).

Sai: Hydrogen and oxygen combine into one to form water.

Đúng: Hydrogen and oxygen combine to form water.

(Hyđro và oxy kết hợp với nhau để tạo thành nước).
Sai: Circumstances have combined into one to ruin our plans for a holiday.
Đúng: Circumstances have combined to ruin our plans for a holiday.
(Kế hoạch đi nghỉ của chúng tôi bị hỏng do nhiều hoàn cảnh kết hợp lại).

5. Repeat again.
"**repeat**" đã có nghĩa là "lặp lại một hành động". Do đó việc sử dụng từ "**again**" trong cụm từ trên là thừa.
Sai: His language will not bear repeating again.
Đúng: His language will not bear repeating.
(Lời lẽ của hắn không thể nhắc lại được (vì quá thô tục)).
Sai: Can you repeat that song again?
Đúng: Can you repeat that song?
(Anh có thể bật lại bài hát đó được không?)
Sai: You'll never get the money repeat again?
Đúng: You'll never get the money again?
(Anh sẽ không bao giờ lấy lại được tiền nữa đâu).

6. Refer back to.
"**refer**" đã thể hiện trong ý nghĩa cơ bản của nó ý của từ "**back**". Do đó, việc dùng từ "**back**" với "**refer**" trở nên thừa.
Sai: Don't refer back to the matter again.
Đúng: Don't refer to the matter again.
(Đừng nhắc đến vấn đề ấy nữa).
Sai: I refer back to myself to your experience.
Đúng: I refer myself to your experience.
(Tôi dựa vào kinh ngiệm của anh).
Sai: That is the passage he referred back to.

Đúng: That is the passage he referred.
(Đó là đoạn ông ta nói đến).

7. End result.

Cách sử dụng cụm "**end result**" là lỗi bởi nghĩa của từ "**result**" đã nói lên nghĩa của từ "**end**". Do vậy, người sử dụng nên dùng một cụm từ chính xác hơn.

Không nên: All our hard work produced little or no end result.

Tốt hơn: All our hard work produced little or no result.

(Toàn bộ công lao khó nhọc của chúng tôi chỉ đem lại ít hoặc không kết quả gì).

Không nên: My investigations were without end result.

Tốt hơn: My investigations were without result.

(Các cuộc khảo sát của tôi chẳng có kết quả gì cả).

Không nên: I was late, with the end result that I missed my train.

Tốt hơn: I was late, with the result that I missed my train.

(Tôi đến muộn, kết quả là lỡ chuyến tàu).

8. Consensus of Opinion.

Dù cụm từ "**consensus of opinion**" được sử dụng rộng rãi, nhưng nó bị thừa vì bản thân từ "**consensus**" đã có nghĩa là "một ý kiến tập thể".

Sai: It was the consensus of opinion among the sportswriters that the game should not have been played.

Đúng: It was the consensus among the sportswriters that the game should not have been played.

(Đó là một ý kiến chung giữa các phóng viên thể thao về một trận đấu không nên diễn ra).

Sai: The committee's statement represented a consensus of

opinion.
Đúng: The committee's statement represented a consensus.
(Uỷ ban tuyên bố ý kiến thống nhất).
Sai: The lack of consensus of opinion reflected differences in theoretical positions.
Đúng: The lack of consensus reflected differences in theoretical positions.
(Việc thiếu ý kiến tập thể đã phản ánh những quan điểm giả định khác nhau).

9. Any and all.
"**any and all**" là thừa vì chỉ một trong hai từ đã đủ thể hiện ý nghĩa.
Sai: You may ask any and all person about it.
Đúng: You may ask any person about it.
(Anh có thể hỏi bất cứ người nào về việc ấy)
Sai: You'll find me here at any and all hour of the day.
Đúng: You'll find me here at any hour of the day.
(Bạn có thể gặp tôi ở đây bất cứ giờ nào trong ngày).
Sai: He denied any and all knowledge of the crime.
Đúng. He denied all knowledge of the crime.
(Nó chối là không biết bất cứ cái gì về vụ phạm tội này).

10. Equally as.
"**as**" dùng với "**equally**" gây ra sự thừa nên tạo thành lỗi.
Sai: They are equally as clever.
Đúng: They are equally clever.
(Chúng thông minh như nhau).
Sai: My car is equally as large as yours.
Đúng: My car and yours are equally large.
(Xe của tôi và xe của anh rộng như nhau).

Sai: He's equally as tall as his father.
Đúng: He and his father are equally tall.
(Nó và bố nó cao bằng nhau).

11. Period of time, lapse of time.
Những từ "**period**" và "**lapse**" đã thể hiện ý về thời gian, nên việc sử dụng thêm cụm từ "**of time**" sẽ tạo ra sự dư thừa.
Sai: : I spent a short period of time in sightseeing.
Đúng: I spent a short time in sightseeing.
(Tôi đã bỏ ra một thời gian ngắn để đi tham quan).
***Chú ý:** Nếu lượng thời gian liên quan được xác định rõ, sẽ không có tình trạng dư thừa.
Đúng: A teaching period of 45 minutes.
(Một tiết học 45 phút).
Đúng: We lived here for a period of three years.
(Chúng tôi đã sống ở đây một khoảng thời gian 3 năm).
Đúng: A lapse of two minutes occurred, he didn't answer the question.
(Một khoảng thời gian hai phút đã trôi qua, anh ta không trả lời được câu hỏi).

12. Needless to say.
"**needless to say**" có nghĩa: không cần phải nói. Không nên dùng vì bị thừa
Không nên: Needless to say, I'm angry with you!
Tốt hơn: Naturally, I'm angry with you!
(Tất nhiên là tôi phải giận anh).
Không nên: Needless to say, your readers will appreciate it.
Tốt hơn: That said, your readers will appreciate it.
(Điều đó nói rằng, độc giả của anh sẽ đánh giá nó).

Không nên: The glory, needless to say, muddled him.
Tốt hơn: The glory, as was thought, muddled him.
(Như người ta đã nghĩ, danh vọng đã làm cho hắn rối trí)

13. Different kinds.

Dù thành ngữ "**different kinds**" được sử dụng rộng rãi, song ở đây có sự dư thừa vì từ "**kinds**" đã hàm ý của từ "**different**".

Không nên: They are sold in many different kinds of colours.
Tốt hơn: They are sold in many kinds of colours.
(Hàng bán có rất nhiều loại màu).
Không nên: You can buy one of four different kinds: skirt, shirt or coat.
Tốt hơn: You can buy one of four kinds: skirt, dress, shirt or coat.
(Bạn có thể mua một trong bốn loại: Váy ngắn, váy dài, áo sơ mi hoặc áo khoác).

***Chú ý:** Nếu như tính từ "**different**" được bổ nghĩa, vấn đề đúng sai sẽ không tồn tại nữa.

- She's wearing a different dress every time I see her.

(Cứ mỗi lần gặp cô ta, tôi lại thấy cô ta mặc một cái áo khác).

- This visit is very different from last time.

(Cuộc thăm viếng này rất khác với lần trước).

14. Way, shape, form.

Thành ngữ thường được dùng phổ biến "**in any way, shape or form**" dư thừa vì những thuật ngữ này, trong hầu hết các trường hợp, là đồng nghĩa với nhau.

Sai: He would not help us in any way, shape, or form.
Sai: In any way, shape, or form, I must be off tomorrow.
Đúng: In any way, I must be off tomorrow.

(Bằng bất cứ hình thức nào, mai tôi cũng phải đi).
Đúng: John does not like the idea in any way.
(John không thích ý nghĩ đó dưới bất kỳ hình thức nào).
Sai: No communication in any way, shape, or form.
Đúng: No communication in any way.
(Tuyệt đối không liên lạc dưới bất cứ hình thức nào)
Sai: He told me not to open the door to anybody in any way, shape, or form.
Đúng: He told me not to open the door to anybody in any way.
(Ông ấy dặn tôi không mở cửa cho bất cứ ai dưới bất cứ hình thức nào).

15. Các lỗi dư thừa thường gặp khác

- And etc.

etc. là dạng viết tắt của et cetera, có nghĩa: "and so forth." nên khi dùng "and etc.", ta đã làm cho câu rườm rà thành "and and so forth."
Chỉ nên dùng: "etc."

-**ATM Machine**: máy rút tiền tự động
ATM là dạng viết tắt của "Automated Teller Machine." Nên khi dùng ATM Machine là thừa từ machine.
Nên dùng: I'm going to the ATM.

-PIN Number: mật khẩu, thừa từ number
PIN nghĩa là Personal Identification Number.
Nên dùng: I forgot my PIN

-HIV Virus: thừa từ virus
HIV mang nghĩa: Human Immunodeficiency Virus.

16. Không nên dùng song song hai từ dưới đây trong cùng một câu:

advance forward, proceed forward, progress forward	Các từ: *advance, proceed, progress* đều có nghĩa: tiến lên, tiến về trước. Dùng thêm *forward* là thừa
return back revert back	*return, revert* có nghĩa: "to go back, to send back". Dùng thêm *back* là thừa
sufficient enought	Hai từ này nghĩa tương tự nhau
compete together	compete: đua tranh, cạnh tranh với nhau "to take part in a contest against others"
reason... because	Hai từ này nghĩa tương tự nhau. Cách dùng đúng: "reason... that"
join together	join mang nghĩa "to bring together", "to put together", "to become a part or a member of..."
repeat again	repeat: "to say again"
new innovation	innovation: một ý (a new idea)
matinee performance	matinee: buổi biểu diễn chiều
same identical	Hai từ này nghĩa tương tự nhau.
two twins	twins: two brothers or sisters

17.

Sự dư thừa	Nên dùng
12 midnight	midnight
12 noon	noon
3 am in the morning	3 am
absolutely spectacular/phenomenal	spectacular/phenomenal
a person who is honest	an honest person
a total of 14 birds	14 birds
biography of her life	biography

circle around	circle
close proximity	proximity
completely unanimous	unanimous
cooperate together	cooperate
each and every	each
enclosed herewith	enclosed
exactly the same	the same
final completion	completion
frank and honest exchange	frank exchange or honest exchange
free gift	gift
he/she is a person who . . .	he/she
important/basic essentials	essentials
in spite of the fact that	although
in the field of economics/law enforcement	in economics/law enforcement
in the event that	if
job functions	job or functions
one and the same	the same
particular interest	interest
period of four days	four days
personally, I think/feel	I think/feel
personal opinion	opinion
puzzling in nature	puzzling
shorter/longer in length	shorter/longer
small/large in size	small/large
square/round/rectangular in shape	square/round/rectangular
summarize briefly	summarize
surrounded on all sides	surrounded
surrounding circumstances	circumstances
the future to come	the future

there is no doubt but that	no doubt
usual/habitual custom	custom
we are in receipt of	we have received

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Gạch bỏ từ hay cụm từ thừa trong những câu sau.

1. Any and all fool could tell you that.
2. Mr. George has hundreds of different kinds of books.
3. A kitchen and dining-room combined into one.
4. It is equally as heavy.
5. The teacher attent to each individual person in a large class.
6. It is too cold for people to go for a picnic.
7. I haven't had much a lapse of time to read these days.
8. Don't refer back to that name again.
9. Please repeat that secret again.
10. Take in any way, shape, or form measures you consider best.

Exercise 2.

Những câu sau đúng hay sai. Nếu đúng viết R. nếu sai viết W và sửa lại cho đúng.

1. Mr. David became a widower four years ago.
2. We have good exam end results.
3. They're going on holiday for a period of two weeks.
4. The consensus of opinion is that the law should be passed without any changes.
5. I daren't repeat what he said.
6. She had live here for a time period of 30 years.

7. I was late, with the result that I missed my train.
8. A widow woman, a widower and/or a child shall be conclusively presumed to be wholly dependent for support upon the deceased employee.
9. That widowed woman has just died.
10. I like three different kinds of music: pop, rock, and rap.

Exercise 3.

Sửa lỗi cho những câu sau. (Chú ý tới từ hay cụm từ dư thừa).

1. The consensus of opinion is this is the best movie in town.
2. We combine business with pleasure into one.
3. Each individual person must have a sense of civic responsibility.
4. The story, needless to say, made him terrify.
5. Any and any all five men are hard workers.
6. I don't want to refer back to him.
7. I often eat five different kinds of fruits.
8. The coffee its too hot for people to drink.
9. He is equally as well as his sister.
10. Don't let me repeat again your indecent proposal!

CHƯƠNG 13.
NHỮNG LỖI TRONG VIỆC SO SÁNH
(Common mistakes in comparison)

Các cấp độ so sánh cơ bản:

- Cấp độ 1: cấp độ ở dạng nguyên, được sử dụng khi nói về một người, một ý tưởng hay một vật duy nhất.

Ví dụ:

- Briney is a good singer.

(Britney là một ca sĩ giỏi).

- It is a bad girl.

(Đó là một cô gái xấu xa).

- He is a weak pupil.

(Nó là một học sinh yếu ớt).

- Cấp độ 2: cấp độ so sánh, được sử dụng để so sánh hai người, hai ý tưởng hay hai vật.

Ví dụ:

- Terry is bigger than David.

(Terry béo hơn David).

- Alex is more intelligent than her brother.

(Alex thông minh hơn em trai cô ta).

- Susan is more beautiful than Jane.

(Susan xinh đẹp hơn Jane).

- Cấp độ 3: cấp độ so sánh cao nhất, được sử dụng so sánh ba hoặc nhiều hơn ba người, ba ý tưởng hay ba vật.

Ví dụ:

- Tom is the tallest in my family.

(Tom là người cao nhất trong gia đình tôi).

- Daewoo is the highest hotel in the city.

(Daewoo là khách sạn cao nhất trong thành phố).

- The monkey is the most intelligent of all animals.

(Trong tất cả các loại động vật khỉ là thông minh nhất).

Những lỗi thường gặp nhất trong việc sử dụng ba cấp so sánh.

1. Những lỗi về tính từ so sánh.

Các từ hàm chứa nghĩa "tuyệt đối" là các tính từ hoặc trạng từ không thể đem so sánh được vì nó đã hoàn hảo rồi. Ví dụ, tính từ "**perfect**" (hoàn hảo) là tuyệt đối vì một việc gì đó chỉ có thể hoàn hảo hoặc không, không thể nói "hoàn hảo hơn" hoặc "hoàn hảo nhất".

Để nói một vật gần với một điều kiện tuyệt đối hơn vật khác, dùng cụm từ "**more nearly**".

-This box is more nearly square than that one.

(Cái hộp này gần vuông hơn cái hộp kia).

Để nói một vật ở xa với một điều kiện tuyệt đối hơn vật khác, dùng cụm từ "**less nearly**".

-That box is less nearly square than this one.

(Cái hộp kia ít vuông hơn cái hộp này).

Các lỗi thường gặp khi sử dụng tính từ tuyệt đối:

Sai: This ball is more round than that one.

Đúng: This ball is more nearly round than that one.

(Quả bóng này gần tròn hơn quả bóng kia).

Sai: This ball is less round than those.

Đúng: This ball is less nearly round than those.

(Quả bóng này ít tròn hơn những quả bóng kia).

Sai: These faces are more distortional than those.

Đúng: These faces are more nearly distortional than those.

(Những cái mặt này gần méo mó hơn những cái mặt kia).

Sai: These room are less empty than those.

Đúng: These room are less nearly empty than those.
(Những căn phòng này ít trống rỗng hơn những căn phòng kia).
Sai: The laughter was the most essential to this business.
Đúng: The laughter was essential to this business.
(Tiếng cười là thiết yếu đối với công việc này)
Sai: The picture will become more and more invaluable.
Đúng: The picture will become more and more valuable.
(Bức tranh sẽ càng trở nên giá trị hơn).
Sai: This detail is the most vital in the plan.
Đúng: This detail is the most important in the plan.
(Chi tiết này là quan trọng nhất trong kế hoạch).
Sai: The dove is deader than the parrot.
Đúng: The dove had been dead longer than the parrot.
(Con chim bồ câu chết đã lâu hơn con vẹt).

*** Những tính từ thường không có dạng so sánh:**

perfect	hoàn hảo
unique	độc nhất
matchless	không có đối thủ
full	đầy
empty	trống rỗng
square	vuông
round	tròn
circular	tròn, vòng quanh
triangular	có ba cạnh
wooden	bằng gỗ
yearly	hàng năm
monthly	hàng tháng
daily	hàng ngày
instantaneous	ngay lập tức, tức thời
single	cô đơn, đơn độc
dead	chết, không hoạt động, tê liệt

2.Sự nhầm lẫn giữa các cấp độ so sánh:

Sai: Peter is the tallest of the two boys in the group.

(Sai vì ở đây cần một dạng so sánh hơn chứ không phải là dạng so sánh cao nhất).

Đúng: Peter is the taller of the boys in the group.

(Hãy để ý rằng ở câu này từ "two" đã được bỏ đi vì dạng so sánh của "taller" đã hàm ý hai người. Do đó "two" là từ dư thừa).

(Peter là người cao hơn trong số hai cậu bé trong nhóm).

Sai: He is the smallest twin.

Đúng: He is the smaller twin.

(Anh ấy là người nhỏ bé hơn trong hai anh em sinh đôi).

Sai: This is the least expensive of the two rings.

Đúng: This is the less expensive of the rings.

(Trong hai chiếc nhẫn thì đây là chiếc rẻ tiền hơn).

3. Sự so sánh không đầy đủ do hiện tượng tỉnh lược

Người dùng phải thận trọng không để bỏ sót những từ khiến cho sự so sánh trở nên không hoàn chỉnh hoặc tạo ra một nghĩa mà mình không mong muốn.

Sai: I'm angry with him more than George.

(Sai vì việc bỏ một số từ khiến người nghe hoặc người đọc thắc mắc về nghĩa của câu).

Đúng: I'm angry with him more than I'm angry with George.

(Tôi giận anh ấy hơn tôi giận George).

Đúng: I'm angry with him more than George is angry with him.

(Tôi giận anh ấy hơn là George giận anh ấy).

Sai: She bought him more clothes than Jane

Đúng: She bought him more clothes than she bought for Jane.

(Bà ta đã mua cho anh ấy nhiều quần áo hơn là mua cho Jane).
Đúng: She bought him more clothes than Jane bought him.
(Bà ta đã mua cho anh ấy nhiều quần áo hơn là Jane mua cho anh ấy).
Sai: My mother gave me more money than Tom.
Đúng: My mother gave me more money than she gaveTom.
(Mẹ tôi đưa cho tôi nhiều tiền hơn đưa cho Tom).
Đúng: My mother gave me more money than Tom gave me.
(Mẹ tôi đưa cho tôi nhiều tiền hơn Tom đưa cho tôi).
***Chú ý:**
Những sự so sánh không đầy đủ dưới đây được dùng nhiều trong văn nói, nhưng chúng ta không nên sử dụng trong văn viết.
Sai: As a director, Mr Brown is so good.
Đúng: As a director, Mr Brown is so good that he makes us excited.
(Là một giám đốc ông Brown quá tốt đến mức ông làm cho chúng tôi thấy hứng thú).
Sai: It was such a boring speech to fell asleep.
Đúng: It was such a boring speech that I fell asleep.
(Bài diễn văn buồn tẻ đến nỗi tôi ngủ thiếp đi).
Sai: Mary is not too beautiful.
Đúng: Mary is not superior in beauty.
(Mary không được xinh đẹp tuyệt vời lắm).

4. Những lỗi về ngôn ngữ trong việc so sánh.
Khi so sánh, người dùng phải chắc chắn là ngôn ngữ sử dụng chuyển tải được chính xác ý muốn nói.
Sai: The clothes of Bobby are different from Mark.
(Sai vì câu này "clothes" được đem so sánh với "Mark").

Đúng: The clothes of Bobby are different from those of Mark.
(Quần áo của Bobby khác với quần áo của Mark).
Sai: Hochiminh city is larger than any city in Vietnam.
(Sai vì Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong nước Việt Nam, nên câu trên có nghĩa: "Thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn Thành phố Hồ Chí Minh").
Đúng: Hochiminh city is larger than any other city in Vietnam.
(Thành phố Hồ Chí Minh lớn hơn bất kỳ thành phố nào ở nước Việt Nam.)
Sai: Jill is smaller than any girl in the class.
(Sai nếu Jill là một thành viên trong lớp học. Câu này sẽ đúng nếu Jill không phải là thành viên trong lớp).
Đúng: Jill is smaller than any other girl in the class.
(Jill nhỏ hơn bất kỳ cô bé nào trong lớp).
Đúng: London is larger than any city in Brazil.
(Đúng vì London không ở Brazil).
(London lớn hơn bất kỳ thành phố nào ở Brazil).

5. So sánh sai.

So sánh sai khi người, vật hay ý tưởng được đem so sánh với đơn vị thứ hai không rõ ràng.
Tiếng Anh thông tục đôi khi chấp nhận việc so sánh không đầy đủ hoặc so sánh sai, nhưng tiếng Anh chính thức không tán thành việc này.
Các ví dụ về so sánh sai, theo sau là những câu đúng.
Sai: Linda Young is a most ugly girl.
Đúng: Linda Young is a very ugly girl.
(Linda Young là một cô bé rất xấu xí).
Sai: This is a most comfortable flat.
Đúng: This is a highly comfortable flat.

(Đây là căn hộ hết sức tiện nghi).
Sai: Pike is one of our better members.
Đúng: Pike is one of our superior members.
(Pike là một trong những thành viên giỏi của chúng ta).

6. So sánh kép.

Lỗi so sánh kép: dùng hai từ so sánh để thực hiện chỉ một việc so sánh duy nhất.
Sai: Tom was more quieter than David.
Đúng: Tom was quieter than David.
(Tom trầm lặng hơn David).
Sai: The old mobile was much more cheaper than the new one.
Đúng: The old mobile was much cheaper than the new one.
(Chiếc điện thoại cũ rẻ hơn nhiều so với chiếc điện thoại mới).
Sai: She is much more bigger than her friend.
Đúng: She is much bigger than her friend.
(Cô ta béo hơn nhiều so với bạn của mình).
Đúng: This house is much more beautiful than that one.
(Ngôi nhà này đẹp hơn nhiều so với ngôi nhà kia).

7. All the father, all the faster.

Cụm từ **"all the"** kết hợp với từ bổ nghĩa ở cấp so sánh đã được chấp nhận một cách tương đối rộng rãi. Tuy nhiên, nên tránh dùng cụm từ này khi nói hoặc viết chính thức.
Sai: Five sentences was all the farther I wrote.
Đúng: I did not write beyond five sentences.
(Tôi không viết quá 5 câu).
Sai: Eighty words was all the faster he could read.
Đúng: He could not read faster than eighty words. *(Anh ta không thể đọc nhanh hơn 80 từ).*

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Sửa lỗi sai trong những câu sau (chú ý với các tính từ tuyệt đối)

1. It's as if he was the most vital in the company hierarchy.
2. This cup is more circular than that one.
3. These lines are less parallel than those ones.
4. Good health contributed vital to his success.
5. It's more important to me that you should be there.
6. This collection of stamps is more invaluable than that one.
7. That television is nearly square than this one.
8. My glass of milk is fuller than that of his.
9. Milk for breakfast is the most important for us.
10. The supply is more adequate than the demand.

Exercise 2.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. Bob is much more shorter than Bill.
2. Your car can run much more faster than her car.
3. Mrs. Young is one of our better staffs.
4. He is a most bad boy.
5. She is a prettiest twin.
6. Jerry is whiter than any girl in the group.
7. My tastes are different from Maria.
8. This box is more perfect than that one.
9. The number of people was less adequate than I thought.
10. She bought me more books than Jerk.

Exercise 3.

Viết lại những câu so sánh không đầy đủ bằng những

cách có thể.

1. I love mum more than dad.
2. Rose gave me more presents than Susan.
3. He loves money more than his family.
4. I talk with Jim more often than Jack.
5. They bought me more jewelry than him.
6. We gave him more money than Max.
7. Mum cook my brother more food than me.
8. They borrowed from the library more books than us.

CHƯƠNG 14.
NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG TRONG VIỆC DÙNG CÁC YẾU TỐ BỔ NGHĨA
(Common mistakes in usage of object elements)

"Yếu tố bổ nghĩa" để chỉ những từ hoặc những nhóm từ chức năng mô tả hay hạn chế tính chất của một từ khác.
Những yếu tố bổ nghĩa rất cần thiết cho ý nghĩa của một câu.
Những lỗi phát sinh trong việc sử dụng các yếu tố bổ nghĩa:

1.Những bổ nghĩa bị viết sai.
Đôi khi, những người cẩn thận cũng nhận ra rằng họ đã dùng sai một yếu tố bổ nghĩa. Họ tin rằng họ đã diễn đạt được đúng ý mà họ mong muốn.
Những câu dưới đây chứa đựng những yếu tố bổ nghĩa bị dùng sai.
Sai: Before he died, Tom's son decided to get married.
(Theo câu này, con của ông Tom đã quyết định trước khi ông ấy mất).
Đúng: Before Mr Tom died, his son decided to get married.
(Trước khi ông Tom mất, người con trai quyết định lấy vợ).
Sai: When she was five years old, the girl's mother left.
(Theo câu này, mẹ của đứa bé bỏ đi khi bà ta mới có năm tuổi).
Đúng: When the girl was five years old, her mother left.
(Khi cô bé được năm tuổi, mẹ cô đã bỏ đi).

2.Từ bổ nghĩa – trường hợp thiên lệch.
Một số từ bổ nghĩa thiên lệch là một từ có thể bổ nghĩa cho

bất cứ từ nào trong hai từ mà nó nằm ở giữa.

Ví dụ: từ "**slowly**" trong câu sau đây có thể bổ nghĩa cho cả hai ý hoặc là "**making**" hoặc là "**became noticeable**".

The noise that the boy was making slowly became noticeable.

(Tiếng động mà cậu bé đang từ từ gây nên đã được nhận ra).

Hoặc:

(Tiếng động mà cậu bé đang gây nên đã được nhận ra từ từ).

Thuật ngữ "thiên lệch" được dùng trong trường hợp này vì trạng từ có khuynh hướng thiên lệch về cả hai phía.

Sai: Living in the city for them is interesting.

Đúng: For them, living in the city is interesting.

(Đối với họ, sống ở thành phố rất thú vị).

Sai: For sale: Antique dresser for woman with thick legs and large drawers.

Đúng: For sale: Woman's antique dresser with thick legs and large drawers.

(Cần bán: bàn phấn cổ với những chiếc chân to và ngăn kéo rộng).

3. Các từ bổ nghĩa – phủ định kép.

Một số từ bổ nghĩa mang nghĩa phủ định rõ ràng, do đó không nên dùng từ này để bổ nghĩa cho một từ phủ định khác. Khi đó, đã tạo nên dạng "phủ định kép" (việc dùng hai từ phủ định để diễn đạt một ý phủ định duy nhất)

Sai: You can't scarcely expect me to believe that.

(Sai vì "scarcely" đã tạo ra ý nghĩa phủ định, do đó nó tạo ra một sự phủ định kép).

Đúng: You can scarcely expect me to believe that.

(Chắc chắn là anh không thể mong tôi tin vào điều đó).

Sai: We didn't barely had time to catch the train.

Đúng: We barely had time to catch the train.

(Chúng tôi chỉ có vừa đủ thời gian để kịp chuyến tàu).
Sai: He didn't hardly ever goes to bed before midnight.
Đúng: He hardly ever goes to bed before midnight.
(Nó hầu như không bao giờ đi ngủ trước nửa đêm).
Sai: I didn't come but once.
Đúng: I came but once.
(Tôi chỉ đến một lần).
Sai: I didn't seldom go to school.
Đúng: I seldom go to school.
(Tôi hầu như không đến trường).

4. Từ bổ nghĩa – dạng lửng lơ.

"từ bổ nghĩa lửng lơ" (dangling modifiers) dùng để chỉ từ b nghĩa không làm việc đúng chức năng vì thiếu một hoặc và thứ khác.
Sai: While cooking, the lights went out.
(Sai vì cụm từ "while cooking" bổ nghĩa cho "lights").
Đúng: While I was cooking, the lights went out.
(Khi tôi đang nấu cơm thì mất điện).
Sai: Walking down the bank of river, a ship was seen.
Đúng: As I walked down the bank of river, I saw a ship.
(Khi tôi đi dọc theo bờ sông tôi thấy một chiếc tàu thuỷ).
Đúng: Walking down the bank of river, I saw a ship.
(Đi dọc theo bờ sông, tôi thấy một chiếc tàu thuỷ).
Sai: Having finished the assignment, the TV was turned on
Đúng: Having finished the assignment, Jill turned on tl TV.
(Làm xong bài tập, Jill bật ti-vi lên).

5. Thứ tự của các từ bổ nghĩa.

Các từ bổ nghĩa luôn được sắp xếp theo một chuỗi lôgic.

Sai: The prisoner became angered, annoyed, and enraged.
Đúng: The prisoner became annoyed, angered, and enraged.
(Tù nhân đã trở nên bực bội, giận giữ và nổi khùng).
Sai: I became tired, brored and exhausted with this job.
Đúng: I became brored, tired and exhausted with this job.
(Tôi cảm thấy chán nản, mệt mỏi và kiệt sức với công việc này).
Sai: The paint became withered, fade and flaky.
Đúng: The paint became dry, withered and flaky.
(Lớp sơn đã trở nên khô, phai màu và bong ra).

6. Từ bổ nghĩa – từ đặt sai chỗ.

Khi sử dụng một từ để bổ nghĩa, chúng ta phải thận trọng sao cho nó bổ nghĩa đúng từ. Nếu không, dù câu đó vẫn được chấp nhận về mặt ngữ pháp, nhưng sẽ tạo ra một ý nghĩa khác với nghĩa chúng ta muốn.

Ví dụ:

Những câu sau đều chấp nhận được về mặt ngữ pháp, nhưng nên để ý những nghĩa khác nhau được tạo ra do sự thay đổi vị trí của từ "**nearly**".

The boss nearly lost twenty machines in the storm.
(Người chủ suýt mất hai mươi cái máy trong trận bão).
The boss lost nearly twenty machines in the storm.
(Người chủ mất gần hai mươi cái máy trong trận bão)
Theo câu thứ nhất người chủ không bị mất cái máy nào cả. Còn câu thứ hai, ông ta đã bị mất gần hai mươi chiếc máy.

Xem phần gạch chân trong các câu sau:

I was told that I had been awarded the scholarship <u>by my professor.</u>
(Tôi được nói rằng tôi được trao học bổng bởi thầy giáo của tôi.)

I was told <u>by my professor</u> that I had been awarded the scholarship.
(Tôi được thầy giáo tôi nói rằng tôi được trao học bổng).
- Ví dụ khác:
Romeo almost kissed Juliet as soon as he met her.
(Romeo gần như hôn Juliet ngay khi anh gặp cô ấy).
Romeo kissed Juliet almost as soon as he met her.
(Romeo hôn Juliet gần như ngay lúc anh gặp cô ấy).

Sai: She only ate beef and soup for breakfast.
(Sai trừ khi muốn nói bữa ăn sáng nào cô ta cũng ăn món thịt bò và súp - không bao giờ ăn thứ gì khác).
Đúng: She ate only beef and soup for breakfast.
(Đúng vì bữa ăn hôm nay cô ta ăn thịt bò và súp nhưng những bữa sáng khác thì có thể ăn những thứ khác).
(Bữa sáng cô ấy chỉ ăn món thịt bò và súp).

7. Từ bổ nghĩa – cụm từ đặt sai chỗ.
Có thể sửa cụm từ đặt sai chỗ bằng cách thay đổi vị trí của nó hoặc viết lại câu.
Sai: The coach spoke to the horse with a rod in his hand.
(Sai trừ khi muốn nói "Người huấn luyện viên nói chuyện với con ngựa, mà con ngựa này đang cầm chiếc roi trong tay").
Đúng: The coach with a rod in his hand spoke to the horse.
(Người huấn luyện viên cầm cái roi trong tay nói chuyện với con ngựa).
Sai: She told me what to do with a cry.
(Sai trừ khi muốn nói: "Cô ta nói cho tôi biết tiếng khóc dùng để làm gì").
Đúng: She told me with a cry what to do.
Đúng: With a cry she told me what to do.

(Cô ấy vừa khóc vừa nói cho tôi biết phải làm gì).

Sai: The woman cooked the dinner with curly hair.

Đúng: The woman with curly hair cooked the dinner.

(Người đàn bà có mái tóc xoăn nấu bữa tối).

8. Từ bổ nghĩa, mệnh đề đặt sai chỗ

Giống như trường hợp cụm từ đặt sai chỗ, mệnh đề sai chỗ có thể chữa bằng cách thay đổi vị trí của nó hoặc viết lại câu.

Sai: By accident, he poked the little girl with his finger in the eye.

Đúng: By accident, he poked the little girl in the eye with his finger.

(Vô tình, anh chọc ngón tay vào mắt cô bé)

Sai: I heard that my roommate intended to throw a surprise party for me while I was outside her bedroom window.

Đúng: While I was outside her bedroom window, I heard that my roommate intended to throw a surprise party for me.

(Khi tôi ở ngoài cửa sổ phòng ngủ của cô ấy, tôi nghe thấy rằng bạn tôi định tổ chức bữa tiệc bất ngờ cho tôi)

Sai: After the wedding, Ian told us at his stag party that he would start behaving like a responsible adult.

Đúng: Ian told us at his stag party that he would start behaving like a responsible adult after the wedding.

(Ian nói với chúng tôi tại bữa tiệc toàn đàn ông của mình rằng anh ta sẽ cư xử như một người có trách nhiệm sau lễ cưới)

9. Vị trí của các từ bổ nghĩa tùy theo chiều dài của chúng.

Nếu có thể được, nên sắp xếp các từ bổ nghĩa theo độ dài của chúng từ ngắn nhất đi trước các từ dài hơn.

Không nên: She has small blue eyes.
Tốt hơn: She has blue small eyes.
(Cô ấy có đôi mắt nhỏ màu xanh).
Không nên: He is a kind-hearted young man.
Tốt hơn: He is a young kind-hearted man.
(Anh ta là một chàng trai trẻ tốt bụng).
Không nên: It was a battered, worn, broken chair.
Tốt hơn: It was a worn, broken battered chair.
(Đó là chiếc ghế đã mòn, gãy và méo mó).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Sắp xếp lại vị trí của các từ bổ nghĩa tuỳ theo chiều dài của chúng trong những câu sau:

1. It was a rainy bad day.
2. We have a wooden big square table in the kitchen.
3. He was disheveled, untidy and dirty.
4. I kept small white fat goat.
5. He spoke sincerely, meditatively and frankly.
6. I've bought a leather pink coat.
7. My sister is a lovely small girl.
8. My mother has a beautiful golden ring.
9. She is wearing a black new skirt.
10. It is a colourful big cottony cushion.

Exercise 2.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. I didn't seldom meet him. ....
2. The branch of flowers became withered and dry. ......

3. I have not scarcely any milk.
4. That is a small thin girl. ....
5. It was the third picture on the wall that I like. ....
6. When he was born, the boy's father died. ....
7. Mary thought that because I only smiled to Linda.
8. She asked me come in with a laugh. ....
9. We can't hardly eat her food. ....
10. While having lunch, Peter arrived. ....

CHƯƠNG 15.
NHỮNG TỪ CHUNG CHUNG VÀ MẬP MỜ
(Vague words)

Người nói và viết cẩn thận không sử dụng những từ mà người nghe hoặc người đọc có thể hiểu sai ý mình.

Ví dụ, một người được gọi là "**good**" có thể là người có đạo đức, lành mạnh, đáng tin cậy, siêng năng, có ích, vị tha, hoặc dễ chịu. Trái lại, người được gọi là "**bad**" có thể là độc ác, không thành đạt, đồi bại, thất thường hoặc thất bại.

Dưới đây là những từ chung chung và mập mờ mà người dùng thường gặp. Người dùng chỉ nên dựa vào để làm cơ sở phát triển sự lựa chọn thận trọng về từ ngữ, sử dụng danh sách này như một bước khởi đầu, để tiếp tục đánh giá lại vốn từ của mình, bảo đảm sự chính xác khi sử dụng.

1. Get.

"**Get**" được dùng nhiều như là từ đồng nghĩa với nhiều từ khác. Mặc dù trong nhiều trường hợp nó được chấp nhận trong văn nói. Song nên tránh sử dụng nó trong cách nói chính thức.

Không chính thức: You'll soon get over your illness!

Chính thức: You'll soon recover from your illness!

(Chẳng mấy chốc ông sẽ khỏi bệnh mà!).

Không chính thức: I got a telegram.

Chính thức:I received a telegram.

(Tôi nhận được một bức điện tín).

Không chính thức: We will get in next week.

Chính thức: We will arrive in next week.

(Chúng tôi sẽ đến vào tuần tới).

2. Claim.

Động từ **"claim"** có nghĩa: "đòi hỏi một điều gì đã được quy định hoặc một điều thuộc về quyền của mình". Không nên coi từ này đồng nghĩa với **"state"** (phát biểu), **"maintain"** (khăng khăng), **"allege"** (xác định), hay những từ tương tự như vậy.

Chung chung: Enough food to claim our strength.

Rõ ràng: Enough food to maintain our strength.

(Đủ thức ăn duy trì sức khoẻ của chúng ta).

Chung chung: The prisoner claims that he was at home on the night of the crime.

Rõ ràng: The prisoner alleges that he was at home on the night of the crime.

(Người tù viện lẽ rằng anh ta ở nhà vào cái đêm xảy ra án mạng).

3. Make.

"**make**" được coi như đồng nghĩa với rất nhiều từ, bất chấp cả định nghĩa của nó.

Ví dụ về cách sử dụng chung chung của "**make**".

Không rõ: I can't make that meeting.

Rõ ràng: I can't attend that meeting.

(Tôi không thể tham dự cuộc họp đó).

Không rõ: She made up her minds on the green coat.

Rõ ràng: She decided on the green coat.

(Cô ta quyết định chọn chiếc áo choàng màu lục).

Không rõ: Do you make out him brave?

Rõ ràng: Do you think him brave?

(Anh có nghĩ là nó dũng cảm không?).

***Chú ý:**

Nhiều thành ngữ có sử dụng "**make**"

Đúng: Our losses will have to be made- up with more loans.

(Khoản thua lỗ của chúng ta phải được bù đắp bằng các khoản vay thêm).

Đúng: She spent an hour making herself up before the party.

(Cô ấy bỏ ra một giờ đồng hồ để trang điểm trước bữa tiệc).

Đúng: Why don't you two kiss and make up?

(Tại sao hai người không hôn nhau và làm lành với nhau?).

4. Take.

"**take**" là động từ có nhiều nghĩa. Do đó khi sử dụng phải thận trọng.

Chung chung: I take the news that it will rain.

Rõ ràng: I think that it will rain.

(Tôi nghĩ rằng trời sẽ mưa).

Chung chung: They take against each other like poison.

Rõ ràng: They hate each other like poison.

(Họ ghét nhau một cách cay đắng).

Chung chung: We take a holiday cottage from an agency.

Rõ ràng: We rent a holiday cottage from an agency.

(Chúng tôi thuê nhà nghỉ của một cơ sở dịch vụ).

5.Professor.

"**professor**" thường được dùng khi nói hoặc viết về một người giảng dạy ở đại học.

Thực tế, chỉ nên dùng để chỉ người có địa vị chuyên môn – một trợ giảng, giảng viên, phó giáo sư hay giáo sư.

Sai: After finishing the college, Tom became a professor instructor.

Đúng: After finishing the college, Tom became an assistant

instructor.
(Sau khi tốt nghiệp đại học, Tom đã trở thành trợ giảng).
Đúng: Mr Brown is a professor of Physics.
(Ông Brown là giáo sư môn Vật lý).
* **Chú ý:** Cách sử dụng này chủ yếu ở Mỹ. Ở nhiều nước Châu Âu và những quốc gia khác, các giáo viên dạy về nhạc khí và thanh nhạc cũng được phong danh hiệu "**professor**".

6. Professional.
Từ "**professional**" ngày nay được sử dụng quá nhiều nên người dùng phải cẩn thận về các nghĩa của nó.
Về cơ bản, chỉ nên dùng từ này cho người hoặc ý tưởng gắn liền với một nghề nào đó.
Không nên: He is a profesional mason.
Chính thức: He earn his living as a mason.
(Anh ta kiếm sống bằng nghề thợ hồ)
Không nên: Miss White is a profesional housewife.
Chính thức: Miss White is a housewife.
(Cô White là một bà nội trợ)
Đúng: My father is a professional politician.
(Bố tôi là một nhà chính trị chuyên nghiệp).
Đúng: After he won the amateur championship, he turned professional.
(Sau khi đoạt chức vô địch nghiệp dư, anh ta chuyển sang chuyên nghiệp).

7. Engineer.
"**engineer**", người dùng thường có thói quen coi từ này với một nghĩa: kỹ sư. Tuy nhiên, từ "**engineer**" thực tế được dùng để chỉ rất nhiều nghề khác nhau:
- người thiết kế, xây dựng hoặc bảo hành động cơ, máy móc,

đường ray, hầm mỏ ....:

a civil/mining/electrical/mechanical engineer *(kỹ sư xây dựng, mỏ, điện, cơ khí)*

- người có tay nghề điều hành máy móc (trên tàu thuỷ hay máy bay):

the chief engineer on a cruise liner

(máy trưởng trên chiếc tàu biển chở khách du lịch)

- quân nhân được huấn luyện để xây dựng các công trình quân sự; công binh

- người giám sát các thiết bị sưởi ấm và dẫn nước trong một toà nhà.

- một chuyên gia tốt nghiệp đại học để xây dựng những đập nước ....

Mập mờ: It took me six years to become an engineer.

Rõ ràng: It took me six years to become a civil engineer.

(Tôi phải mất sáu năm mới trở thành kỹ sư xây dựng)

Rõ ràng: Vacancies for two mechanical engineers and two interpreters.

(Cần tuyển hai kỹ sư cơ khí và hai thông dịch viên)

8. Thing.

Hiện nay "**thing**" bị lạm dụng, dùng nhiều tới mức người đọc hoặc người nghe thường phải thêm ý nghĩa cho nó.

Mập mờ: What things distinguish the Vietnamese from the Chinese?

Nên dùng: What characteristics distinguish the Vietnamese from the Chinese?

(Những đặc điểm nào phân biệt người Việt Nam với người Trung Hoa?)

Mập mờ: You should report the thing to the relevant department.

Nên dùng: You should report the matter to the relevant department.

(Anh nên trình báo sự việc cho cơ quan chức năng biết).

Mập mờ: I want to know the thing she supplied.

Nên dùng: I want to know the information she supplied.

(Tôi muốn biết thông tin mà cô ta cung cấp).

8. Possible- Possibly.

"**possible**" và "**possibly**" thường được dùng một cách lỏng lẻo làm nảy ra vấn đề về sự lôgic.

Sai: Drive as safely as you are possibly able.

Đúng: Drive as safely as you can.

(Hãy lái xe an toàn chừng nào tốt chừng ấy).

Sai: Is it possible to eat mouse meat?

Đúng: Is mouse meat edible? (Edible có nghĩa là con người có thể tiêu thụ mà không có tác hại.)

(Thịt chuột có ăn được không?)

Sai: It can't possibly have snow tomorrow.

Đúng: Snow tomorrow is highly improbable.

(Ngày mai khó có thể có tuyết được).

Sai: Your mistake is impossible.

Đúng: Your mistake is deplorable.

(Lỗi lầm của anh thật đáng trách).

CHƯƠNG 16.
NHỮNG LỖI VIẾT SAI CHÍNH TẢ
(Common spelling mistakes)

Việc viết sai chính tả trong tiếng Anh khá phổ biến. Những lỗi này thường do sự hiểu biết không chính xác hoặc do người viết không chú ý đến từ mình viết, dần dần trở thành thói quen khó sửa.

Những lỗi nhỏ phổ biến nhất người viết thường mắc phải:

1. Nhân đôi phụ âm cuối.

Khi một từ kết thúc bằng một nguyên âm và một phụ âm, người dùng thường phải nhân đôi phụ âm cuối trước khi thêm đuôi **"ing", "ed"** và **"est".**

Sai: I often go shoping with my close friend.

Đúng: I often go shopping with my close friend.

(Tôi thường đi mua sắm với bạn thân của tôi).

Sai: He stoped in the middle of a sentence.

Đúng: He stopped in the middle of a sentence.

(Nó ngừng lại ở giữa câu).

Sai: His eyes are biger than his belly / stomach.

Đúng: His eyes are bigger than his belly / stomach.

(No bụng đói con mắt).

Sai: Max is thiner than John.

Đúng: Max is thinner than John.

(Max gầy hơn John).

Sai: Mary is the fatest person I've ever seen.

Đúng: Mary is the fattest person I've ever seen.

(Mary là người béo nhất mà tôi từng gặp).

2. Nhân đôi phụ âm cuối – từ hai âm tiết trở lên.

Đối với những từ có hai hay nhiều hơn hai âm tiết, phải nhân đôi phụ âm cuối nếu âm tiết cuối được nhấn trọng âm hoặc âm tiết cuối kết thúc bằng "l".

Sai: He prefered swimming to walking.

Đúng: He preferred swimming to walking.

(Anh ta thích bơi hơn đi bộ).

Sai: They are traveling around Europe.

Đúng: They are travelling around Europe.

(Họ đang đi vòng quanh Châu Âu).

Sai: His eyes traveled over the street.

Đúng: His eyes travelled over the street.

(Anh ta đưa mắt nhìn khắp phố).

3. Tính từ tận cùng bằng "ful".

Sai: That is a beautifful woman.

Đúng: That is a beautiful woman.

(Đó là một người đàn bà đẹp).

Sai: Be carefful of the dog, it sometimes bites people.

Đúng: Be careful of the dog, it sometimes bites people.

(Hãy chú ý con chó, đôi khi nó cắn người ta đấy).

4. Những từ hay viết sai.

Trong tiếng Anh có một số từ rất dễ bị viết sai.

Từ viết sai	Từ viết đúng	Từ viết sai	Từ viết đúng
abberration	aberration	mischievious	mischievous
accomodation	accommodation	mispell	misspell
acheive	achieve	monkies	monkeys
adress	address	morgage	mortgage

alot	a lot or allot	mountian	mountain
alterior	ulterior	neccessary	necessary
athiest	atheist	neice	niece
beggining	beginning	nickle	nickel
beleive	believe	nineth	ninth
committment	commitment (but committed, committing, committee)	ninty	ninety
concensus	consensus	noone	no one or no-one
concieve	conceive	noticable	noticeable
copywrite	copyright	occured	occurred
definately	definitely	oppurtunity	opportunity
dependance	dependence	paralell	parallell
desireable	desirable	pasttime	pastime
dissapoint	disappoint	pavillion	pavilion
dispell	dispel	peice	piece
embarass	embarrass	percieve	perceive
enviroment	environment	persue	pursue
expresso	espresso	posession	possession
facist	fascist	potatoe	potato
Febuary	February	preceeding	preceding
flouride	fluoride	pronounciation	pronunciation
fourty	forty	privelige	privilege
freind	friend	quew	queue
geneology	genealogy	rasberry	raspberry
goverment	government	recieve	receive
grammer	grammar	reccomend	recommend
hampster	hamster	rediculous	ridiculous
harrass	harass	reguardless	regardless

hemorage	haemorrhage	rythm	rhythm
heros	heroes	sentance	sentence
hieght	height	seperate	separate
hygeine	hygiene	sieze	seize
hypocracy	hypocricy	sincerly	sincerely
independance	independence	speach	speech
inate	innate	stragedy	strategy
innoculate	inoculate	suprise	surprise
intresting	interesting	thier	their
juge	judge	tommorrow	tomorrow
knowlege	knowledge	tounge	tongue
lazer	laser	uneform	uniform
libary	library	vaccuum	vacuum
lightening	lightning	vegeterian	vegetarian
managable	manageable	Wendesday	Wednesday
millenium	millennium	writting	writing (written)

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Từ nào là từ đúng trong các từ gạch chân.

1. Which /wich car is yours? The Ford or the Volvo?
2. I arranged the accommodation/ acomodation of my plans to yours.
3. A noisy smoke-filled room is not the best enviroent /environment to work in.
4. The Government/ Goverment are discussing the proposal.
5. What do you really/realy think about it?
6. The child's skill is wonderfull /wonderful for his age.
7. She made herself comfortable/ confortable in a big chair.

8. I am very <u>disappointed/ disapointed</u> with the trip.
9. He <u>cannot/can not</u> answer the third question.
10. He doesn't go to shool <u>because/becaus</u> he has a toothache.

Exercise 2.

Mỗi câu có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. The old man looked disapointedly at his herd of cattle.
2. The tune is still runing in my head.
3. Smoking is harmfull to health.
4. This visit is very differrent from last time.
5. It is realy my fault.
6. Children like to be the centrer of attention.
7. Innocence is writen on his face.
8. All flights are canceled.
9. The future seems very hopefull.
10. Wich languages did you study at school?

Exercise 3.

Tìm và sửa lỗi bức thư sau (có 9 lỗi).

Hi Peter,

I am writting to inform you that the new job. I was saddened to hear that you lost your job at the Academia Institute. I know that you were realy excited about the prospect of working there. But I was excited to see your advertisment for a summer intern. My company is in center of London. I will follow-up with a phone call to discuss other issues related to the job, including when you will need me to start, salary, and acommodations while I am relocating. I hope that your start again was on a beautifull and wonderfull day. Read the pasage to wich I referred in my talk. I'm sure you will confortable in my company.

CHƯƠNG 17.
NHỮNG LỖI THÔNG THƯỜNG VỀ VĂN PHONG
(Common style mistakes)

Khi nói hay viết qua một thời gian dài, chúng ta sẽ phát triển một số cụm từ, những cách chọn từ, và công cụ tu từ nhất định; tất cả những thứ đó được gọi là văn phong. Do đó, dù hay hoặc dở, mỗi người đều phát triển cho mình một văn phong.

Nếu muốn có một văn phong có hiệu quả, người dùng phải thường xuyên kiểm tra việc nói và viết của mình: phát hiện những khiếm khuyết làm giảm giá trị; tận dụng những yếu tố góp phần cho một văn phong hiệu quả. Có nghĩa là người dùng thường xuyên thực hiện một quá trình tự đánh giá để cải thiện chất lượng văn nói và văn viết của mình.

Lỗi về văn phong có thể được chia thành 5 nhóm sau:

1.Những lỗi về cấu trúc câu
2. Những lỗi về nghĩa của câu
3. Những lỗi về liên kết câu
4. Những lỗi về phần phụ thuộc
5. Những lỗi khác

Nội dung trong phần này tập trung vào trau dồi văn phong bằng cách xử lý những khiếm khuyết thường gặp:

I.NHỮNG LỖI VỀ CẤU TRÚC CÂU

1. Cấu trúc câu không đầy đủ.

Trong tiếng Anh, đôi khi, có thể bỏ đi một số từ vì chúng đã được hiểu ngầm, nếu cứ đưa vào chỉ làm cho câu thêm nặng nề, không cần thiết.

Ví dụ: trong câu dưới đây, từ "**had**" đã được hiểu ngầm.
The boy had done his homework and gone to bed.
(Cậu bé đã làm xong bài tập về nhà và đã đi ngủ).
Trợ động từ "**had**" cần cho cụm động từ "**had gone**" đã được hiểu ngầm vì nó đã xuất hiện trong cụm động từ trước "**had done**".
Tuy nhiên, phải cẩn thận khi bỏ bớt từ, nếu không chúng ta sẽ mắc lỗi, giống như câu dưới đây.
- The dishes have been cooked and the dining table prepared.
Câu này có lỗi vì trợ động từ của cụm động từ "**has been cooked**" không thể dùng được với "**prepared**". Câu đầy đủ là:
- The dishes have been cooked and the dining table has been prepared.
(Những món ăn đã được nấu xong và bàn ăn đã được chuẩn bị).
Sai: Mary is to be the first winner, Jack and John the second and third.
Đúng: Mary is to be the first winner, Jack and John are to be the second and third.
(Mary là người chiến thắng đầu tiên, Jack và John là người thứ hai và thứ ba).
Sai: We are going to the beach, and he reading books.
Đúng: We are going to the beach, and he is reading books.
(Chúng tôi đi ra biển còn anh ta đọc sách).
Sai: The old manager has been defeated, and new members elected.
Đúng: The old manager has been defeated, and new members have been elected.
(Giám đốc cũ bị bãi chức, và những thành viên mới đã được bầu ra).

Sai: I have gone to the company, and he come back home.
Đúng: I have gone to the company, and he has come back home.
(Tôi đã tới tới công ty, và anh ấy đã về nhà).

2. Những cấu trúc lỏng lẻo.

Không nên nối nhiều vế thành một chuỗi câu không ăn khớp với nhau. Với những ý ít quan trọng, người dùng nên đặt chúng vào vị trí phụ thuộc.

Lỏng lẻo: Yesterday, Mrs. Em's son had the flu. She could not sleep well at night, her son cried too much. She looked very tired.

Today, she took him to the hospital. She said her son felt better. She has to take him to the hospital tomorrow. She hopes she will be able to come back to work.

Tốt hơn: Yesterday, Mrs. Em's son had the flu. She could not sleep well at night because her son cried too much. She looked very tired.

Today, she took him to the hospital. She said her son felt better. But she has to take him to the hospital again tomorrow. She hopes she will be able to come back to work soon.

(Hôm qua, con trai bà Em bị cảm cúm. Buổi tối, bà không thể ngủ ngôn vì cậu bé khóc quá nhiều. Bà ấy trông rất mệt mỏi.

Hôm nay, bà đưa nó đến bệnh viện. Bà ấy nói rằng nó đã khoẻ hơn. Nhưng ngày mai bà vẫn phải đưa nó vào viện. Bà ấy hy vọng có thể sớm trở lại làm việc).

Lỏng lẻo: Khmer people do not introduce themselves by names. You want to know their names, you have to ask them. Khmer people do not call each other by name unless

they are close friends. Older people can call the younger ones by name if the former knows the latter's name.

Tốt hơn: Traditionally, Khmer people do not introduce themselves by names. If you want to know their names, you have to ask them. Khmer people do not call each other by name unless they are close friends. However, older people can call the younger ones by name if the former knows the latter's name.

(Theo truyền thống, người Khmer không giới thiệu tên mình. Nếu bạn muốn biết tên của họ, bạn phải hỏi. Người Khmer không gọi nhau bằng tên trừ khi họ là bạn thân. Tuy nhiên, người nhiều tuổi hơn có thể gọi người ít tuổi hơn bằng tên nếu họ biết tên).

3. Những cấu trúc lộn xộn.

Ví dụ:

Cấu trúc lộn xộn: In the East, the sun rises. If we face East, behind us the west, On our right the south, and our left the north.

Đã được cải thiện: The sun always rises in the East. If we face East, behind us is the west. On our right is the south. On our left is the north.

(Mặt trời luôn mọc hướng Đông. Nếu chúng ta nhìn về hướng Đông thì đằng sau chúng ta là hướng Tây. Bên phải chúng ta là hướng Nam. Bên trái chúng ta là hướng Bắc).

Cấu trúc lộn xộn: May be due to the change of weather have not been feeling well over the last few days. I am also weak have a headache, cough. Today I went to see the doctor I did not want without consulting the doctor use medicine.

Đã được cải thiện: I had not been feeling well over the last few days; that may be due to the change of weather. I had a

headache, cough; and I was also weak. Today I went to see the doctor because I did not want to use medicine without consulting the doctor.
(Vài ngày trước, tôi cảm thấy không được khoẻ, có lẽ do thay đổi thời tiết. Tôi đau đầu, ho; và tôi cũng yếu. Hôm nay, tôi đã đến bác sĩ vì tôi không muốn dùng thuốc mà không có lời khuyên của bác sĩ.)
Cấu trúc lộn xộn: Vietnamese people eat rice three times a day: breakfast, lunch, and dinner. eat only twice a day: farmers lunch and dinner, they have to get up really early do not have breakfast because to go to work in the field.
Đã được cải thiện: In general, Vietnamese people eat rice three times a day: breakfast, lunch, and dinner. But farmers eat only twice a day: lunch and dinner. Farmers do not have breakfast because they have to get up really early to go to work in the field.
(Nhìn chung, người Việt Nam ăn cơm ba bữa một ngày: bữa sáng, bữa trưa, và bữa tối. Nhưng người nông dân chỉ ăn hai bữa một ngày: bữa trưa và bữa tối. Người nông dân không ăn sáng vì họ phải dậy rất sớm để làm việc trên cách đồng.)

4. Câu chắp vá.

Câu chắp vá là một nhóm từ ngữ chỉ chấm câu sai. Nhiều nhà văn giỏi đôi khi cũng viết những kiểu câu này để đạt được một hiệu ứng nào đó. Tuy nhiên, người dùng cần thận trọng.
Sai: The most important food for Khmer people is rice. at least the most important food Khmers eat rice twice a day.
Đúng: The most important food for Khmer people is rice. Khmers eat rice at least twice a day.
(Thực phẩm quan trọng nhất cho người Khmer là gạo. Người

Khmer ăn gạo ít nhất hai lần một ngày).

Sai: Market in my village is not big at. villagers bring fruits and vegetables that they grow to sell.

Đúng: The market in my village is not big at all. Everyday villagers bring fruits and vegetables that they grow to sell there.

(Chợ ở làng tôi không lớn lắm. Hàng ngày, dân làng mang hoa quả và rau xanh họ trồng được đem bán ở đó).

Sai: The market in my village is small, serves the needs of the people of my village quite well.

Đúng: Even though the market in my village is small, it serves the needs of the people of my village quite well.

(Mặc dù, chợ trong làng tôi nhỏ, nó cũng cung cấp khá đủ nhu cầu cho người làng).

5. Câu chẻ.

Câu chẻ là những câu quá ngắn. Đây là kết quả của việc sử dụng quá nhiều câu đơn. Để sửa lỗi, hãy liên kết các câu đơn với nhau bằng cách sử dụng các liên từ.

Câu chẻ: Their son is not yet married, he is engaged. He does not want to get married now, he wants to wait he and his fiancée finish college.

Tốt hơn: Their son is not yet married, but he is engaged. He does not want to get married now because he wants to wait until he and his fiancée finish college.

(Con trai của họ vẫn chưa lập gia đình, nhưng anh ấy đã đính hôn. Anh ấy chưa muốn cưới bây giờ vì anh muốn đợi cho đến khi anh và vị hôn thê học xong).

Câu chẻ: Gasoline is becoming expensive, automobile manufacturers are producing smaller cars which use less gasoline.

Tốt hơn: Because gasoline is becoming expensive, automobile manufacturers are producing smaller cars which use less gasoline.

(Bởi vì xăng ngày càng đắt đỏ, các nhà sản xuất ôtô đang sản xuất những loại ôtô nhỏ hơn và sử dụng ít xăng hơn).

Câu chẻ: Mary is a very hard working girl. She often pratices speaking Vietnamese with her friends. She listens to Vietnamese radio, watches Vietnamese television as well. She takes time to read newspapers during her free time. Diligence results in great success.

Tốt hơn: Mary is a very hard working girl. She often pratices speaking Vietnamese with her friends. Moreover, she listens to Vietnamese radio and watches Vietnamese television as well. On top of this, she takes time to read newspapers during her free time. So, diligence results in great success.

(Mary là cô gái chăm chỉ. Cô thường tập nói tiếng Việt với các bạn. Hơn nữa cô còn nghe đài và xem ti-vi bằng tiếng Việt Nam. Vào lúc rảnh rỗi, cô ấy lại đọc báo tiếng Việt. Vì vậy, chăm chỉ là mẹ thành công).

6. Câu rườm.

Câu rườm là câu trong đó có quá nhiều mệnh đề, thường được liên kết với nhau bằng các liên từ "**and**", "**but**", "**so**", "**because**"...tạo thành một câu rất dài. Để sửa những câu rườm này, có thể tách các mệnh đề hay sử dụng các liên từ.

Câu rườm rà: During their free time, my friends like to do different things. Some like to play soccer some like to swim and some others like to take pictures but for me, I like to go running at the stadium and sometimes I like to go biking, but not very often because some days, I do not go to do exercise instead I stay at home reading books and newspapers.

Tốt hơn: During their free time, my friends like to do different things. Some like to play soccer; some like to swim; and some others like to take pictures. For me, I like to go running at the stadium. Sometimes I like to go biking, but not very often. Some days, I do not go to do exercise; instead I stay at home reading books and newspapers.
(Vào thời gian rảnh rỗi, các bạn tôi thích làm những việc khác nhau. Một số người thích chơi bóng đá; một số thích bơi; vài người khác thích chụp ảnh. Với tôi, tôi thích chạy ở sân vận động. Thỉnh thoảng, tôi thích đi xe đạp, nhưng không thường xuyên).

7. Mảng câu.

"mảng câu" được dùng để chỉ những câu chưa hoàn chỉnh hay các thành phần của câu.
Các lỗi thường gặp:
Sai: whistled to himself walked down the road.
Đúng: Whistling to himself, he walked down the road.
(Huýt sáo vang, nó đi xuống phố).
Sai: handed in his homework which he forgot to give the teacher the last page.
Đúng: When he handed in his homework, he forgot to give the teacher the last page.
(Khi nộp bài tập về nhà, nó đã quên nộp tờ cuối cùng).
Sai: students ' studying because the test tomorrow.
Đúng: The students are studying because they have a test tomorrow.
(Các sinh viên đang học vì họ có bài kiểm tra vào ngày mai).
Sai: The dinner was burned she had forgotten.
Đúng: The dinner was burned because she had forgotten it.
(Bữa tối đã bị cháy vì cô ấy quên).

II. NHỮNG LỖI VỀ NGHĨA CỦA CÂU.

1. Sự tối nghĩa.

Câu tối nghĩa là một câu về mặt lô gíc có thể có hai nghĩa do đó phải xác định được xem ý của người nói hay người viết là gì.

Ví dụ:

- Mrs White told Mrs Brown that she had to leave here now.

(Bà White nói với bà Brown rằng bà phải rời khỏi đây ngay bây giờ).

Câu này tối nghĩa bởi vì nó không làm rõ ai phải đi, bà White hay là bà Brown. Sự tối nghĩa xuất hiện với việc sử dụng đại từ "she".

Dưới đây là những minh họa về những cách chính để tránh sự tối nghĩa.

Tối nghĩa: : He prefers books of a fictional nature, particularly those which deal with science fiction

Rõ ràng: He prefers fiction, particularly science fiction

(Anh ta thích tiểu thuyết, đặc biệt về khoa học viễn tưởng).

Tối nghĩa: The professor told his colleague that he (the professor) must consider giving a new course.

Rõ ràng: The professor told his colleague that the collgeague must consider giving a new course.

(Vị giáo sư đã nói với người đồng nghiệp rằng: "Tôi phải nghĩ đến chuyện dạy một khóa học mới").

2. Sự ám chỉ kém cỏi.

"sự ám chỉ kém cỏi" nói về một câu trong đó người đọc phải bổ sung thêm tiền ngữ vì nó không được nêu ra trong câu.

Kém: In England, they don't have to go to school in winter.

Tốt hơn: The pupil in England don't have to go to school in winter.

(Ở Anh, học sinh không phải đến trường vào mùa đông).

Kém: Because I write the visitor's name on his invitation card, they cannot lose their invitations.

Tốt hơn: Because I write the visitor's name on his invitation card, the visitors cannot lose their invitations.

(Bởi vì tôi đã ghi tên khách mời trên thiệp mời, những vị khách mời này không thể làm thất lạc giấy mời của họ).

3. Tiền ngữ nằm quá xa.

Lỗi "tiền ngữ nằm quá xa" xuất phát từ việc đặt quá nhiều từ ở giữa một danh từ, đại từ hay tiền ngữ của nó đến nỗi người đọc phải mất nhiều công sức mới tìm ra được tiền ngữ, hoặc là cả ý đó trở nên mơ hồ.

Mơ hồ: Arturo phoned a travel company and bought a cheap last week flight with his credit card. The company gave a booking reference him and told to collect the ticket at the airport him.

(Mơ hồ vì người đọc rất khó nhận ra rằng tiền ngữ của "him" là "Arturo". Có quá nhiều từ nằm giữa đại từ và tiền ngữ, sự có mặt của từ "the company" làm cho người đọc phải cố sức để nhận ra ý nghĩa của câu).

Tốt hơn: Last week, Arturo phoned a travel company and bought a cheap flight with his credit card. The company gave him a booking reference and told him to collect the ticket at the airport.

(Tuần trước, Arturo gọi điện đến công ty du lịch và mua một chuyến bay giá rẻ bằng thẻ tín dụng. Công ty này đã đưa cho anh ta giấy biên nhận và bảo anh ta lấy vé tại sân bay).

Mơ hồ: Mr Frost is very impatient. He cannot wait to transfer and translation programs onto the super new machine his customer database.

Tốt hơn: Mr Frost is very impatient. He cannot wait to transfer his customer database and translation programs onto the super new machine.

(Ông Frost rất sốt ruột. Ông ấy không thể đợi để chuyển dữ liệu của khách hàng và dịch các chương trình lên chiếc máy tốt hơn).

4. Sự không cần thiết.

Có những từ hoặc thành ngữ có thể bỏ đi mà không làm mất ý nghĩa của câu. Dù đây không phải là lỗi nghiêm trọng, nhưng cần phải tránh để câu được súc tích hơn.

Không cần thiết: It is expected that by the year 2010, the Library will have digitized 5 million books and images.

Tốt hơn: By the year 2010, the Library expects to have digitized 5 million books.

(Đến năm 2010, thư viện hy vọng sẽ số hoá 5 triệu cuốn sách).

Không cần thiết: The cloth was spread *out* over the table.

Tốt hơn: The cloth was spread over the table.

(Tấm vải được trải trên bàn).

Một số từ thường bị dùng thừa:

DOWN: Khi động từ đã hàm nghĩa này

She sat *down* in the chair.

She sat in the chair.

BEGAN/STARTED: began không cần thiết

He raised an arm and *began to* scrub viciously at his skin.

He raised an arm and scrubbed viciously at his skin.

FELT/FEEL: không nên dùng những từ này để thay thế hình ảnh rõ ràng hơn

The chill of the night air had little to do with the cold she *felt*.

The chill of the night air had little to do with the cold swirling through her.

OF THE: Đôi khi, từ này *of the* không cần thiết

Many *of the* cattle were branded.

Many cattle were branded.

BACK: Thường "bị dùng" khi chủ ngữ của câu thực hiện hành động này rồi đến hành động khác. Trong ví dụ này, "down" cũng không cần thiết.

Jessye shook her head slightly as she gazed ***back*** down at the child.

Jessye shook her head slightly as she gazed at the child.

BACK/RETURNED: Đôi khi *returned* có thể có nghĩa: trở về hành động trước.

He turned his attention *back* to the raging storm.

He returned his attention to the raging storm.

HAD BEEN: dạng bị động -- đôi khi nên dùng ở dạng chủ động để câu mang tính tích cực.

Harrison contemplated various methods of torture that *had been* developed by his ancestors.

Harrison contemplated various methods of torture that his ancestors had developed.

BE FOLLOWED BY -ING WORD: Đôi khi làm cho câu rườm rà, lỏng lẻo.

I suppose I should *be thanking* you.

I suppose I should thank you.

THERE: Nhìn chung, nên bỏ đi nếu có thể

If *there* are men that close . . .

If men are that close . . .

SEEMED: Chỉ dùng khi muốn thể hiện ý do dự, không chắc chắn

Harry's presence *seemed* to dominate the camp.

Harry's presence dominated the camp.

TO THE: Thường gây ra sự dài dòng.

The door *to the* office . . .

The office door . . .

TO BE: Đây là ví dụ khác của sự dài dòng

He needs *to be* scrubbing . . .

He needs to scrub . . .

5. Sự thay đổi quan điểm.

Nếu dùng một đại từ mà không có tiền ngữ rõ ràng, sẽ có khuynh hướng làm thay đổi quan điểm mà người dùng đã định.

Sai: I always wearing a hat because they protect my head.

Đúng: I always wearing a hat because it protects my head.

(Tôi luôn luôn đội mũ vì nó bảo vệ cho cái đầu của tôi).

Sai: We must consider the feelings of you.

Đúng: We must consider the feelings of other people.

(Chúng ta phải tính đến tình cảm của những người khác).

Sai: We hate to hear a drum because they make me headachy.

Đúng: We hate to hear a drum because because the sound makes me headachy.

(Tôi ghét nghe tiếng trống vì nó làm cho tôi đau đầu).

6. Việc lặp từ.

Nên tránh việc lặp từ một cách không cần thiết, trừ trường hợp có dụng ý.

Kém: It was dishonour to the Turkey Company to lose to the

KFC Company.
Tốt hơn: Losing to the KFC Company was a blow to the Turkey Company.
(Việc thua công ty KFC là một sự sỉ nhục đối với công ty Turkey).
Kém: Jane went to the bank, to the company, to the park, and to the airport.
Tốt hơn: Jane went to the bank, the company, the park, and the airport.
(Jane đã đến ngân hàng, công ty, công viên và sân bay).
Kém: Robbert was durty, was naughty, and was ugly.
Tốt hơn: Robbert was durty, naughty, and ugly.
(Robert thì bẩn thỉu, hư đốn và xấu xí).
Kém: The visitors visited around the city.
Tốt hơn: The visitors travelled around the city.
(Những vị khách du lịch đã đi thăm vòng quanh thành phố).
***Chú ý:** Việc lặp lại, nếu được sử dụng đúng, có thể có hiệu quả trong việc nhấn mạnh. Hãy xem các ví dụ dưới đây.
- In work and in play, Bobby was wholeheartedly.
(Cả khi làm việc lẫn khi chơi, Bobby đều hết mình).
- The bike clattered and clattered down the road.
(Chiếc xe đạp đã chạy lóc cóc lách cách trên đường).
- She is really really beautiful.
(Cô ta thực sự rất xinh đẹp).

III. NHỮNG LỖI VỀ LIÊN KẾT CÂU

1. Thứ tự lô-gíc.

Các ý trong câu phải được sắp xếp theo một thứ tự lô-gíc.
Không lô-gíc: One night, I fancied that the cat avoided my presence, much intoxicated, returning home, from one of my haunts about town.

Lô-gíc: One night, returning home, much intoxicated, from one of my haunts about town, I fancied that the cat avoided my presence.
(Một tối, trở về nhà, quá say sưa từ một trong những nơi tôi thường lui tới quanh thành phố, tôi kinh ngạc vì con mèo tránh tôi).
Không lô-gíc: He was with a well deserved reputation as a generous host a likeable man, cultivated of course, and an amusing raconteur.
Lôgíc: He was a likeable man, cultivated of course, with a well deserved reputation as a generous host and an amusing raconteur.
(Anh ấy là người đáng yêu, tất nhiên là có học thức, với tiếng tốt là ông chủ hào phóng và người kể chuyện hóm hỉnh).
Không lô-gíc: Then he ate a meal, went up to the house, went to bed and had a bath.
Lô-gíc: Then he went up to the house, had a bath, ate a meal, and went to bed.
(Rồi ông ấy đi đến ngôi nhà, tắm, ăn và đi ngủ).

2. Sự phụ thuộc đảo ngược.

"Sự phụ thuộc đảo ngược" là tình trạng trong đó ý chính bị đặt vào vị trí yếu trong câu và ý thứ yếu lại được đặt vào vị trí mạnh hơn.
Sai: He grew older, when he lost interest in everything except gardening
Đúng: As he grew older, he lost interest in everything except gardening.
(Càng về già, ông ta càng mất hết mọi thích thú ngoại trừ chuyện làm vườn).
Sai: The plane began to lose altitude, when I suddenly

realized our plan was hijacked while on a flight to Dehli.

Đúng: As the plane began to lose altitude, I suddenly realized our plan was hijacked while on a flight to Dehli.

(Khi chiếc máy bay bắt đầu bị mất độ cao, tôi chợt nhận ra rằng máy bay của chúng tôi đã bị cưỡng đoạt trên đường đến Dehli.)

Sai: Last night, while taking a walk I came across him in the street.

Đúng: Last night, I came across him in the street while taking a walk.

(Đêm qua, trong lúc đi dạo tôi tình cờ gặp anh ta ngoài phố).

3. Sự thống nhất.

Nếu có hai hay nhiều ý được nối với nhau bằng liên từ kết hợp, những ý này phải có liên quan với nhau.

Ví dụ những ý trong câu dưới đây là có liên quan đến nhau.

- He is very stressful, and he really should relax.

(Anh ấy rất mệt, và anh ta thật sự nên thư giãn).

- The sun is setting, and it is very cold.

(Mặt trời đang lặn và trời rất lạnh).

Nên viết lại câu nếu các ý được nối bằng liên từ kết hợp không có liên quan với nhau.

Sai: The weather was very cold, and I am sure I don't like snow.

Đúng: The weather was very cold, I should also add that I don't like snow.

(Trời rất lạnh. Tôi cũng cần nói thêm là tôi không thích tuyết).

Sai: Miss Smith is my teacher, and she is pretty.

Đúng: Miss Smith, my teacher, is pretty.

(Cô Smith, cô giáo tôi, khá xinh).

Sai: My brother and sister are living in London, and they are nice.
Đúng: My brother and sister are living in London. I also add that they are nice.
(Anh tôi và chị tôi đang sống ở Luân Đôn. Tôi cũng nói thêm rằng họ rất tốt).

4. Sự song song.
Những ý hoặc yếu tố tương tự trong một câu nên có dạng cấu trúc hay ngữ pháp giống nhau.
Ví dụ: nếu yếu tố trước là tính từ vị ngữ, những yếu tố sau cũng phải là tính từ vị ngữ.
Sai: I like sing, playing violin, and racing.
Đúng: I like singing, playing violin, and racing.
(Tôi thích hát, chơi đàn vĩ cầm, và đua xe).
Sai: She was worry, stressful, and was nervous.
(Sai vì các yếu tố không song song với nhau).
Đúng: She was worried, stressful, and nervous.
(Bà ta lo lắng, hồi hộp và sợ hãi).
Sai: On the table were his wallet, bag and the old lamp.
Đúng: On the table were his wallet, bag and old lamp.
(Trên bàn có chiếc ví, cái cặp và cái đèn bàn cũ).
Sai: He raised his arm and switching the current off.
Đúng: He raised his arm and switched the current off.
(Nó giơ tay lên và tắt điện).
Sai: Jane is going to shopping, fishing and ride.
Đúng: Jane is going to shopping, fishing and riding.
(Jane sẽ đi mua sắm, đi câu và cưỡi ngựa).

IV. NHỮNG LỖI VỀ PHẦN PHỤ THUỘC

1. Phần phụ thuộc chồng chéo.

Không nên để hai hoặc nhiều ý phụ thuộc, chồng chéo nhau.

Sai: That they were moving to a farm for the summer that came to an end when the boys woke late one afternoon to be told by their parents.

Đúng: That came to an end when the boys woke late one afternoon to be told by their parents that they were moving to a farm for the summer.

(Điều đó kết thúc vào một buổi chiều khi các cậu bé thức dậy muộn và được bố mẹ nói rằng họ sẽ về nông thôn nghỉ hè).

Sai: But also did all the neighboring children to all the parents delight not only did the boys wake up instantly and do their chores that morning but also did all the neighboring children to all the parents delight.

Đúng: Not only did the boys wake up instantly and do their chores that morning but also did all the neighboring children to all the parents delight.

(Sáng hôm đó, không chỉ các cậu bé dậy ngay lập tức và làm việc vặt mà cả những đứa trẻ hàng xóm và bố mẹ chúng cũng rất hứng thú).

Sai: I was going out with my friends in the park when I realized that I forgot turning the light off as I locked the door.

Đúng: When I was going out with my friends in the park, I realized as I locked the door that I forgot turning the light off.

(Khi tôi đang đi chơi với các bạn ở công viên, tôi thấy khi tôi khóa cửa đã quên tắt đèn).

2. Dùng sai phần phụ thuộc.

Khi một ý có vai trò phụ thuộc, nó phải bổ nghĩa cho ý chính.

Sai: Peter is late for school, when his mother has to apologize to his teacher.

(Sai vì ý chính không được bổ nghĩa đúng).

Đúng: As Peter is late for school, his mother has to apologize to his teacher.

(Do Peter đi học muộn nên mẹ cậu ta phải xin lỗi thầy giáo).

Sai: He had only entered the contest for fun, but he won first prize.

Đúng: Although he had only entered the contest for fun, he won first prize.

(Mặc dù tham gia cuộc thi cho vui thôi nhưng anh ấy đã đoạt giải nhất).

Đúng: Although he won first prize, he had only entered the contest for fun

(Mặc dù anh ấy đã đoạt giải nhất, anh ấy chỉ tham gia cuộc thi cho vui thôi).

Sai: I don't complain, and the people think I'm satisfied.

(Câu này đúng về mặt ngữ pháp, nhưng cả hai ý không có ý nào phụ thuộc ý nào).

Đúng: Because I don't complain, people think I'm satisfied.

(Chỉ vì tôi không than phiền, nên người ta cứ tưởng rằng tôi hài lòng).

3. Dùng sai ý phụ thuộc.

Nếu một câu ghép được dùng để thể hiện hai ý, các ý đó có vai trò quan trọng như nhau.

Ví dụ:

- He is sad, but he is going to the cinema.

(Anh ta buồn, nhưng anh ta sắp đi xem phim).

Cả hai ý ngang hàng với nhau, hay có sự nhấn mạnh như nhau. Tuy nhiên trong câu:

- Although he is sad, he is going to the cinema.

(Mặc dù anh ta buồn, anh ta vẫn sắp sửa đi xem phim).

ý đầu tiên của câu là phụ thuộc cho ý thứ hai.

Bạn phải ghi nhớ qui tắc về sự phụ thuộc để tránh quan hệ ngang hàng quá mức hay thiếu lôgíc.

Sai: He is elderly, and he is still an active social worker.

Đúng: Although he is elderly, he is still an active social worker.

(Mặc dù cao tuổi nhưng ông ấy vẫn tích cực làm công tác xã hội).

Sai: They lack official support, and they continue their struggle.

Đúng: Although they lack official support, they continue their struggle.

(Mặc dù không được chính quyền ủng hộ, họ vẫn tiếp tục đấu tranh).

Sai: I have to walk all the way, and I'll get there.

Đúng: Even though I have to walk all the way, I'll get there.

(Dù có phải đi bộ suốt ngày thì tôi vẫn sẽ đến được nơi ấy).

V. CÁC LỖI KHÁC

1. Lối nói cường điệu.

Nên cẩn thận khi dùng cách nói cường điệu hay thổi phồng.

Sai: All of the examinees are from northern provinces.

Đúng: Many of the examinees are from northern provinces.

(Nhiều người trong số các thí sinh là từ các tỉnh miền bắc vào).

Sai: All racial discrimination is based on ignorance.

Đúng: Most racial discrimination is based on ignorance.

(Phần lớn tệ phân biệt chủng tộc là dựa trên sự ngu dốt).
Sai: Everybody in this computer-room can speak English.
Đúng: Almost people in this computer-room can speak English.
(Hầu hết người nào trong phòng máy này cũng nói được tiếng Anh)
***Chú ý:**
Khi thể hiện ý hài hước, thường dùng sự cường điệu.
Ví dụ:
She is as ageless as the sun.
(Cô ta trẻ mãi như mặt trời vậy).
That boy is as agile as a monkey.
(Thằng bé đó nhanh như một con khỉ vậy).
Her eyes were round as a marble.
(Mắt của cô ấy tròn như hòn bi).

2. Sự rút gọn khi viết chính tả.
Việc rút gọn không được dùng trong khi viết chính thức. Họ cho phép việc rút gọn trong văn nói và trong văn viết cá nhân hoặc các loại văn viết khác.
Các ví dụ tiêu biểu cho các lỗi trong văn viết chính thức:
Sai: I won't have a new dress for my birthday.
(Trong câu này dạng rút gọn "**won't**" cũng sai vì từ đầy đủ của nó là "**will not**". Nếu chúng ta sử dụng đúng dạng rút ngắn cho đại từ ""I thì phải dùng "**shan't**").
Đúng: I shan't have a new dress for my birthday.
(Tôi sẽ không có một bộ áo mới cho ngày sinh nhật).
Sai: We don't give advice.
Đúng: We do not give advice.
(Chúng tôi không đưa ra lời khuyên).
Sai: I know he won't change his mind.

Đúng: I know he will not change his mind.
(Tôi biết rằng nó sẽ không thay đổi ý kiến).

3. Thành ngữ ngắn hơn:

Để cho câu cô đọng, người dùng nên thường xuyên sử dụng thành ngữ ngắn hơn trong số hai hay nhiều thành ngữ được chấp nhận.

Các cặp câu dưới đây thể hiện những thành ngữ có thể thay thế cho nhau, những thành ngữ ngắn hơn sẽ được chọn nếu như cần sự cô đọng.

Chấp nhận được: Max slept for a half of an hour.
Cô đọng hơn: Max slept for half an hour.
(Max đã ngủ trong nửa giờ).
Chấp nhận được: Terry Smith, who is a colleague of mine, is coming to London with me.
Cô đọng hơn: Terry Smith, my colleague, is coming to London with me.
(Terry Smith, người đồng nghiệp của tôi, sẽ đi Luân Đôn với tôi).
Chấp nhận được: I saw a house that covered with rose.
Cô đọng hơn: I saw a rose – covered house.
(Tôi đã nhìn thấy một ngôi nhà đầy hoa hồng).
Chấp nhận được: He informed of the details at the appropriate manner of the story.
Cô đọng hơn: He informed of the details appropriately of the story.
(Anh ta đã thông báo chi tiết một cách thích hợp về câu chuyện).
Chấp nhận được: Tom ate only part of cake.
Cô đọng hơn: Tom ate only a partial cake.
(Tom chỉ ăn một phần chiếc bánh đó).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Những câu dưới đây sử dụng cấu trúc câu không đầy đủ. Nếu câu nào chấp nhận được viết Y. Nếu câu nào không chấp nhận được viết N và viết dạng đầy đủ.

1. He had finished his test and gone out the class. ....
2. Mark Brown has been kill for robbery, and his wife and parents kidnapped. ......
3. Mary is to be the first, and Linda and Michael the second and third. ....
4. I had saw and came there. ....
5. The door has been broken and the funitures stolen. ......
6. Her mother has been tired, and she worrying. ......
7. Bobby was second in the class, two other boys sixth and seventh.
8. The old director has been defeated, and new members elected. ......
9. He had had dinner and gone to the movie with his girlfriend. ....
10. I have returned to London, and she come Manchester.

Exercise 2.

Viết lại những câu có cấu trúc lộn xộn sau.

1. In some countries, women are paid less than men for the same work, for instance.
2. Two people maybe working side by side in a factory, but one maybe doing it twice as fast as the others and doing the same work.
3. But it is not always possible to do this, which take differences in skill into account so it is sometimes useful to

pay workers at different rates.
4. This usually means that the younger and therefore less experienced worked which seems reasonable enough gets less than the older and more experienced one.
5. It seems quite clearly unjust to pay two people for doing the same work different amounts money.
6. The fact is that the problem of paying workers according to their family by giving the men and the women less needs cannot be solved simply.
7. The answer by means of taxation and allowances is to pay both alike and leave it to state to see that justice is done
8. George had worked for the a bank of Ruritania and was still only a clerk for ten years.
9. He was not satisfied with his position so he prepared a letter about himself and wanted to find something better.
10. The headmaster in Washington wanted a gardener of a school.

Exercise 3.

Viết lại những câu sau.

1. Some people like coffee. Some people like tea.
2. She loves him, she wants to meet him.
3. David is my son. He is a pretty boy.
4. She often stays at home. She doesn't like going out alone.
5. It's fine today. We are going to picnic.
6. He had only entered the contest for fun. He won first prize.
7. He read the book. He remembers what he read.
8. She is the joy of her mother. She is also the worriment of her mother.
9. Commercial College is a good university. My brother is

studying in Commercial College.
10. Max passed the exam. He studied hard.

Exercise 4.
Viết lại những câu rườm sau.

1. He opened the letter, and he read, and he shouted.
2. They must inquire further into the scandal, but they couldn't find the cause of problem, so they gave up, and they return their country.
3. Many workers do their works all morning and they work all afternoon and then they have to work more time at night so they are usually exhausted.
4. She chose a hard work, but he found it too tired, so she dropped it.
5. Cigarette is bad for your health, and it also contains no vitamins, so people shouldn't smoke it.
6. He didn't do homework, but he talk so much in class, so he was expelled from school.
7. Peter is a pretty boy, his eyes are big black, and he has fair complexion.
8. The flood ruined the crops, and it destroyed several houses, and village, so it was a real disaster.
9. Jane was tired, and she didn't go to work, so I was surprised to hear that she was going shopping.
10. I lost my work, and I depend on my son, and I often feel not comfortable.

Exercise 5.
Đọc những câu sau đây. Đánh dấu FRAG nếu chúng là mảng câu. Đánh dấu SENT nếu chúng là câu hoàn chỉnh.

1. Many a strong man who has weakened. ....
2. Come on!........
3. Have a good job is necessary. ....
4. Playing tennis during the morning and working during the afternoon.
5. The night that I went to the theatre. ....
6. Felling stressful, she killed herself. ....
7. Although he is her husband. ....
8. She wants to leave here for following reasons. ....
9. Close the window! ....
10. Because of his wife is being there. ....

Exercise 6.

Những câu sau đây đều có lỗi về nghĩa của câu. Viết lại sao cho nghĩa rõ ràng hơn.

1. Mrs. Thomson told her mother that she have to go to work.
2. They like these shoes because they are very beautiful.
3. They were tired, were bored, and were disappointing.
4. When Peter and Linda were finally alone, they told to each other about their situations.
5. My father told Mr Mark that he should leave.
6. Susan is teaching for a high school. She is my sister.
7. Let's listen to the Euro where you are studied.
8. I prefer to work on it alone with nobody.
9. This car is beautiful, luxurious, and is expensive.
10. The boy told his friend that he must be on school that afternoon.

Exercise 7.

Những câu sau đây có lỗi về liên kết câu. Viết lại câu.

1. He entered, opened the gate and looked round the garden.

2. We like playing tennis, reading magazine and to watch TV.
3. Miss White is my sister, and she is very jovial.
4. The plane reeled, when suddenly we realized the pilot lost control of the plane.
5. He arranged his book, pen, the private property on the drawer.
6. Anna looked, opened the album and cried.
7. We decided to fishing, racing and play.
8. My father ate, opened the pot, ladled out soup.
9. He laughed, saw the clown and climb to the stage.
10. The train ran off the rail when it crashed into a barbed wire.

Exercise 8.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. We shan't go to the supermarket. ....
2. Every child in the school passed the examination ....
3. She worked hard, and she didn't succeed. ....
4. He was on holiday at the seaside, suddenly someone came to tell him that some urgent business required his immediate return. ....
5. I can't run fast. ....
6. Like all young peoples, I like vegetables. ....
7. Although he is elderly, but he is still an active social worker.
8. Every man is fond of smoking. ....
9. She is everybody's choice as the best student of the class. ......
10. My father won't come to London next week. ....

CHƯƠNG 18.
CÁC LỖI THƯỜNG GẶP TRONG LỜI NÓI GIÁN TIẾP
(Common mistakes in reported speech)

Cách nói gián tiếp đề cập đến việc tường thuật chính xác những gì người nào đó nói.

Ví dụ:

He told me that he was playing for a big football team.

(Anh ta nói với tôi rằng anh ấy đang chơi cho một đội bóng lớn).

She said that she could go to London.

(Cô ấy nói rằng cô ấy có thể sẽ đi Luân Đôn).

Dù có các quy tắc để chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp, nhưng người dùng vẫn gặp rất nhiều lỗi.

Các lỗi thường gặp:

1. Đổi ngôi thứ nhất của đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu.

Người dùng phải đổi chủ ngữ, tân ngữ, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu cho thích hợp với chủ ngữ và tân ngữ của mệnh đề chính, trừ trường hợp những loại đó ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai.

Sai: She told me my brother was taller than yours.

(Sai trừ khi có ý nói rằng "anh của tôi cao hơn anh của bạn").

Đúng: She told me her brother was taller than mine.

(Cô ấy nói rằng anh của cô ấy cao hơn anh của tôi).

Sai: They said we would be here at ten.

Đúng: They said they would be here at ten.

(Họ nói rằng họ sẽ ở đây vào 10 giờ).

Sai: Alex said my father had gone with me to school.
Đúng: Alex said his father had gone with him to school.
(Alex nói bố cậu ấy đã đi cùng anh ấy tới trường).
Sai: My sister told me I was going to buy a new house the following month.
Đúng: My sister told me she was going to buy a new house the following month.
(Chị gái tôi bảo với tôi rằng chị ấy mua nhà mới vào tháng tới).

2. Đối với các trạng từ chỉ địa điểm và thời gian.
Khi đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp, những trạng từ chỉ địa điểm và thời gian cũng thay đổi theo.
Ví dụ:
Sai: He said that he would visit Mary the next week.
Đúng: He said that he would visit Mary the following week.
(Anh ta nói rằng anh ta sẽ tới thăm Mary vào tuần tới).
Sai: She said she wanted to go to the bank tomorrow.
Đúng: She said she wanted to go to the bank the next day.
(Cô ấy nói rằng cô ấy muốn đến nhà băng vào ngày mai).
Sai: They said that they hadn't stayed at home last night.
Đúng: They said that they hadn't stayed at home the previous night.
(Họ nói rằng tối hôm trước họ không ở nhà).
Sai: Susan told me that her grandparents were travelling this week.
Đúng: Susan told me that her grandparents were travelling that week.
(Susan bảo tôi rằng ông bà cô ấy sẽ đi du lịch tuần này).
Sai: He said fe would repair my house next week.
Đúng: He said he would repair my house the following week.

(Ông ấy nói rằng ông ấy sẽ sửa nhà cho tôi vào tuần tới).
Sai: Jane told me that she had seen that film last month.
Đúng: Jane told me that she had seen that film the month before.
(Jane kể với tôi rằng cô ấy đã xem bộ phim đó tháng trước).
Sai: They asked me where I was going now.
Đúng: They asked me where I was going then.
(Họ hỏi tôi đang đi đâu lúc đó).
Sai: He said those were his books, mine were over here.
Đúng: He said those were his books, mine were over there.
(Anh ta nói rằng những quyển sách đó là của anh ta, những quyển sách ở đằng kia là của tôi).
Sai: The robber asked me to give him this bag.
Đúng: The robber asked me to give him that bag.
(Tên cướp yêu cầu tôi đưa cho hắn cái túi xách đó).

3. Thì động từ – không thay đổi.

Thông thường khi đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp động từ thường lùi xuống một thì. Ví dụ, thì hiện tại đơn ở câu trực tiếp khi chuyển sang câu gián tiếp sẽ chuyển thành thì quá khứ đơn. Tuy nhiên trong một số trường hợp đặc biệt động từ ở câu gián tiếp vẫn được giữ nguyên:

a. Động từ tường thuật ở thì hiện tại đơn và hiện tại hoàn thành, giữ nguyên thì ở mệnh đề lời nói gián tiếp.

Sai: He says he wanted it.
Đúng: He says he wants it.
(Anh ta nói rằng anh ta muốn nó).
Sai: They say they were right.
Đúng: They say they are right.
(Họ nói rằng họ đúng).

Sai: She tells me that she loved him.
Đúng: She tells me that she loves him.
(Cô ấy nói rằng cô ấy yêu anh ta).
Sai: Jack has said that he came to school every day.
Đúng: Jack has said that he comes to school every day.
(Jack nói rằng anh ta đến trường hàng ngày).

b. Chân lý hay điều luôn đúng.

Khi nói về một chân lý hay điều luôn đúng thì mặc dù động từ tường thuật để ở quá khứ, cũng không phải lùi thì động từ ở mệnh đề lời nói gián tiếp.
Sai: The professor said that the sun rose in the East and set in the West.
Đúng: The professor said that the sun rises in the East and set in the West.
(Giáo sư nói rằng mặt trời mọc ở phía Đông và lặn ở phía Tây).
Sai: The teacher said that the Earth moved around the sun.
Đúng: The teacher said that the Earth moves around the sun.
(Thầy giáo nói rằng trái đất quay quanh mặt trời).
Sai: Everybody said that water boiled at 100°C.
Đúng: Everybody said that water boils at 100°C.
(Mọi người nói rằng nước sôi ở 100°C).

c. Động từ ở quá khứ và có thời gian xác định.

Nếu động từ trong mệnh đề lời nói gián tiếp ở quá khứ và có thời gian xác định, không phải lùi động từ.
Sai: She said that she had travelled there on February 20th, 1980.
Đúng: She said that she travelled there on February 20th,

1980.
(Cô ấy nói rằng cô ấy đã đi du lịch đến đó ngày mùng 20 tháng 2 năm 1984).
Sai: He said Mr Pike had died on May 14th, 1964.
Đúng: He said Mr Pike died on May 14th, 1964.
(Anh ta nói rằng ông Pike mất ngày 14 tháng 5 năm 1964).

d. Thì quá khứ trong mệnh đề trạng ngữ thời gian.
Các thì quá khứ trong mệnh đề trạng ngữ thời gian giữ nguyên không đổi trong lời nói gián tiếp.
Sai: He said that while he had been working in Italia, he had often gone there.
Đúng: He said that while he was working in Italia, he had often gone there.
(Anh ấy nói rằng khi anh ấy làm việc ở Ý, anh ấy thường xuyên đến đó).
Sai: He said that while his father had been reading, his friend had arrived.
Đúng: He said that while his father was reading, his friend had arrived.
(Anh ấy nói rằng khi bố anh ấy đang đọc sách thì bạn anh ta đến).
Sai: Bill said that he had met Jane while he had been going to work.
Đúng: Bill said that he had met Jane while he was going to work.
(Bill nói rằng anh ta đã gặp Jane khi anh ta đang đi làm).

e. Thì quá khứ trong câu giả định.
Thì quá khứ trong các câu giả định khi chuyển sang lời nói gián tiếp vẫn giữ nguyên.

Sai: He said he wished he hadn't had to come.
Đúng: He said he wished he didn't have to come.
(Anh ta nói rằng anh ta ước không phải đến).
Sai: They said she behaved as if she had been their queen.
Đúng: They said she behaved as if she was their queen.
(Họ nói rằng bà ta cư xử như thể bà ta là nữ hoàng của họ).
Sai: They said it was high time he had bought a new flat.
Đúng: They said it was high time he bought a new flat.
(Họ nói rằng đã đến lúc anh ta phải mua một căn hộ mới).
Sai: She said it'd rather he had arrived.
Đúng: She said it'd rather he arrived.
(Cô ta nói rằng tốt hơn hết anh ta nên đến).

f. Used to V.

Cụm từ "**used to + V**" giữ nguyên khi chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.
Sai: They said that the had used to be a cinema there.
Đúng: They said that the used to be a cinema there.
(Họ nói rằng từng có một rạp chiếu phim ở đó).
Sai: He said that he had used to smoke a pipe.
Đúng: He said that he used to smoke a pipe.
(Ông ấy nói rằng trước kia ông ấy thường hút tẩu.)
Sai: He told me that he had used to love her.
Đúng: He told me that he used to love her.
(Anh ấy nói rằng anh ấy đã từng yêu cô ta).

4. Tân ngữ trong câu hỏi gián tiếp.

Sau động từ tường thuật "**ask**" có thể có tân ngữ hoặc không, nhưng sau các động từ "**inquire**", "**want to know**", "**wonder**" không được dùng tân ngữ.
Sai: She wondered him if he was died.

Đúng: She wondered if he was died.
(Bà ta tự hỏi không biết hắn đã chết chưa).
Sai: He said he wanted to know me how I worked.
Đúng: He said he wanted to know how I worked.
(Anh ấy nói rằng anh ấy muốn biết tôi làm việc thế nào).
Đúng: They asked her if she had been living here long.
(Họ hỏi cô ấy đã sống ở đây lâu chưa).
Đúng: They asked where I was going.
(Họ hỏi tôi đang đi đâu).

5. Tân ngữ trong câu mệnh lệnh gián tiếp.
Sau các động từ "**ask**", "**tell**", "**request**", "**order**", "**advise**" phải có tân ngữ.
Sai: I asked to buy some bread.
Đúng: I asked him to buy some bread.
(Tôi đã nhờ cậu ấy mua bánh mì).
Sai: The doctor ordered to stay in bed.
Đúng: The doctor ordered me to stay in bed.
(Bác sĩ yêu cầu tôi phải nằm nghỉ).
Sai:We requested to help.
Đúng: We requested him to help.
(Chúng tôi yêu cầu anh ấy giúp đỡ).
Sai: We advised to start early.
Đúng: We advised them to start early.
(Chúng tôi khuyên họ nên bắt đầu sớm).
Sai: My mother advised to stay indoors.
Đúng: My mother advised me to stay indoors.
(Mẹ tôi khuyên tôi nên ở nhà).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Đổi ngôi của đại từ nhân xưng, tính từ sở hữu và đại từ sở hữu trong lời nói gián tiếp sau.

1. He told me that I had called and had left a message.
2. She told me why you were working in Siberia.
3. He said I would give you a hand.
4. The man said that if you gave me some money, I would help you.
5. Mary said that if I had known the answer, I would have told you.
6. He said that I would visit Mary the following day.
7. He asked if I had to do it.
8. She asked me if you could meet her at the station.
9. She said that I didn't speak Italian.
10. He said that I liked your song.

Exercise 2. Đổi các trạng từ thời gian và địa điểm trong lời nói gián tiếp sau.

1. She asked me where I had spent my holidays last year....
2. Jack said his wife had gone with him to the show yesterday. ....
3. She said she wanted to bring her children tomorrow.......
4. He said he had gone to New York last week. ....
5. She said she had taught online today. ....
6. She asked me how long I'd worked here. ....
7. He promised that he would pay me the money tomorrow.
8. Tim said he'd been to England 10 years ago. ....
9. He said (that) he liked this car. ....
10. Jim said (that) he didn't like living here ....

Exercise 3.

Thì động từ ở mệnh đề câu gián tiếp đúng hay sai. Nếu đúng viết R. Nếu sai viết W và sửa cho đúng.

1. She said that 1999 was a terrible year for famine. ....
2. He said he wished he hadn't told me all this. ....
3. She said that UNICEF works with hundreds of governments and non-governmental organizations. ......
4. He said that he used to go there. ....
5. He reminded us that water boiled at 212 degrees F. ......
6. She told me it would rain the day after. ....
7. She told that she needed his help in this matter. ....
8. My teacher said he had been in Euro in 1968. ....
9. James said he hadn't known that getting a good education was so complicated. ....
10. They said that they were divorced on October 15th, 1982. ....

Exercise 4.

Mỗi câu sau có một lỗi sai. Tìm và sửa lỗi sai đó.

1. She wanted to know them what they were doing.
2. I wonder me where she works.
3. Peter told to clean the black shoes.
4. She wonder her who he is.
5. They requested not to smoke.
6. The doctor advised to take a complete rest.
7. My father said he would go business to England next month.
8. My mother asked me to bring her these flowers.
9. She said she was sending a mail now.
10. We ordered to leave there.

CHƯƠNG 19.
NHỮNG LỖI KHI SỬ DỤNG QUÁN TỪ
(Common mistakes in usage of articles)

Trên thực tế, quán từ là tính từ giới hạn nhưng thường được dùng như một phần riêng biệt của phát ngôn. Trong tiếng Anh có hai loại quán từ:

1, quán từ không xác định (a,an): được dùng khi người nghe hoặc người đọc không biết rõ thứ hay điều mà người nói hoặc người viết đề cập tới.

2, quán từ xác định (the): được dùng khi người nghe hoặc người đọc đã biết rõ về điều mà người nói hay người viết đề cập tới. Nó được dùng cho cả danh từ số ít và số nhiều.

Dùng quán từ xác định hoặc không xác định trước danh từ đếm được số ít.

Ví dụ:

- I give him a red hat.

(Tôi đưa cho anh ta chiếc mũ màu đỏ).

- She bought me a car.

(Cô ấy mua cho tôi chiếc ô tô).

- I saw an elephant.

(Tôi đã nhìn thấy một con voi).

- Let's read the book!

(Chúng ta hãy cùng đọc sách nhé!).

I. NHỮNG LỖI VỚI QUÁN TỪ KHÔNG XÁC ĐỊNH

1. Quán từ không xác định - trước danh từ mang nghĩa chung.

Trước danh từ mang nghĩa chung thường dùng quán từ không xác định. Tuy nhiên, nhiều người dùng thường bỏ

quán từ này.
Sai: Cat is animal
Đúng: A cat is an animal.
(Mèo là một con vật).
Sai: Fly is insect.
Đúng: A fly is an insect.
(Ruồi là côn trùng).
Sai: Tiger is wild animal.
Đúng: A tiger is a wild animal.
(Hổ là động vật hoang dã).

2. Quán từ không xác định – trước danh từ chỉ nghề nghiệp.

Không nên dùn quán từ không xác định trước danh từ chỉ tước hiệu hay vị trí.
Sai: Mr Smith was appointed a manager
Đúng: Mr Smith was appointed manager.
(Ông Smith được bổ nhiệm là quản lý).
Sai: They elected me a chairwoman.
Đúng: They elected me chairwoman.
(Họ bầu tôi là chủ tịch).
Sai: As a director, she always works hard.
Đúng: As director, she always work hard.
(Là giám đốc, cô ấy luôn làm việc chăm chỉ).
Sai: He turned a professor.
Đúng:.He turned professor.
(Ông ấy trở thành giáo sư).

3. Quán từ không xác định – trước danh từ trừu tượng.

Trước danh từ trừu tượng, không sử dụng quán từ không xác định.

Sai: They went to the teacher in a fear and trembling to tell her that they'd broken a window.
Đúng: They went to the teacher in fear and trembling to tell her that they'd broken a window.
(Chúng run sợ đến gặp cô giáo để nói cho cô biết rằng chúng đã làm vỡ kính cửa sổ).
Sai: He is a joy and pride of his mother.
Đúng: He is the joy and pride of his mother.
(Nó là niềm vui và tự hào của mẹ nó).
Sai: Money cannot buy a happiness.
Đúng: Money cannot buy happiness.
(Tiền không mua được hạnh phúc).
Sai: Good a luck with the exams!
Đúng: Good luck with the exams!
(Chúc bạn đi thi may mắn).

4. Quán từ không xác định – trước các danh từ chỉ bệnh tật.

Không sử dụng quán từ không xác định trước một số danh từ chỉ bệnh tật.
Ví dụ:
Sai: I have a nephritis.
Đúng: I have nephritis.
(Tôi bị viêm thận).
Sai: He has a flu.
Đúng: He has the flu.
(Anh ấy bị cảm cúm).
Sai: She has a sore eyes.
Đúng: She has sore eyes.
(Cô ta bị đau mắt).
***Chú ý:**

Một số danh từ chỉ bệnh tật sau vẫn dùng quán từ không xác định.

a headache (đau đầu) a pain (đau)
a cold (cảm lạnh) a cough (ho)
a backache (đau lưng) a sore throat (viêm họng)
a stomachache (đau dạ dày)
a tootheache (đau răng) a fever (bị sốt)
a stuffy nose (ngạt mũi) an earache (đau tai)

5. Quán từ không xác định – sau "of group".

Các danh từ: "**post, rank, kind, office, title**" theo sau bởi "**of**" không dùng quán từ không xác định.

Sai: I promoted to the rank of a captain.

Đúng: I promoted to the rank of captain.

(Tôi được thăng cấp đại úy).

Sai: She's not the kind of a person to worry about money.

Đúng: She's not the kind of person to worry about money.

(Bà ta không phải loại người lo lắng về tiền).

II. NHỮNG LỖI VỚI QUÁN TỪ XÁC ĐỊNH

1. Quán từ xác định – trước những vật duy nhất.

Trước danh từ chỉ vật duy nhất luôn có quán từ xác định.

Sai: Hanoi is capital of Vietnam.

Đúng: Hanoi is the capital of Vietnam.

(Hà Nội là thủ đô của Việt Nam).

Sai: They have now travelled halfway to moon.

Đúng: They have now travelled halfway to the moon.

(Giờ thì họ đã được nửa đường lên mặt trăng).

Sai: Sun rises in east.

Đúng: The sun rises in the east.

(Mặt trời mọc ở phía đông).

Sai: Which is the biggest city in world?
Đúng: Which is the biggest city in the world?
(Thành phố lớn nhất thế giới là thành phố nào?).
Sai: We flew across Pacific.
Đúng: We flew across the Pacific.
(Chúng tôi bay qua Thái Bình Dương).

2. Quán từ xác định – trước danh từ chỉ dụng cụ âm nhạc.

Trước danh từ chỉ dụng cụ âm nhạc luôn có quán từ "**the**".
Sai: He drums on piano.
Đúng: He drums on the piano.
(Cậu ta gõ gõ lên phím đàn pianô).
Sai: Play lute to a cow-choose the wrong audience.
Đúng: Play the lute to a cow-choose the wrong audience.
(Đàn cầm gảy tai trâu).

3. Quán từ xác định – trước tên các bữa ăn.

Trước tên các bữa ăn không sử dụng quán từ xác định.
Sai: I have the breakfast at 6 a.m.
Đúng: I have breakfast at 6 a.m.
(Tôi dùng bữa sáng lúc 6 giờ).
Sai: Have you had the dinner?
Đúng: Have you had dinner?
(Anh dùng bữa tối chưa?).
Sai: We'll have the lunch after the meeting.
Đúng: We'll have lunch after the meeting.
(Chúng ta sẽ ăn trưa sau buổi họp).

***Chú ý:**

Có thể dùng quán từ không xác định với các bữa ăn khi có một tính từ đứng trước.

I never eat a big dinner.
(Tôi không bao giờ ăn bữa tối có nhiều món).
We had a wonderful lunch.
(Chúng tôi đã có một bữa trưa tuyệt vời).

4. Quán từ xác định – trước tính từ.

Khi quán từ "**the**" đi với một số tính từ nó luôn mang nghĩa số nhiều. Do vậy, động từ đi sau cũng ở số nhiều.

Sai: He often takes from the rich and gives to the poor.
Đúng: He often takes from the rich and give to the poor.
(Hắn thường lấy của người giàu chia cho người nghèo).
Sai: The old has peculiar tastes.
Đúng: The old have peculiar tastes.
(Những người già có những sở thích lạ kỳ).
Sai: The young needs knowledge.
Đúng: The young need knowledge.
(Những người trẻ tuổi cần sự hiểu biết).

5. Quán từ xác định – trước các danh từ trừu tượng.

Cũng giống quán từ không xác định, trước các danh từ trừu tượng không sử dụng quán từ xác định.

Sai: The wealth had not brought them happiness.
Đúng: Wealth had not brought them happiness.
(Sự giàu sang không mang lại hạnh phúc cho họ).
Sai: Never trifle with the love.
Đúng: Never trifle with love.
(Không bao giờ được đùa bỡn với tình yêu).
Sai: The Health plus money equals happiness.
Đúng: Health plus money equals happiness.
(Vừa có sức khoẻ vừa có tiền là hạnh phúc).

6. Quán từ xác định – đứng giữa ngoại động từ và tân ngữ.

Không dùng quán từ xác định xen giữa ngoại động từ và tân ngữ.

Sai: She toiled away to earn the money.

Đúng: She toiled away to earn money.

(Cô ấy làm việc cực nhọc để kiếm tiền).

Sai: She caught the cold.

Đúng: She caught cold.

(Cô ấy bị cảm lạnh).

Sai: Please, don't make the noise!

Đúng: Please, don't make noise!

(Làm ơn đừng gây ra tiếng ồn!).

7. Quán từ xác định – giới từ theo sau bởi danh từ.

Trong một số trường hợp, không sử dụng quán từ "**the**" giữa giới từ và danh từ.

Sai: The streets are lighted by the electricity.

Đúng: The streets are lighted by electricity.

(Phố xá được thắp sáng bằng điện).

Sai: I am going to the school.

Đúng: I am going to school.

(Tôi đang đi học).

Sai: A statement founded on the fact.

Đúng: A statement founded on fact.

(Một lời tuyên bố dựa trên sự kiện).

Sai: I'll stay at the home tonight.

Đúng: I'll stay at home tonight.

(Tôi sẽ ở nhà tối nay).

8. Quán từ xác định – trước các danh từ chỉ ngày, tháng, mùa và lễ hội.

Không sử dụng quán từ "**the**" trước các danh từ chỉ ngày, tháng, mùa và lễ hội.

Sai: It's a wonderful place, especially in the summer.

Đúng: It's a wonderful place, especially in summer.

(Đó là chốn thần tiên, nhất là vào mùa hè).

Sai: What did you do on the Valentine Day?

Đúng: What did you do on Valentine Day?

(Anh đã làm gì trong ngày lễ Tình yêu?).

Sai: It never snows here in the winter.

Đúng: It never snows here in winter.

(Mùa đông ở đây không hề có tuyết).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise1.

Điền quán từ "a/ an" hoặc "the" vào chỗ trống trong những cặp câu sau.

1. We missed our train because we were waiting on .... wrong platform.

I took .... wrong turn.

2. She's got two children: ...... girl and .... boy.

.... girl's eight and .... boy's fourteen.

3. I could hear .... wind.

There's .... cold wind blowing."

4. What are your plans for ....future?

She has .... promising future ahead of her.

5. Sherlock Holmes was playing .... violin when the visitor arrived.

He plays .... violin.

6. She is in .... garden.

It's .... beautiful garden.

7. I ate in :........ Chinese restaurant.

.... restaurant was very good.

8. I live in .... house.

.... house is quite old and has four bedrooms.

9. His car struck .... tree .

Y ou can still see the mark on .... tree.

10. I watched ....film yesterday.

It wasn't as good as .... film we watched last week.

Exercise 2.

Mỗi câu sau có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai đó.

1. I'd like to invite him to big dinner next week.
2. He's just returned from the United States.
3. Prince Charles is the Queen Elizabeth's son.
4. I always carry one for a luck.
5. Elephant and a mouse fell in love.
6. I was born on the Sunday.
7. The breakfast is the first meal of the day.
8. English uses many words of the Latin origin.
9. The milk is often added to tea in England.
10. The office of the director is on the second floor.

Exercise 3.

Hoàn thành những câu sau sử dụng quán từ xác định "the" và những tính từ cho sẵn sau đây.

homeless	blind	young	rich	poor
disabled	sick	dead	old	unemployed

1. They made a report on .... and injured.
2. The swelling numbers of .... make up a heavy burden to the government.
3. We visited .... in hospital.
4. Close the gap between .... and the poor.
5. He has to go to .... school.
6. .... are entitled to board first.
7. Food for .... is an international relief and development organization founded 26 years ago.
8. Week of .... Child is April 13-19, 2008!
9. .... cannot be so active as the young.
10. About one-third of .... are chronically mentally ill, and about half have drug or alcohol addictions.

Exercise 4.

Điền "a/an", "the" hoặc "Ø" vào chỗ trống.

(1).........horse knows when he is going to (2).........race. How does he know? His breakfast was scanty. (He is angry about that.) He does not have (3)........saddle on (4).......... back. He is being led, not ridden, to (5)........grandstand. He is led under(6)......... grandstand into (7).........unusual, special stall. (8).......horse is nervous. Sometimes he does not know what to do when (9).........starting gate flies open and (10)...........track is before him. If he does not begin to run instantly, other horses are already ahead of him. During (11).........race, when he sees another horse just ahead of him, he will try to pass him. Sometimes (12)..........jockey holds him back to save his energy for (13)........last stretch. Eventually (14).........horse gets to run as fast as he can. (15).........exercise boy, watching (16).........owner's favorite jockey riding(17)........horse he has exercised (18)........day

after day, says nothing. Secretly, he is planning for (19)........ day when he will be (20).........jockey himself, and his horse will be (21) .... first to cross (22)..........finish line.

Exercise 5.

Chọn câu trả lời đúng từ những từ gạch chân.

1. I want an apple/the apple from that basket.
2. Church/The church on the corner is progressive.
3. Miss Lin speaks the Chinese/ Chinese.
4. I borrowed a pencil/the pencil from your pile of pencils and pens.
5. One of the students said, "Professor /The professor is late today."
6. Eli likes to play the volleyball/ volleyball.
7. I bought an umbrella/the umbrella to go out in the rain.
8. My daughter is learning to play the violin/violin at her school.
9. Please give me the cake/cake that is on the counter.
10. Albany is the capital/capital of New York State.

CHƯƠNG 20.
NHỮNG LỖI KHÁC
(Other common mistakes)

Dưới đây là những kiểu lỗi khác mà người dùng thường gặp. Dù cách sử dụng được liệt kê dưới đây đôi khi được chấp nhận, nhưng người dùng nên thận trọng.

1. Can't help but.

Thành ngữ **"can't help but"** được sử dụng rộng rãi, nhưng không được chấp nhận trong cách sử dụng chính xác.

Sai: I can't help but think about the accident.

Đúng: I can't help thinking about the accident.

(Tôi không thể không nghĩ về vụ tai nạn).

Sai: She can't help but think about Bosnia.

Đúng: She can't help thinking about Bosnia.

(Cô ấy không thể không nghĩ về Bosnia).

Sai: I can't help but fall in love with you.

Đúng: I can't help falling in love with you.

(Tôi không thể không yêu em).

2. Graduated – was graduated.

Cách sử dụng chính thức không thừa nhận động từ "**graduated**" ở dạng chủ động với ý nghĩa là "thành công một khóa học có chứng chỉ hoặc bằng cấp". Vì vậy, động từ này thường được dùng ở dạng bị động để thể hiện ý đó.

Tuy nhiên, ngày nay, nhiều người vẫn thích dùng dạng chủ động trong ngôn ngữ không chính thức

Không chính thức: She graduated from Cambridge with a degree in law.

Chính thức: She was graduated from Cambridge with a degree in law.
(Cô ta đã tốt nghiệp Đại học Cambridge với bằng cử nhân luật).
Không chính thức: I graduate from a vocational training school.
Chính thức: I was graduated from a vocational training school.
(Tôi đã tốt nghiệp một trường dạy nghề).
Không chính thức: Tom graduated from high school in 1999
Chính thức: Tom was graduated from high school in 1999.
(Tom tốt nghiệp trung học năm 1999).

3. Ought.

Trợ động từ **"ought"** không thể thay cho trợ động từ **"should"** trừ thổ ngữ (tất nhiên là không thể dùng thổ ngữ thay cho ngôn ngữ chính thức).
Sai: He ought stop smoking.
Đúng: He should stop smoking.
(Anh ta nên bỏ thuốc lá).
Sai: They ought have called the police.
Đúng: They should have called the police.
(Họ nên gọi cảnh sát).
Sai: We ought arrive before dark.
Đúng: We should arrive before dark.
(Chúng ta nên đến trước lúc trời tối).
***Chú ý:**
"Ought" được sử dụng đúng khi đứng trước động từ nguyên thể có "to"
You ought to go and see him.
(Anh nên đi thăm nó).

She ought to **have been** a teacher.

(Cô ta nên là giáo viên).

You ought to **have been** more careful.

(Anh nên thận trọng hơn).

4. Ect.

Khi viết tắt **"etc"**, hay viết đầy đủ **"etcetera"** vẫn thiếu sự chấp nhận trong cách viết chính thức vì từ này mang ý rộng và mập mờ.

Nó được dựa trên giả thiết là độc giả biết rõ những gì người viết đang nghĩ. Giả thiết này đôi khi đúng, như trong "**one, two, three, four, five, etc**" ("một, hai, ba, bốn, năm v.v..."). Tuy nhiên từ này cũng có thể không rõ nghĩa như trong câu: "**We had water, rice, food, ect**". ("Chúng tôi đã có nước, gạo, thức ăn,...).

Các ví dụ thể hiện sự không rõ nghĩa của "**ect**" và cách sửa:

Không rõ: We've vacancies for sale managers, executive secretary, lorry drivers, ect.

Nên dùng: We've vacancies for sale managers, executive secretary, lorry drivers and other office personals.

(Chúng tôi cần tuyển giám đốc kinh doanh, thư ký hành chính, người lái xe tải, và những nhân viên văn phòng khác).

Không rõ: I'll take the exams for maths, physics, chemistry, etc.

Nên dùng: I'll take the exams for maths, physics, chemistry and Social Sciences include: Sciences concerned with human society and the institutions, relationships, and ideas involved in social life.

(Tôi sẽ thi các môn toán, vật lý, hoá học và khoa học xã hội bao gồm: các ngành học về xã hội loài người, về các thể chế, quan hệ và tư tưởng trong sinh hoạt xã hội.)

Không rõ: In the libruary, we find many books, magazines, newspapers, ect.
Nên dùng: In the libruary, we find many books, magazines, newspapers, novels, short stories, reference material, technical document, and other scientific documents.
(Trong thư viện, chúng tôi tìm thấy nhiều sách, tạp chí, báo, tiểu thuyết, truyện ngắn, tài liệu nghiên cứu, tài liệu kỹ thuật và những tài liệu về khoa học).

5. If and when.

Do liên từ "**and**" tạo sự bình đẳng đối với các yếu tố hai bên cạnh, thành ngữ "**if and when**" tạo ra một hoàn cảnh không thể có được.
Ví dụ:
"If and when we ever meet again, I hope he remembers to thank me"
Đã tồn tại một hoàn cảnh không thể có được vì người đó đã nói:
"If we ever meet again, I hope he remembers to thank me"
(Nếu chúng tôi gặp lại nhau, tôi hy vọng nó sẽ không quên cảm ơn tôi).
Và: "When we ever meet again, I hope he remembers to thank me"
(Khi chúng tôi gặp lại nhau, tôi hy vọng nó sẽ không quên cảm ơn tôi).
Do vậy, phải nói ý thứ nhất hoặc ý thứ hai, chứ không thể nói cả hai ý.
Sai: If and when it is necessary, I'll come.
Đúng: If it is necessary, I'll come.
(Nếu cần tôi sẽ đến).
Đúng: When it is necessary, I'll come.

(Khi cần tôi sẽ đến).

Sai: If and when anyone calls, tell them I'm not at home.

Đúng: If anyone calls, tell them I'm not at home.

(Nếu có ai gọi điện đến thì bảo tôi không có nhà).

Đúng: When anyone calls, tell them I'm not at home.

(Khi có ai gọi điện đến thì bảo tôi không có nhà).

Sai: If and when you offer me more money I'll stay on.

Đúng: If you offer me more money I'll stay on.

(Nếu anh đưa thêm tiền cho tôi thì tôi sẽ ở lại).

Đúng: When you offer me more money I'll stay on.

(Khi anh đưa thêm tiền cho tôi thì tôi sẽ ở lại).

Sai: If and when you have finished eating, you may leave the table

Đúng: If you have finished eating, you may leave the table.

(Nếu anh ăn xong rồi thì anh có thể rời bàn).

Đúng: When you have finished eating, you may leave the table.

(Khi anh ăn xong rồi thì anh có thể rời bàn).

6. Reason ..... is because.

Từ **"because"** là liên từ phụ thuộc; không có vai trò của đại từ quan hệ. Người dùng thường mắc lỗi rất phổ biến khi dùng từ **"because"** thay cho đại từ quan hệ **"that".**

Sai: The reason he doesn't go to shool is because he has toothache.

Đúng: The reason he doesn't go to shool because he has toothache.

(Lý do anh ta không đi học vì anh ta đau răng)

Đúng: He doesn't go to shool because he has toothache.

(Anh ta không đi học vì anh ta đau răng)

Sai: The reason I did it is because he told me to.

Đúng: The reason I did it because he told me to.
(Lý do tôi làm vậy vì ông ta bảo tôi làm).
Đúng: I did it because he told me to.
(Tôi làm vậy vì ông ta bảo tôi làm).
Đúng: Because I don't complain, people think I'm satisfied.
(Chỉ vì tôi không than phiền nên người ta cứ tưởng rằng tôi hài lòng).

7. Try and.

Liên từ "**and**" làm cho hai yếu tố mà nó liên kết có vai trò ngang nhau.
Ví dụ:
- Jack read and wrote.
(Jack đã đọc và viết).
Có sự nhấn mạnh như nhau giữa "**read**" và "**wrote**".
Nhưng nên tránh những lỗi như sau:
Sai: We shall try and learn more about it.
(Câu này sai bởi vì nó có ý "We shall try and we shall learn").
(Chúng ta sẽ cố gắng và chúng ta sẽ nghe tìm hiểu thêm về vấn đề này). Nói cách khác, người nói chỉ hứa một điều là sẽ để ý đến vấn đề này.
Đúng: We shall try to learn more about it.
(Câu này đúng bởi vì người nói chỉ hứa là sẽ cố gắng, không hứa một điều đơn thuần là sẽ tìm hiểu).
Sai: I shall try and buy a new dress for my birthday.
Đúng: I shall try to buy a new dress for my birthday.
(Tôi sẽ cố gắng mua một bộ áo mới cho ngày sinh nhật)
Sai: I shall try and finish the novel in a year.
Đúng: I shall try to finish the novel in a year.
(Tôi sẽ cố gắng hoàn thành cuốn tiểu thuyết này trong một năm).

8. Contact.

Hiện nay, từ "**Contact**" được sử dụng rất phổ biến. Tuy nhiên, một số tác giả không tán thành cách sử dụng từ này.

Chưa chính xác: The police contact each other by radio.

Chính thức: The police communicate with each other by radio.

(Cảnh sát liên lạc với nhau qua máy truyền tin).

Chưa chính xác: I'll contact you again later.

Chính thức: I'll call you again later.

(Tôi sẽ gọi điện thoại cho anh sau).

9. A.

Quán từ **"a"** đặt trước danh từ thể hiện ý "một". Do đó, nếu muốn diễn đạt chính xác, người dùng không thể bỏ nó.

Các ví dụ mà quán từ "**a**" thường bị bỏ qua:

Sai: I need a pen and paper.

(Sai nếu người dùng muốn nhắc đến hai vật đó; đúng nếu người dùng muốn nói đến một đồ vật).

Đúng: I need a pen and a paper.

(Tôi cần một cái bút và một tờ giấy).

Sai: I have a book and magazine.

(Sai nếu người nói muốn nhắc tới hai vật; đúng nếu như người nói muốn coi đó là một vật).

Đúng: I have a a book and a magazine.

(Tôi có một quyển sách và một quyển tạp chí).

Đúng: The riggers were using a block and tackle.

(Đúng bởi vì "a block and tackle" được coi như một vật).

(Những người lắp ráp máy bay đang sử dụng một cái puli).

Đúng: My father has a rod and reel.

(Đúng bởi vì "a rod and reel" được coi như một vật).

(Bố tôi có một cái cần câu).

Đúng: Special food of this restaurant is wine and sauce dish.
(Đúng vì "wine and sauce" được coi như là một món ăn).
(Món đặc sản của nhà hàng này là món rượu vang và nước sốt).

10. But what.

"**but what**" được dùng nhiều trong văn nói.
Văn nói: I think but what he's coming.
Chính thức: I think that he's coming.
(Tôi nghĩ là anh ta sẽ đến).
Văn nói: I'm sure but what he didn't mean to hurt your feelings.
Chính thức: I'm sure that he didn't mean to hurt your feelings.
(Tôi chắc chắn rằng anh ta không có ý xúc phạm đến anh).
Văn nói: I'm not certain but what it will shine tomorrow.
Chính thức: I'm not certain that it will shine or not tomorrow.
(Tôi không chắc là ngày mai trời có nắng hay không).

11. Finalize.

Từ "**finalize**" đang được dùng phổ biến trong giới kinh doanh.
Có thể dùng: We hope to finalize the plan in the next 30 to 60 days.
Đúng: We hope to make the plan in the next 30 to 60 days.
(Chúng tôi hy vọng sẽ hoàn thành kế hoạch trong 30 đến 60 ngày tới).
Sai: A signature is needed to finalize the contract.
Đúng: A signature is needed to make the contract legel.
(Cần một chữ ký để làm cho bản hợp đồng được hợp pháp).

12. Kind.

Các lỗi thường gặp với từ "**kind**":

- Danh từ "**kind**" ở số ít nên tính từ bổ nghĩa phải ở số ít.

Sai: I like these kind of book.

(Tính từ "these" là số nhiều, không thể bổ nghĩa cho danh từ số ít "kind").

Đúng: I like this kind of book.

(Tính từ "this" là số ít, được dùng đúng khi bổ nghĩa cho từ "kind").

(Tôi thích loại sách này).

- Danh từ trong ngữ giới từ theo sau **"kind"** luôn ở số nhiều dù khi viết nó có thể ở dạng số ít.

Ví dụ:

I like this kind of orange.

(Tôi thích loại cam này).

Từ **"orange"** mang nghĩa số nhiều vì "tôi thích các quả cam-**oranges** thuộc loại này. Việc viết nó ở dưới dạng số ít, dù nó mang nghĩa số nhiều, đã làm phát sinh những lỗi sau:

Sai: I like this kind of a dress.

(Sai vì không có lý gì cho việc đưa quán từ "a" trước danh từ mang nghĩa số nhiều "dress").

Đúng: I like this kind of dress.

(Tôi thích loại váy này).

Sai: This is the kind of a car that makes us more comfortable.

Đúng: This is the kind of car that makes us more comfortable.

(Loại ô tô này làm cho chúng tôi thoải mái hơn).

Sai: This kind of a cosmetic makes me more aristocratic.

Đúng: This kind of cosmetic makes me more aristocratic.

(Loại mỹ phẩm này khiến tôi có vẻ quý phái hơn).

13. Seldom ever.

Người dùng phải thận trọng không được thêm từ "**ever**" không cần thiết vào sau từ "**seldom**".

Sai: He seldom ever goes to the movies.

Đúng: He seldom goes to the movies.

(Anh ta hiếm khi đi xem phim).

Sai: She seldom ever watches television.

Đúng: She seldom watches television.

(Cô ta ít khi xem ti vi).

Sai: I seldom ever come to see him.

Đúng: I seldom come to see him.

(Tôi hiếm khi đến thăm ông ta).

14. In regard to – in regards to.

in regards to và **with regard to** đều đúng. Nhưng **in regards to** không chuẩn mực, chỉ dùng trong văn nói.

Cách dùng chuẩn mực là: in/with regard to, regarding, as regards

Không nên: I've nothing to say in regards to your complaints.

Nên dùng: I've nothing to say in regard to your complaints.

(Tôi chẳng có gì để nói về những lời phàn nàn của anh).

Không nên: They show little in regards to the feelings of others.

Nên dùng: They show little in regard to the feelings of others.

(Họ ít quan tâm đến tình cảm của người khác).

15. Cannot and will not.

Không nên dùng cụm từ "**cannot and will not**" trong một câu vì nếu chúng ta "không thể" thực hiện một hành động nào đó, thì dĩ nhiên không cần phải nói là "sẽ không" thực

hiện nó. Do đó, cụm từ này biểu hiện một sự vô lý.
Sai: He cannot and will not answer the third question.
Đúng: He cannot answer the third question.
(Cậu ấy không thể trả lời được câu thứ ba).
Sai: I know he cannot and will not change his mind.
Đúng: I know he will not change his mind.
(Tôi biết rằng nó sẽ không thay đổi ý kiến).
Sai: They cannot and will not speak Vietnamese.
Đúng: They cannot speak Vietnamese.
(Họ không thể nói được tiếng Việt).

16. Danh hiệu kép.
Khi một người có hai hoặc nhiều danh hiệu, phải thận trọng không để danh hiệu này lặp lại danh hiệu kia.
Ví dụ:
Sai: I met Dr. Smith, M.D.
(Sai vì bằng cấp "M.D" lặp lại danh hiệu "Dr").
Đúng: I met Dr. Smith.
(Tôi đã gặp tiến sĩ Smith).
Sai: The leader of the group is Mr Peter L. Paine, Esp.
Đúng: The leader of the group is Mr Peter L. Paine.
(Lãnh đạo của phong trào là ông Mr Peter L.Paine).
***Chú ý:**
Các trường hợp sau đúng vì danh hiệu thứ hai không lặp lại danh hiệu thứ nhất.
Đúng: We gave the document to Tom Thomson, D.D.S, Chairman.
(Chúng tôi đã đưa tài liệu đó cho Tom Thomson, tiến sĩ thần học, chủ tịch).
Đúng: We gave the document to Professor George Micheal, D.D.S.

(Chúng tôi đã đưa tài liệu đó cho giáo sư George Micheal, tiến sĩ thần học).

Đúng: There is President George Micheal, D.D.S.

(Có một tổng thống George Micheal, tiến sĩ thần học).

Đúng: We spoke with the Rev. Jack K. Brown, S.J, Ph.D.

(Chúng tôi đã nói chuyện với đức cha Jack K.Brown, dòng Tên, tiến sĩ).

17. Heart failure.

"**Heart failure**" không nên được coi như đồng nghĩa với cái chết do các chứng bệnh vì động mạch vành.

Sai: Mary's father died of heart failure in hospital.

Đúng: Mary's father died of a coronary artery in hospital.

(Bố của Mary đã chết vì tắc động mạch vành trong bệnh viện).

18. Being that – being as how.

"**Being that**" và "**being as how**" là thổ ngữ. Trong tiếng Anh chuẩn mực, đặc biệt trong văn viết, không nên dùng những cụm từ này.

Sai: Being that his wife's being there, I said nothing about it.

Đúng: Because his wife's being there, I said nothing about it.

(Bởi vì có vợ anh ta ở đó nên tôi chẳng nói gì về chuyện đó).

Sai: Being as how you weren't there, I left a message

Đúng: As you weren't there, I left a message.

(Vì anh không có ở đây, tôi đã để lại lời nhắn).

Sai: Being as how you tried hard, you found a job.

Đúng: As you tried hard, you found a job.

(Vì anh học máy tính, anh đã tìm được việc làm).

19. Convey back.

"**Convey**" có nghĩa "mang" hoặc "chuyển". Vì cách dùng đồng nghĩa với từ "**carry**", nên người dùng có khuynh hướng dùng nó với từ "**back**", do đó đã tạo thành lỗi.

Sai: Can you convey my letter back to my family?

Đúng: Can you convey my letter to my family?

(Bạn có thể chuyển bức thư này tới gia đình tôi được không?).

Sai: Please convey my thanks back to your husband.

Đúng: Please convey my thanks to your husband.

(Làm ơn chuyển lời cảm ơn của tôi đến chồng của bạn).

Sai: I will convey this comment card back your parents.

Đúng: I will convey this comment card to your parents.

(Tôi sẽ gửi phiếu nhận xét này tới phụ huynh của em)

20. Also

Không nên đưa từ "**also**" vào câu một cách không cần thiết.

Sai: He drank fruit juice, beer , and also wine.

Đúng: He drank fruit juice, beer , and wine.

(Nó đã uống nước trái cây, bia, và rượu).

Sai: I like cake, butter and also chesse.

Đúng: I like cake, butter, and chesse.

(Tôi thích bánh ngọt, bơ, và pho mát).

Sai: The colours of my cat's hair are: white, yellow and also black.

Đúng: The colours of my cat's hair are: white, yellow and black.

(màu lông của chú mèo nhà tôi là: màu trắng, màu vàng và màu đen).

21. -ish – dùng như hậu tố.

Đôi khi, người dùng đã gắn hậu tố "- **ish**" vào danh từ và tạo

nên lỗi:
Có vấn đề: He wants to live offish from the world.
Tốt hơn: He wants to live aloof from the world.
(Ông ta muốn sống xa lánh thế giới này).
Có vấn đề: Mary is twentyish.
Tốt hơn: Mary is in her twentyish
(Mary đang ở độ tuổi hai mươi).
***Chú ý:**
Hậu tố "**-ish**" được chấp nhận một cách rộng rãi:
- khi gắn với màu sắc mang nghĩa giảm nhẹ – **brownish** (màu nâu), **reddish** (đo đỏ), **bluish** (xanh xanh).
- khi đứng sau danh từ riêng chỉ tên nước tạo thành các tính từ mang nghĩa "thuộc về": Spanish, Danish, British, English
- khi đứng sau danh từ để có nghĩa "mang tính cách của", "giống như": babyish, girlish, mulish

22. Phủ định kép.

Dù phủ định kép được Shakespear và những tác giả xưa kia hay sử dụng, ngày nay bị coi như không chính xác. Phép sử dụng kép, như tên gọi của nó, là việc dùng hai từ phủ định để diễn đạt một ý phủ định duy nhất.
Sai: I shan't never come there again.
Đúng: I shall never come there again.
(Tôi sẽ không bao giờ thèm đến đó nữa).
Sai: I can't see none door in this room.
Đúng: I can't see any door in this room.
(Tôi không thấy cái cửa nào trong phòng này cả).
Sai: I never agree none of their demands.
Đúng: I never agree any of their demands.
(Tôi không bao giờ đồng ý với yêu cầu của họ).

23. Want in – want out.

Các thành ngữ **"want in"** và **"want out"** là thổ ngữ. Do đó, chúng ta nên tránh sử dụng chúng trong cách nói và viết chính thức.

Sai: I want in your group.

Đúng: I want to be in your group.

(Tôi muốn ở trong nhóm của bạn).

Sai: Linda wants in my class.

Đúng: Linda wants to be in my class.

(Linda muốn ở trong lớp của tôi).

Sai: He wants out of army.

Đúng: He wants to be discharged.

(Hắn ta muốn giải ngũ).

SUPPLEMENTARY EXERCISES
BÀI TẬP BỔ TRỢ

Exercise 1.

Những câu sau đúng hay sai. Nếu đúng viết R. Nếu sai viết W và sửa cho đúng.

1. I need a shirt a and skirt. ....
2. I'd like some wine and sauce dish. ....
3. I'd like salad, turkey, and also orange juice. ....
4. You are not only intelligent but also modest. ....
5. Being that she is ill, she has to go to the hospital. ....
6. I think that we should have bought a new lock for the front door. ....
7. I don't know but what you shouldn't leave a baby alone in the house. ....
8. I cannot and will not drive a car. ....
9. You cannot treat me like that, because I am your wife. ...

10. I can't help but think that she accepted the job. ....

Exercise 2.

Sửa lỗi sai trong các câu sau đây.

1. I can't help but think that he was hiding something. ......
2. There ought be more buses during the rush hour. ....
3. Please convey my good wishes back to your family! ....
4. She doesn't never goes to the theatre. ....
5. I graduated from the Open University 5 years ago. ....
6. In regards to this question, I have an answer. ....
7. The reason she is tired is because she worked hard. ......
8. He is seldom ever gets up early. ....
9. They want in our team. ....
10. I like this kind of a juice. ....

Exercise 3.

Sửa lỗi sai trong các câu sau.

1. My company need a sales manager and clerk. ......
2. Being as how I am get up late, I shall not go to school. ...
3. I cannot and will not buy a new car. ....
4. We want to contact him soon. ....
5. Mary doesn't like none of that dress. ....
6. The director of the company is Dr. Mark Solowan, M.D. ...
7. I need sugar, salt, peppercorn, etc. ....
8. Sir Adam is so weak in his seventyish. ....
9. I shall try and come to go to the movie. ....
10. They wanted out. ....

KEYS

Chương 1

Exercise 1

1. was → were
2. are → is
3. are → is
4. are → is
5. are → is
6. Ø
7. was → were
8. Ø
9. is→ are
10. have → has

Exercise 2

1. leaves
2. have
3. is
4. dies
5. is
6. is
7. have
8. is
9. are
10. is

Exercise 3

1. go
2. was
3. pays
4. are
5. Is
6. Is
7. walks
8. is
9. is
10. are

Exercise 4

1. We have bought a seven- room house.
2. It is a 300 pound-trunk.
3. It was a 100- metre school yard.
4. It was a ten- minute song.
5. Peter likes a ten-day journey.

6. I was live in a 30-flat building.
7. I saw a six-man car
8. My table is a three-drawer table.
9. I want to buy a 100-page notebook.
10. My teacher has given me a 30-colour box of coloured pencils.

Exercise 5

Danh từ với động từ số nhiều	Danh từ với động từ số ít
pincers, snippers, oats, vitals, lees, pyjamas, tweezers, goods, tights, braces, pliers, ashes, wages, nuptials, kinickers, tongs	semantics, Naples, shingles, dominoes, linguistics, comics, molasses, news, acoustics, poetics, classics, statics, rickets, draughts, optics, Wales.

Chương 2

Exercise 1.

1. have they done/ have they been doing
2. I'll walk
3. to be included
4. type
5. we'll be flying
6. come/am living
7. didn't expect / hadn't expected
8. resigned
9. had been
10. has (ever) seen

Exercise 2.

1. bad→ badly
2. were → was
3. move → moved
4. do → Does
5. Did → Have
6. grew → have grown
7. poured -added → pour - add
8. got → get
9. call → will call
10. had been never → had never been

Exercise 3.

1. If I had not been busy I could have gone to the meeting.
2. If I had known you were coming, I would have waited for you.
3. I wish he were with you now.
4. I wish I had finished my homework last night.
5. If you finish your work, you can come here.
6. If you don't wake up early, you can't catch the first bus to the city centre.
7. If you spare the rod, you will spoil the child.
8. He wishes he had invited Molly to his party.
9. If you read the first chapter you can't put it down.
10. Now I wish that I hadn't asked her to stay.

Exercise 4.

1. speak – hiện tại	6. like - hiện tại
2. saw – quá khứ	7. traveled - quá khứ phân từ
3. met – quá khứ phân từ	8. sat - quá khứ
4. forgets - hiện tại	5. traveled - quá khứ
9. become - QK phân từ	10. worked - quá khứ

Exercise 5.

1. R	6. R
2. W - has ever climbed	7. W- did you wait
3. R	8. W- worked
4. W- has studied	9. R
5. W –have cured	10. R

Exercise 6.

1. The dog bit the boy.
2. Dara will present her research at the conference.
3. Susan is cooking dinner.
4. They are going to build a new house soon.

5. The teacher gave me a book.
6. My father gave ten dollars to my sister.
7. The guide will show you the museum.
8. Hurricanes destroy a great deal of property each year.
9. The company has ordered some new equipment.
10. The committee is considering several new proposals.

Exercise 7.

1. Thức giả định
2. Thức trình bày
3. Thức mệnh lệnh
4. Thức mệnh lệnh
5. Thức trình bày
6. Thức giả định
7. Thức mệnh lệnh
8. Thức giả định
9. Thức trình bày
10. Thức giả định

Exercise 8.

1. are
2. crashes
3. is
4. does
5. crash
6. will probably be killed
7. are caused
8. is landing
9. reaches
10. are

Exercise 9.

1. were
2. last year
3. four year ago
4. in the past
5. see
6. was finished
7. could
8. had never been
9. gets
10. last week

Exercise 10.

1. decided, was very excited, had never traveled, sat, asked, saw, had left, opened, took, began.
2. were, had not booked
3. felt, had owned

Chương 3

Exercise 1.

1. suspiciously
2. briefly
3. happy
4. immediately
5. attentively
6. delicious
7. sleepy
8. eagerly
9. quickly
10. muddy

Exercise 2.

1. seem scared
2. sounds squeaky
3. became late
4. seemed irritated
5. felt sleepy
6. proved best
7. grew dark
8. became excited
9. grew slow
10. smelled sweet

Exercise 3.

1. R
2. R
3.W- high
4. W- late
5. W- silly
6. R
7. W- nearly
8. R
9. W- near
10. W- anxiously

Exercise 4.

1. widely believed
2. highly skilled
3. duly impressed
4. hotly debated
5. successful concluded
6. strong disagree
7. quick filled in the answers
8. suitable dressed
9. fully expected
10. scientifically proved

Exercise 5.

1. coldly
6. clear

2. very well
3. dogmatically
4. high
5. first
7. light
8. recent
9. efficiently
10. responsibly

Exercise 6.

1. thickly → thick
2. darkly → dark
3. heavily→ heavy
4. quiet → quietly
5. tranquilly→ tranquil
6. strongly →strong
7. cheerful → cheerfully
8. favorably → favorable
9. humorously → humorous
10. some → somewhat

Exercise 7.

1. The coming of my father was prior to that my mother.
2. His absence was due to his sore throat.
3. Our dancing party was organized before the spring.
4. He crashed into the gate because of his drink.
5. Tom is a fast racer.
6. My sister sings well.
7. I have only come here.
8. She hardly change.
9. Before we left, they had been wanted to bring suitcase
10. This ring is extremely expensive.

Exercise 8.

Good →well
Late →late
Hard → hard
Fast →fast
Bad→ badly
Happy→ happily
Early →early
Successful → Successfully
Quick →quickly
noisy →noisily

Exercise 9.

1. adj
6. adj

2. adj
3. adv
4. adj
5.adv
7. adv
8. adv
9. adv
10.adv

Chương 4

Exercise 1.

1. Nobody
2. Someone/somebody
3. no one /nobody
4. everyone /everybody
5. No one /nobody
6. Everyone / everybody
7. Someone/somebody
8. Anyone/anybody
9. Anyone/anybody
10. none

Exercise 2.

1. is
2. is
3. are
4. is
5. are
6. is
7. are / are
8. is
9. are
10. are

Exercise 3.

1. is → are
2. their → his
3. have → has
4. book → books
5. are → is
6. have → has
7. are → is
8. were → was
9. is →are
10. book → books

Exercise 4.

1. whose
2. whom
3. who
6. whom
7. know
8. whose

4. Whom
5. who
9. whom
10. whose

Exercise 5.

1.h 2.b 3.i 4.f 5.c 6.d 7.a 8.g 9.e 10.j

Exercise 6.

1. whomever → whoever
2. Whom → Who
3. what → whom
4. What → Which
5. Whose → Who
6. whoever → whomever
7. what → which
8. which → whose
9. who → that
10. whom → that

Exercise 7.

1. cook → cooks
2. pupil → pupils
3. joins → join
4. have → has
5. It were → It was
6. their → his
7. is → are
8. learn → learns
9. which → who
10. they → he ; leave → leaves

Exercise 8.

1. whom
2. who
3. which
4. that
5. who
6. who
7. that
8. that
9. which
10. that

Exercise 9.

1. whose
2. whom
3. which
4. whose
5. who
6. that
7. whom
8. that
9. who
10. which

Exercise 10.

1. have → has
Their → his
They → he
2. have → has
3. are → is
4. are → is
5. is → are
6. one's → his
7. were → was
Was → were
8. it's → its
9. its → it's
10. them → those

Chương 5

Exercise 1.

1. at → Ø
2. what for → why
3. why → that
4. why → that
5. why → that
6. for → Ø
7. at → Ø
8. where → the place where
9. where → that
10. what for → why

Exercise 2.

1. Yesterday is the day when the Queen opened the new hospital.
2. Now is the time when she heals all the wounds.
4. His happiness is that which comes when he succeeds.
Hoặc he feels happy when he succeeds.
5. Her realization of success came after she finished her duty.
Hoặc She realized her success after she finished her duty.
6. The reason that I love him is that he is pretty.
7. Why did Tom absent in class.
8. Why did Linda grow the tree?
9. Where are you studying English?

10. He saw in the chest that the wallet had much money.

Chương 6

Exercise 1.

1. from
2. with
3. with
4. from
5. with
6. with
7. from
8. with
9. from
10. with

Exercise 2.

1. He blamed Jack for the stubborn attitude.
2. The boy talked in class but he blamed the girl.
3. Frank should have eaten low-fat foods.
4. You must have taken some time off and get some rest.
5. The English Channel divides England from France.
6. When will my coat finish?
7. Go along the corridor and turn right, you will see the lake.
8. The vehicle plodded up in the slope.
9. The worker turned off the machine.
10. She goes out a great deal.

Exercise 3.

1. with → from
2. on → ∅
3. of → have
4. up→ ∅
5. from → with
6. tore...up → tore up
7. of → ∅
8. up→ ∅
9. coming...up → coming up
10. of → have

Exercise 4.

1. to , in
2. of ,of
3. of , up with
4. of , on
5. of ,for
6. for ,about
7. for , about
8. about ,of
9. of, for
10. about, of

Exercise 5 .

(Những từ gạch bỏ là)

1. for
2. with
3. at
4. from
5. off
6. in
7. for
8. at
9. for
10. on

Exercise 6.

1. Do you know why he invites me to dinner ?
2. With whom could I talk this happening.
3. That is the purse in which I put my money.
4. Mary for whom he looked the job married him after a month.
5. I got nothing I requested.
6. This is the university at which he studies.
7. Of whom must you take care after he's going to prison.
8. This flat in which is too hard to live.
9. Why did he wait you?
10. This is the target to which she attaints it.

Exercise 7.

1. with → from
2. at → with
3. at → with
4. for → with
6. to→ for
7. with→ from
8. at → to
9. to → with

5. to → with
10. with → from

Chương 7

Exercise 1.

1. nor
2. nor
3. nor
4. or
5. or
6. nor
7. or
8. nor
9. or
10. or

Exercise 2.

1. her
2. his
3. her
4. their
5. our
6. his
7. their
8. his
9. their
10. her

Exercise 3.

1. as ... as
2. as... as
3. so ...as
4. so ...as
5. as ... as
6. so ...as
7. so ... as
8. as ... as
9. as ... as
10. so ... as

Exercise 4.

1.R
2. R
3. W as → whether /that
4. W as → whether/that
5. R
6. W as → whether/that
7. W as → whether/that
8. R
9. R
10. W as → whether /that

Exercise 5.

1. or → nor
2. so fast → as fast
3. as old → so old
4. nor → or
5. or → nor
6. than clever → as clever
7. nor → or
8. if → whether
9. as poor → so poor
10. if → whether

Exercise 6.

1. unless
2. except
3. unless
4. whether
5. if
6. so
7. so
8. hers
9. than
10. us

Exercise 7.

1. except
2. would like
3. if
4. fault except
5. like
6. except
7. if
8. like
9. day except
10. if

Chương 8

Exercise 1.

1. allusion
2. number
3. eager
4. apparently
5. awful
6. cannot
7. except
8. among
9. able
10. laid

Exercise 2.

1. already
6. Sometimes

2. awfully
3. all right
4. expect
5. quite
7. Altogether
8. alternates
9. lost
10. apart

Exercise 3.

1. conscious
2. rise
3. provided
4. shall
5. somewhere
6. Beside
7. custom
8. outdoors
9. suspect
10. way

Exercise 4.

1. principal
2. moral
3. lost
4. practicable
5. further
6. awfully
7. fewer
8. Altogether
9. proceeded
10. lend

Exercise 5.

1. willing
2. tiring
3. sat
4. price
5. none
6. mistake
7. housework
8. greatly
9. specially
10. mentioned

Exercise 6

1. avenge
2. briefly
3. dependent
4. one another
5. history
6. lose
7. Make
8. Many
9. principle
10. proved

Exercise 7.

1. providing→ provided
2. quiet →quite
3. remind→remember
4. sensible → sensitive
5. sometime... sometime → sometimes... sometimes
6. stationary→ stationery
7. good →well
8. well →good.
9. ways → way
10. somewheres → somewhere

Exercise 8.

1. making
2. making
3. done
4. make
5. made
6. do
7. do
8. made
9. do
10. do

Exercise 9.

1. capable of
2. alternated with
3. between the two world wars
4. already, are you?
5. besides being
6. didn't make
7. quite like
8. was accepted
9. my homework
10. less money

Exercise 10.

1. lend → loan
2. laid →lay
3. number→ amount
4. apt →likely
5. briefly→ shortly
6. uninterested→ disinterested
7. embarrassed→ ashamed
8. Everyday→ every day
9. prize → price
10. scarce →rare

Chương 9

Exercise 1.

1. invaluable
2. alibi
3. livid
4. per
5. average
6. enable
7. Essential
8. orphan
9. adequate
10. extra

Exercise 2.

1. extreme → major
2. extra→ very
3. essential→ important
4. fulsome→ full
5. mutually→ equally
6. invaluable→ valuable
7. plus→ and
8. dilemma→ problem
9. drunken→ drunk
10. relevant→ appropriate

Exercise 3.

1. enable →make
2. plus → and
3. fix →repair
4. alibi → excuses
5. content → contents
6. high point → climax
7. important → vital
8. appropriate→ relevant
9. average → normal
10. because → Owing to

Chương 10

Exercise 1.

1. The chimpanzee seemed reflective, almost human.
2. Two hundred dollars, I think, is sufficient.
3. Professor Benson, grinning from ear to ear, announced that the exam would be tomorrow.
4. It is up to you, Jane, to finish.
5. He was merely ignorant, not stupid.

6. Because her alarm clock was broken, she was late for class.
7. Who lives at 1600 Pennsylvania Avenue, Washington, DC?
8. July 22, 1959, was a momentous day in his life.
9. Rachel B. Lake, MD, will be the principal speaker.
10. Yesterday was her brother's birthday, so she took him out to dinner.

Exercise 2.

1. Alabama, gets ; Birmingham, England
2. Yes sir, Captain
3. is Queen Elizabeth of England
4. Sergeant Harris
5. Reverend Jones
6. Mister; You're
7. Spring
8. Mars ; Gemini; Pollux
9. Chicago
10. Green; candidate, who

Exercise 3.

1. It's
2. Marmaduke's
3. dog's
4. lions'
5. Marmaduke's
6. CD's
7. 1000's
8. CD's ; 1990's.
9. dog's
10. Jacob's

Exercise 4.

1. "Cheese"
2. "All systems are functional."
3. "busy"
4. "Carefree"; "free from care or anxiety".
5. "Good morning, Dave"
"Where are you Dave"
6. "The only emperor" ; "is the emperor of ice cream".
7. "I'm not ashamed of anything".

8. "simple-minded solutions".
9. "The only thing we have to fear" ;"is fear itself".
10. "Now is the winter of our discontent".

Exercise 5.

1. thirty-four
2. father-in-law
3. light-green
4. well-thought-out
5. re-living
6. Pre-war ;post-war
7. friendly-looking
8. fifty-two
9. up-to-date
10. ex-girlfriend

Exercise 6.

1. tree's
2. children's
3. sailors'
4. dress'
5. week's
6. Spock's
7. baby's
8. Smiths'
9. Doris'
10. Jeremy's

Exercise 7.

1. South Pole, Captain Scott,
2. Sir James Barry; British
3. Preview or Separate
4. King Charles I of England by Oliver Cromwell.
5. Mr Politico- Economist
6. Last November ; Rod Stewart ; Manchester in June.
7. United States
8. Christians ; Some Episcopalians ; Trinity as God the Father, God the Son, and God the Holy Spirit."

Exercise 8.

1.H 2.D 3.D 4.H 5.D 6.H 7.H 8.D 9.H 10.D

Exercise 9.

1. R
6. R

2. W: F.B.I → FBI
3. W: U.S → US
4. W: U.N.I.C.E.F → UNICEF
5. W: I.F.A.D → IFAD
7. W: I.M.F → IMF
8. R
9. R
10. R

Exercise 10

1. W: course? → course
2. R
3. R
4. W: is? → is!
5. W: hat? → hat
6. W: crying? → crying
7. W: noise? → noise !
8. R
9. R
10. R

Exercise 11

1. ....was?
2. [sic]
3. ....; and
4. ...., is
5. ....Nancy
6. ....—tested negatively
7. ...."Workers of the world, unite!"
8. ....Rev. Jones
9. .... 7's
10. .... recall

Exercise 12

1. John's
2. Please, God
3. he shouted,
4. Saturday
5. John
6. ,she asked
7. "I know",
8. Grandfather's

Chương 11

Exercise 1.

1. I → me
2. I → me
3. who → whom
4. she →her
6. they → them
7. we → us
8. her → she
9. him →he

5. he →him

10. me → I

Exercise 2.

1. us →we
2. whomever → whoever
3. them → they
4. her → she
5. me → I
6. her → she
7. him → he
8. him →he
9. them →they
10. him → he

Exercise 3.

1. I → me
2. we → us
3. she → her
4. he → him
5. she → her
6. who → whom
7.she → her
8. he → him
9. he → him
10. she → her

Exercise 4.

1. We→ Ours
2. who →whom
3. them → their
4. their→ them
5. them → their
6. me →mine.
7. him →he.
8. I→ me
9. I→ me.
10. ours→ us

Exercise 5.

1. W: he him
2. R
3. W: I me
4. W: who whom
5. W: she her
6. W who whom
7. W: I me
8. W: I me
9. R
10. R

Exercise 6.

1. you → your
2. you→ your; you→ your
6. him→ his
7. him → his; him →his

3. whom→ Whose
4. them→their
5. them→ theirs
8. whom→ whose
9. us→ our
10. me→ my

Exercise 7.

1. myself
2. yourself
3. herself
4. himself
5. myself
6. themselves
7. himself
8. myself
9. themselves
10. himself

Chương 12

Exercise 1.

1. Any and
2. different
3. into one
4. as
5. individual (person)
6. for people
7. a lapse of
8. back
9. again
10. shape, or form

Exercise 2.

1. R
2. W: end → ∅
3. R
4. W: of opinion→ ∅
5. R
6. W: period → ∅
7. R
8. W: woman→ ∅
9. R
10. W: different → ∅

Exercise 3.

1. The consensus is this is the best movie in town.
2. We combine business with pleasure.

3. Each individual /person must have a sense of civic responsibility.
4. The story, as for seen, made him terrified.
5. All five men are hard workers.
6. I don't want to refer to him.
7. I often eat five kinds of fruits.
8. The Coffee is too hot to drink.
9. He and his sister are equally well
10. Don't let me repeat your indecent proposal!

Chương 13

Exercise 1.

1. very important
2. more nearly circular
3. less nearly parallel
4. contributed to
5. important to
6. more nearly invaluable
7. less nearly square
8. as full as
9. is important
10. more nearly adequate

Exercise 2.

1. more → ∅
2. more → ∅
3. better → superior
4. most → very
5. prettiest → prettier
6. any girl→ any other girl
7. from → from those of
8. more perfect → more nearly perfect
9. less adequate → less nearly adequate
10. than Jerk bought me hoặc than she bought Jerk

Exercise 3.

1. I love mum more than dad loves mum.

I love mum more than I love dad.

2. Rose gave me more presents than she gave Susan.
   Rose gave me more presents than Susan gave me.
3. He loves his money more than he loves his family.
   He loves his money more than his family loves.
4. I talk with Jim more often than I talk with Jack.
   I talk with Jim more often than Jack did.
5. They bought me more jewelry than they bought him.
   They bought me more jewelry than he bought me.
6. We gave him more money than we gave Max.
   We gave him more money than Max gave him.
7. Mum cooks my brother more food than she cooks me.
   Mum cooks my brother more food than I cook him.
8. They borrowed the library more books than they borrowed us.
   They borrowed the library more books than we borrowed.

Chương 14

Exercise 1.

1. a bad rainy day
2. a big square wooden table
3. dirty, untidy and disheveled.
4. fat small white goat.
5. frankly, sincerely and meditatively.
6. a pink leather coat.
7. a small lovely girl.
8. a golden beautiful ring.
9. a new black skirt.
10. a big cottony colourful cushion.

Exercise 2.

1. didn't seldom meet → seldom met
2. withered and dry. → dry and withered
3. have not → have
4. small thin → thin small
5. I like the third picture...
6. the boy was born...
7. smiled only
8. with a laugh, she asked. ...
9. can't → can
10. I was having

Chương 16

Exercise 1.

1. Which
2. accommodation
3. environment
4. Government
5. really
6. wonderful
7. comfortable
8. disappointed
9. cannot
10. because

Exercise 2.

1. disapointedly → disappointedly
2. runing → running
3. harmfull → harmful
4. differrent → different
5. realy → really
6. centrer → centre
7. writen → written
8. canceled → cancelled
9. hopefull → hopeful
10. Wich → Which

Exercise 3.

1. writting → writing
2. realy → really
5. beautifull → beautiful
6. wonderfull → wonderful

3. advertisment → advertisement

4. acommodations → accommodations

7. wich → which

8. pasage → passage

9. confortable → comfortable

Chương17

Exercise 1.

1. Y
2. N- had been kidnap
3. N - are to be the second
4. Y
5. N- had been stolen
6. N-has been worrying
7. N- were sixth
8. N- have been elected
9. Y
10. N- has come

Exercise 2.

1. In some countries, for instance, women are paid less than men for the same work.

2. Two people maybe working side by side in a factory and doing the same work, but one maybe doing it twice as fast as the others.

3. But it is not always possible to do this, so it is sometimes useful to pay workers at different rates, which take differences in skill into account.

4. This usually means that the younger and therefore less experienced worked gets less than the older and more experienced one. which seems reasonable enough.

5. It seems quite clearly unjust to pay two people different amounts money for doing the same work.

6. The fact is that the problem of paying workers according to their family needs cannot be solved simply by giving the men and the women less.

7. The answer is to pay both alike and leave it to state to see

that justice is done by means of taxation and allowances.
8. George had worked for the a bank of Ruritania for ten years and was still only a clerk.
9. He was not satisfied with his position and wanted to find something better, so he prepared a letter about himself.
10. The headmaster of a school in Washington wanted a gardener.

Exercise 3.

1. Some people like coffee, but some like tea.
2. She loves him, therefore, she wants to meet him.
3. David, my son, is a pretty boy.
4. She often stays at home because she doesn't like going out alone.
5. It's fine today, so we are going to picnic.
6. Although he had only entered the contest for fun, he won first prize.
7. He is not only read the book but also remembers what he read.
8. She is both joy and worriment of her mother.
9. Commercial College is a good university, in which my brother is studying
10. Max passed the exam because he studied hard.

Exercise 4.

Những câu dưới đây có tính chất gợi ý. Có thể có những cách viết khác.

1. He opened the letter, read and shouted.
2. They must inquire further into the scandal but couldn't find the cause of problem. Therefore, they gave up and return their country.
3. Many workers, after they do their works all morning, work all afternoon, and they work all night, are exhausted.

4. She chose a hard work, then dropped because it was so tired.
5. People shouldn't smoke cigarette as it contains no vitamins and is bad for your health.
6. Not doing homework but talking so much in class, he was expelled from school.
7. Peter is a pretty boy with big black eyes and fair complexion.
8. The flood which ruined the crops, destroyed several houses and villages was a real disaster.
9. I was surprised to hear that Jane was going shopping because he was tired and didn't go to work.
10. I often feel not comfortable because I lost my work and depend on my son.

Exercise 5.

1. FRAG
2. SENT
3. SENT
4. FRAG
5. FRAG
6. SENT
7. FRAG
8. SENT
9. SENT
10. FRAG

Exercise 6.

1. Mrs Thomson told her mother that she (Mrs Thomson) have to go to work.
2. They like these shoes because they(shoes) are very beautiful.
3. They were tired, bored, and disappointing.
4. When Peter and Linda were finally alone, they told about their situations.
5. My father told Mr Mark that he (my father) should leave.
6. Susan, my sister, is teaching for a high school.
7. Let's listen to the Euro where one is studied.

8. I prefer to work on it alone.
9. This car is beautiful, luxurious, and expensive.
10. The boy told his friend that the friend must be on school that afternoon.

Exercise 7.

1. He opened the gate, entered and looked round the garden.
2. We like playing tennis, reading magazine and watching TV.
3. Miss White, my sister, is very jovial.
4. As the plane reeled, we realized the pilot lost control of the plane.
5. He arranged his book, pen and the private property on the drawer.
6. Anna opened the album, looked and cried.
7. We decided to fishing, racing and playing.
8. My father opened the pot, ladled out soup and ate.
9. He saw the clown, laughed and climbed to the stage.
10. As the train crashed into a barbed wire, it ran off the rail.

Exercise 8.

1. shan't → shall not
2. Every→ Almost every
3. and → but
4. suddenly someone → someone suddenly
5. can't → cannot
6. Like all → like most of
7. but → ∅
8. Every → Almost every
9. everybody → persons
10. won't→ will not

Chương 18

Exercise 1.

1. I → He
6. I→ he

2. you were → I was
3. I→ he ; you→ me
4. you → if I ; I → he; you → me
5. I→ she; I → she; you → me
7. I→ he
8. you→ I
9. I→ she
10. I→ he

Exercise 2.

1. last year → previous year/the year before
2. yesterday → the day before/the previous day
3. tomorrow → the next day/the following day
4. → the week before/ the previous week
5. today→ that day
6. here→ there
7. tomorrow → the next day/ the following day
8. ago → before
9. this → that
10. here → there

Exercise 3.

1. W: was → had been
2. W: hadn't told → didn't tell
3. R
4. R
5. W: boiled → boils
6. R
7. R
8. W: had been → was
9. R
10. W: were divorced → were divorcing

Exercise 4.

1. She wanted to know what they were doing.
2. me→∅
3. told → told me /us/ /her
4. her →∅
5. requested → requested me/him/her/us
6. advised → advised me/her/him/us/them

7. next month → the following month.
8. these → those
9. now→ then.
10. ordered → ordered him/her/them

Chương 19

Exercise 1.

1. the; a
2. a / a ; the/the
3. the; a
4. the; a
5. a ; the
6. the ; a
7. a ; the
8. a ; The
9. a; the
10. a; the

Exercise 2.

1. a big
2. the →∅
3. the →∅
4. a luck
5. An elephant
6. the →∅
7. the (1) →∅
8. the →∅
9. the →∅
10. the (2)→ ∅

Exercise 3.

1. the dead
2. the unemployed
3. the sick
4. the rich
5. the blind
6. The disabled
7. the poor
8. the young
9. The old
10. the homeless

Exercise 4.

1. A
2. ∅
3. a
4. ∅

5. the	6. the	7. an	8. The
9. the	10. the	11.the	12.the
13. the	14. the	15. The	16. the
17. the	18. ∅	19. the	20 a
21 the	22. the		

Exercise 5.

1. an apple
2. The church
3. Chinese
4. a pencil
5. The professor
6. volleyball
7. an umbrella
8. the violin
9. the cake
10. the capital

Chương 20

Exercise 1.

1. W: a skirt
2. R
3. also→ ∅
4. R
5. Being that → because
6. R
7. I think that you
8. cannot → ∅ hoặc will not
9. R
10. but think → thinking

Exercise 2.

1. but think → thinking
2. ought → should
3. back → ∅
4. doesn't → ∅ hoặc never → ∅
5. was graduated
6. regards → regard
7. because → that
8. ever→ ∅
9. want in → want to be in
10. a → ∅

Exercise 3.

1. a clerk

6. M.D→ ∅

2. Being as how → Because /As
3. cannot → ∅ hoặc will not → ∅
4. contact → meet
5. none → any
7. etc. → vinegar, water
8. seventyish → seventies
9. try and come → try to come
10. wanted out → wanted to be out

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
HÀ NỘI: A2, 261 Thuỵ Khuê, Q. Tây Hồ * ĐT: 728.1360
TT Bản thảo & bản quyền: 0983.608.142
TP. HỒ CHÍ MINH: 111 Lê Thánh Tôn, Q. 1 * ĐT: 82 +.4534
Web: nxbhongduc.vn * Email: nxbhongduc@gmail.com

NHỮNG LỖI THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG ANH

Thanh Huyền

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Thạc sỹ HOÀNG CHÍ DŨNG

Biên tập: MẠNH LINH
Vẽ bìa: NS MINHLAM
Sửa bản in: BIENTAP.COM

In 1000[c] khổ 14,5x20,5[cm]. Tại Công ty cổ phần in và thương mại HTC
GPXB số: 827-2007/CXB/57 - 15/HĐ cấp ngày 14/ 02/ 2007
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2008.